

CỤC THỐNG KÊ TP. HÀ NỘI
HA NOI STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**
Ha Noi Statistical Yearbook
2021



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2022

Chỉ đạo biên soạn/Compilation Director:

ĐẬU NGỌC HÙNG

Cục trưởng Cục Thống kê thành phố Hà Nội

Director of Ha Noi Statistics Office

Biên soạn / Compiled by:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

INTEGRATED STATISTICS DIVISION

HA NOI STATISTICS OFFICE

Dịch tiếng Anh: Cục Thống kê thành phố Hà Nội

English translation: Ha Noi Statistics Office

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu về tình hình kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội, Cục Thống kê thành phố Hà Nội biên soạn cuốn “Niên giám Thống kê thành phố Hà Nội 2021”, với nội dung bao gồm số liệu chính thức các năm 2015, 2018, 2019, 2020 và số liệu ước tính năm 2021.

** Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:*

(-) Không có hiện tượng phát sinh;

(...) Có phát sinh nhưng không thu thập được.

Bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, niên giám còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội và một số ngành, lĩnh vực năm 2021.

Cục Thống kê thành phố Hà Nội chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

FOREWORDS

*In order to meet the requirements of research on socio-economic situation of Ha Noi Capital, Ha Noi Statistics Office compiles the publication “**Ha Noi Statistical Yearbook 2021**” which consists of the official data for the years 2015, 2018, 2019, 2020 and preliminary data for 2021.*

** Notable professional symbols used in the book are:*

(-) No arisen socio-economic phenomenon;

(...) Arisen socio-economic phenomenon but no information collected yet.

Apart from data table and terminology explanation, contents and calculation method of key indicators, the statistical yearbook also comprises overall assessment on key features of socio-economic situation of Ha Noi City and some sectors, areas in 2021.

Ha Noi Statistics Office would like to express its sincere thanks to all readers for their comments and feedbacks on the contents and layout of this publication. We would like to receive more suggestions in order that the Statistical Yearbook will be improved and better satisfy the demands of the data users.

HA NOI STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU FOREWORDS	3 4
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2021 OVERVIEW ON HA NOI'S SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN 2021	7 15
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE	23
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR	47
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANK AND INSURANCE	117
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION	167
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT	207
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	355
CÔNG NGHIỆP INDUSTRY	437
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM	487
CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX	541
VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS	565
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO EDUCATION AND TRAINING	587
Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ TƯ PHÁP HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, SCIENCE TECHNOLOGY AND JUSTICE	633

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2021

Năm 2021 thành phố Hà Nội diễn ra nhiều sự kiện quan trọng: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, đồng thời là năm đầu tiên triển khai thực hiện các nhiệm vụ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) 5 năm 2021-2025 trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới và trong nước. Kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm; nợ công tăng cao; thị trường tài chính, tiền tệ còn tiềm ẩn rủi ro, áp lực lạm phát gia tăng. Bên cạnh đó, xung đột địa chính trị, căng thẳng thương mại và công nghệ giữa các nước lớn cũng tạo thêm khó khăn, thách thức đối với hoạt động kinh tế, thương mại, đầu tư thế giới. Ở trong nước, những tháng đầu năm 2021 tăng trưởng kinh tế có tín hiệu phục hồi tích cực. Tuy nhiên, làn sóng dịch Covid-19 bùng phát mạnh từ cuối tháng Tư với biến chủng Delta lây lan nhanh, phức tạp tại nhiều địa phương, nhất là các tỉnh, thành phố kinh tế trọng điểm đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các mặt sản xuất và đời sống. Trước tình hình đó, để đảm bảo an toàn cho Thủ đô và sức khỏe của Nhân dân, thành phố Hà Nội đã triển khai quyết liệt các biện pháp phù hợp với diễn biến dịch bệnh. Với sự chỉ đạo sâu sát của các cấp Ủy Đảng, chính quyền; sự chủ động, kịp thời, hiệu quả trong việc thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và đẩy mạnh phục hồi phát triển kinh tế; sự cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân Thủ đô, dịch bệnh trên địa bàn Thủ đô được kiểm soát, kinh tế - xã hội đạt những kết quả nhất định.

1. Phát triển kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2021 tăng 2,92% so với năm 2020, trong đó: Tăng trưởng các quý năm 2021 lần lượt là: 6,43%; 5,63%; -6,89%; 6,69%. Chia theo khu vực: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,46%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,85%; khu vực dịch vụ tăng 2,71%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,19%. Tăng trưởng GRDP năm nay đạt mức thấp do ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch

Covid-19, nhất là trong quý III Thành phố thực hiện giãn cách xã hội trong thời gian dài để phòng chống dịch, hầu hết các ngành, lĩnh vực bị suy giảm mạnh. GRDP bình quân đầu người năm 2021 theo giá hiện hành đạt 128,1 triệu đồng (tương đương 5.533 USD), tăng 3,6% so với năm 2020. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm dần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng khu vực công nghiệp và xây dựng. Cơ cấu GRDP năm 2021 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,27% tổng sản phẩm trên địa bàn, công nghiệp và xây dựng chiếm 24,31%, dịch vụ chiếm 62,46%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,96%.

Trong năm, hoạt động sản xuất nông nghiệp có nhiều giải pháp hiệu quả, làm tốt công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Năng suất lúa cả năm khá cao, đạt 60,7 tạ/ha, tăng 3,2% so với năm 2020; sản lượng lúa đạt 983,8 nghìn tấn, tăng 1,1%. Diện tích trồng cây lâu năm đạt 23,2 nghìn ha, tăng 0,2% so với năm trước, cơ cấu các loại cây lâu năm tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng chuyên canh, tăng diện tích cây ăn quả đặc sản (như cam Canh, bưởi Diễn, nhãn, vải, ổi...), cây cảnh có giá trị cao phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn. Chăn nuôi phát triển tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn lợn đến cuối năm có 1,37 triệu con, tăng 25,3% so với năm trước; đàn gia cầm 39,9 triệu con, tăng 2,3%; đàn trâu 27,5 nghìn con, tăng 5,2%; đàn bò 130,5 nghìn con, tăng 0,1%. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cả năm đạt 228,2 nghìn tấn, tăng 8,2% so với năm trước; sản lượng thịt gia cầm đạt 164,6 nghìn tấn, tăng 5,9%; sản lượng thịt trâu đạt 1.871 tấn, tăng 6,2%; sản lượng thịt bò đạt 10,6 nghìn tấn, tăng 0,4%; sản lượng sữa bò 38,7 nghìn tấn, tăng 5,9%. Ngành thủy sản tiếp tục tăng trưởng khá, tổng sản lượng thủy sản cả năm tăng 3,0% so với năm 2020.

Hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng nhanh chóng vượt qua khó khăn, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,8% so với năm 2020, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,8%; sản xuất và phân phối điện tăng 4,2%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,7%; khai khoáng tương đương năm trước. Trong năm 2021, một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số sản xuất tăng khá so với cùng

kỳ: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 20,6%; sản xuất trang phục tăng 14%; sản xuất xe có động cơ tăng 13,1%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 8,9%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 7,9%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 7,4%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 6,1%; sản xuất kim loại giảm 4,3%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 3,1%. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2021 giảm 5,8% so với năm 2020; chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cuối năm giảm 9%; chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,3% cho thấy công tác giải quyết việc làm trong năm được đảm bảo, cung ứng nguồn lao động cho các doanh nghiệp duy trì hoạt động sản xuất.

Ngành thương mại dịch vụ phục hồi tích cực đặc biệt là những tháng cuối năm khi Hà Nội cùng cả nước thực hiện mục tiêu “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả năm đạt 555,4 nghìn tỷ đồng, giảm 5% so với năm 2020 do quý III giảm mạnh 37,5%. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2021 so với năm 2020 được kiểm soát ở mức tăng 1,77%, thấp nhất trong nhiều năm gần đây, góp phần quan trọng ổn định tình hình kinh tế vĩ mô cả nước. Mặc dù bị ảnh hưởng mạnh bởi dịch Covid-19 trong năm 2021 nhưng kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2021 vẫn đạt 50,5 tỷ USD, tăng 14,3% so với năm 2020, trong đó: Kim ngạch xuất khẩu đạt 15,5 tỷ USD, tăng 2,2%; kim ngạch nhập khẩu đạt 35 tỷ USD, tăng 20,6%. Chất lượng, hiệu quả tăng trưởng kinh tế và sức cạnh tranh được cải thiện rõ rệt. Năng suất lao động năm 2021 đạt 264,8 triệu đồng/lao động (giá hiện hành), gấp 1,55 lần bình quân cả nước (171,3 triệu đồng/người). Thành phố tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), tích cực cải cách thủ tục hành chính trong các lĩnh vực: Đăng ký doanh nghiệp và đầu tư, đất đai, thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội...

2. Đầu tư và doanh nghiệp

Năm 2021, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đạt 411,3 nghìn tỷ đồng, giảm 0,8% so với năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực từ dịch Covid-19. Trong

đó: Vốn Nhà nước 138,1 nghìn tỷ đồng, giảm 2,7%; vốn ngoài nhà nước đạt 245,2 nghìn tỷ đồng, giảm 0,4%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 28 nghìn tỷ đồng, tăng 5,4%.

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2021 đạt 1,5 tỷ USD, đứng thứ 5 trong cả nước; trong đó đăng ký mới 380 dự án với số vốn 1.017 triệu USD. Năm 2021 các doanh nghiệp FDI đã đóng góp 6,8% vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, góp phần tích cực chuyển giao công nghệ, đào tạo kỹ năng cho người lao động, tham gia vào mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.

Hoạt động của doanh nghiệp đã có bước phát triển mạnh mẽ, góp phần giải phóng và phát triển sức sản xuất, huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô. Hà Nội là địa phương đứng thứ 2 toàn quốc về số lượng doanh nghiệp (sau TP. Hồ Chí Minh). Trong năm 2021, có 24,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký đạt 345,7 nghìn tỷ đồng. Kinh tế hộ tiếp tục phát triển, góp phần tạo việc làm, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực xã hội, tác động tích cực đến kết quả chung của nền kinh tế.

3. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn vượt dự toán đảm bảo cân đối thu, chi góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế, xã hội, năm 2021 thực hiện thu 267,7 nghìn tỷ đồng, đạt 113,7% dự toán Trung ương giao và đạt 106,5% dự toán HĐND Thành phố giao. Điều hành chi chủ động, tiết kiệm, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp, chi ngân sách địa phương năm 2021 thực hiện 91,5 nghìn tỷ đồng, đạt 94,2% dự toán Trung ương giao, đạt 84,3% dự toán HĐND Thành phố giao đầu năm.

Hoạt động của các tổ chức tín dụng đạt kết quả tích cực, vốn huy động liên tục tăng; lưu thông tiền tệ và các dòng vốn bảo đảm đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng năm 2021 đạt 5.383 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước; tổng dư nợ tín dụng đạt 2.482 nghìn tỷ đồng, tăng 12,6%; 100% ngân hàng đã triển khai dịch vụ internet banking, mobile banking và các loại ví điện tử.

Đến cuối năm 2021, Thành phố có 7,5 triệu người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 3,1% so với cuối năm 2020; tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt 91,5% dân số. Có 1,81 triệu người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc, tăng 2,9%; 57 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện, tăng 17,9%; 1,8 triệu người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 3,8%.

4. Một số vấn đề xã hội

Dân số trung bình trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2021 là 8.330,8 nghìn người, tăng 1% so với năm 2020, trong đó dân số khu vực thành thị chiếm 49,2%; khu vực nông thôn chiếm 50,8%. Chia theo giới tính, dân số nam chiếm 49,6%; dân số nữ chiếm 50,4%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 3940 nghìn người, chiếm 47,3% dân số toàn Thành phố; tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt 71,1% (thành thị đạt 83,2% và nông thôn đạt 56,9%), cao hơn 0,9 điểm % so với năm 2020.

Năm 2021, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng lớn đến đời sống người dân trên địa bàn Thành phố, nhất là người lao động và các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, các hộ nghèo, hộ cận nghèo và những đối tượng yếu thế trong xã hội. Trước tình hình đó, Thành phố đã có nhiều biện pháp thiết thực nhằm hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo chính sách của Trung ương và cơ chế đặc thù của Thành phố. Đến nay, Thành phố đã quyết định hỗ trợ bằng tiền mặt và cho vay gần 5,7 triệu lượt đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 với tổng kinh phí 7.244 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước đảm bảo chi theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND thành phố Hà Nội là 2.709 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp là 4.095 tỷ đồng; nguồn vận động xã hội hoá để hỗ trợ các đối tượng ngoài quy định là 440 tỷ đồng.

Các hoạt động văn hóa được duy trì, đảm bảo hiệu quả, phù hợp với điều kiện diễn biến dịch Covid-19. Cùng với đó, Thành phố đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các ngành, lĩnh vực, các sự kiện lớn về chính trị, xã hội. Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và

các hoạt động văn hóa, biểu diễn nghệ thuật chào mừng ngày Lễ lớn của đất nước và Thủ đô, đặc biệt là các hoạt động phục vụ sự kiện chính trị trọng đại của đất nước.

Hoạt động thể thao được quan tâm đầu tư phát triển. Hà Nội giữ vững vị trí là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về thể thao thành tích cao, giành nhiều huy chương quốc tế cho thể thao Việt Nam. Thể thao quần chúng được quan tâm, nhất là việc xây dựng, lắp đặt dụng cụ thể dục, thể thao công cộng ngoài trời. Phong trào luyện tập và tham gia hoạt động thể dục, thể thao phát triển mạnh, trở thành nhu cầu tự giác trong nhân dân.

Giáo dục và đào tạo Thủ đô tiếp tục dẫn đầu cả nước về quy mô, mạng lưới trường lớp, chất lượng giáo dục, số học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế. 100% giáo viên đứng lớp đạt chuẩn, tỷ lệ trên chuẩn cao. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức dạy học trực tuyến, nhất là trong thời gian phòng, chống dịch Covid-19. Chất lượng giáo dục tiếp tục giữ vững với 139 giải tại kỳ thi học sinh giỏi quốc gia trong năm học 2020-2021; duy trì thành tích cao tại các kỳ thi quốc tế. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2021 toàn Thành phố đạt 98,9% (tăng 2 bậc so với năm 2020). Hạ tầng giáo dục và cơ sở vật chất phục vụ dạy và học được tập trung đầu tư, trang bị khá đồng bộ, hiện đại. Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn Quốc gia năm 2021 là 79% (năm 2020 là 76,9%). Giáo dục nghề nghiệp tiếp tục có bước phát triển. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2021 đạt 71,1% (tăng 0,9 điểm % so với năm 2020), trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 50,3% (tăng 1,8 điểm %).

Năm 2021, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên Thế giới và trong nước với số ca mắc và tử vong tăng cao. Thành phố đã chủ động triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp phòng chống dịch Covid-19 theo các cấp độ phù hợp với mỗi địa phương vào từng thời điểm khác nhau. Song song với nhiệm vụ khống chế, kiểm soát dịch Covid-19, giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ bệnh nhân được quan tâm; áp dụng công nghệ thông tin trong quy trình khám bệnh và kết nối thanh

toán BHYT; triển khai đăng ký dịch vụ khám, chữa bệnh qua điện thoại tại một số bệnh viện; hoàn thiện bệnh án điện tử tại các đơn vị khám, chữa bệnh. Hệ thống bệnh viện cơ bản duy trì tốt công tác khám, chữa bệnh thường xuyên, số lượng bác sỹ đạt 13,7 bác sỹ/vạn dân (năm 2020 là 13,5); số giường bệnh bình quân 1 vạn dân đạt 27,5 giường (năm 2020 là 27,1). Hiện nay 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; cơ sở y tế tư nhân phát triển đáp ứng tốt nhu cầu của người dân.

Khái quát lại, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường với biến chủng mới nguy hiểm, lây lan nhanh, ảnh hưởng nghiêm trọng đến các mặt sản xuất và đời sống, nhưng với sự chỉ đạo sâu sát của các cấp Ủy Đảng, chính quyền; sự chủ động, kịp thời, hiệu quả của Thành phố trong việc thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và đẩy mạnh phục hồi kinh tế; sự cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân Thủ đô, dịch bệnh trên địa bàn được kiểm soát, kinh tế - xã hội đạt những kết quả nhất định. GRDP năm 2021 tăng 2,92% với xu hướng phục hồi tích cực trong quý IV; thu ngân sách hoàn thành vượt dự toán Trung ương giao; sản xuất nông nghiệp tăng trưởng khá; công nghiệp nhanh chóng vượt qua khó khăn, giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế; khu vực dịch vụ phục hồi tích cực, cung ứng hàng hóa ổn định; chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát; an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Đây chính là nền tảng, động lực quan trọng để Thành phố bước vào thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

OVERVIEW ON HA NOI'S SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN 2021

In 2021, many important events were taken place in Ha Noi: the 13th National Congress of the Communist Party of Viet Nam; the election of the 15th National Assembly and People's Councils at all levels, at the same time, it was the first year of implementing the tasks of the 5-year socio-economic development plan 2021-2025 in the context of complicated developments of the Covid-19 pandemic globally and domestically. The global economy grew slowly; public debt increased; financial and monetary markets still had potential risks; inflation pressure spread. In addition, geopolitical conflicts, trade and technology tensions between influential countries also created additional difficulties and challenges for economic, trade and investment activities all over the world. In the country, in the first months of 2021, the economic growth showed positive signs of recovery. However, the wave of the Covid-19 pandemic breaking out strongly since the end of April with the Delta variant spread rapidly and complicatedly in many provinces, especially in the key economic provinces and cities which affected seriously aspects of production and life. Given that situation, to ensure the safety of the Capital of Ha Noi and people's health, Ha Noi implemented drastically measures in line with developments of the pandemic. With the close direction of the Party Committees and authorities at all levels; the sense of initiative, timeliness and efficiency in safely and flexibly adapting, effectively controlling the Covid-19 pandemic, and promoting economic recovery and development; with the efforts of the Capital of Ha Noi's business community and people, the pandemic in the Capital was controlled, and the socio-economic situation achieved certain results.

1. Economic development

The gross regional domestic product (GRDP) at constant prices in 2021 increased by 2.92% compared to that in 2020, of which the growth in the quarters in 2021 was 6.43%, 5.63%, -6.89%, 6.69%, respectively. By

economic sectors, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.46%; the industry and construction sector rose 3.85%; the service sector expanded 2.71%; the taxes less subsidies on products spread 2.19%. This year's GRDP growth reached a low level due to the heavy impact of the Covid-19 pandemic, especially in the third quarter when the City implemented prolonged social distancing measures to prevent the pandemic, most of the sectors and activities showed a sharp decline. The GRDP per capita in 2021 at current prices reached 128.1 million VND (equivalent to 5,533 USD), an increase of 3.6% compared to that in 2020. The economic structure continued to shift towards a gradual reduction in the proportion of the agriculture, forestry and fishery sector, and an increase in share of the industry and construction sector. In 2021, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 2.27% of the GRDP, the industry and construction sector represented 24.31%, the service sector comprised 62.46%, the taxes less subsidies on products made up 10.96%.

During the year, the agricultural production activities witnessed many effective solutions, especially activities of restructuring crops. The year's paddy yield was quite high, reaching 60.7 quintals/hectare, a rise of 3.2% compared to that in 2020; the paddy production reached 983.8 thousand tons, an upturn of 1.1%. The perennial crop area reached 23.2 thousand hectares, an expansion of 0.2% compared to the previous year, the structure of perennial crops continued to shift towards specialized cultivation, increasing the area of specialty fruits such as Canh oranges, Dien pomelos, longan, litchi, guava, etc...), high value ornamental plants suitable for farming conditions in localities. Livestock production developed well, no major diseases occurred. The pig population by the end of the year reached 1.37 million heads, a growth of 25.3% over the previous year; the poultry population attained 39.9 million heads, a spread of 2.3%; the buffalo population achieved 27.5 thousand heads, a build-up of 5.2%; the cattle population was 130.5 thousand heads, a rise of 0.1%. The production of pig live-weight for the whole year reached 228.2 thousand tons, an increase of 8.2% over the previous year; the production of poultry live-weight was 164.6 thousand tons, an expansion of 5.9%; the

production of buffalo live-weight accomplished 1,871 tons, an uptrend of 6.2%; the production of cattle live-weight reached 10.6 thousand tons, an increase of 0.4%; cow milk production was 38.7 thousand tons, a swelling of 5.9%. The fishery activities continued to grow considerably, the whole year's total fishery production increased by 3.0% compared to that in 2020.

Industrial production and construction activities recovered rapidly from difficulties and continued to play an important role in economic growth. Index of industrial production (IIP) increased by 4.8% compared to the figure in 2020, of which manufacturing; production and distribution of electricity; water supply and sewerage, waste remediation rose by 4.8%; 4.2%; 6.7%, respectively, mining and quarrying was equal to the figure in the previous year. In 2021, the IIP of some manufacturing activities possessed a remarkable increase compared to that in the same period, particularly as follows: manufacture of paper and paper products rose by 20.6%; manufacture of wearing apparel grew by 14%; manufacture of motor vehicles increased by 13.1%; manufacture of furniture jumped 8.9%; manufacture of wood and wood products surged up 7.9%. Besides, the IIP of some manufacturing activities experienced a decrease: manufacture of rubber and plastic products; manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products; manufacture of basic metal; manufacture of leather and related products decreased by 7.4%; 6.1%; 4.3%; 3.1%, respectively. In 2021, a decline of 5.8% was witnessed in the index of industrial shipment compared to that in 2020; a reduction of 9% was seen in the index of industrial inventory of manufacturing at the end of the year; and a rise of 0.3% was recorded in the index of labor utilization in industrial enterprises, which indicated that job creation was ensured and labor supply fully met the need of the enterprises for production maintenance.

The trade and service sector recovered positively, especially in the last months of the year when Ha Noi and the whole country implemented the goal of "Safely and flexibly adapting, and effectively controlling the Covid-19 pandemic". Gross retail sales of goods and consumer services for the whole year reached 555.4 trillion VND, a reduction of 5% compared to that in 2020

due to a sharp drop of 37.5% in the third quarter. The average consumer price index (CPI) in 2021 compared to 2020 was controlled at an increase of 1.77%, the lowest in recent years, making an important contribution to stabilizing the country's macroeconomic situation. Despite being strongly affected by the Covid-19 pandemic in 2021, export and import turnover in 2021 still reached 50.5 billion USD, an increase of 14.3% compared to that in 2020, of which export turnover gained 15.5 billion USD, a rise of 2.2%; import turnover reached 35 billion USD, an expansion of 20.6%. Quality, efficiency of economic growth and competitiveness have been improved remarkably. Labor productivity in 2021 reached 264.8 million VND per person (at current prices), 1.55 times higher than the national average figure (171.3 million VND per person). The City continued to implement solutions to improve the Provincial Competitiveness Index (PCI), actively reformed administrative procedures in the fields of business registration and investment, land, tax, customs and social insurance...

2. Investment and enterprises

In 2021, the realized investment capital reached 411.3 trillion VND, a decrease of 0.8% compared to that in 2020, due to the negative impact of the Covid-19 pandemic. Of which the State sector's investment was 138.1 trillion VND, a drop of 2.7%; the non-state sector's investment gained 245.2 trillion VND, a reduction of 0.4%; the foreign direct investment reached 28 trillion VND, an increase of 5.4%.

In 2021, the foreign direct investment inflows achieved 1.5 billion USD, ranking the 5th in the country; of which there were 380 newly licensed projects with total registered capital of 1,017 million USD. In 2021, the FDI enterprises contributed 6.8% of the entirely social development investment capital, actively contributing to technology transfer, skill training for employees, participating in production networks and global value chains.

The operation of the enterprise developed vigorously, contributing to the unleashing and development of production capacity, mobilizing resources for the socio-economic development of the Capital. Ha Noi ranked the 2nd in the country in terms of the number of enterprises (following Ho Chi Minh City).

In 2021, there were 24.1 thousand newly registered enterprises with registered capital of 345.7 trillion VND. The household economy continued development, contributing to job creation, efficiency improvement of the social resource utilization, positively affecting the overall results of the economy.

3. Finance, banking and insurance activities

The total state budget revenue exceeded the estimate, ensuring the balance between revenue and expenditure, contributing to promoting production, business, and socio-economic development. In 2021, the revenue was 267.7 trillion VND, equaling 113.7% of the budget estimate allocated by the Central Government and equaling 106.5% of the budget estimate allocated by the City Council. Expenditure management was done in an active and economic manner to ensure budget balance at all levels. Local budget expenditures in 2021 reached 91.5 trillion VND, reaching 94.2% of the central estimate, reaching 84.3% of the City Council's estimate set at the beginning of the year.

Activities of credit institutions achieved positive results, mobilized capital continuously increased; cash circulation and capital flows met the needs of production and business activities. Turnover of credit loans of the bank in 2021 reached 5,383 trillion VND, an increase of 3.2% over the same period last year; the total credit outstanding balance reached 2,482 trillion VND, an expansion of 12.6%; 100% of banks deployed internet banking, mobile banking and e-wallets.

As of the end of 2021, there were 7.5 million persons participating in the health insurance, an increase of 3.1% compared to that at the end of 2020; the health insurance coverage rate reached 91.5% of the local population. There were 1.81 million persons participating in the compulsory social insurance, an increase of 2.9%; 57 thousand persons engaging in the voluntary social insurance, a growth of 17.9%; 1.8 million persons joining the unemployment insurance, a rise of 3.8%.

4. Some social issues

The average population of Ha Noi City in 2021 was 8,330.8 thousand persons, an increase of 1% compared to that in 2020, of which the urban population accounted for 49.2%; the rural population contributed 50.8%. The male population made up 49.6%; the female population represented 50.4%. The labor force aged 15 and over reached 3,940 thousand persons, sharing 47.3% of the city's population; the rate of trained employed labor force attained 71.1% (it was 83.2% in the urban areas and 56.9% in the rural areas), 0.9 percentage points higher than that in 2020.

In 2021, the Covid-19 pandemic greatly affected people's living standards in the city, especially workers and those with difficult circumstances, poor and near-poor households and disadvantaged people in the society. Given that situation, the City implemented many practical measures to support people who faced difficulties caused by the impact of the Covid-19 pandemic in accordance with the central policy and the City's specific mechanism. Up to now, the City decided to support in cash and delivered loans to nearly 5.7 million persons with a total budget of 7,244 billion VND, of which the State budget guaranteed by the Resolution No. 68/NQ-CP dated July 1st, 2021 of the Government and the Resolution No. 15/NQ-HDND dated August 13th, 2021 of the Hanoi People's Council was 2,709 billion VND; the supporting expenses assured by the Resolution No. 116/NQ-CP dated September 24th, 2021 of the Government from the Unemployment Insurance Fund was 4,095 billion VND; the source of social mobilization to support those who were not benefited by these regulations was 440 billion VND.

Cultural activities were maintained effectively and appropriately to the context of the Covid-19 pandemic. Along with that, the City promoted the application of information and communication technology in activities, sectors, and major political and social events. The propaganda, visual promotion, cultural activities, and art performance were well organized to celebrate the National and Capital holidays, especially activities serving important political events of the country.

Much attention was paid to the investment in sport activities. Ha Noi city held fast to its position as one of the leading localities in the country in high performance sports, gaining many international medals for Viet Nam's sports. Attention was paid to mass sports, especially in the construction and installation of outdoor public sports and fitness equipment. The movement to practice and participation in physical exercise and sports activities developed strongly, becoming a self-conscious need among the people.

Education and training continued to lead the country in terms of the size, the network of schools, educational quality, and the number of students who won high prizes in national and international competitions for excellent students. 100% of the classroom teachers satisfied the standards with the high rate of overqualified teachers. The application of information technology and organization of online teaching were strengthened, especially during the time of prevention and control of the Covid-19 pandemic. The quality of education continued to hold steady with 139 prizes at the national excellent student contest in the 2020-2021 school year; maintained high performance at the international competitions. The upper secondary school graduation rate in the whole City in 2021 reached 98.9% (up 2 levels compared to that in 2020). The education infrastructure and facilities for teaching and learning were invested with relatively modern and synchronous equipment. The rate of public schools satisfying the national standards in 2021 was 79% (the rate in 2020 was 76.9%). Vocational education continued to develop. The rate of trained employees in 2021 achieved 71.1% (an increase of 0.9 percentage points compared to that in 2020), of which the rate of employees with degrees and certificates reached 50.3% (up 1.8 percentage points).

In 2021, the situation of the Covid-19 pandemic was complicated in the world and in the country with a large number of confirmed cases and deaths. The City actively took synchronic and drastic measures to prevent and control the Covid-19 pandemic at different levels suitable for each locality at different time. Along with preventing and controlling the Covid-19 pandemic, solutions to improve the quality of medical examination and treatment, style innovation and attitude to serve patients were paid attention to; applying information

technology in the medical examination process and connecting payment of health insurance; deploying registration of medical examination and treatment services by phone at several hospitals; electronic medical records were completed at medical examination and treatment units. The hospital system basically maintained regular medical examination and treatment, the number of doctors reached 13.7 doctors/ten thousand people (13.5 in 2020); the average number of hospital beds per ten thousand people reached 27.5 beds (27.1 in 2020). Currently, 100% of communes, wards and towns met national standards on health; private health facilities developed to meet the needs of the people.

Generally, in the context of the complicated and unpredictable developments of the Covid-19 pandemic with a new dangerous mutation that spread quickly and seriously affected to production and people's life, with drastic direction of the Party committees and authorities at all levels; the City's sense of initiative, timeliness and efficiency in safely and flexibly adapting, effectively controlling the Covid-19 pandemic and economic recovery promotion; the efforts of business community and the people of the Capital, the pandemic in the City was controlled, the socio-economic situation achieved certain results. The GRDP in 2021 increased by 2.92% with a positive recovery tendency in the Fourth quarter; the budget revenue exceeded the estimate allocated by the Central Government; the agricultural production witnessed a positive growth; the industry sector quickly overcame difficulties, playing an important role in economic growth; the service sector saw a positive recovery with a stable supply of goods; the consumer price index was controlled; attention was paid to the implementation of social security. This is an important foundation and driving force for the City to successfully implement the socio-economic development goals and targets for the period of 2021-2025.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of administrative units as of 31/12/2021 by district</i>	29
2 Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2021 <i>Current use of land as of 31/12/2021</i>	31
3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính <i>Land use by province as of 31/12/2021 by types of land and by district</i>	32
4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính <i>Structure of used land as of 31/12/2021 by types of land and by district</i>	34
5 Biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính (Tính đến 31/12/2021) <i>Change in natural land area index in 2021 compared to 2020 by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	36
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Mean air temperature at stations (Son Tay station)</i>	38
7 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng) <i>Mean air temperature at stations (Lang station)</i>	39
8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Monthly sunshine duration at stations (Son Tay station)</i>	40
9 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Láng) <i>Monthly sunshine duration at stations (Lang station)</i>	41
10 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Monthly rainfall at stations (Son Tay station)</i>	42

Biểu Table		Trang Page
11	Lượng mưa tại trạm quan trắc (<i>Trạm Láng</i>) <i>Monthly rainfall at stations (Lang station)</i>	43
12	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (<i>Trạm Sơn Tây</i>) <i>Monthly mean humidity at stations (Son Tay station)</i>	44
13	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (<i>Trạm Láng</i>) <i>Monthly mean humidity at stations (Lang station)</i>	45
14	Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level of some main rivers at the stations</i>	46

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021
phân theo đơn vị hành chính
Number of administrative units as of 31/12/2021 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	579	175	21	383
Ba Đình	14	14	-	-
Hoàn Kiếm	18	18	-	-
Tây Hồ	8	8	-	-
Long Biên	14	14	-	-
Cầu Giấy	8	8	-	-
Đống Đa	21	21	-	-
Hai Bà Trưng	18	18	-	-
Hoàng Mai	14	14	-	-
Thanh Xuân	11	11	-	-
Sóc Sơn	26	-	1	25
Đông Anh	24	-	1	23
Gia Lâm	22	-	2	20
Nam Từ Liêm	10	10	-	-
Thanh Trì	16	-	1	15
Bắc Từ Liêm	13	13	-	-
Mê Linh	18	-	2	16
Hà Đông	17	17	-	-
Sơn Tây	15	9	-	6
Ba Vì	31	-	1	30

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of administrative units as of 31/12/2021 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
Phúc Thọ	21	-	1	20
Đan Phượng	16	-	1	15
Hoài Đức	20	-	1	19
Quốc Oai	21	-	1	20
Thạch Thất	23	-	1	22
Chương Mỹ	32	-	2	30
Thanh Oai	21	-	1	20
Thường Tín	29	-	1	28
Phú Xuyên	27	-	2	25
Ứng Hoà	29	-	1	28
Mỹ Đức	22	-	1	21

2 Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2021

Current use of land as of 31/12/2021

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	335984	100,0
Đất nông nghiệp - Agricultural land	197793	58,9
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	155704	46,3
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	126329	37,6
Đất trồng lúa - Paddy land	100566	29,9
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	25763	7,7
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	29375	8,7
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	20333	6,1
Rừng sản xuất - Productive forest	6087	1,8
Rừng phòng hộ - Protective forest	3951	1,2
Rừng đặc dụng - Specially used forest	10295	3,1
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	15010	4,5
Đất nông nghiệp khác - Others	6746	2,0
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	135674	40,4
Đất ở - Homestead land	39849	11,8
Đất ở đô thị - Urban	11167	3,3
Đất ở nông thôn - Rural	28682	8,5
Đất chuyên dùng - Specially used land	68231	20,3
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	8551	2,5
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	7787	2,3
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	10034	3,0
Đất có mục đích công cộng - Public land	41859	12,5
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	1522	0,5
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	3368	1,0
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	22414	6,7
Đất phi nông nghiệp khác - Others	290	0,1
Đất chưa sử dụng - Unused land	2517	0,7
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	2197	0,6
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	56	...
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	264	0,1

3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính

Land use by province as of 31/12/2021 by types of land and by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	335984	155704	20333	68231	39849
Ba Đình	921	2	-	504	314
Hoàn Kiếm	535	21	-	267	154
Tây Hồ	2438	331	-	479	572
Long Biên	6009	1592	-	1919	1398
Cầu Giấy	1238	28	-	673	482
Đống Đa	995	-	-	509	428
Hai Bà Trưng	1026	4	-	477	360
Hoàng Mai	4019	576	-	1420	1073
Thanh Xuân	917	10	-	450	391
Sóc Sơn	30552	15293	3508	6108	3132
Đông Anh	18568	9276	-	3943	2526
Gia Lâm	11664	4923	18	2903	1566
Nam Từ Liêm	3217	713	-	1513	742
Thanh Trì	6349	2292	-	1532	1016
Bắc Từ Liêm	4525	1290	-	1414	911
Mê Linh	14129	8073	11	2423	2232
Hà Đông	4964	1166	-	2048	1350
Sơn Tây	11720	4755	277	3758	1056
Ba Vì	42180	20852	7794	4530	1821

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2021**
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Land use by province as of 31/12/2021 by types of land*
and by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Phúc Thọ	11850	5779	-	1607	1703
Đan Phượng	7783	3205	-	1322	1158
Hoài Đức	8492	4227	-	1803	1984
Quốc Oai	15122	7724	1085	2817	1968
Thạch Thất	18753	7566	2490	5622	1958
Chương Mỹ	23748	13232	668	4293	1759
Thanh Oai	12447	7408	-	2315	1159
Thường Tín	13013	6134	-	2542	1651
Phú Xuyên	17356	9028	-	3010	1493
Ứng Hoà	18824	10682	-	2933	1624
Mỹ Đức	22630	9522	4482	3097	1868

4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính

*Structure of used land as of 31/12/2021 by types of land
and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	46,3	6,1	20,3	11,8
Ba Đình	100,0	0,2	-	54,7	34,1
Hoàn Kiếm	100,0	3,9	-	49,9	28,8
Tây Hồ	100,0	13,6	-	19,6	23,5
Long Biên	100,0	26,5	-	31,9	23,3
Cầu Giấy	100,0	2,3	-	54,4	38,9
Đống Đa	100,0	-	-	51,2	42,9
Hai Bà Trưng	100,0	0,4	-	46,5	35,1
Hoàng Mai	100,0	14,3	-	35,3	26,7
Thanh Xuân	100,0	1,1	-	49,1	42,6
Sóc Sơn	100,0	50,1	11,5	20,0	10,3
Đông Anh	100,0	50,0	-	21,2	13,6
Gia Lâm	100,0	42,2	0,2	24,9	13,4
Nam Từ Liêm	100,0	22,2	-	47,0	23,1
Thanh Trì	100,0	36,1	-	24,1	16,0
Bắc Từ Liêm	100,0	28,5	-	31,2	20,1
Mê Linh	100,0	57,1	0,1	17,1	15,8
Hà Đông	100,0	23,5	-	41,3	27,2

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2021**
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Structure of used land as of 31/12/2021
by types of land and by district

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Sơn Tây	100,0	40,6	2,4	32,1	9,0
Ba Vì	100,0	49,4	18,5	10,7	4,3
Phúc Thọ	100,0	48,8	-	13,6	14,4
Đan Phượng	100,0	41,2	-	17,0	14,9
Hoài Đức	100,0	49,8	-	21,2	23,4
Quốc Oai	100,0	51,1	7,2	18,6	13,0
Thạch Thất	100,0	40,3	13,3	30,0	10,4
Chương Mỹ	100,0	55,7	2,8	18,1	7,4
Thanh Oai	100,0	59,5	-	18,6	9,3
Thường Tín	100,0	47,1	-	19,5	12,7
Phú Xuyên	100,0	52,0	-	17,3	8,6
Ứng Hoà	100,0	56,7	-	15,6	8,6
Mỹ Đức	100,0	42,1	19,8	13,7	8,3

5 Biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính (Tính đến 31/12/2021)

*Change in natural land area index in 2021 compared to 2020
by types of land and by district (As of 31/12/2021)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-654	-	616	184
Ba Đình	-	-	-	1	-1
Hoàn Kiếm	-	-	-	-	-
Tây Hồ	-	-21	-	-	20
Long Biên	-	-1	-	5	-3
Cầu Giấy	12	-	-	9	7
Đống Đa	-	-	-	-	-
Hai Bà Trưng	-	-1	-	-	-
Hoàng Mai	-	-4	-	3	4
Thanh Xuân	-	-	-	-1	1
Sóc Sơn	-	-65	-	21	15
Đông Anh	-	-95	-	225	23
Gia Lâm	-	-48	-	41	10
Nam Từ Liêm	-2	-14	-	14	-2
Thanh Trì	-	-10	-	21	2
Bắc Từ Liêm	-10	-12	-	4	-1
Mê Linh	-	-24	1	-16	33
Hà Đông	-	5	-	3	-

5 (Tiếp theo) **Biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020**
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính
(Tính đến 31/12/2021)
(Cont.) Change in natural land area index in 2021 compared to 2020
by types of land and by district (As of 31/12/2021)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Sơn Tây	-	-13	-	2	10
Ba Vì	-	-36	-	19	8
Phúc Thọ	-	-12	-	10	-
Đan Phượng	-	-22	-	10	4
Hoài Đức	-	-66	-	63	5
Quốc Oai	-	-14	-	12	5
Thạch Thất	-	-16	-	4	11
Chương Mỹ	-	-75	-	56	8
Thanh Oai	-	-22	-	18	3
Thường Tín	-	-40	-	44	10
Phú Xuyên	-	-18	-	17	4
Ứng Hòa	-	-27	-	32	7
Mỹ Đức	-	-3	-1	-1	-

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Mean air temperature at stations (Son Tay station)

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	24,9	24,4	25,0	24,6	24,6
Tháng 1 - Jan.	17,5	17,7	17,4	18,9	15,9
Tháng 2 - Feb.	19,0	17,2	21,9	19,1	20,2
Tháng 3 - Mar.	21,5	22,4	22,0	22,8	22,4
Tháng 4 - Apr.	24,8	23,9	26,8	21,9	25,6
Tháng 5 - May	29,8	28,5	27,2	28,7	29,2
Tháng 6 - Jun.	30,1	29,8	30,5	31,0	30,6
Tháng 7 - Jul.	29,7	29,5	30,1	30,6	30,0
Tháng 8 - Aug.	29,4	28,4	29,0	28,6	29,7
Tháng 9 - Sep.	28,0	28,2	28,2	28,4	28,0
Tháng 10 - Oct.	26,3	25,2	25,6	24,2	24,1
Tháng 11 - Nov.	24,0	23,2	22,4	22,9	21,5
Tháng 12 - Dec.	18,2	19,2	18,4	17,8	18,3

7 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Mean air temperature at stations (Lang station)

	Đơn vị tính - Unit: °C				
	2015	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	25,4	25,1	25,9	25,3	25,3
Tháng 1 - Jan.	18,1	18,2	18,0	19,6	16,9
Tháng 2 - Feb.	19,2	17,5	22,4	19,7	20,9
Tháng 3 - Mar.	21,6	22,7	22,6	23,0	22,5
Tháng 4 - Apr.	25,4	24,4	27,5	22,3	25,5
Tháng 5 - May	30,6	29,5	28,2	29,9	29,8
Tháng 6 - Jun.	30,9	30,7	31,6	31,0	31,6
Tháng 7 - Jul.	30,4	29,9	31,4	31,7	30,7
Tháng 8 - Aug.	30,1	29,1	30,0	29,3	30,5
Tháng 9 - Sep.	28,5	29,0	29,5	29,3	28,7
Tháng 10 - Oct.	27,2	26,1	26,7	24,9	24,6
Tháng 11 - Nov.	24,6	24,0	23,5	24,0	22,5
Tháng 12 - Dec.	18,6	19,9	19,4	18,7	19,4

8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly sunshine duration at stations (Son Tay station)

	ĐVT: Giờ - Unit: Hr				
	2015	2018	2019	2020	2021
CẢ NĂM - ALL YEAR	1632,5	1516,4	1595,6	1435,2	1504,2
Tháng 1 - Jan.	110,3	36,9	29,8	63,5	74,8
Tháng 2 - Feb.	65,4	36,4	90,3	66,5	58,2
Tháng 3 - Mar.	48,8	113,9	50,8	53,1	32,9
Tháng 4 - Apr.	135,3	71,7	119,7	65,1	75,6
Tháng 5 - May	241,2	229,5	109,7	182,3	209,6
Tháng 6 - Jun.	209,8	164,2	195,6	239,8	183,8
Tháng 7 - Jul.	148,1	163,8	181,5	210,8	210,3
Tháng 8 - Aug.	209,2	129,3	170,0	142,1	189,0
Tháng 9 - Sep.	131,4	161,8	219,8	122,7	163,7
Tháng 10 - Oct.	177,6	159,6	147,3	104,2	84,5
Tháng 11 - Nov.	104,5	140,0	139,1	125,1	108,3
Tháng 12 - Dec.	50,9	109,3	142,0	60,0	113,5

9 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly sunshine duration at stations (Lang station)

	ĐVT: Giờ - Unit: Hr				
	2015	2018	2019	2020	2021
CẢ NĂM - ALL YEAR	1314,8	1224,5	1315,5	1309,6	1375,5
Tháng 1 - Jan.	99,3	34,8	28,2	59,4	78,2
Tháng 2 - Feb.	43,5	24,6	78,6	48,1	75,3
Tháng 3 - Mar.	21,2	83,1	44,6	41,9	21,5
Tháng 4 - Apr.	113,7	55,8	97,4	55,6	72,2
Tháng 5 - May	205,1	208,2	94,4	177,7	197,4
Tháng 6 - Jun.	176,8	155,5	138,8	214,4	135,9
Tháng 7 - Jul.	126,7	129,8	139,5	195,1	206,8
Tháng 8 - Aug.	163,7	123,7	136,8	117,9	163,1
Tháng 9 - Sep.	99,7	113,0	178,6	111,4	134,8
Tháng 10 - Oct.	138,6	134,6	125,7	88,2	87,0
Tháng 11 - Nov.	82,5	71,0	125,5	119,2	98,8
Tháng 12 - Dec.	44,0	90,4	127,4	80,7	104,5

10 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly rainfall at stations (Son Tay station)

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2018	2019	2020	2021
CẢ NĂM - ALL YEAR	1607,7	1909,6	1449,1	1936,1	2271,9
Tháng 1 - Jan.	46,2	19,1	21,4	93,6	2,3
Tháng 2 - Feb.	23,1	2,4	27,4	16,3	51,5
Tháng 3 - Mar.	53,7	42,8	15,7	151,5	35,1
Tháng 4 - Apr.	33,9	107,1	109,9	139,9	195,6
Tháng 5 - May	157,2	187,5	108,4	222,3	283,7
Tháng 6 - Jun.	337,8	149,3	221,6	186,2	206,5
Tháng 7 - Jul.	133,1	523,2	190,0	55,2	331,4
Tháng 8 - Aug.	207,2	440,4	481,7	557,1	222,4
Tháng 9 - Sep.	281,5	126,2	126,9	252,2	339,1
Tháng 10 - Oct.	53,7	157,4	96,8	209,6	577,7
Tháng 11 - Nov.	218,4	54,1	44,0	49,2	23,5
Tháng 12 - Dec.	61,9	100,1	5,3	3,0	3,1

11 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly rainfall at stations (Lang station)

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2018	2019	2020	2021
CẢ NĂM - ALL YEAR	1520,2	1684,0	1312,3	1746,4	2021,5
Tháng 1 - Jan.	25,6	16,6	16,6	157,0	1,0
Tháng 2 - Feb.	12,6	8,3	28,9	27,4	66,6
Tháng 3 - Mar.	59,5	34,0	15,1	200,1	38,6
Tháng 4 - Apr.	21,6	58,7	166,1	88,1	128,8
Tháng 5 - May	74,2	209,0	96,8	128,1	123,6
Tháng 6 - Jun.	241,1	188,5	97,1	171,3	313,5
Tháng 7 - Jul.	96,8	427,8	135,8	121,3	315,8
Tháng 8 - Aug.	354,3	313,4	488,4	389,0	266,2
Tháng 9 - Sep.	345,4	229,8	114,5	204,1	384,4
Tháng 10 - Oct.	99,6	94,5	105,0	224,7	368,9
Tháng 11 - Nov.	158,0	14,0	44,5	34,1	13,4
Tháng 12 - Dec.	31,5	89,4	3,5	1,2	0,7

12 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly mean humidity at stations (Son Tay station)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	83	82	82	82	81
Tháng 1 - Jan.	83	85	87	83	75
Tháng 2 - Feb.	87	77	85	85	81
Tháng 3 - Mar.	91	82	85	86	85
Tháng 4 - Apr.	82	84	87	87	85
Tháng 5 - May	81	82	85	81	82
Tháng 6 - Jun.	80	79	79	75	77
Tháng 7 - Jul.	78	79	79	77	81
Tháng 8 - Aug.	81	87	83	87	82
Tháng 9 - Sep.	86	79	79	86	85
Tháng 10 - Oct.	80	80	82	81	85
Tháng 11 - Nov.	86	81	79	79	77
Tháng 12 - Dec.	84	85	79	75	75

13 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly mean humidity at stations (Lang station)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	78	75	76	75	77
Tháng 1 - Jan.	78	78	78	79	70
Tháng 2 - Feb.	82	70	79	80	79
Tháng 3 - Mar.	88	77	81	82	84
Tháng 4 - Apr.	78	77	82	79	85
Tháng 5 - May	76	75	82	76	80
Tháng 6 - Jun.	75	71	72	67	71
Tháng 7 - Jul.	72	74	72	70	76
Tháng 8 - Aug.	76	80	78	82	77
Tháng 9 - Sep.	83	75	66	78	81
Tháng 10 - Oct.	72	73	74	73	79
Tháng 11 - Nov.	80	75	74	70	74
Tháng 12 - Dec.	76	79	69	67	70

14 Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc

Water level of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	2021
1. Mức nước sông Hồng						
<i>Water level of Red river</i>						
- Trạm Sơn Tây						
<i>Son Tay station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	917	1155	775	825	480
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	179	186	105	73	70
- Trạm Hà Nội						
<i>Hà Noi station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	576	852	494	604	312
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	24	36	28	22	12
2. Mức nước sông Đuống						
<i>Water level of Duong river</i>						
Trạm Thượng Cát						
<i>Thuong Cat station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	528	762	446	529	274
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	10	10	10	6	4

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
15 Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số và lao động <i>Some mainly indicators of population and labor</i>	73
16 Diện tích dân số mật độ dân số và đơn vị hành chính năm 2021 phân theo đơn vị hành chính <i>Area population population density and administrative units 2021 by district</i>	75
17 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	77
18 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính <i>Average population by district</i>	78
19 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính <i>Average male population by district</i>	80
20 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính <i>Average female population by district</i>	82
21 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính <i>Average urban population by district</i>	84
22 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính <i>Average rural population by district</i>	86
23 Cơ cấu dân số 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Structure of population aged 15 and over by marital status</i>	87
24 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	87
25 Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính <i>Number of newborn babies by district</i>	88
26 Số người chết phân theo đơn vị hành chính <i>Number of deaths per annum by district</i>	90

Biểu Table		Trang Page
27	Tỷ suất sinh thô tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate crude death rate and natural increase rate of population</i>	92
28	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	92
29	Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính <i>Crude birth rate by district</i>	93
30	Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính <i>Crude death rate by district</i>	95
31	Tỷ lệ tăng dân số phân theo đơn vị hành chính <i>Increase rate of population by district</i>	97
32	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo đơn vị hành chính <i>Natural increase rate of population by district</i>	99
33	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	101
34	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên phân theo đơn vị hành chính <i>Percentage of mothers having third birth order or higher by district</i>	102
35	Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (Theo khái niệm cũ ICLS13) <i>Percentage labour force at 15 years of age and above by sex and by residence (According to the old concept ICLS13)</i>	104
36	Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (Theo khái niệm mới ICLS19) <i>Percentage labour force at 15 years of age and above by sex and by residence (According to the new concept ICLS19)</i>	105
37	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn (Theo khái niệm cũ ICLS13) <i>Percentage annual employed population at 15 years of age and above by residence (According to the old concept ICLS13)</i>	106
38	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn (Theo khái niệm mới ICLS19) <i>Percentage annual employed population at 15 years of age and above by residence (According to the new concept ICLS19)</i>	107

Biểu Table	Trang Page
39 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính (Theo khái niệm cũ ICLS13) <i>Percentage annual employed population at 15 years of age and above by sex (According to the old concept ICLS13)</i>	108
40 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính (Theo khái niệm mới ICLS19) <i>Percentage annual employed population at 15 years of age and above by sex (According to the new concept ICLS19)</i>	109
41 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	110
42 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	112
43 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế (Theo khái niệm cũ ICLS13) <i>Annual employed population at 15 years of age and above by economic sector (According to the old concept ICLS13)</i>	113
44 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế (Theo khái niệm mới ICLS19) <i>Annual employed population at 15 years of age and above by economic sector (According to the new concept ICLS19)</i>	114
45 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	115
46 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	116

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân

số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

{}_5D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B-D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong

kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Theo tiêu chuẩn ICLS 13, số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Theo tiêu chuẩn ICLS 19, số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được trả công, trả lương hoặc để thu lợi nhuận.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the

population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

According to ICLS 13, employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period (7 days prior the time point of observation) who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

According to ICLS 19, employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period (7 days prior the time point of observation) who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of being paid wages or salary of get profit.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of trained persons} \\ \text{employed in the economy} \\ (\%) \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of trained persons} \\ \text{employed} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total number of persons} \\ \text{employed} \end{array}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or

granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to

increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2021

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2021 của Hà Nội đạt 8.330,8 nghìn người, tăng 84,3 nghìn người, tương đương tăng 1,0% so với năm 2020, bao gồm dân số thành thị 4.095,3 nghìn người, chiếm 49,2%; dân số nông thôn 4.235,5 nghìn người, chiếm 50,8%; dân số nam 4.132 nghìn người, chiếm 49,6%; dân số nữ 4.198,8 nghìn người, chiếm 50,4%.

Mật độ dân số trung bình năm 2021 là 2.479,5 người/km², dân cư phân bố không đều, tốc độ đô thị hóa phát triển tương đối nhanh, mật độ dân số tập trung tại các quận khá cao; trong đó, mật độ dân số trung bình của 12 quận là 12.069 người/km² (cao nhất là quận Đống Đa 37.869 người/km²), cao gấp 4,5 lần so mức dân số trung bình toàn Thành phố.

Tỷ số giới tính năm 2021 là 98,4 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 13,83‰; tỷ suất chết thô là 4,23‰.

2. Lao động và việc làm¹⁸

Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hà Nội đạt 3.940 nghìn người (chiếm 47,3% dân số), trong đó lực lượng lao động nam chiếm 52%; lao động nữ chiếm 48%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 47,2%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 52,8%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2021 là 3.840 nghìn người, trong đó lao động nam chiếm 51,8%; lao động nữ chiếm 48,2%. Lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 8,2%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 33,4%; khu vực dịch vụ chiếm 58,4%.

¹⁸ Theo khái niệm mới ICLS 19.

Năm 2021, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 71,1%, trong đó lao động có bằng cấp, chứng chỉ (từ 3 tháng trở lên) đạt 50,3%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 2,68%, trong đó khu vực thành thị là 3,97%; khu vực nông thôn là 1,35%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 1,43%, trong đó khu vực thành thị là 1,09%; khu vực nông thôn là 1,74%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2021

1. Population

In 2021, the average population in Ha Noi reached 8,330.8 thousand persons, a year-on-year increase of 84.3 thousand persons (or 1.0%). The urban population was 4,095.3 thousand persons, accounting for 49.2%; the rural population was 4,235.5 thousand persons, making up 50.8%; male and female population were 4,132 thousand persons and 4,198.8 thousand persons, respectively, with the corresponding shares of 49.6% and 50.4%.

In 2021, the average population density was 2,479.5 persons per km² with uneven population distribution. The pace of urbanization increased significantly. The average population density in the urban districts was highly recorded; of which, the average population density of 12 urban districts was 12,069 persons per km² (Dong Da district saw the highest figure of 37,869 persons per km²), 4.5 times higher than that of the Ha Noi average population density.

In 2021, the sex ratio at birth was 98.4 male births per 100 female births; the crude birth rate was 13.83‰; and the crude death rate was 4.23‰.

2. Labor and Employment¹⁹

In 2021, the labor force aged 15 years and over in Ha Noi was at 3940 thousand persons (accounting for 47.3%), of which the males made up 52%, and the females accounted for 48%; the labor force aged 15 years and over in working age in urban and rural areas was 47.2% and 52.8%, respectively.

The labor force aged 15 years and over engaging in economic activities in 2021 was 3,840 thousand persons, of which male and female figures shared 51.8% and 48.2%, respectively. The employed labor force working in the three

¹⁹ According to the new concept ICLS 19.

sectors, i.e. the agriculture, forestry and fishery, the industry and construction and the service accounted for 8,2%, 33,4% and 58,4%, respectively.

The percentage of trained workers aged 15 and over reached 71.1%. The percentage of diploma and certificate holders (trained at least 3 months) reached 50.3%.

In 2021, the unemployment rate of the labor force in working age was estimated at 2.68%, of which the unemployment rate of the labor force in working age in urban and rural areas were 3.97% and 1.35%, respectively. In 2021, the underemployment rate of the labor force in working age was 1.43% (urban areas: 1.09%; rural areas: 1.74%).

15 Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số và lao động

Some mainly indicators of population and labor

	2015	2018	2019	2020	2021
Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. persons)</i>	7433,6	7914,5	8093,9	8246,5	8330,8
Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>	2213	2356	2410	2454	2480
Tỉ lệ tăng dân số (%) <i>Population growth rate (%)</i>	2,0	2,2	2,3	1,9	1,0
Tỉ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (‰) <i>Infant mortality rate (‰)</i>	10,2	9,8	9,6	9,1	9,2
Tỉ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (‰) <i>Under five mortality rate (‰)</i>	15,2	14,6	14,4	13,9	13,8
Tỉ suất nhập cư (‰) <i>In-migration rate (‰)</i>	4,7	4,7	8,8	6,3	7,7
Tỉ suất xuất cư (‰) <i>Out-migration rate (‰)</i>	4,1	2,6	2,5	2,5	1,7
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Tuổi) <i>Life expectancy at birth (Age)</i>	75,2	75,4	75,5	75,5	75,7
Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi) <i>Average age of first marriage (Age)</i>	25,2	26,2	25,7	25,8	26,4
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>					
- Theo khái niệm cũ ICLS 13 <i>According to the old concept ICLS 13</i>	4004	4065	4122	4125	4134
- Theo khái niệm mới ICLS 19 <i>According to the new concept ICLS 19</i>	-	-	3961	3984	3940

15 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số và lao động (Cont) Some mainly indicators of population and labor

	2015	2018	2019	2020	2021
Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm (Nghìn người) <i>Annual employed population at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>					
- Theo khái niệm cũ ICLS 13 <i>According to the old concept ICLS 13</i>	3868	3987	4049	4043	4032
- Theo khái niệm mới ICLS 19 <i>According to the new concept ICLS 19</i>	-	-	3898	3904	3840
Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc qua đào tạo ^(*) (%) <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above^(*) (%)</i>	53,2	63,2	67,5	70,2	71,1
Tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>					
- Theo khái niệm cũ ICLS 13 <i>According to the old concept ICLS 13</i>	3,4	1,9	1,8	2,1	2,7
- Theo khái niệm mới ICLS 19 <i>According to the new concept ICLS 19</i>	-	-	1,65	2,11	2,68
Tỉ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)** <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	0,8	0,3	0,3	0,9	1,43

* Bao gồm cả lao động sơ cấp nghề; kỹ năng nghề chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.
Include primary labor; skills vocational certificates under 3 months.

** Năm 2020 trở về trước tính theo khái niệm cũ ICLS 13; năm 2021 tính theo khái niệm mới ICLS 19.
Year 2020 and earlie calculated according to the old concept ICLS 13; Figures for 2021 are calculated according to the new concept ICLS 19.

16 Diện tích dân số mật độ dân số và đơn vị hành chính năm 2021 phân theo đơn vị hành chính

Area population population density and administrative units 2021 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (1000 người) Average population (Thous. pers)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)	Đơn vị hành chính Administrative units	
				Phường/xã Precincts communes	Thị trấn Town under district
TỔNG SỐ - TOTAL	3359,84	8330,8	2479,5	558	21
Ba Đình	9,21	225,3	24462,5	14	
Hoàn Kiếm	5,35	139,6	26093,5	18	
Tây Hồ	24,38	165,1	6771,9	8	
Long Biên	60,09	335,9	5589,9	14	
Cầu Giấy	12,38	294,2	23764,1	8	
Đống Đa	9,95	376,8	37869,3	21	
Hai Bà Trưng	10,26	298,3	29074,1	18	
Hoàng Mai	40,19	531,5	13224,7	14	
Thanh Xuân	9,17	293,2	31973,8	11	
Sóc Sơn	305,51	356,8	1167,9	25	1
Đông Anh	185,68	411,4	2215,6	23	1
Gia Lâm	116,64	290,6	2491,4	20	2
Nam Từ Liêm	32,17	279,1	8675,8	10	
Thanh Trì	63,49	289,2	4555,0	15	1
Bắc Từ Liêm	45,25	352,5	7790,1	13	
Mê Linh	141,29	252,0	1783,6	16	2
Hà Đông	49,64	426,2	8585,8	17	

16 (Tiếp theo) **Diện tích dân số mật độ dân số và đơn vị hành chính năm 2021 phân theo đơn vị hành chính**
(Cont) *Area population population density and administrative units 2021 by district*

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (1000 người) Average Population (Thous. pers)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)	Đơn vị hành chính Administrative units	
				Phường/xã Precincts communes	Thị trấn Town under district
Sơn Tây	117,20	154,5	1318,3	15	
Ba Vì	421,80	302,9	718,1	30	1
Phúc Thọ	118,50	192,2	1621,9	20	1
Đan Phượng	77,83	182,9	2350,0	15	1
Hoài Đức	84,92	275,6	3245,4	19	1
Quốc Oai	151,22	201,9	1335,1	20	1
Thạch Thất	187,53	224,0	1194,5	22	1
Chương Mỹ	237,48	347,1	1461,6	30	2
Thanh Oai	124,47	220,9	1774,7	20	1
Thường Tín	130,13	261,8	2011,8	28	1
Phú Xuyên	173,56	227,8	1312,5	25	2
Ứng Hoà	188,24	214,3	1138,4	28	1
Mỹ Đức	226,31	207,2	915,6	21	1

17 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>					
2015	7433,6	3672,2	3761,4	3650,5	3783,1
2018	7914,5	3920,3	3994,2	3904,8	4009,7
2019	8093,9	4012,7	4081,2	4000,3	4093,6
2020	8246,5	4085,6	4160,9	4062,5	4184,0
2021	8330,8	4132,0	4198,8	4095,3	4235,5
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	2,0	2,1	1,9	1,9	2,2
2018	2,2	2,3	2,1	2,5	2,0
2019	2,3	2,4	2,2	2,4	2,1
2020	1,9	1,8	2,0	1,6	2,2
2021	1,0	1,1	0,9	0,8	1,2
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,0	49,4	50,6	49,1	50,9
2018	100,0	49,5	50,5	49,3	50,7
2019	100,0	49,6	50,4	49,4	50,6
2020	100,0	49,5	50,5	49,3	50,7
2021	100,0	49,6	50,4	49,2	50,8

18 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính

Average population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7433,6	7914,5	8093,9	8246,5	8330,8
Ba Đình	232,2	230,0	228,5	225,6	225,3
Hoàn Kiếm	149,2	140,5	139,0	139,3	139,6
Tây Hồ	151,8	161,7	163,9	164,2	165,1
Long Biên	280,1	310,2	320,6	330,2	335,9
Cầu Giấy	268,1	286,3	294,6	295,2	294,2
Đống Đa	379,4	379,3	379,4	375,0	376,8
Hai Bà Trưng	298,2	303,7	305,8	303,5	298,3
Hoàng Mai	433,7	489,6	508,6	521,9	531,5
Thanh Xuân	266,3	286,1	293,6	295,9	293,2
Sóc Sơn	320,1	338,0	344,8	351,6	356,8
Đông Anh	375,0	395,2	402,9	411,7	411,4
Gia Lâm	262,8	279,9	287,0	290,9	290,6
Nam Từ Liêm	223,6	256,2	265,1	274,2	279,1
Thanh Trì	242,2	268,6	279,4	285,5	289,2
Bắc Từ Liêm	320,6	332,6	337,4	345,6	352,5
Mê Linh	219,2	234,0	240,4	249,7	252,0
Hà Đông	316,5	376,4	398,8	418,1	426,2

18

(Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính**
(Cont) *Average population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	140,2	147,3	150,2	152,4	154,5
Ba Vì	271,8	283,9	289,7	297,5	302,9
Phúc Thọ	174,8	183,4	186,1	189,2	192,2
Đan Phượng	161,1	171,4	174,7	179,2	182,9
Hoài Đức	233,3	254,0	263,3	271,1	275,6
Quốc Oai	180,4	191,5	195,0	199,2	201,9
Thạch Thất	198,7	209,8	215,1	220,8	224,0
Chương Mỹ	316,9	332,5	338,3	342,3	347,1
Thanh Oai	191,6	206,0	212,0	218,1	220,9
Thường Tín	240,1	250,3	254,3	259,3	261,8
Phú Xuyên	201,1	212,9	215,6	221,9	227,8
Ứng Hoà	197,2	206,9	210,3	213,2	214,3
Mỹ Đức	187,4	196,3	199,5	204,2	207,2

19 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính

Average male population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3672,2	3920,3	4012,7	4085,6	4132,0
Ba Đình	112,8	111,6	110,8	110,2	109,8
Hoàn Kiếm	72,7	68,2	67,1	66,9	67,3
Tây Hồ	75,8	79,7	81,0	80,2	80,6
Long Biên	139,5	154,3	159,5	161,8	164,9
Cầu Giấy	129,7	141,0	145,1	139,4	139,1
Đống Đa	184,7	184,8	184,8	176,3	177,4
Hai Bà Trưng	145,4	148,4	149,4	147,8	145,5
Hoàng Mai	217,2	244,6	254,1	259,2	263,8
Thanh Xuân	132,8	141,9	145,5	146,5	145,2
Sóc Sơn	160,2	168,8	173,0	176,3	178,7
Đông Anh	179,5	192,8	198,3	204,0	204,0
Gia Lâm	129,9	139,3	143,1	143,4	142,9
Nam Từ Liêm	114,9	131,8	135,0	137,6	139,6
Thanh Trì	120,2	133,1	138,3	142,9	143,6
Bắc Từ Liêm	163,7	169,4	172,0	176,9	180,7
Mê Linh	108,7	116,5	120,2	123,7	124,3
Hà Đông	153,9	184,3	195,2	213,4	217,3

19

(Tiếp theo) **Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính**
(Cont) *Average male population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	70,0	74,1	75,6	76,4	77,4
Ba Vì	137,0	143,7	146,8	147,0	150,1
Phúc Thọ	85,9	90,8	92,3	94,0	95,9
Đan Phượng	80,1	85,6	87,0	90,0	91,9
Hoài Đức	115,7	126,4	131,1	134,8	139,2
Quốc Oai	88,6	93,9	95,6	100,3	101,7
Thạch Thất	97,7	103,6	106,3	110,3	112,2
Chương Mỹ	155,8	163,7	166,8	171,7	174,3
Thanh Oai	94,7	102,1	105,0	109,5	111,1
Thường Tín	117,9	123,4	125,1	129,1	130,5
Phú Xuyên	98,3	104,7	106,1	109,5	113,9
Ứng Hoà	95,6	100,1	102,9	104,8	105,8
Mỹ Đức	93,3	97,7	99,7	101,7	103,3

20 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính

Average female population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3761,4	3994,2	4081,2	4160,9	4198,8
Ba Đình	119,4	118,4	117,7	115,4	115,5
Hoàn Kiếm	76,5	72,3	71,9	72,4	72,3
Tây Hồ	76,0	82,0	82,9	84,0	84,5
Long Biên	140,6	155,9	161,1	168,4	171,0
Cầu Giấy	138,4	145,3	149,5	155,8	155,1
Đống Đa	194,7	194,5	194,6	198,7	199,4
Hai Bà Trưng	152,8	155,3	156,4	155,7	152,8
Hoàng Mai	216,5	245,0	254,5	262,7	267,7
Thanh Xuân	133,5	144,2	148,1	149,4	148,0
Sóc Sơn	159,9	169,2	171,8	175,3	178,1
Đông Anh	195,5	202,4	204,6	207,7	207,4
Gia Lâm	132,9	140,6	143,9	147,5	147,7
Nam Từ Liêm	108,7	124,4	130,1	136,6	139,5
Thanh Trì	122,0	135,5	141,1	142,6	145,6
Bắc Từ Liêm	156,9	163,2	165,4	168,7	171,8
Mê Linh	110,5	117,5	120,2	126,0	127,7
Hà Đông	162,6	192,1	203,6	204,7	208,9

20 (Tiếp theo) Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính (Cont) Average female population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	70,2	73,2	74,6	76,0	77,1
Ba Vì	134,8	140,2	142,9	150,5	152,8
Phúc Thọ	88,9	92,6	93,8	95,2	96,3
Đan Phượng	81,0	85,8	87,7	89,2	91,0
Hoài Đức	117,6	127,6	132,2	136,3	136,4
Quốc Oai	91,8	97,6	99,4	98,9	100,2
Thạch Thất	101,0	106,2	108,8	110,5	111,8
Chương Mỹ	161,1	168,8	171,5	170,6	172,8
Thanh Oai	96,9	103,9	107,0	108,6	109,8
Thường Tín	122,2	126,9	129,2	130,2	131,3
Phú Xuyên	102,8	108,2	109,5	112,4	113,9
Ứng Hoà	101,6	106,8	107,4	108,4	108,5
Mỹ Đức	94,1	98,6	99,8	102,5	103,9

21 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính

Average urban population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3650,5	3904,8	4000,3	4062,5	4095,3
Ba Đình	232,2	230,0	228,5	225,6	225,3
Hoàn Kiếm	149,2	140,5	139,0	139,3	139,6
Tây Hồ	151,8	161,7	163,9	164,2	165,1
Long Biên	280,1	310,2	320,6	330,2	335,9
Cầu Giấy	268,1	286,3	294,6	295,2	294,2
Đống Đa	379,4	379,3	379,4	375,0	376,8
Hai Bà Trưng	298,2	303,7	305,8	303,5	298,3
Hoàng Mai	433,7	489,6	508,6	521,9	531,5
Thanh Xuân	266,3	286,1	293,6	295,9	293,2
Sóc Sơn	5,0	5,5	5,9	6,0	5,8
Đông Anh	28,7	31,9	33,1	32,7	32,9
Gia Lâm	36,2	38,5	41,6	42,2	42,1
Nam Từ Liêm	223,6	256,2	265,1	274,2	279,1
Thanh Trì	16,4	16,9	17,5	16,9	16,8
Bắc Từ Liêm	320,6	332,6	337,4	345,6	352,5
Mê Linh	22,7	25,8	28,2	38,1	38,4
Hà Đông	316,5	376,4	398,8	418,1	426,2

21 (Tiếp theo) Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính (Cont) Average urban population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	73,3	76,7	77,3	80,4	81,5
Ba Vì	15,2	16,6	17,2	16,5	17,1
Phúc Thọ	8,4	8,9	9,5	9,8	9,9
Đan Phượng	10,4	11,2	11,2	11,2	11,3
Hoài Đức	6,3	6,3	6,4	6,4	6,6
Quốc Oai	13,3	14,0	14,4	14,7	15,0
Thạch Thất	6,3	6,6	6,7	6,8	6,9
Chương Mỹ	38,3	39,6	40,6	37,4	38,3
Thanh Oai	6,9	8,5	9,1	7,4	7,6
Thường Tín	7,2	7,5	7,5	7,6	6,8
Phú Xuyên	15,3	16,1	16,9	17,4	17,8
Ứng Hoà	13,7	14,1	14,2	14,3	14,6
Mỹ Đức	7,2	7,5	7,7	8,0	8,2

22 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính

Average rural population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3783,1	4009,7	4093,6	4184,0	4235,5
Sóc Sơn	315,1	332,5	338,9	345,6	351,0
Đông Anh	346,3	363,3	369,8	379,0	378,5
Gia Lâm	226,6	241,4	245,4	248,7	248,5
Thanh Trì	225,8	251,7	261,9	268,6	272,4
Mê Linh	196,5	208,2	212,2	211,6	213,6
Sơn Tây	66,9	70,6	72,9	72,0	73,0
Ba Vì	256,6	267,3	272,5	281,0	285,8
Phúc Thọ	166,4	174,5	176,6	179,4	182,3
Đan Phượng	150,7	160,2	163,5	168,0	171,6
Hoài Đức	227,0	247,7	256,9	264,7	269,0
Quốc Oai	167,1	177,5	180,6	184,5	186,9
Thạch Thất	192,4	203,2	208,4	214,0	217,1
Chương Mỹ	278,6	292,9	297,7	304,9	308,8
Thanh Oai	184,7	197,5	202,9	210,7	213,3
Thường Tín	232,9	242,8	246,8	251,7	255,0
Phú Xuyên	185,8	196,8	198,7	204,5	210,0
Ứng Hoà	183,5	192,8	196,1	198,9	199,7
Mỹ Đức	180,2	188,8	191,8	196,2	199,0

23 Cơ cấu dân số 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Structure of population aged 15 and over by marital status

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	22,2	21,2	23,1	21,8	24,6
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	69,6	69,5	69,6	70,1	67,4
Góa - <i>Widowed</i>	6,5	7,3	5,6	6,2	...
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	1,7	2,0	1,7	1,9	...

24 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

	ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	97,6	98,1	97,2
2018	98,1	98,7	97,6
2019	98,3	98,5	98,2
2020	98,2	97,2	99,1
2021	98,4	97,3	99,4

25 Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính

Number of newborn babies by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	119352	118989	121346	122667	115248
Ba Đình	3622	3560	3449	3102	2692
Hoàn Kiếm	3281	2638	2587	2497	2175
Tây Hồ	2556	2121	2039	2040	2057
Long Biên	4669	4818	5086	5202	4891
Cầu Giấy	3837	3961	4303	4307	4284
Đống Đa	6431	5161	4671	4703	4474
Hai Bà Trưng	3752	4108	4016	3997	3549
Hoàng Mai	5405	6402	6995	6739	6855
Thanh Xuân	3925	4055	4049	4118	4078
Sóc Sơn	6450	6157	5977	5989	5433
Đông Anh	6887	5967	6038	6003	5756
Gia Lâm	4390	4485	4625	4486	4537
Nam Từ Liêm	3438	3724	4082	4210	4326
Thanh Trì	3587	4337	4399	4387	4343
Bắc Từ Liêm	4157	4293	4334	4436	4517
Mê Linh	4894	4119	4178	4418	3870
Hà Đông	3662	4986	4989	6172	4591

25 (Tiếp theo) **Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính** (Cont) *Number of newborn babies by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	1906	1823	2122	1836	1840
Ba Vì	4831	5087	4436	4850	4573
Phúc Thọ	2834	2738	2939	2903	2823
Đan Phượng	2880	2624	2648	2699	2689
Hoài Đức	3837	3753	4468	4006	3960
Quốc Oai	3084	2879	2997	3013	3010
Thạch Thất	3194	3130	3149	3622	3278
Chương Mỹ	5581	5487	5499	5468	5392
Thanh Oai	3178	3434	3203	3723	3248
Thường Tín	3894	3938	3912	3775	3305
Phú Xuyên	3362	3249	3450	3983	3052
Ứng Hoà	3051	2893	3677	2980	2654
Mỹ Đức	2777	3062	3029	3003	2996

26 Số người chết phân theo đơn vị hành chính

Number of deaths per annum by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	32392	34290	32644	34335	35204
Ba Đình	957	964	883	809	964
Hoàn Kiếm	1251	1314	1314	1310	1321
Tây Hồ	675	655	680	731	693
Long Biên	938	1032	1054	1016	1121
Cầu Giấy	817	699	770	663	752
Đống Đa	2175	2224	2274	2335	2316
Hai Bà Trưng	1864	1920	1924	2003	2031
Hoàng Mai	1260	2261	1386	1407	1448
Thanh Xuân	1098	1049	1039	981	997
Sóc Sơn	1135	1198	1097	1151	1173
Đông Anh	1514	1644	1515	1636	1568
Gia Lâm	1061	1101	1118	1296	1255
Nam Từ Liêm	490	462	490	554	603
Thanh Trì	970	1023	974	992	1124
Bắc Từ Liêm	725	780	758	796	777
Mê Linh	1024	1014	982	1038	1017
Hà Đông	909	956	1050	1206	1235

26 (Tiếp theo) **Số người chết phân theo đơn vị hành chính** (Cont) *Number of deaths per annum by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	538	421	518	653	806
Ba Vì	1378	1527	1560	1442	1592
Phúc Thọ	929	947	898	1004	976
Đan Phượng	746	776	778	822	833
Hoài Đức	922	1059	972	1026	1070
Quốc Oai	810	895	857	909	941
Thạch Thất	874	795	860	962	996
Chương Mỹ	1707	1719	1435	1548	1525
Thanh Oai	1113	1065	1009	1084	1227
Thường Tín	1130	1238	1149	1215	1286
Phú Xuyên	1106	1222	1012	1543	1310
Ứng Hoà	1184	1256	1321	1278	1307
Mỹ Đức	1092	1074	967	925	940

27 Tỷ suất sinh thô tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	16,06	4,36	11,70
2018	15,03	4,33	10,70
2019	14,99	4,03	10,96
2020	14,88	4,16	10,72
2021	13,83	4,23	9,60

28 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	2,04	1,79	2,27
2018	2,07	1,95	2,29
2019	2,24	2,13	2,41
2020	2,25	1,99	2,25
2021	2,18	...	...

29 Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính

Crude birth rate by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	16,06	15,03	14,99	14,88	13,83
Ba Đình	15,60	15,48	15,09	13,75	11,95
Hoàn Kiếm	21,99	18,78	18,61	17,93	15,58
Tây Hồ	16,84	13,12	12,44	12,42	12,46
Long Biên	16,67	15,53	15,86	15,75	14,56
Cầu Giấy	14,31	13,84	14,61	14,59	14,56
Đống Đa	16,95	13,61	12,31	12,54	11,87
Hai Bà Trưng	12,58	13,53	13,13	13,17	11,90
Hoàng Mai	12,46	13,08	13,75	12,91	12,90
Thanh Xuân	14,74	14,17	13,79	13,92	13,91
Sóc Sơn	20,15	18,22	17,33	17,03	15,23
Đông Anh	18,37	15,10	14,99	14,58	13,99
Gia Lâm	16,70	16,02	16,11	15,42	15,61
Nam Từ Liêm	15,38	14,54	15,40	15,35	15,50
Thanh Trì	14,81	16,15	15,74	15,37	15,02
Bắc Từ Liêm	12,97	12,91	12,85	12,84	12,81
Mê Linh	22,33	17,60	17,38	17,69	15,36
Hà Đông	11,57	13,25	12,51	14,76	10,77

29 (Tiếp theo) **Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính** (Cont) *Crude birth rate by district*

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	13,59	12,38	14,13	12,05	11,91
Ba Vì	17,77	17,92	15,31	16,30	15,10
Phúc Thọ	16,21	14,93	15,79	15,34	14,69
Đan Phượng	17,88	15,31	15,16	15,06	14,70
Hoài Đức	16,45	14,78	16,97	14,78	14,37
Quốc Oai	17,10	15,03	15,37	15,13	14,91
Thạch Thất	16,07	14,92	14,64	16,40	14,63
Chương Mỹ	17,61	16,50	16,25	15,97	15,53
Thanh Oai	16,59	16,67	15,11	17,07	14,70
Thường Tín	16,22	15,73	15,38	14,56	12,62
Phú Xuyên	16,72	15,26	16,00	17,95	13,40
Ứng Hoà	15,47	13,98	17,48	13,98	12,38
Mỹ Đức	14,82	15,60	15,18	14,71	14,46

30 Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính

Crude death rate by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4,36	4,33	4,03	4,16	4,23
Ba Đình	4,12	4,19	3,86	3,59	4,28
Hoàn Kiếm	8,38	9,35	9,45	9,40	9,46
Tây Hồ	4,45	4,05	4,15	4,45	4,20
Long Biên	3,35	3,33	3,29	3,08	3,34
Cầu Giấy	3,05	2,44	2,61	2,25	2,56
Đống Đa	5,73	5,86	5,99	6,23	6,15
Hai Bà Trưng	6,25	6,32	6,29	6,60	6,81
Hoàng Mai	2,91	4,62	2,73	2,70	2,72
Thanh Xuân	4,12	3,67	3,54	3,32	3,40
Sóc Sơn	3,55	3,54	3,18	3,27	3,29
Đông Anh	4,04	4,16	3,76	3,97	3,81
Gia Lâm	4,04	3,93	3,90	4,46	4,32
Nam Từ Liêm	2,19	1,80	1,85	2,02	2,16
Thanh Trì	4,00	3,81	3,49	3,47	3,89
Bắc Từ Liêm	2,26	2,35	2,25	2,30	2,20
Mê Linh	4,67	4,33	4,08	4,16	4,04
Hà Đông	2,87	2,54	2,63	2,88	2,90

30 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính** (Cont) *Crude death rate by district*

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	3,84	2,86	3,45	4,28	5,22
Ba Vì	5,07	5,38	5,38	4,85	5,26
Phúc Thọ	5,31	5,16	4,83	5,31	5,08
Đan Phượng	4,63	4,53	4,45	4,59	4,55
Hoài Đức	3,95	4,17	3,69	3,78	3,88
Quốc Oai	4,49	4,67	4,39	4,56	4,66
Thạch Thất	4,40	3,79	4,00	4,36	4,45
Chương Mỹ	5,39	5,17	4,24	4,52	4,39
Thanh Oai	5,81	5,17	4,76	4,97	5,55
Thường Tín	4,71	4,95	4,52	4,69	4,91
Phú Xuyên	5,50	5,74	4,69	6,95	5,75
Ứng Hoà	6,00	6,07	6,28	5,99	6,10
Mỹ Đức	5,83	5,47	4,85	4,53	4,54

31 Tỷ lệ tăng dân số phân theo đơn vị hành chính

Increase rate of population by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2,03	2,23	2,27	1,89	1,02
Ba Đình	-0,70	-0,26	-0,65	-1,27	-0,13
Hoàn Kiếm	-1,73	-2,16	-1,07	0,22	0,22
Tây Hồ	2,48	1,76	1,36	0,18	0,55
Long Biên	2,73	3,43	3,35	2,99	1,73
Cầu Giấy	2,33	2,58	2,90	0,20	-0,34
Đống Đa	0,28	0,18	0,03	-1,16	0,48
Hai Bà Trưng	0,46	0,53	0,69	-0,75	-1,71
Hoàng Mai	4,11	3,88	3,88	2,62	1,84
Thanh Xuân	2,61	2,32	2,62	0,78	-0,91
Sóc Sơn	1,58	1,87	2,01	1,97	1,48
Đông Anh	2,28	1,70	1,95	2,18	-0,07
Gia Lâm	1,90	2,19	2,54	1,36	-0,10
Nam Từ Liêm	4,88	4,53	3,47	3,43	1,79
Thanh Trì	4,10	3,95	4,02	2,18	1,30
Bắc Từ Liêm	1,42	1,31	1,44	2,43	2,00
Mê Linh	1,88	2,59	2,74	3,87	0,92
Hà Đông	4,85	6,36	5,95	4,84	1,94

31 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng dân số phân theo đơn vị hành chính (Cont) Increase rate of population by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	1,58	1,66	1,97	1,46	1,38
Ba Vì	1,69	1,50	2,04	2,69	1,82
Phúc Thọ	1,50	1,44	1,47	1,67	1,59
Đan Phượng	2,02	2,02	1,93	2,58	2,06
Hoài Đức	3,14	3,76	3,66	2,96	1,66
Quốc Oai	2,17	1,81	1,83	2,15	1,36
Thạch Thất	1,74	2,19	2,53	2,65	1,45
Chương Mỹ	1,33	2,06	1,74	1,18	1,40
Thanh Oai	2,06	2,69	2,91	2,88	1,28
Thường Tín	1,22	1,75	1,60	1,97	0,96
Phú Xuyên	2,04	1,62	1,27	2,92	2,66
Ứng Hoà	1,57	1,62	1,64	1,38	0,52
Mỹ Đức	1,41	1,55	1,63	2,36	1,47

32 Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo đơn vị hành chính

Natural increase rate of population by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11,70	10,70	10,96	10,72	9,60
Ba Đình	11,48	11,29	11,23	10,16	7,67
Hoàn Kiếm	13,61	9,43	9,16	8,52	6,12
Tây Hồ	12,39	9,07	8,29	7,97	8,26
Long Biên	13,32	12,20	12,57	12,68	11,22
Cầu Giấy	11,26	11,40	12,00	12,34	12,00
Đống Đa	11,22	7,75	6,32	6,31	5,72
Hai Bà Trưng	6,33	7,21	6,84	6,57	5,09
Hoàng Mai	9,55	8,46	11,02	10,22	10,18
Thanh Xuân	10,62	10,50	10,25	10,60	10,51
Sóc Sơn	16,60	14,68	14,15	13,76	11,94
Đông Anh	14,33	10,94	11,23	10,61	10,18
Gia Lâm	12,66	12,09	12,21	10,97	11,29
Nam Từ Liêm	13,19	12,74	13,55	13,33	13,34
Thanh Trì	10,81	12,34	12,25	11,89	11,13
Bắc Từ Liêm	10,71	10,56	10,60	10,53	10,61
Mê Linh	17,66	13,27	13,30	13,54	11,32
Hà Đông	8,70	10,71	9,88	11,88	7,87

32 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont) Natural increase rate of population by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	9,75	9,52	10,68	7,76	6,69
Ba Vì	12,70	12,54	9,93	11,46	9,84
Phúc Thọ	10,90	9,77	10,96	10,04	9,61
Đan Phượng	13,25	10,78	10,71	10,47	10,15
Hoài Đức	12,50	10,61	13,28	10,99	10,49
Quốc Oai	12,61	10,36	10,98	10,56	10,25
Thạch Thất	11,67	11,13	10,64	12,05	10,18
Chương Mỹ	12,22	11,33	12,01	11,45	11,14
Thanh Oai	10,78	11,50	10,35	12,10	9,15
Thường Tín	11,51	10,78	10,86	9,87	7,71
Phú Xuyên	11,22	9,52	11,31	11,00	7,65
Ứng Hoà	9,47	7,91	11,20	7,98	6,28
Mỹ Đức	8,99	10,13	10,33	10,18	9,92

33 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - By sex	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	75,2	72,8	77,8
2018	75,4	73,0	77,9
2019	75,5	73,1	78,0
2020	75,5	73,1	78,0
2021	75,7	73,3	78,2

34 Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên phân theo đơn vị hành chính

Percentage of mothers having third birth order or higher by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7,13	6,60	6,50	6,89	6,97
Ba Đình	1,41	1,26	1,22	1,13	1,11
Hoàn Kiếm	1,62	1,55	1,54	1,39	1,47
Tây Hồ	0,94	0,76	0,83	0,74	0,63
Long Biên	3,19	2,44	2,65	2,63	2,60
Cầu Giấy	1,30	1,13	1,02	0,98	0,96
Đống Đa	0,20	0,09	0,09	0,10	0,13
Hai Bà Trưng	0,19	-	0,12	0,12	0,14
Hoàng Mai	1,79	1,45	0,93	1,08	1,06
Thanh Xuân	0,97	0,58	0,65	0,63	0,61
Sóc Sơn	9,88	12,25	15,18	15,17	15,99
Đông Anh	8,60	7,67	7,32	7,73	7,38
Gia Lâm	7,13	5,73	5,47	5,63	5,82
Nam Từ Liêm	3,40	3,33	2,52	2,96	3,07
Thanh Trì	6,86	6,45	5,21	6,25	6,12
Bắc Từ Liêm	3,70	3,60	3,31	3,58	3,59
Mê Linh	8,83	7,52	6,75	7,23	7,31
Hà Đông	7,10	5,05	4,33	5,11	5,27

34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont) *Percentage of mothers having third birth order or higher*
by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	10,02	13,11	10,32	10,38	12,17
Ba Vì	11,30	10,65	11,45	12,69	12,03
Phúc Thọ	12,95	11,53	9,94	11,08	10,70
Đan Phượng	12,05	11,18	10,01	20,21	10,64
Hoài Đức	15,95	14,87	12,29	14,55	14,42
Quốc Oai	14,23	12,06	10,91	11,73	11,56
Thạch Thất	13,90	12,54	11,62	10,60	11,10
Chương Mỹ	10,05	9,13	12,51	12,77	12,48
Thanh Oai	9,13	7,75	7,02	6,77	7,30
Thường Tín	10,45	11,38	11,25	13,32	14,98
Phú Xuyên	11,48	10,04	9,23	7,86	8,88
Ứng Hoà	12,12	13,71	12,51	15,60	15,30
Mỹ Đức	11,60	11,32	9,54	10,62	10,45

35 Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (Theo khái niệm cũ ICLS 13)

Percentage labour force at 15 years of age and above by sex
and by residence (According to the old concept ICLS 13)

	2015	2018	2019	2020	2021
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	53,9	51,4	50,9	50,0	49,6
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	54,9	54,1	52,4	51,1	50,9
Nữ - Female	52,8	48,6	49,5	48,5	48,3
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - Urban	49,9	45,9	45,8	45,0	45,6
Nông thôn - Rural	57,7	56,7	55,9	54,9	53,5
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	50,4	52,2	51,0	50,9	50,9
Nữ - Female	49,6	47,8	49,0	49,1	49,1
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - Urban	45,5	44,1	44,5	44,3	45,2
Nông thôn - Rural	54,5	55,9	55,5	55,7	54,8

36 Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (Theo khái niệm mới ICLS 19)

Percentage labour force at 15 years of age and above by sex
and by residence (According to the new concept ICLS 19)

	2019	2020	2021
	So với dân số Proportion of population (%)		
TỔNG SỐ - TOTAL	48,9	48,3	47,3
Phân theo giới tính - By sex			
Nam - Male	51,4	50,2	49,6
Nữ - Female	46,5	46,4	45,1
Phân theo thành thị, nông thôn By residence			
Thành thị - Urban	45,8	44,6	45,4
Nông thôn - Rural	52,0	51,9	49,1
	Cơ cấu - Structure (%)		
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex			
Nam - Male	52,1	51,5	52,0
Nữ - Female	47,9	48,5	48,0
Phân theo thành thị, nông thôn By residence			
Thành thị - Urban	46,3	45,5	47,2
Nông thôn - Rural	53,7	54,5	52,8

37 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn (Theo khái niệm cũ ICLS 13) *Annual employed population at 15 years of age and above by residence (According to the old concept ICLS 13)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>			
2015	3868	1730	2138
2018	3987	1748	2239
2019	4049	1792	2257
2020	4043	1772	2271
2021	4032	1791	2241
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2015	100,0	44,7	55,3
2018	100,0	43,8	56,2
2019	100,0	44,3	55,7
2020	100,0	43,8	56,2
2021	100,0	44,4	55,6
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	52,0	47,4	56,5
2018	50,4	44,8	55,8
2019	50,0	44,8	55,1
2020	49,0	43,6	54,3
2021	48,4	43,7	52,9

38 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn (Theo khái niệm mới ICLS 19) *Annual employed population at 15 years of age and above by residence (According to the new concept ICLS 19)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>			
2019	3898	1798	2100
2020	3904	1757	2147
2021	3840	1787	2053
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2019	100,0	46,1	53,9
2020	100,0	45,0	55,0
2021	100,0	46,5	53,5
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2019	48,2	44,9	51,3
2020	47,3	43,2	51,3
2021	46,1	43,6	48,5

39 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính (Theo khái niệm cũ ICLS 13) *Annual employed population at 15 years of age and above by sex (According to the old concept ICLS 13)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>			
2015	3868	1933	1935
2018	3987	2084	1903
2019	4049	2067	1982
2020	4043	2067	1976
2021	4032	2048	1984
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2015	100,0	50,0	50,0
2018	100,0	52,3	47,7
2019	100,0	51,0	49,0
2020	100,0	51,1	48,9
2021	100,0	50,8	49,2
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	52,0	52,6	51,4
2018	50,4	53,2	47,6
2019	50,0	51,5	48,6
2020	49,0	50,6	47,5
2021	48,4	49,6	47,3

40 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính (Theo khái niệm mới ICLS 19) *Annual employed population at 15 years of age and above by sex (According to the new concept ICLS 19)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>			
2019	3898	2032	1866
2020	3904	2021	1883
2021	3840	1991	1849
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2019	100,0	52,1	47,9
2020	100,0	51,8	48,2
2021	100,0	51,8	48,2
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2019	48,2	50,6	45,7
2020	47,3	49,5	45,3
2021	46,1	48,2	44,0

41 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3868	3987	4049	4043	3840
Phân theo nghề nghiệp <i>By occupation</i>					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	63	77	79	81	74
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	675	806	812	752	727
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	185	219	217	197	223
Nhân viên - Clerks	102	123	128	93	172
Dịch vụ cá nhân bảo vệ bán hàng <i>Personal services protective workers and sales worker</i>	905	1014	1024	947	896
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural forestry and fishery workers</i>	17	14	15	3	52
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	618	615	615	677	718
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	355	422	428	577	443
Nghề giản đơn ^(*) <i>Unskilled occupations</i>	919	671	698	686	489
Khác - Other	29	26	33	30	46

41

(Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm
(Cont) Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2015	2018	2019	2020	2021
Phân theo vị thế việc làm <i>By status in employment</i>					
Làm công ăn lương <i>Wage worker</i>	1992	2199	2468	2398	2395
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Employer</i>	168	128	157	143	123
Tự làm - Own account worker	1205	1231	1051	1141	984
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	501	428	372	360	337
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	2	1	1	1	1

(*) Gồm cả lao động nông lâm ngư nghiệp theo mùa vụ.
Including agricultural forestry and fishery workers by season.

Năm 2020 trở về trước tính theo khái niệm cũ ICLS 13; năm 2021 được tính theo khái niệm mới ICLS 19.
Year 2020 and earlie calculated according to the old concept ICLS 13; Figures for 2021 are calculated according to the new concept ICLS 19.

42 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed worker by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Lao động có bằng cấp chứng chỉ (Từ 3 tháng trở lên) <i>Labor with degrees and certificates (From 3 months or more)</i>					
2015	40,1	43,8	36,3	60,5	23,2
2018	45,1	48,8	41,3	64,8	29,7
2019	48,0	51,0	43,5	66,1	32,0
2020	48,5	52,0	44,8	67,6	33,2
2021	50,3	53,0	47,3	69,5	33,0
Lao động đã qua đào tạo^(*) <i>Labor trained</i>					
2015	53,2	...	...	68,5	36,7
2018	63,2	...	...	76,2	47,2
2019	67,5	...	...	79,6	54,8
2020	70,2	...	...	82,2	56,2
2021	71,1	...	...	83,2	56,9

(*) Bao gồm cả lao động sơ cấp nghề; kỹ năng nghề chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.
Include primary labor; skills vocational certificates under 3 months.

Năm 2020 trở về trước tính theo khái niệm cũ ICLS 13; năm 2021 được tính theo khái niệm mới ICLS 19.
Year 2020 and earlie calculated according to the old concept ICLS 13; Figures for 2021 are calculated according to the new concept ICLS 19.

43 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo khu vực kinh tế^(*) (Theo khái niệm cũ ICLS 13) *Employed population at 15 years of age and above by economic sector (According to the old concept ICLS 13)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>				
2015	3868	762	1038	2068
2018	3987	568	1231	2188
2019	4049	490	1300	2259
2020	4043	469	1315	2259
2021	4032	455	1270	2307
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,0	19,7	26,8	53,5
2018	100,0	14,2	30,9	54,9
2019	100,0	12,1	32,1	55,8
2020	100,0	11,6	32,5	55,9
2021	100,0	11,3	31,5	57,2

^(*) Theo kết quả điều tra lao động việc làm hàng năm.
According to the annual labor force survey results.

44 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo khu vực kinh tế ^(*) (Theo khái niệm mới ICLS 19) *Employed population at 15 years of age and above by economic sector (According to the new concept ICLS 19)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>				
2019	3898	315	1314	2269
2020	3904	330	1315	2259
2021	3840	314	1284	2242
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2019	100,0	8,1	33,7	58,2
2020	100,0	8,5	33,7	57,9
2021	100,0	8,2	33,4	58,4

^(*) Theo kết quả điều tra lao động việc làm hàng năm.
According to the annual labor force survey results.

45 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex
and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Theo khái niệm cũ ICLS 13 <i>According to the old concept ICLS 13</i>					
2015	3,4	4,3	2,6	4,9	1,8
2018	1,9	1,9	2,1	2,4	1,4
2019	1,8	1,7	1,9	2,3	1,4
2020	2,1	1,6	2,6	3,5	1,1
2021	2,7	2,9	2,5	4,1	1,3
Theo khái niệm mới ICLS 19 <i>According to the new concept ICLS 19</i>					
2019	1,65	1,55	1,76	1,97	1,35
2020	2,11	1,64	2,63	3,44	1,08
2021	2,68	2,89	2,44	3,97	1,35

46 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,8	0,6	0,9	0,6	0,9
2018	0,3	0,2	0,3	0,2	0,3
2019	0,3	0,2	0,3	0,2	0,3
2020	0,9	0,9	0,9	0,6	1,1
2021	1,43	1,46	1,39	1,09	1,74

Năm 2020 trở về trước tính theo khái niệm cũ ICLS 13; năm 2021 được tính theo khái niệm mới ICLS 19.
Year 2020 and earlie calculated according to the old concept ICLS 13; Figures for 2021 are calculated according to the new concept ICLS 19.

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
*NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANK AND INSURANCE*

Biểu Table	Trang Page
47 Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2021 <i>Major indicators of Vietnam and other cities in the year 2021</i>	137
48 Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người <i>Some main indicators per capita</i>	139
49 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	140
50 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	141
51 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	142
52 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	144
53 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	146
54 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (previous year = 100)</i>	148

Biểu Table		Trang Page
55	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	150
56	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in area</i>	151
57	Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in area</i>	152
58	Chi ngân sách địa phương <i>Local budget expenditure</i>	153
59	Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	155
60	Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of bank credit by kinds of economic activity</i>	157
61	Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế <i>Bank deposit by kinds of economic activity</i>	160
62	Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế <i>Turnover of bank credit by types of ownership</i>	163
63	Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế <i>Bank deposit by types of ownership</i>	164
64	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	165

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the final price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance is a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2021

1. Tài khoản quốc gia

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2021 ước tính tăng 2,92% so với năm trước, là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm gần đây¹, nguyên nhân chủ yếu do đại dịch Covid-19 xuất hiện và bùng phát trên phạm vi toàn cầu, ảnh hưởng nặng nề tới tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội cũng như đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, đây cũng là mức tăng khá cao so với cả nước và các thành phố trực thuộc Trung ương².

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường với quy mô rộng, đặc biệt là trong quý III khi cả nước thực hiện giãn cách xã hội đã ảnh hưởng tiêu cực đến các doanh nghiệp khi phải đối mặt với tình trạng thiếu nguyên liệu sản xuất; các lĩnh vực du lịch, vận tải, lưu trú, ăn uống, xuất - nhập khẩu gặp nhiều khó khăn; nhiều hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội bị ảnh hưởng; cùng với đó, dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp... thì kết quả quan trọng trên đã khẳng định tính kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố; sự nỗ lực của các cấp, các ngành trong việc phòng, chống dịch Covid-19, ổn định đời sống nhân dân và tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, tái cơ cấu lại các ngành kinh tế.

- *Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản* năm 2021 tăng 3,46% so với năm trước (năm 2020 tăng 4,54%), đóng góp 0,07 điểm phần trăm vào mức

¹ GRDP năm 2015 tăng 7,39%; năm 2016 tăng 7,16%; năm 2017 tăng 7,39%; năm 2018 tăng 7,25%; năm 2019 tăng 7,72%, năm 2020 tăng 4,18%.

² Năm 2021 GDP cả nước tăng 2,58%; GRDP thành phố Hồ Chí Minh giảm 6,78%; Đà Nẵng tăng 0,18%; Cần Thơ giảm 2,79%; Hải Phòng tăng 12,38%.

tăng GRDP trên địa bàn. Đây là khu vực ghi nhận tốc độ tăng cao hơn mức tăng chung và là mức tăng khá cao trong nhiều năm gần đây, do dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát, công tác tái đàn được quan tâm, quy mô đàn lợn hiện có 1,37 triệu con, tăng 9% so với cùng kỳ; chăn nuôi gia cầm và hoạt động thủy sản phát triển tốt, là điểm sáng trong sản xuất nông nghiệp năm nay (quy mô đàn gia cầm hiện có 39,9 triệu con, tăng 2,1%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng năm 2021 tăng 5,9%; sản lượng thủy sản tăng 2,9%). Bên cạnh đó, điều kiện thời tiết giai đoạn lúa trổ bông khá thuận lợi, cùng với công tác bảo vệ thực vật được chú trọng đã góp phần tăng năng suất lúa lên khá cao so với năm trước (60,7 tạ/ha năm 2021 so với 58,8 tạ/ha năm 2020), điều này đã làm cho sản lượng lúa năm 2021 ước đạt 984,3 nghìn tấn, tăng 1,1% so với năm trước.

- *Khu vực công nghiệp - xây dựng* tăng 3,85% (năm 2020 tăng 6,48%), đóng góp 0,88 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP của Thành phố.

Ngành công nghiệp Hà Nội đang dần chuyển dịch theo hướng phát triển các lĩnh vực công nghiệp có giá trị cao và giá trị xuất khẩu lớn như: Điều khiển kỹ thuật số, tự động hóa, rô-bốt, nano, plasma, laser, công nghệ sinh học. Tuy nhiên, năm 2021 sản xuất công nghiệp chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, nhất là các ngành sản xuất, xuất khẩu sản phẩm và sử dụng nhiều nguyên, vật liệu, phụ kiện nhập khẩu. Đồng thời Nghị định 100/2019/NĐ-CP của Chính phủ cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất đồ uống nói riêng và toàn ngành công nghiệp nói chung trong năm nay. Ước tính cả năm 2021, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 5,37% so với năm trước, đóng góp 0,72 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP của Thành phố.

Ngành xây dựng do chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19 trong quý III và tình hình giải ngân, thực hiện vốn đầu tư công 9 tháng đầu năm thấp nên mặc dù quý IV tăng khá nhưng cả năm 2021 ngành xây dựng chỉ tăng 1,37%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Mặc dù chịu ảnh hưởng lớn từ dịch Covid-19, song nhiều công trình giao thông trọng điểm của Thành phố vẫn kịp về đích đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu đi lại, giảm ùn tắc, tai nạn giao thông và góp phần chỉnh trang đô thị như: Dự án đường sắt Cát Linh -

Hà Đông; Dự án nút giao thông Vành đai 3 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; Dự án Cầu vòm thép qua hồ Linh Đàm ...

- *Khu vực dịch vụ* tăng 2,71% (năm 2020 tăng 3,83%), đóng góp 1,72 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của Thành phố, đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm gần đây do chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, nhất là các ngành, lĩnh vực: Du lịch; khách sạn, nhà hàng; vận tải; vui chơi, giải trí...

Giá trị tăng thêm ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy tăng 1,88%, thấp hơn nhiều mức tăng 8,19% của năm 2020, đóng góp 0,18 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Dù gặp rất nhiều khó khăn nhưng Thành phố đã chủ động triển khai nhiều giải pháp, phương án nhằm đảm bảo nguồn cung hàng hóa, nhất là nhu yếu phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân Thủ đô, không để xảy ra hiện tượng mua tích trữ hàng hóa, thiếu hàng, tăng giá.

Năm 2021, ngành vận tải, kho bãi chịu ảnh hưởng nặng do đại dịch Covid-19, hàng loạt biện pháp chống dịch của Chính phủ như giãn cách xã hội, hạn chế di chuyển ra vào vùng dịch.... đã làm giảm nhu cầu đi lại của nhân dân cũng như lưu thông hàng hóa. Giá xăng dầu trong năm tăng trở lại càng làm tăng gánh nặng lên hoạt động đi lại cũng như vận chuyển hàng hóa. Giá trị tăng thêm ngành vận tải, kho bãi giảm 1,54% (năm 2020 tăng 2,66%).

Dịch Covid-19 và Nghị định 100 của Chính phủ đã ảnh hưởng mạnh đến thói quen ăn uống của người dân, hoạt động ăn uống bên ngoài giảm mạnh dẫn tới doanh thu ăn uống cũng giảm theo. Bên cạnh đó, để chống dịch Covid-19, Chính phủ đã hạn chế các chuyến bay quốc tế về Việt Nam, khách quốc tế giảm mạnh so với những năm trước gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động du lịch của Hà Nội. Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống năm 2021 giảm 16,59% so với năm 2020.

Giá trị tăng thêm nhóm ngành thông tin và truyền thông năm 2021 tăng 6,55% so với năm 2020, đóng góp 0,94 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Chiếm phần lớn trong đó đến từ ngành viễn thông với những tập đoàn lớn như Viettel, MobiFone hay VinaPhone. Bên cạnh đó, cùng với cuộc cách mạng

khoa học kỹ thuật đang diễn ra, Hà Nội lại là thủ đô của cả nước nên doanh nghiệp công nghệ thông tin tập trung với số lượng rất lớn, tạo động lực phát triển chung cho toàn ngành.

Năm 2021, hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm là điểm sáng trong bức tranh tăng trưởng của Thủ đô. Giá trị tăng thêm tăng 10,26% so với năm trước và đóng góp 0,98 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước, nguồn vốn huy động đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế xã hội.

Các ngành khối hành chính, sự nghiệp như: Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; giáo dục và đào tạo; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ... nhìn chung vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng, tuy nhiên mức tăng không cao như cùng kỳ năm trước do sự diễn biến phức tạp của dịch bệnh, cũng như một phần do các Bộ, ngành Trung ương và Thành phố thực hiện giảm chi thường xuyên trong năm 2021.

1.2. Quy mô và cơ cấu GRDP

Quy mô GRDP năm 2021 theo giá hiện hành ước tính đạt 1.068 nghìn tỷ đồng (tương đương 46,1 tỷ USD); GRDP bình quân đầu người đạt 128,1 triệu đồng (tương đương 5.533 USD), tăng 3,6% so với năm 2020 (tăng 4,5 triệu đồng). Cơ cấu các ngành kinh tế có sự thay đổi theo hướng hiện đại, tích cực và phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 2,27% GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 24,31%; khu vực dịch vụ chiếm 62,46%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,96%.

2. Thu, chi ngân sách

Năm 2021, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 267,7 nghìn tỷ đồng, giảm 6,7% so với năm 2020. Trong đó, thu nội địa đạt 242,7 nghìn tỷ

đồng, chiếm 90,7% tổng thu ngân sách, giảm 9% so với năm trước; thu từ dầu thô đạt 2 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,7% và giảm 5,5%; thu hải quan đạt 22,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,4% và tăng 20,8%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 ước đạt 91,5 nghìn tỷ đồng, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 39,9 nghìn tỷ đồng, giảm 6,3% so với năm trước; chi thường xuyên 51,1 nghìn tỷ đồng, tăng 13,7%. Trong các khoản chi thường xuyên, chi an ninh quốc phòng 2,9 nghìn tỷ đồng, tăng 15,7%; chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề 14,8 nghìn tỷ đồng, giảm 1,2%; chi sự nghiệp y tế, dân số 5,6 nghìn tỷ đồng, tăng 65,9%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 8,3 nghìn tỷ đồng, tăng 5,6%...

3. Ngân hàng

Năm 2021, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước, nguồn vốn huy động đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế xã hội. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp hơn. Tính đến hết năm 2021, doanh số cho vay đạt 5.383 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước; dư nợ tín dụng năm 2021 là 2.482 nghìn tỷ đồng, tăng 12,6% so cùng kỳ.

4. Bảo hiểm

Năm 2021, Hà Nội có 1.863 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 0,9% so với năm 2020; có 7.482 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 3,1% và 1.798 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 3,8%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2021 đạt 49,1 nghìn tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2020, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 35 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6%, chiếm 71,3% tổng số thu; thu Bảo hiểm y tế đạt 11,6 nghìn tỷ đồng, tăng 4,4%,

chiếm 23,7%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 2,5 nghìn tỷ đồng, giảm 5,1%, chiếm 5%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2021 là 60,8 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% so với năm 2020, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội chiếm 64,7% tổng số chi; chi Bảo hiểm y tế chiếm 26,1%; chi Bảo hiểm thất nghiệp chiếm 9,2%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2021

1. National accounts

1.1. *Economic growth*

The year-on-year GRDP in Ha Noi recorded an estimated increase of 2.92% in 2021, the lowest rise in recent years³. This is mainly attributed to the global outbreak of the COVID-19 pandemic that heavily affected all socio-economic aspects as well as people's life. However, it was considered a fairly high increase in comparison to the figure of the whole country and other cities under the central Government⁴.

The rapid, complicated, unpredictable and large-scale development of the COVID-19 pandemic, particularly the implementation of social distancing throughout the country in the third quarter had negative effects on enterprises due to the shortage of input materials. Tourism, transport, accommodation and food services, and import and export faced a great number of obstacles. Many economic, cultural and social activities were heavily affected; Additionally, the African swine fever evolved in a complicated manner. In the context of such difficult circumstances, the afore-mentioned significant results confirmed the timeliness and effectiveness in the direction of the Ha Noi's Party Committee, People's Council, and People's Committee; the efforts of all levels and sectors in the prevention and control of the COVID-19 pandemic, in stabilization of people's life, and continuously improved solutions for macroeconomic stability and economic restructure.

³ GRDP in 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, and 2020 rose by 7.39%, 7.16%, 7.39%, 7.25%, 7.72% and 4.18%, respectively

⁴ In 2021, GDP of the whole country went up 2.58%, GRDP of Ho Chi Minh City and Can Tho went down 6.78%, 2.79%, respectively. GRDP of Hai Phong and Da Nang went up 12.38% and 0.18%, respectively.

- *The year-on-year growth rate of agriculture, forestry and fishery sector* in 2021 witnessed an increase of 3.46% (this figure in 2020 was 4.54%), contributing 0.07 percentage point to Ha Noi's GRDP growth rate. This sector possessed the higher growth rate than the general growth rate and recorded the highest figure in the past 10 years because the African swine fever epidemic was basically under control, the livestock re-population got much attention, and the existing pig headcounts were 1.37 million, rising by 9% over the same period; poultry farming and aquaculture activities thrived, which was considered a spotlight in the agriculture production in 2021 (the current size of the poultry population was 39.9 million heads, soaring by 2.1%; the production of poultry live-weight surged by 5.9% in 2021; the production of fishery climbed up by 2.9%). Besides, the favorable weather conditions during the flowering period of paddy, along with the attention to plant protection contributed to the fairly high upturn of paddy yield against previous year (60.7 quintals per ha in 2021 versus 58.8 quintals per ha in 2020). The paddy yield reached 984.3 thousand tons, up 1.1% compared to 2020.

- *The growth rate of industry - construction sector* was 3.85% (this figure in 2020 was 6.48%), contributing 0.88 percentage points to the GRDP growth rate of Ha Noi.

Ha Noi's industry was gradually shifting towards developing industrial activities with high value and export value such as: Digital control, automation, robotics, nano, plasma, laser, and biotechnology. However, in 2021, industrial production was heavily affected by the COVID-19 pandemic, especially manufacturing and export using imported input materials and accessories. At the same time, the Government's Decree No. 100/2019/ND-CP also affected the beverage in particular and the entire industry in general in 2021. It was estimated that for the whole year of 2021, the added value of the industry increased by 5.37% compared to that in the previous year, contributing 0.72 percentage points to the increase of the City's GRDP.

Although the construction sector in the 4th quarter recorded a relative increase, it was severely hit by the Covid-19 pandemic in the 3rd quarter

together with slow disbursement of the public investment in the first 9 months, therefore in the whole year of 2021, the construction sector only witnessed a rise of 1.37%, contributing 0.12 percentage points to overall growth rate. Despite severely hit by the Covid-19 pandemic, the operation of many of the Capital's key traffic constructions were accomplished on schedule, meeting demand's travel and reducing traffic congestion and accidents, shaping a new modern appearance for the Capital such as Cat Linh - Ha Dong Metro project; Intersection between Belt Road N°3 and Hanoi-Hai Phong Expressway Project; Viaducts spanning the Linh Dam Lake Project, etc.

- *The Service sector* increased by 2.71% (the growth figure in 2020 was 3.83%), contributing 1.72 percentage points to the Capital's overall growth. This was the lowest growth rate recorded over the last few years due to severely hit by the Covid-19 pandemic, especially the following activities such as travel; accommodation, restaurant; transportation; recreation, etc.

The value added of the wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles rose by 1.88%, much lower than the increase of 8.19% in 2020, contributing 0.18 percentage points to the overall growth rate. Despite facing many challenges, Hanoi authority actively implemented many solutions to ensure the supply of commodities, especially essential commodities for people in order to prevent accumulation, speculation, scarcity, and prices surge.

In 2021, the transportation and storage activities were adversely affected by the Covid-19 pandemic. The Government's measures to control the Covid-19, such as social distancing, travel restriction in infected areas, etc. led to a reduction of citizen's movement as well as goods circulation. Gasoline prices recorded a rebound in the year, leading to an increasing burden on travel as well as freight. The value added of the transportation and storage dropped 1.54% (an increase of 2.66% in 2020).

The Covid-19 pandemic and the Government's Decree N°. 100/NĐ-CP strongly affected people's eating habits. The slump of eating out activities led to a decrease in food service turnover. Additionally, the Government restricted

the international flights to Viet Nam. As a result, the international arrivals tumbled and severely hit tourism in Ha Noi. The value added of the accommodation and food services in 2021 decreased by 16.59% compared to that in 2020.

The value added of the information and communication activity in 2021 grew by 6.55% compared to that in 2020, contributing 0.94 percentage points to the overall increase. The majority of the value added came from large corporations of the telecommunications such as Viettel, Mobifone or Vinafone. Furthermore, along with the ongoing scientific and technical revolution, Ha Noi as the Capital, where a large number of IT enterprises gathered, created a common development motivation for the whole country.

In 2021, financial, banking and insurance activities were main contributors in the growth of the Capital. The value added recorded a year-on-year increase of 10.26%, contributing 0.98 percentage points to the overall growth. The credit institutions in Ha Noi strictly implemented the interest rate regulated by the State Bank. Mobilized capital sources met capital demand for production, business and people's life, making positive contributions to the socio-economic development.

Administrative and non-business activities such as the Communist Party, socio-political organizations, public administration of government agencies, national defense and public security; the education and training; the professional, scientific and technical activities, etc. generally still maintained the growth rate, despite lower growth due to the complication of the pandemic as well as somewhat reduction in the recurrent expenditure of ministries, line ministries and the City in 2020.

1.2. GRDP size and structure

In 2021, GRDP at current prices was estimated at 1,068 trillion VND (equivalent to 46.1 billion USD); GRDP per capita reached 128.1 million VND (equivalent to 5,533 USD), increasing by 3.6% compared to that in 2020 (equivalent to an increase of 4.5 million VND). The structure of economic sectors has changed positively and was conformed with the orientation of

economic structure transition in the process of industrialization and modernization of the Capital: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 2.27% of the total GRDP, the industry and construction sector made up 24.31% while the service sector shared 62.46%, and the product taxes less subsidies on production represented 10.96%.

2. Budget revenue and expenditure

In 2021, total local state budget revenue was estimated at 267.7 trillion VND, declining by 6.7% compared to that in 2020. Of which, the domestic revenue reached 242.7 trillion VND, accounting for 90.7% of the total budget revenue, decreasing 9% over the previous year; the revenue from crude oil was 2 trillion VND, making up 0.7% and decreasing 5.5%; the customs revenue gained 22.6 trillion VND, sharing 8.4% and increasing by 20.8%.

Total local budget expenditure in 2021 was estimated at 91.5 trillion VND, of which: the expenditure on development investment was 39.9 trillion VND, declining 6.3% over the previous year; the recurrent expenditure was 51.1 trillion VND, rising by 13.7%. Out of total recurrent expenditures, the expenditure on public security and national defense recorded 2.9 trillion VND, rising 15.7%; the expenditure on education - training and vocational training was 14.8 trillion VND, declining by 1.2%; the expenditure on health care and population was 5.6 trillion VND, going up 65.9%; the expenditure on public administration, Party and trade unions activities was 8.3 trillion VND, rising by 5.6%, etc.

3. Banking

In 2021, the credit institutions in Ha Noi strictly implemented the interest rate regulated by the State Bank. Mobilized capital sources met capital demand for production, business and people's life, making positive contributions to the socio-economic development. Following the direction of the Government and the State Bank of Viet Nam (SBV), the credit institutions adjusted and reduced the interest rate level in the City to facilitate access of businesses and individuals to lower-cost capital. As of the end of 2021, the loan sales reached 5,383 trillion VND, expanding 3.2% over the same period last year; the credit

balance in 2021 was 2,482 trillion VND, recording a year-on-year increase of 12.6%.

4. Insurance

In 2021, in Ha Noi, 1,863 thousand persons participated in social insurance, rising by 0.9% compared to that in 2020; 7,482 thousand persons joined health insurance, gaining a rise of 3.1% and 1,798 thousand persons engaged in unemployment insurance, achieving an increase of 3.8%.

Total insurance revenue in 2021 reached 49.1 trillion VND, a growth of 4% compared to that in 2020, of which the social insurance revenue gained 35 trillion VND, a rise of 4.6%, accounting for 71.3% of total insurance revenue; the health insurance revenue reached 11.6 trillion VND, an increase of 4.4%, making up 23.7%; the unemployment insurance revenue achieved 2.5 trillion VND, reduce 5.1%, accounting for 5%.

Total insurance expenditure in 2021 was 60.8 trillion VND, rising by 3.1% compared to that in 2020, of which: the social insurance accounted for 64.7% of total insurance expenditure; the health insurance expenditure made up 26.1%; and the unemployment insurance expenditure shared 9.2%.

47 Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2021

*Major indicators of Vietnam and other cities
in the year 2021*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Cần Thơ
Dân số trung bình <i>Average population</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	98506,2	8330,8	9166,8	2072,4	1195,5	1247,0
Tổng sản phẩm nội địa (Giá hiện hành) <i>Gross domestic product (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	8398606	1067540	1298791	315710	105050	90194
Tổng sản phẩm nội địa (Giá so sánh 2010) <i>Gross domestic product (At constant 2010 prices)</i>	"	5115805	709191	924366	213795	63875	50785
Tốc độ tăng tổng sản phẩm nội địa <i>GRDP growth rate</i>	%	2,58	2,92	-6,78	12,38	0,18	-2,79
Tổng thu ngân sách Nhà nước <i>Total revenue of state budget</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	1523400	267744	385681	104041	46538	18945
Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP <i>Index of industrial production</i>	%	104,7	104,8	85,7	118,2	97,7	89,9
Vốn đầu tư (Giá hiện hành) <i>Investment outlay (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	2891912	411261	263359	161218	32894	24711

47 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2021**
 (Cont.) *Major indicators of Vietnam and other cities in the year 2021*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Cần Thơ
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (Giá hiện hành) <i>Retail sales of goods and services (At current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	4657066,3	555411	825181	153250	76556	91275
Tổng trị giá xuất khẩu trên địa bàn <i>Total value of export</i>	Triệu USD <i>Mill. USD</i>	336166,8	15489	43897	...	1790	1406
Sản lượng lương thực có hạt <i>Production of cereals</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	48301,3	1053,3	85,4	376,5	32,8	1421,2
Số học sinh phổ thông <i>Average grade pupils</i>	1000 HS <i>1000 pupils</i>	17921,1	1610,4	1360,2	392,7	211,6	200,7

48 Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người

Some main indicators per capita

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	2021
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Giá hiện hành) - <i>Gross regional domestic product (At current price)</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>	90,5	111,6	120,3	123,7	128,1
Tổng mức bán lẻ hàng hóa <i>Total retail sales of goods</i>	"	32,3	38,7	43,1	46,6	46,2
Tổng trị giá xuất khẩu <i>Total exports value</i>	USD	1409,1	1757,4	1939,1	1838,2	1859,2
Trong đó: Kinh tế trong nước <i>Of which: Domestic economy</i>	"	706,8	947,5	1137,9	1093,6	1019,3
Tổng trị giá nhập khẩu <i>Total imports value</i>	"	3459,0	3914,0	3908,6	3520,2	4202,4
Trong đó: Kinh tế trong nước <i>Of which: Domestic economy</i>	"	2732,6	3106,5	3118,6	2695,1	3296,9
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Kwh	1730,8	2262,9	2411,9	2514,0	2597,0
Nước máy ghi thu <i>Commercial water</i>	M ³	28,3	27,6	28,2	32,7	33,5
Sản lượng lương thực có hạt <i>Production of food crops converted paddy</i>	Kg	171,1	140,1	129,5	126,7	126,4
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Production of released pig for slaughter</i>	"	41,3	42,2	32,0	25,6	27,4
Vốn đầu tư xã hội (Giá hiện hành) <i>Social investment (At current price)</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>	34,0	42,9	46,9	50,3	49,4
Vốn đầu tư XD cơ bản <i>Local investment outlay</i>	"	18,3	26,1	28,6	31,4	31,1
Số học sinh phổ thông/vạn dân <i>Number of pupils per 10,000 persons</i>	Người <i>Person</i>	1583	1780	1822	1888	1933

49 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và XD <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	672949	17112	139878	96671	437287	78672
2018	883102	19016	196652	133623	564904	102530
2019	973363	19606	222383	150211	621686	109688
2020	1020000	22852	241577	161404	643162	112409
2021	1067540	24192	259550	175077	666817	116981
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,0	2,54	20,79	14,37	64,98	11,69
2018	100,0	2,15	22,27	15,13	63,97	11,61
2019	100,0	2,01	22,85	15,43	63,87	11,27
2020	100,0	2,24	23,68	15,82	63,06	11,02
2021	100,0	2,27	24,31	16,40	62,46	10,96

50

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và XD <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> s						
2015	497473	13100	103509	67785	318937	61927
2018	614035	14260	133972	85094	391864	73939
2019	661426	14247	146914	92198	422858	77407
2020	689050	14894	156433	96981	439073	78650
2021	709191	15409	162453	102190	450958	80371
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	107,39	102,96	108,84	108,89	108,04	102,81
2018	107,25	104,00	108,62	108,04	107,27	105,40
2019	107,72	99,91	109,66	108,35	107,91	104,69
2020	104,18	104,54	106,48	105,19	103,83	101,61
2021	102,92	103,46	103,85	105,37	102,71	102,19

51 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	672949	883102	973363	1020000	1067540
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	17112	19016	19606	22852	24192
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	646	313	216	185	186
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	88398	121980	134961	140366	152523
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4052	6585	9944	11046	12088
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3575	4745	5090	9807	10280
Xây dựng - <i>Construction</i>	43207	63029	72172	80173	84473
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	73684	95147	106812	115722	119317
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	51959	64861	72355	71639	69125
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17030	21921	24076	20130	16959
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	72185	90148	99289	104181	111019
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	63125	81486	88965	93108	104542

51 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	32949	37958	40241	39968	38016
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	43435	54075	57919	61262	64693
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	25899	31569	33817	27895	22799
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio- political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	11216	14756	15403	16806	17746
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	23194	35965	42103	47548	50234
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	12051	23808	26438	30967	39449
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	4330	5763	6214	5824	5512
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5498	6546	7058	7081	6355
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	732	901	996	1031	1051
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	78672	102530	109688	112409	116981

52 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2,54	2,15	2,01	2,24	2,27
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,10	0,04	0,02	0,02	0,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	13,14	13,81	13,87	13,76	14,29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,60	0,74	1,02	1,08	1,13
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,53	0,54	0,52	0,96	0,96
Xây dựng - Construction	6,42	7,14	7,42	7,86	7,91
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10,95	10,77	10,98	11,35	11,18
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	7,72	7,35	7,43	7,02	6,47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,53	2,48	2,47	1,98	1,59
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10,73	10,21	10,20	10,21	10,40
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9,38	9,23	9,14	9,13	9,79

52 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of gross regional domestic product*
at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
HD kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,89	4,30	4,13	3,92	3,56
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	6,45	6,12	5,95	6,01	6,06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3,85	3,58	3,47	2,73	2,14
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political</i> <i>organizations activities; public administration</i> <i>and defense; compulsory social security</i>	1,67	1,67	1,58	1,65	1,66
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,45	4,07	4,33	4,66	4,71
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1,79	2,70	2,72	3,04	3,69
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	0,64	0,65	0,64	0,57	0,52
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,82	0,74	0,73	0,69	0,59
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers,</i> <i>undifferentiated goods and services</i> <i>producing activities of households for own use</i>	0,11	0,10	0,10	0,10	0,10
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	11,69	11,61	11,27	11,02	10,96

53 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	497473	614035	661426	689050	709191
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	13100	14260	14247	14894	15409
Khai khoáng - Mining and quarrying	440	203	143	120	120
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	61542	77694	84169	88458	93113
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3195	4025	4458	4772	5058
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	2608	3172	3428	3631	3899
Xây dựng - Construction	35724	48878	54716	59452	60263
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	44732	55665	61025	66023	67264
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	36847	45216	49453	50767	49986
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11071	13648	14745	12148	10133
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	67981	84550	92717	99343	105854
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	45083	56871	61425	65852	72606

53 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	26572	29809	31075	31006	29779
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	30988	38206	40795	43304	45804
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	19972	23607	24650	20719	16990
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political</i> <i>organizations activities; public administration</i> <i>and defense; compulsory social security</i>	7587	9077	9329	9946	10373
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	15612	20404	21808	23404	24172
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4901	6087	6561	7560	9637
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3355	4144	4436	4148	3914
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3808	4075	4301	4302	3883
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers,</i> <i>undifferentiated goods and services</i> <i>producing activities of households for own use</i>	428	505	538	551	563
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	61927	73939	77407	78650	80371

54 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by kinds of economic activity (previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	107,39	107,25	107,72	104,18	102,92
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	102,96	104,00	99,91	104,54	103,46
Khai khoáng - Mining and quarrying	81,63	87,50	70,44	83,92	100,00
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	108,98	108,10	108,33	105,10	105,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	110,52	108,87	110,76	107,04	105,99
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	111,12	107,13	108,07	105,92	107,38
Xây dựng - Construction	108,74	109,64	111,94	108,66	101,37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	108,72	107,99	109,63	108,19	101,88
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	107,11	107,11	109,37	102,66	98,46
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107,15	107,25	108,04	82,39	83,41
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	110,13	108,23	109,66	107,15	106,55
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,18	108,39	108,01	107,21	110,26

54 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by kinds of economic activity (previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,57	104,05	104,25	99,78	96,04
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107,11	106,82	106,78	106,15	105,77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	107,70	106,81	104,42	84,05	82,00
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	109,80	103,29	102,78	106,61	104,29
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	109,21	107,83	106,88	107,32	103,28
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	110,81	107,53	107,79	115,23	127,47
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	110,07	107,16	107,05	93,51	94,36
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	106,37	102,21	105,55	100,02	90,26
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	109,74	106,32	106,53	102,42	102,18
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	102,81	105,40	104,69	101,61	102,19

55 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền Việt Nam, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2015	90528	4175
2018	111580	4936
2019	120259	5216
2020	123689	5329
2021	128144	5533
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	105,96	103,37
2018	107,14	106,04
2019	107,78	105,67
2020	102,85	102,17
2021	103,60	103,83

56 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	225528	246539	270019	287572	267744
I. Thu nội địa - Domestic revenue	145129	226050	247765	266749	242659
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước Revenue from state owned enterprises	46565	44093	54176	51128	55276
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue from foreign invested enterprises	17614	23589	23681	20148	24515
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài nhà nước Revenue from non state sector	22756	39927	47958	48979	63461
4. Lệ phí trước bạ - Registration fee	5450	6068	7722	7070	7801
5. Các khoản thu về nhà, đất Incomes from houses, land	14100	39111	22518	27370	27757
6. Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	12624	20879	24764	26194	31639
7. Thuế môi trường - Environmental tax	3297	5142	6510	6284	5226
8. Thu phí, lệ phí - Charge, fee	10360	22204	17923	15584	16284
9. Các khoản thu khác - Other revenue	12363	25037	42513	63992	10700
II. Thu từ dầu thô - Revenue from crude oil	3750	2937	3305	2089	1974
III. Thu từ hải quan - Customs revenue	15681	17542	18935	18704	22599
Thuế XNK, thuế TTĐB hàng nhập khẩu Excise tax on imports	5702	4312	4349	3901	3921
Thuế VAT hàng nhập khẩu VAT on imports	9872	13064	14465	14587	18575
Các khoản thu khác - Other revenue	107	166	121	216	103
IV. Thu khác - Other revenues	60968	10	14	30	512

57 Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Thu nội địa - Domestic revenue	64,3	91,7	91,8	92,7	90,7
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước <i>Revenue form state owned enterprises</i>	20,6	17,9	20,1	17,8	20,6
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Revenue form foreign invested enterprises</i>	7,8	9,6	8,8	7,0	9,2
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài nhà nước <i>Revenue form non state sector</i>	10,1	16,2	17,8	17,0	23,7
4. Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	2,4	2,5	2,9	2,5	2,9
5. Các khoản thu về nhà, đất <i>Incomes from houses, land</i>	6,2	15,9	8,3	9,5	10,4
6. Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	5,6	8,5	9,2	9,1	11,8
7. Thuế môi trường - <i>Environmental tax</i>	1,5	2,1	2,4	2,2	2,0
8. Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	4,6	9,0	6,6	5,4	6,1
9. Các khoản thu khác - <i>Other revenue</i>	5,5	10,0	15,7	22,2	4,0
II. Thu từ dầu thô - Revenue from crude oil	1,7	1,2	1,2	0,7	0,7
III. Thu từ hải quan - Customs revenue	7,0	7,1	7,0	6,6	8,4
Thuế XNK, thuế TTĐB hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	2,5	1,7	1,6	1,4	1,5
Thuế VAT hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	4,4	5,3	5,4	5,1	6,9
Các khoản thu khác - <i>Other revenue</i>	0,1	0,1	...	0,1	...
IV. Thu khác - Other revenues	27,0	...	...	...	0,2

58 Chi ngân sách địa phương

Local budget expenditure

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL (A+B)	111678	132913	152907	168232	91507
A. Chi cân đối ngân sách địa phương <i>Balance of budget expenditure</i>	108587	132913	152907	168232	91507
I. Chi đầu tư phát triển <i>Spending for development</i>	26967	32254	33001	42591	39905
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	26503	29713	31715	41517	38805
II. Chi trả lãi - Interest payment	746	598	513	296	440
III. Chi thường xuyên - Current expenditure	35358	42222	46181	45001	51145
1. Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on public administration and defense</i>	1433	2291	2481	2535	2933
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	9988	13623	14809	15007	14830
3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ <i>Expenditure on human health, population and family planning</i>	2957	3142	3335	3375	5598
4. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science, technology</i>	262	232	304	137	677
5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Environmental protection expenditure</i>	2456	892	1855	1892	2482
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Expenditure on culture, information</i>	812	127	1002	860	738
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Expenditure on broadcasting, television and agency</i>	175	663	132	125	163

58 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Expenditure on sports</i>	515	1810	689	600	640
9. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social relief</i>	2194	2683	2859	3545	5006
10. Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	6551	8157	9998	7980	8710
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on general public administration</i>	6244	7536	7910	7929	8270
12. Chi thường xuyên khác <i>Other frequent expenditure</i>	1771	1066	807	1016	1098
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure on financial reserve fund</i>	10	11	11	10	10
V. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure on transferring funding</i>	23437	57828	73201	80334	-
VI. Chi khác ngân sách <i>Other expenditure</i>	22069	-	-	-	7
B. Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	3091	-	-	-	-

59 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL (A+B)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Chi cân đối ngân sách địa phương <i>Balance of budget expenditure</i>	97,2	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Chi đầu tư phát triển <i>Spending for development</i>	24,1	24,3	21,6	25,3	43,6
Trong đó: Chi đầu tư XD CB <i>Of which: Capital expenditure</i>	23,7	22,4	20,7	24,7	42,4
II. Chi trả lãi - Interest payment	0,7	0,4	0,3	0,2	0,5
III. Chi thường xuyên - Current expenditure	31,7	31,8	30,2	26,7	55,9
1. Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on public administration and defense</i>	1,3	1,7	1,6	1,5	3,2
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	8,9	10,2	9,7	8,9	16,2
3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD <i>Expenditure on human health, population and family planning</i>	2,6	2,4	2,2	2,0	6,1
4. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science, technology</i>	0,2	0,2	0,2	0,1	0,7
5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Environmental protection expenditure</i>	2,2	0,7	1,2	1,1	2,7
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Expenditure on culture, information</i>	0,7	0,1	0,7	0,5	0,8
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Expenditure on broadcasting, television and agency</i>	0,2	0,5	0,1	0,1	0,2

59 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương** (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	2021
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Expenditure on sports</i>	0,5	1,4	0,4	0,4	0,7
9. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social relief</i>	2,0	2,0	1,9	2,1	5,5
10. Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	5,9	6,1	6,5	4,7	9,5
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on general public administration</i>	5,6	5,7	5,2	4,7	9,0
12. Chi thường xuyên khác <i>Other frequent expenditure</i>	1,6	0,8	0,5	0,6	1,3
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure on financial reserve fund</i>	...	...	...	...	...
V. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure on transferring funding</i>	21,0	43,5	47,9	47,8	-
VI. Chi khác ngân sách <i>Other expenditure</i>	19,7	-	-	-	...
B. Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2,8	-	-	-	-

60 Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế

Turnover of bank credit by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4266201	4612780	4901387	5213741	5382864
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	248153	375380	399970	463287	470397
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	81227	101481	98301	101400	101907
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	391697	507406	644672	692472	781789
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	181603	258316	226113	265556	273762
Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	88901	87643	93384	108328	110378
Xây dựng - <i>Construction</i>	393889	461278	474690	494672	495379
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	553852	550355	530785	575194	580127
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	165068	127808	123474	135882	137162
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	53147	70681	75648	79196	80275

60 (Tiếp theo) **Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Turnover of bank credit by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	82551	69489	68128	73412	75389
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking, insurance activities</i>	106329	81253	77242	89710	90724
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1061605	954345	939995	1107234	1157013
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	22013	24560	24174	27161	27185
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1792	2768	4678	5765	5871
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	3130	2680	2780	3606	3687
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	13289	16304	16452	19740	20166
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	12261	18235	17441	20347	20971
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	6250	10419	26824	11001	11247

60 (Tiếp theo) **Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Turnover of bank credit by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	271359	283577	281177	283391	285703
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	527857	608659	775320	656245	653584
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	228	143	139	142	148

61 Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế

Bank deposit by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1237622	1871056	2112090	2203714	2482165
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	71989	152263	172354	175423	207639
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	23564	41163	42359	48681	55269
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	113631	205816	277800	293178	339194
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	52683	104779	97436	99241	110397
Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	25790	35550	40241	43217	48210
Xây dựng - <i>Construction</i>	114267	187106	204552	214534	239803
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	160672	223237	228724	231636	267142
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	47886	51842	53207	60305	67042
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	15418	28670	32598	35763	41628

61 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của ngân hàng**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Bank deposit by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	23948	28187	29357	30971	34790
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking, insurance activities</i>	30846	32958	33285	34209	40218
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	307971	387106	405060	416509	464013
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6386	9962	10417	12296	13567
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	520	1123	2016	2347	2663
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	908	1087	1198	1308	1457
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3855	6613	7089	7643	8299
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Health and social work</i>	3557	7397	7516	7942	8602
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1813	4226	11559	13127	14619

61 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của ngân hàng**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Bank deposit by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	78721	115026	121164	123913	135743
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	153131	246887	334098	351406	381801
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	66	58	60	65	69

62 Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế

Turnover of bank credit by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4266201	4612780	4901387	5213741	5382864
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	1276976	1197250	1423182	1533104	1613322
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	2768990	3221132	3280304	3479210	3552690
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	220235	194398	197901	201427	216852
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	29,9	26,0	29,0	29,4	30,0
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	64,9	69,8	66,9	66,7	66,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	5,2	4,2	4,1	3,9	4,0

63 Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế

Bank deposit by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1237622	1871056	2112090	2203714	2482165
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	370450	485634	613273	680609	754248
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	803282	1306569	1413538	1434738	1629310
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	63890	78853	85279	88367	98607
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	29,9	26,0	29,0	30,9	30,4
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	64,9	69,8	66,9	65,1	65,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	5,2	4,2	4,1	4,0	4,0

64 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2018	2019	2020	2021
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người) - <i>Number of insured persons (Thous. persons)</i>					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1334	1674	1799	1846	1863
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	5185	6666	6993	7256	7482
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	1252	1586	1696	1733	1798
Số người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) - <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	537	573	580	587	590
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Nghìn lượt người) - <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	5124	10715	10267	10680	8605
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Nghìn người) - <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	122	229	285	358	327
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Nghìn lượt người) - <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Thous. pers.)</i>	5,8	5,1	18	7	1,5

64 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp (Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2018	2019	2020	2021
Tổng số thu (Tỷ đồng) <i>Total revenue (Bill. dong)</i>	24582	38798	43374	47234	49124
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	17039	27308	30491	33509	35039
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	6183	9389	10498	11144	11636
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	1360	2101	2385	2581	2449
Tổng số chi (Tỷ đồng) <i>Total expenditure (Bill. dong)</i>	32604	52150	58752	58936	60757
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	27628	33429	38674	39097	39315
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	4587	17901	18885	18335	15873
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	389	820	1193	1504	5569

Ghi chú: Năm 2018, 2019, 2020 và 2021 không còn trợ cấp BHTN 1 lần do Luật BHXH sửa đổi, năm 2015 còn chi BHTN 1 lần do những trường hợp còn sót lại của năm 2014.

Năm 2018, 2019, 2020, 2021 chi BHYT tăng đột biến do BHXH Việt Nam chuyển 22 bệnh viện tuyến Trung ương về BHXH Hà Nội chi trả.

Note: 2017, 2019, 2020 and 2021 will no longer provide unemployment insurance benefits as amended by the Law on Social Insurance, 2015 will be spent on UI due to residual cases in 2014.

In 2018, 2019, 2020, 2021 the sudden increase in health insurance coverage due to the social insurance of Vietnam transferred 22 central hospitals in Hanoi social insurance.

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
65 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	175
66 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	176
67 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	177
68 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	178
69 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	179
70 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	181
71 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	183
72 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i> <i>(Previous year = 100)</i>	185
73 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Investment as percentage of GRDP by kinds of economic activity</i>	187
74 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign direct investment projects licensed</i>	189
75 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo loại hình (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by form of investment</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	190

Biểu Table		Trang Page
76	Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	191
77	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	193
78	Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2021 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by some main counterparts</i>	194
79	Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by some main counterparts</i>	196
80	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2021 phân theo loại hình <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by form of investment</i>	197
81	Số cơ sở ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế <i>Number of construction establishment by types of ownership</i>	198
82	Số lao động ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế <i>Number of construction workers by types of ownership</i>	199
83	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	200
84	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in of households</i>	201
85	Diện tích nhà ở xây dựng mới trong năm <i>Newly built area of residential housing in the year</i>	202
86	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn và phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average dwelling area per capita by residence and by income quintile</i>	203
87	Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị <i>Development of urban infrastructure</i>	204

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chỉ tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards in locality in a given period, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

In the locality, investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment in the locality to GRDP (\%)} = \frac{\text{Investment in the locality at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment, detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2021

1. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Hà Nội theo giá hiện hành năm 2021 đạt 411,3 nghìn tỷ đồng, giảm 0,8% so với năm 2020 và bằng 38,5% GRDP, trong đó khu vực Nhà nước đạt 138,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 33,6% tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn), giảm 2,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 245,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 59,6%), giảm 0,4%; khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 28 nghìn tỷ đồng (chiếm 6,8%), tăng 5,4%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài: Số dự án được cấp phép mới trong năm 2021 đạt 380 dự án, số vốn đăng ký đạt 1.017 triệu USD, giảm 25,8% về số dự án và tăng 9,1% về số vốn đăng ký so với năm 2020. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong năm 2021 đạt 1.207 triệu USD, tăng 5,5% so với năm 2020. Lũy kế đến hết năm 2021, số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép còn hiệu lực là 6.969 dự án, với số vốn đăng ký đạt 37,5 tỷ USD; vốn đã thực hiện đạt 24,7 tỷ USD.

2. Xây dựng

Năm 2021, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 12,5 triệu m², tăng 1,9% so với năm 2020. Trong đó, nhà ở chung cư đạt 2.035 nghìn m², chiếm 16,3% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành và tăng 2,3%; nhà riêng lẻ đạt 10,4 triệu m², chiếm 83,7% và tăng 1,8%.

Diện tích nhà ở xây dựng mới tại khu vực đô thị năm 2021 đạt 4.460 nghìn m², tăng 1,4% so với năm 2020. Trong đó, diện tích do Trung ương xây dựng đạt 597 nghìn m², chiếm 13,4% tổng diện tích nhà ở xây mới tại khu vực đô thị và tăng 1,3%; diện tích do địa phương xây dựng đạt 3.863 nghìn m², chiếm 86,6% và tăng 1,4%.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2021

1. Investment

Total realized investment capital in Ha Noi at current prices in 2021 reached 411.3 trillion VND, reaching a year-on-year decrease rate of 0.8%, contributing 38.5% to the GRDP. The state sector reached 138.1 trillion VND (accounting for 33.6% of total realized investment capital of the City), decrease by 2.6%; the non-state sector gained 245.2 trillion VND (accounting for 59.6%), decrease of 0.4%; the foreign direct investment (FDI) sector reached 28 trillion VND (sharing 6.8%), growing by 5.4%.

As far as FDI attraction is concerned: 380 newly licensed projects were added in 2021, with the registered capital of 1,017 million USD, experiencing a decrease of 25.8% in terms of number of projects and expanding by 9.1% in terms of registered capital compared to those in 2020. The realized FDI capital in 2021 reached 1,207 million USD, a year-on-year growth of 5.5%. Accumulated until the end of 2021, the number of licensed FDI projects in effect was 6,969 projects with a registered capital of 37.5 billion USD; the realized capital reached 24.7 billion USD.

2. Construction

In 2021, the floor area of constructed residential buildings was 12,5 million m², expanding by 1.9% compared to that in 2020. Of which, the floor area of apartment building was 2,035 thousand m², accounting for 16.3% of the total floor area of constructed residential buildings, and went up by 2.3%; the floor area of single detached houses reached 10.4 million m², sharing 83.7%, and grew by 1.8%.

The newly constructed housing floor area in urban areas in 2021 reached 4,460 thousand m², a rise of 1.4% compared to that in 2020. Of which, the housing floor area built by the Central reached 597 thousand m², accounting for 13.4% of the total newly built housing area in urban areas, and increased by 1.3%; the housing floor area built by the locality reached 3,863 thousand m², making up 86.6%, and rose by 1.4%.

65 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	252685	339425	379313	414661	411261
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	85018	86789	87751	86303	84090
Địa phương - Local	167667	252636	291562	328358	327171
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	135907	206287	231545	259063	259341
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	67813	92379	102252	105639	103682
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	18554	17072	20530	23711	22184
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	25960	18333	19247	20276	20393
Vốn đầu tư khác - Others	4451	5354	5739	5972	5661
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	109773	127014	135558	141827	138075
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	70096	61968	69678	75985	74134
Vốn vay - Loan	22715	45426	45616	47769	46485
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	15140	16508	17004	5444	5271
Vốn huy động khác - Others	1822	3112	3260	12629	12185
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	115967	175550	201177	246285	245203
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	90166	134138	154744	203823	210493
Vốn của dân cư - Capital of households	25801	41412	46433	42462	34710
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	26945	36861	42578	26549	27983

66 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	33,6	25,6	23,1	20,8	20,4
Địa phương - Local	66,4	74,4	76,9	79,2	79,6
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	53,8	60,8	61,0	62,5	63,0
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	26,8	27,2	27,0	25,5	25,2
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	7,3	5,0	5,4	5,7	5,4
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	10,3	5,4	5,1	4,9	5,0
Vốn đầu tư khác - Others	1,8	1,6	1,5	1,4	1,4
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	43,4	37,4	35,8	34,2	33,6
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	27,7	18,2	18,4	18,3	18,0
Vốn vay - Loan	9,0	13,4	12,0	11,5	11,3
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	6,0	4,9	4,5	1,3	1,3
Vốn huy động khác - Others	0,7	0,9	0,9	3,1	3,0
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	45,9	51,7	53,0	59,4	59,6
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	35,7	39,5	40,8	49,2	51,2
Vốn của dân cư - Capital of households	10,2	12,2	12,2	10,2	8,4
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	10,7	10,9	11,2	6,4	6,8

67 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	208917	286183	312500	338002	330426
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	70293	76257	70029	65464	63346
Địa phương - Local	138624	209926	242471	272538	267080
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	112367	167436	183482	202451	200506
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	56067	85742	93498	97363	94187
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	15341	13518	15930	17737	15971
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	21464	14517	14934	14946	14619
Vốn đầu tư khác - Others	3678	4970	4656	5505	5143
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	90762	107764	106627	107040	103741
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	57956	47815	53104	56841	55909
Vốn vay - Loan	18781	42163	35414	35734	33720
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	12519	15322	15580	5018	4889
Vốn huy động khác - Others	1506	2464	2529	9447	9223
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	95879	147501	172107	207357	202331
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	74547	114710	134752	168222	170610
Vốn của dân cư - Capital of households	21332	32791	37355	39135	31721
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	22276	30918	33766	23605	24354

68 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	108,4	111,3	109,2	108,2	97,8
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	102,5	104,3	91,8	93,5	96,8
Địa phương - Local	111,7	114,1	115,5	112,4	98,0
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	109,4	114,2	109,6	110,3	99,0
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	105,3	106,5	109,0	104,1	96,7
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	105,4	112,6	117,8	111,3	90,0
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	114,1	105,3	102,9	100,1	97,8
Vốn đầu tư khác - Others	111,6	118,1	93,7	118,2	93,4
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	97,3	110,9	98,9	100,4	96,9
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	94,1	97,5	111,1	107,0	98,4
Vốn vay - Loan	103,9	133,4	84,0	100,9	94,4
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	102,3	108,1	101,7	32,2	97,4
Vốn huy động khác - Others	110,2	105,1	102,6	373,5	97,6
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	121,7	111,1	116,7	120,5	97,6
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	122,3	114,0	117,5	124,8	101,4
Vốn của dân cư - Capital of households	119,8	102,1	113,9	104,8	81,1
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	107,8	113,7	109,2	69,9	103,2

69 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	252685	339425	379313	414661	411261
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2575	5270	5964	5159	5346
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	10899	1216	1340	509	411
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	28321	41773	48117	49670	51209
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27223	46526	48158	55316	55520
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2941	4940	5606	12812	12749
Xây dựng - <i>Construction</i>	19078	24494	27566	38671	36602
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	29889	37139	40763	27711	26732
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	14226	26222	30166	49237	47295
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3799	4052	4630	3754	4113
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8463	16446	18940	20976	21797
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10557	3018	3591	2506	2468

69 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	33205	34009	38040	33340	32078
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	16661	32790	36339	32895	32901
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5641	6533	7311	6396	6580
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1579	8204	9610	10372	10282
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5634	7760	8372	15444	14805
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1824	9826	11315	12816	13572
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3666	5629	6472	7973	6991
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1456	580	705	506	823
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình ^(*) <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	25048	22998	26308	28598	28987

^(*) Bao gồm đầu tư xây nhà của hộ gia đình.
 Including the construction of the house of the household.

70 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1,0	1,6	1,6	1,3	1,3
Khai khoáng - Mining and quarrying	4,3	0,3	0,4	0,1	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	11,2	12,3	12,7	12,0	12,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10,8	13,7	12,7	13,4	13,5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,2	1,5	1,5	3,1	3,1
Xây dựng - Construction	7,6	7,2	7,3	9,3	8,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11,9	10,9	10,7	6,7	6,5
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	5,6	7,7	8,0	11,9	11,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,5	1,2	1,2	0,9	1,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,3	4,8	5,0	5,1	5,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,2	0,9	0,9	0,6	0,6

70 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of investment at current prices*
by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13,1	10,0	10,0	8,0	7,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	6,6	9,7	9,6	7,9	8,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2,2	1,9	1,9	1,5	1,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations</i> <i>activities; public administration and defense;</i> <i>compulsory social security</i>	0,6	2,4	2,5	2,5	2,5
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,2	2,3	2,2	3,7	3,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	0,7	2,9	3,0	3,1	3,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1,5	1,7	1,7	1,9	1,7
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,6	0,2	0,2	0,1	0,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers,</i> <i>undifferentiated goods and services producing</i> <i>activities of households for own use</i>	9,9	6,8	6,9	6,9	7,0

71

**Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	208917	286183	312500	338002	330426
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2129	4443	4791	4205	4296
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9011	1025	1232	415	330
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	23416	35220	39155	41114	41202
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	22507	39228	40747	45090	45108
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2432	4165	4602	10444	10243
Xây dựng - <i>Construction</i>	15773	20652	23697	31522	29308
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	24712	31313	32971	22588	21378
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	11762	22109	24985	40134	37999
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3141	3416	3820	3060	3304
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6997	13867	15142	17098	17213
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8729	2544	2979	2043	1983

71 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at constant 2010 prices*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	27453	28675	31980	27176	25773
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	13775	27647	29470	26813	26434
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4664	5508	6316	5214	5287
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1305	6917	7875	7828	8261
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4658	6543	7493	12589	11895
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1508	8285	9359	10447	10704
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3031	4746	5349	6499	5617
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1204	489	542	412	661
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	20710	19391	19995	23311	23430

(*) Bao gồm đầu tư xây nhà của hộ gia đình.
 Including the construction of the house of the household.

72 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	108,4	111,3	109,2	108,2	97,8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	87,8	146,8	107,8	87,8	102,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	134,7	354,7	120,2	33,7	79,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	115,0	114,0	111,2	105,0	100,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107,5	105,2	103,9	110,7	100,0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	102,9	161,7	110,5	226,9	98,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	100,1	103,1	114,7	133,0	93,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	102,4	108,8	105,3	68,5	94,6
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	106,9	105,7	113,0	160,6	94,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	101,3	150,4	111,8	80,1	108,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	107,0	87,6	109,2	112,9	100,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	109,6	441,7	117,1	68,6	97,1

72 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	102,2	144,6	111,5	85,0	94,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107,0	102,8	106,6	91,0	98,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	120,2	120,4	114,7	82,6	101,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	126,8	87,3	113,8	99,4	105,5
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	122,7	94,9	114,5	168,0	94,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	102,5	153,4	113,0	111,6	102,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	108,3	98,2	112,7	121,5	86,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	123,5	97,8	110,8	76,0	160,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	116,9	109,2	103,1	116,6	100,5

73 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

*Investment as percentage of GRDP
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	37,5	38,4	39,0	40,7	38,5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	15,0	27,7	30,4	22,6	22,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1687,2	388,5	620,4	275,1	221,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	32,0	34,2	35,7	35,4	33,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	671,8	706,5	484,3	500,8	459,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	82,3	104,1	110,1	130,6	124,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	44,2	38,9	38,2	48,2	43,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	40,6	39,0	38,2	23,9	22,4
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	27,4	40,4	41,7	68,7	68,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22,3	18,5	19,2	18,6	24,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11,7	18,2	19,1	20,1	19,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	16,7	3,7	4,0	2,7	2,4

73 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP
by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	100,8	89,6	94,5	83,4	84,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	38,4	60,6	62,7	53,7	50,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	21,8	20,7	21,6	22,9	28,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	14,1	55,6	62,4	61,7	57,9
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	24,3	21,6	19,9	32,5	29,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	15,1	41,3	42,8	41,4	34,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	84,7	97,7	104,2	136,9	126,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	26,5	8,9	10,0	7,1	13,0

74 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Foreign direct investment projects licensed

	Số dự án được cấp mới (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
2015	304	845	690
2016	459	1913	1200
2017	556	1486	1012
2018	616	5040	1631
2019	919	1606	1847
2020	512	932	1144
2021	380	1017	1207

75 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo loại hình
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
Foreign direct investment projects licensed by form of investment
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects</i> <i>(Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital</i> <i>(Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6969	37500
100% vốn đầu tư nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5458	17267
Liên doanh <i>Joint venture</i>	1439	18497
Hợp tác kinh doanh <i>Business cooperative</i>	72	1736

76 Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6969	37500	24695
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	35	80	61
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3	29	25
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	647	8443	6291
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	23	365	270
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	24	1348	1014
Xây dựng - <i>Construction</i>	886	2916	2236
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1922	2426	1748
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	179	343	324
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	355	1677	1551
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	775	2025	1687

76 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	53	694	664
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	217	14359	6771
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1279	1181	819
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	148	219	203
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	259	254	232
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	45	512	475
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	50	593	292
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	63	28	25
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6	8	7

**77 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)**
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6969	37500
Hàn Quốc - Korea	2440	6552
Nhật Bản - Japan	1315	7261
Trung Quốc - China	657	628
Xin-ga-po - Singapore	482	8925
Hồng Kông - Hong Kong SAR	237	982
Đài Loan - Taiwan	186	276
Hoa Kỳ - United States	178	266
Pháp - France	134	474
Ma-lai-xi-a - Malaysia	123	651
Ô-xtrây-li-a - Australia	109	2274
Anh - United Kingdom	98	818
Thái Lan - Thailand	87	543
Đức - Germany	85	96
Quần đảo British Virgin British Virgin Islands	83	1060
Hà Lan - Netherlands	64	266
Đan Mạch - Denmark	62	34
Liên bang Nga - Russian Federation	51	65
Ca-na-đa - Canada	37	61
Ý - Italia	34	49
Các quốc gia khác - Other countries	507	6219

78 Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2021

phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2021
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill.USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	380	1017	1207
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	6	102	264
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	250	163
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	1	13
Xây dựng - <i>Construction</i>	19	212	165
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	179	155	86
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	6	2	18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11	5	30
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	59	42	49
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1	5	46

78 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2021**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2021*
by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	157	254
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	76	71	80
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8	8	16
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6	6	8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	-	-	6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1	...	4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1	...	4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-

79

Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2021
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	380	1017
Hàn Quốc - Korea	118	94
Nhật Bản - Japan	83	123
Xin-ga-po - Singapore	39	552
Trung Quốc - China	19	9
Hoa Kỳ - United States	17	11
Đài Loan - Taiwan	11	28
Ô-xtrây-li-a - Australia	8	1
Hồng Kông - Hong Kong SAR	7	13
Thái Lan - Thailand	5	51
Anh - United Kingdom	5	11
Ma-lai-xi-a - Malaysia	5	6
Pháp - France	5	1
Các quốc gia khác - Other countries	58	117

80 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2021
phân theo loại hình
*Foreign direct investment projects licensed in 2021
by form of investment*

	Số dự án được cấp phép mới (Dự án) <i>Number of projects (Proj.)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	380	1017
100% vốn đầu tư nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	322	954
Liên doanh - <i>Joint venture</i>	56	53
Hợp đồng hợp tác kinh doanh <i>Business Cooperation Contract</i>	2	10

81 Số cơ sở ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế

Number of construction establishment by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	2021
Cơ sở - Establishment					
TỔNG SỐ - TOTAL	13802	16360	18759	18757	19334
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	97	66	57	50	50
Trung ương - <i>Central</i>	88	56	45	34	34
Địa phương - <i>Local</i>	9	10	12	16	16
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i> ^(*)	13412	15912	18267	18267	18824
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	293	382	435	440	460
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	0,7	0,4	0,3	0,3	0,3
Trung ương - <i>Central</i>	0,6	0,3	0,2	0,2	0,2
Địa phương - <i>Local</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i> ^(*)	97,2	97,3	97,4	97,4	97,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2,1	2,3	2,3	2,3	2,4

^(*) Kinh tế ngoài nhà nước không có hộ cá thể.
Non-state doesn't include household production.

82 Số lao động ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế

Number of construction workers by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	459141	444473	448105	321505	327732
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	53613	23898	21932	16723	16820
Trung ương - <i>Central</i>	48544	17424	15026	8472	8497
Địa phương - <i>Local</i>	5069	6474	6906	8251	8323
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state^(*)</i>	391855	405722	412520	294306	300015
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	13673	14853	13653	10476	10897
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	11,7	5,4	4,9	5,2	5,1
Trung ương - <i>Central</i>	10,6	3,9	3,4	2,6	2,6
Địa phương - <i>Local</i>	1,1	1,5	1,5	2,6	2,5
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state^(*)</i>	85,3	91,3	92,1	91,5	91,6
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3,0	3,3	3,0	3,3	3,3

^(*) Kinh tế ngoài nhà nước không có hộ cá thể.
Non-state doesn't include household production.

83 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11932	12032	12221	12456
Nhà ở chung cư - Apartment	1861	1934	1989	2035
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	136	148	160	170
Nhà chung cư từ 5 - 8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	27	28	30	32
Nhà chung cư từ 9 - 25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	596	615	630	636
Nhà chung cư từ 26 tầng <i>Over 26 floors</i>	1102	1143	1169	1197
Nhà riêng lẻ - Private house	10071	10098	10232	10421
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	8674	8506	8448	8450
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	1363	1552	1737	1921
Nhà biệt thự <i>Villa</i>	34	40	47	50

84 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in of households

	2018	2019	2020	2021
	Nghìn m ² - Thous. m ²			
TỔNG SỐ - TOTAL	9622	9632	9759	9895
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	8365	8183	8122	8199
Nhà kiên cố - Permanent	7857	7653	7567	7612
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	478	508	537	567
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	7	8	9	10
Nhà khác - Others	23	14	9	10
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	1230	1418	1601	1657
Nhà biệt thự - Villa	27	31	36	39
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	86,9	85,0	83,2	82,9
Nhà kiên cố - Permanent	81,6	79,5	77,5	76,9
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	5,0	5,3	5,5	5,8
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	0,1	0,1	0,1	0,1
Nhà khác - Others	0,2	0,1	0,1	0,1
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	12,8	14,7	16,4	16,7
Nhà biệt thự - Villa	0,3	0,3	0,4	0,4

85 Diện tích nhà ở xây dựng mới trong năm^(*)

Newly built area of residential housing in the year

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4000	4391	4347	4398	4460
Trung ương xây dựng <i>Central construction</i>	586	577	582	589	597
Địa phương xây dựng <i>Local construction</i>	3414	3814	3765	3809	3863
Chia ra - Of which:					
Ngân sách địa phương <i>Local budget</i>	-	-	-	-	-
Nhân dân tự xây <i>Self-building by people</i>	1800	2239	2185	2205	2232
Vốn xây nhà để bán và vốn liên doanh huy động <i>Capital for building house for sale and mobilized joint-venture capital</i>	1614	1575	1580	1604	1631

^(*) Chỉ tính phần nhà ở xây dựng khu vực đô thị.
Only part of the building in urban areas.

86 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn và phân theo 5 nhóm thu nhập^(*)

Average dwelling area per capita by residence and by income quintile

	Đơn vị tính - Unit: m ²			
	2012	2016	2018	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	25,12	25,83	27,70	30,94
Phân theo thành thị, nông thôn				
<i>By residence</i>				
Thành thị - Urban	27,71	27,15	28,47	30,79
Nông thôn - Rural	23,08	24,50	26,53	31,09
Phân theo 5 nhóm thu nhập				
<i>By 5 income quintiles</i>				
Nhóm 1 - Quintile 1	18,36	19,23	20,44	...
Nhóm 2 - Quintile 2	21,56	21,63	23,80	...
Nhóm 3 - Quintile 3	23,63	24,51	25,74	...
Nhóm 4 - Quintile 4	27,33	26,37	30,69	...
Nhóm 5 - Quintile 5	34,68	36,04	37,89	...

^(*) Theo kết quả khảo sát mức sống dân cư.
Results of the Household living standards survey.

87 Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

Development of urban infrastructure

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	2021
1. Cấp nước^(*) - Water supply						
Số nhà máy sản xuất nước hiện có <i>Number of available water supply factories</i>	Nhà máy <i>Factory</i>	25	26	24	24	24
Trạm nước tăng áp hiện có <i>Number of reinforced water stations</i>	Trạm <i>Station</i>	175	204	206	204	250
Đường ống dẫn nước tăng thêm - <i>Added length of main water pipes</i>	Km	176,8	50,8	168,8	35,6	57,7
Tuyến ống phân phối tăng thêm - <i>Added length of distributed water pipes</i>	"	142,0	22,7	40,7	44,7	51,5
Sản lượng nước bình quân/ngày - <i>Average output of water per day</i>	1000m ³ /ngày <i>Thous. Cu.m per day</i>	836	908	922	985	992
Số giếng hiện có <i>Number of available wells</i>	Giếng <i>Well</i>	297	326	341	335	335
Tr. đó: Xây mới trong năm <i>Of which: New built wells in the year</i>	"	3	-	-	-	-
2. Thoát nước^(**) <i>Drainage system</i>						
Mương - <i>Trench</i>	Km	85,6	171,0	161,0	152,0	147,0
Sông, kênh - <i>River, canal</i>	"	35,0	62,0	62,0	62,0	62,0
Cống rãnh - <i>Sewer</i>	"	1071,0	4376,0	4395,0	4409,0	3926,0

87 (Tiếp theo) Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị (Cont.) Development of urban infrastructure

	Đơn vị tính Unit	2015	2018	2019	2020	2021
Ga thu Soakage pit (taking water)	Ga Pit	17823	41183	42374	42998	41463
Ga thấm - Soakage pit	"	25653	98138	99702	101296	97795
Trạm xử lý nước thải Waste water treatment station	Trạm Station	2	2	2	2	2
Trạm bơm Pumping station	"	29	58	58	60	61
Hồ điều hòa Equable lake	Hồ Lake	69	101	100	100	100

(^(*)) Phần cấp nước có số liệu của Công ty CP đầu tư xây dựng và KD nước sạch VIWACO (trực thuộc Vinaconex).

(^(*)) The water level data of JSC construction investment and KD VIWACO water (under Vinaconex).

(^(**)) Số liệu do Công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội và Công ty CP môi trường đô thị Hà Đông quản lý.

(^(**)) Data by MTV drainage Co. JSC Hanoi and Hadong environmental management.

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**
*ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS
ESTABLISHMENT*

Biểu Table	Trang Page
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	225
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	227
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	229
91 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	231
92 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	233
93 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	235

Biểu Table		Trang Page
94	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	237
95	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	239
96	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	241
97	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	243
98	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	245
99	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	247
100	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	249
101	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	251

Biểu Table		Trang Page
102	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	253
103	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	255
104	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	257
105	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	259
106	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of employees and by types of enterprise</i>	261
107	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of employees and by types of enterprise</i>	265
108	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of employees and by district</i>	268
109	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital and by types of enterprise</i>	271

Biểu Table		Trang Page
110	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital and by types of enterprise</i>	277
111	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital and by district</i>	281
112	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compenstation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	284
113	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	286
114	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	288
115	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	290
116	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	291
117	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	293

Biểu Table		Trang Page
118	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	295
119	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	297
120	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	299
121	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of enterprises by types of enterprise</i>	301
122	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate of enterprises by kinds of economic activity</i>	302
123	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính <i>Profit rate of enterprises by district</i>	304
124	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	306
125	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính <i>Average fixed asset per employee of enterprises by district</i>	308
126	Số hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính <i>Number of cooperatives by district</i>	310
127	Số lao động trong hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	312
128	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế <i>Number of cooperatives by kinds of economic activity</i>	314
129	Số lao động trong hợp tác xã phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in cooperatives by kinds of economic activity</i>	306

Biểu Table		Trang Page
130	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	318
131	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	325
132	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	327
133	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	335
134	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	337
135	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	345
136	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	347

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao

động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động: Là các khoản thu trực tiếp của người lao động không thông qua SXKD như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-state enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of Non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise are entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their

home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business - are also considered employees of the enterprise.

Annual average capital of the enterprise is the advance payments on all tangible and intangible assets served for production and business operations of the enterprise. The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.

- Other incomes of employees: are direct incomes which do not relate to production and business activities such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

1. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động của Hà Nội tại thời điểm 31/12/2020 có phát sinh doanh thu là 144.692 doanh nghiệp¹, tăng 2,3% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, 395 doanh nghiệp Nhà nước, chiếm 0,3% và giảm 5,5%; 140.158 doanh nghiệp ngoài Nhà nước, chiếm 96,8% và tăng 2,1%; 4.139 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 2,9% và tăng 10,2%.

Số lao động hoạt động trong doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 là 2.174,2 nghìn người, giảm 9,7% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực ngoài Nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với 1687,9 nghìn người, chiếm 77,6% và giảm 11,2%; tiếp đến là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 325,2 nghìn lao động, chiếm 15,0% và tăng 1,0%; doanh nghiệp Nhà nước có 161,1 nghìn lao động, chiếm 7,4% và giảm 13,7%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp năm 2020 là 7.898 nghìn tỷ đồng, tăng 8,2% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 1.215 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 5.410 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1.273 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3%.

Năm 2020, có 113.509 doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động, chiếm 78,4% tổng số doanh nghiệp toàn Thành phố, tăng 7,5% so với năm 2019; có 102.384 doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 70,8% tổng số doanh nghiệp, tăng 2,2% so với năm 2019. Doanh nghiệp có quy mô dưới 10 lao động, quy mô nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng tập trung chủ yếu ở khu vực ngoài Nhà nước (chiếm 97,9% số doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động và 97,7% số doanh nghiệp có nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng).

¹ Không bao gồm 59 Tập đoàn, Tổng công ty có hoạt động hạch toán toàn ngành do Tổng cục Thống kê thu thập thông tin theo Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2021.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2020 đạt 4.704 nghìn tỷ đồng, tăng 6,5% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 614 nghìn tỷ đồng, giảm 13,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 3.484 nghìn tỷ đồng, tăng 11,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 606 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6%.

Trong năm 2020, thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động đạt 10.986 nghìn đồng, tăng 7% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 15.520 nghìn đồng, tăng 7%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 9.715 nghìn đồng, tăng 5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 14.775 nghìn đồng, tăng 7,6%.

Trong năm 2020, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đạt 147.344 tỷ đồng, giảm 4,6% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 28.080 tỷ đồng, giảm 30,1%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 68.808 tỷ đồng, tăng 17,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 50.456 tỷ đồng, giảm 9,3%.

2. Hợp tác xã

Tại thời điểm 31/12/2020 Hà Nội có 1.331 hợp tác xã đang hoạt động, tăng 2,7% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó: HTX hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 49,4%; lĩnh vực công nghiệp chiếm 14,1%; tài chính, ngân hàng chiếm 7,1%; vận tải chiếm 5,3%.

3. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Năm 2021, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã làm ảnh hưởng đến các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tính đến 01/7/2021, Hà Nội có 352,3 nghìn cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 6,6% so với cùng thời điểm năm trước (trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,2 nghìn cơ sở; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy giảm 6,7 nghìn cơ sở). Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể thời điểm 1/7/2021 có 615,3 nghìn lao động, giảm 8,2% so với cùng thời điểm năm trước.

OPERATION OF ENTERPRISES, COOPERATIVES AND INDIVIDUAL BUSINESS HOUSEHOLDS

1. Enterprises

As of 31st December, 2020, the number of actual enterprises which gained revenue was 144,692 enterprises⁵, increasing by 2.3% compared to that in 2019. Of which, the state-owned sector possessed 395 enterprises, accounting for 0.3%, and dropped by 5.5%; the non-state sector reached 140,158 enterprises, accounting for 96.8%, and grew by 2.1%; the FDI sector had 4,139 enterprises, making up 2.9%, and gained an upturn of 10.2%.

The number of employees in enterprises as of 31st December 2020 was 2174.2 thousand persons, dropped by 9.7% compared to that in 2019. Of which, the non-state attracted the most employees with 1687.9 thousand persons, accounting for 77.6 %, and dropped by 11.2%. It was followed by the FDI sector with 325.2 thousand employees, sharing 15.0%, and increased by 1.0%. The state-owned enterprises possessed 161.1 thousand employees, making up 7.4%, and dropped by 13.7%.

In 2020, the average business capital of the enterprises gained 7,898 trillion VND, an increase of 8.2 % compared to that in 2019. Of which, the state-owned enterprises recorded 1,215 trillion VND, increasing by 4.9%; the non-state enterprises reached 5,410 trillion VND, increasing by 10.2%; the FDI enterprises recorded 1,273 trillion VND, a rise of 3.3%.

In 2020, there were 113,509 enterprises with less than 10 employees, accounting for 78.4% of the total number of enterprises in Ha Noi, a growth of 7.5 % compared to that in 2019; there were 102,384 enterprises with capital less than 10 billion VND, representing 70.8% of the total enterprises, increasing by 2.2 % compared to that in 2019. The enterprises with less than 10 employees and with capital of less than 10 billion VND mainly belonged to the non-state sector (accounting for 97.9% of enterprises with less than 10 employees and 97.7% of enterprises with capital of less than 10 billion VND).

⁵ Excluding 59 industry-wide accounting state groups and corporations whose information were collected by the General Statistics Office of Viet Nam according to the enterprise survey plan 2021.

In 2020, the business net revenue of the enterprises reached 4,704 trillion VND, an upturn of 6.5% compared to that in 2019. Of which, the state-owned enterprises gained 614 trillion VND, dropped by 13.6%; the non-state enterprises reached 3,484 trillion VND, going up by 11.4%; the FDI enterprises achieved 606 trillion VND, rising by 4.6 %.

In 2020, the average monthly income of employees reached 10,986 thousand VND, making up 7.0% compared to that in 2019. Of which, the state-owned enterprises obtained 15,520 thousand VND, an increase of 7.0%; the non-state enterprises reached 9,715 thousand VND, a rise of 5.0%; the FDI enterprises gained 14,755 thousand VND, a growth of 7.6%.

In 2020, the enterprise's profit before tax achieved 147,344 billion VND, dropped by 4.6% compared to that in 2019. Of which, the state-owned enterprises gained 28,080 billion VND, dropped by 30.1%; the non-state enterprises reached 68,808 billion VND, a growth of 17.5%; the FDI enterprises obtained 50,456 billion VND, a decline of 9.3%.

2. Cooperatives

As of 31st December, 2020, in Ha Noi, there were 1,331 acting cooperatives, dropped by 2.7% compared to that in the same period of the previous year. Of which, the cooperatives in the agriculture, forestry, and fishery shared 49.4%, the industry accounted for 14.1%, the finance and banking accounted for 7.1%, and the transportation accounted for 5.3%.

3. Business households

In 2021, the complication of the COVID-19 pandemic imposed negative effects on the business households in Ha Noi. As of 1st July, 2021 there were 352.3 thousand the non-farm business households in Ha Noi, down 6.6% compared to the same period of last year (of which, the manufacturing decreased by 2.2 thousand, the wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles dropped by 6.7 thousand). The number of employees in the business households as of 1st July, 2021 was 615.3 thousand employees, a decline of 8.2% compared to that in the same period of last year.

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	103625	121549	129561	141439	144692
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	548	454	435	418	395
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	17	6	5	4	...
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	11	6	6	5	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	206	173	171	164	158
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	314	269	253	245	237
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	100976	118421	126157	137265	140158
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	1195	891	868	1092	958
Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	301	338	356	219	258
Công ty TNHH - <i>Private limited liability company</i>	54468	66062	71162	77907	80016
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	443	362	296	283	294
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	44569	50768	53475	57764	58632
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2101	2674	2969	3756	4139
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1659	2119	2472	3168	3425
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	442	555	497	588	714

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises*
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	...	...	...	...	...
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	...	...	...	...	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	97,5	97,5	97,4	97,1	96,9
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	1,2	0,7	0,7	0,8	0,7
Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Công ty TNHH - <i>Private limited liability company</i>	52,6	54,4	54,9	55,1	55,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	43,0	41,8	41,3	40,8	40,5
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2,0	2,2	2,3	2,6	2,8
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1,6	1,7	1,9	2,2	2,3
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	0,4	0,5	0,4	0,4	0,5

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	103625	121549	129561	141439	144692
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	358	414	509	571	473
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	228	183	218	225	199
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12967	14556	16130	17434	17525
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	107	105	122	161	404
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	276	367	422	519	481
Xây dựng - <i>Construction</i>	13789	15143	16351	18749	18750
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	40954	48660	50979	53215	55268
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	4630	5634	5913	6472	6720
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	2582	3060	3274	3668	3873
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3961	4890	5166	6105	6194
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	566	714	778	1262	1022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2307	3135	3469	4218	4539

89 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11826	13605	14298	15229	15493
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5653	6643	7170	7891	8321
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1984	2725	2900	3506	3219
Y tế và HD trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	292	376	411	535	564
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	344	426	479	551	588
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	801	913	972	1128	1059

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo đơn vị hành chính
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	103625	121549	129561	141439	144692
Ba Đình	7928	8301	8739	9243	8828
Hoàn Kiếm	4796	4945	5082	5105	4947
Tây Hồ	3656	4178	4297	4346	4441
Long Biên	5235	6220	6796	7411	7782
Cầu Giấy	10161	11836	12258	13977	13863
Đống Đa	11536	12255	12823	13668	12925
Hai Bà Trưng	7760	8159	8539	8641	8139
Hoàng Mai	9289	10895	11590	12479	12717
Thanh Xuân	9158	10702	11185	11951	12279
Sóc Sơn	1281	1476	1620	1716	1825
Đông Anh	2660	3253	3536	3770	4054
Gia Lâm	1978	2374	2519	2692	2871
Nam Từ Liêm	5080	6763	7556	9119	9781
Thanh Trì	3301	4207	4624	5241	5555
Bắc Từ Liêm	3770	4547	4800	5102	5611
Mê Linh	981	1170	1251	1448	1506
Hà Đông	6041	8668	9714	11226	12262

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	597	653	693	708	693
Ba Vì	418	557	580	644	687
Phúc Thọ	402	524	588	661	711
Đan Phượng	859	1210	1357	1598	1675
Hoài Đức	1575	2104	2370	2927	3234
Quốc Oai	563	775	840	975	1007
Thạch Thất	970	1174	1308	1397	1530
Chương Mỹ	1032	1236	1303	1408	1530
Thanh Oai	564	812	924	1115	1247
Thường Tín	1022	1300	1370	1505	1558
Phú Xuyên	359	433	440	475	491
Ứng Hoà	343	438	463	469	494
Mỹ Đức	310	384	396	422	449

91 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	2064830	2321219	2373850	2408515	2174180
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	223457	191485	178907	186724	161109
Trung ương - Central State enterprises	27292	11563	11776	17654	...
Địa phương - Local State enterprise	2100	2174	1592	1433	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	92840	91080	87978	87461	97388
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	101225	86668	77561	80176	63721
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	1600535	1839364	1889769	1899716	1687892
Tư nhân - Private enterprise	10857	8665	8046	6567	4844
Công ty hợp danh - Collective name company	1641	2351	1785	1950	2081
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	634168	764016	783127	760062	676471
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	110076	84726	76356	69054	61019
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	843793	979606	1020455	1062083	943477
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	240838	290370	305174	322075	325179
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	184803	222510	236787	243417	256600
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	56035	67860	68387	78658	68579

91 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	10,8	8,2	7,6	7,7	7,4
Trung ương - Central State enterprises	1,3	0,5	0,5	0,7	...
Địa phương - Local State enterprise	0,1	0,1	0,1	0,1	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	4,5	3,9	3,7	3,6	4,5
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	4,9	3,7	3,3	3,3	2,9
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	77,5	79,3	79,6	78,9	77,6
Tư nhân - Private enterprise	0,5	0,4	0,3	0,3	0,2
Công ty hợp danh - Collective name company	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	30,7	32,9	33,0	31,5	31,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	5,3	3,7	3,2	2,9	2,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	40,9	42,2	43,0	44,1	43,4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	11,7	12,5	12,8	13,4	15,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	9,0	9,6	9,9	10,1	11,8
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	2,7	2,9	2,9	3,3	3,2

92 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2064830	2321219	2373850	2408515	2174180
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	9505	8569	12665	11113	9253
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	7755	5829	8112	8308	6743
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	494135	530402	540367	550869	520161
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	10916	35913	36980	44835	46341
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	16324	19654	19864	19120	17361
Xây dựng - <i>Construction</i>	458059	504486	443628	447991	324988
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	461094	500058	534966	493192	429132
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	118794	128421	132692	143366	143640
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	58343	62920	67270	74111	74072
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	82589	93370	102553	111089	114836
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	17973	19760	23402	30325	32480

92 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	43893	57718	64427	67771	70737
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	138971	148318	152716	150560	136604
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	102399	141438	157489	157494	151959
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	20673	29125	38024	47745	46543
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	6807	14359	16483	23554	24494
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	10219	12846	11774	12948	14353
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6381	8033	10438	14124	10483

**93 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2064830	2321219	2373850	2408515	2174180
Ba Đình	142840	144254	149819	158402	137999
Hoàn Kiếm	134290	147137	158535	169999	148188
Tây Hồ	57012	66037	66566	65048	53418
Long Biên	131892	153531	148336	146720	129648
Cầu Giấy	199148	219318	222172	222227	205709
Đống Đa	217950	232325	241888	223531	184421
Hai Bà Trưng	137685	146038	151084	144272	138154
Hoàng Mai	131362	146033	145235	139481	131592
Thanh Xuân	174059	185293	185120	180339	155853
Sóc Sơn	44646	51213	50870	51342	45826
Đông Anh	123370	140851	133471	140717	130303
Gia Lâm	41893	38516	40272	43124	38021
Nam Từ Liêm	112877	141551	148882	182648	175589
Thanh Trì	48949	55087	57560	57075	50557
Bắc Từ Liêm	57658	73099	70820	80753	65324
Mê Linh	48110	57932	60943	59626	60436
Hà Đông	103973	134174	144872	144964	124028

93 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	13263	14953	14423	13640	13573
Ba Vì	5982	8029	8198	9331	9242
Phúc Thọ	7237	8658	8108	8531	7628
Đan Phượng	9745	13929	14846	16028	13493
Hoài Đức	18867	23668	27702	30222	32560
Quốc Oai	11355	12344	15113	14389	14493
Thạch Thất	22006	28298	29968	30176	28642
Chương Mỹ	23967	29823	30600	30775	31536
Thanh Oai	10539	12116	12183	11779	11263
Thường Tín	14785	16698	16594	14760	16759
Phú Xuyên	5455	5588	5395	5065	5089
Ứng Hoà	7731	7676	8151	7042	7304
Mỹ Đức	6184	7050	6124	6509	7532

94 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	813815	885216	938086	948314	882433
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	72654	58227	53498	54374	50725
Trung ương - Central State enterprises	9580	3773	3737	4104	...
Địa phương - Local State enterprise	755	778	467	408	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	31650	27505	25713	26254	28071
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	30669	26171	23581	23608	22654
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	598201	660408	711616	712307	658576
Tư nhân - Private enterprise	4727	3322	3331	2843	2202
Công ty hợp danh - Collective name company	881	1268	926	1090	1179
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	257327	295897	307399	307433	278509
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	37508	31066	29352	25437	27201
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	297758	328855	370608	375504	349485
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	142960	166581	172972	181633	173132
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	117053	134338	139614	144510	139420
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	25907	32243	33358	37123	33712

94 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	9,0	6,6	5,6	5,7	5,8
Trung ương - Central State enterprises	1,2	0,4	0,4	0,4	...
Địa phương - Local State enterprise	0,1	0,1	...	...	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	3,9	3,1	2,7	2,8	3,2
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	3,8	3,0	2,5	2,5	2,6
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	73,4	74,6	75,9	75,2	74,6
Tư nhân - Private enterprise	0,5	0,4	0,4	0,3	0,2
Công ty hợp danh - Collective name company	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	31,6	33,4	32,8	32,5	31,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	4,6	3,5	3,1	2,7	3,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	36,6	37,2	39,5	39,6	39,6
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	17,6	18,8	18,5	19,1	19,6
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	14,4	15,2	14,9	15,2	15,8
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	3,2	3,6	3,6	3,9	3,8

**95 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
*Number of female employees in acting enterprises as of 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	813815	885216	938086	948314	882433
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	3782	3626	5890	5190	3921
Khai khoáng - Mining of ores	2243	1588	2138	2591	1885
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	262553	272347	278689	282484	264552
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	3398	9411	9550	10614	11595
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	7174	8020	8274	8593	8408
Xây dựng - Construction	91613	96907	88932	91989	70878
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	199733	206322	229548	211575	190471
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	31355	33866	35249	37767	36795
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	33356	33567	34760	36757	35580
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31769	36509	40475	43654	45604
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9317	10327	12062	14637	15756

95 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	18259	24461	26736	26090	26520
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	51637	54776	56114	57333	52529
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	41359	57988	67066	63991	61649
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	13931	18805	22932	30269	31139
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4343	7031	10136	13778	13334
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	4778	5845	5186	5038	6504
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3215	3820	4349	5964	5313

**96 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**
*Number of female employees in acting enterprises, cooperatives
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	813815	885216	938086	948314	882433
Ba Đình	57324	55190	58948	62011	56801
Hoàn Kiếm	56588	61543	66957	68200	61680
Tây Hồ	20380	24194	25159	26044	21430
Long Biên	54036	61557	63419	60970	57055
Cầu Giấy	71873	80120	84545	86185	84091
Đống Đa	79749	84644	91328	84692	73078
Hai Bà Trưng	54351	54147	59688	58346	56521
Hoàng Mai	49696	50140	51628	49329	49339
Thanh Xuân	67808	66157	72037	64875	59358
Sóc Sơn	17357	19293	19242	20502	17440
Đông Anh	67523	75066	70122	71635	65333
Gia Lâm	15069	14279	16583	16878	15825
Nam Từ Liêm	35651	46061	52727	60987	59542
Thanh Trì	16998	18580	19342	20152	17310
Bắc Từ Liêm	18981	21839	22598	24899	24669
Mê Linh	25439	28202	32041	32371	33003
Hà Đông	34939	43263	49136	50824	46145

96 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	5510	5716	5662	5864	6261
Ba Vì	2070	2571	2642	3677	3789
Phúc Thọ	2696	3105	2712	3187	2864
Đan Phượng	4345	5600	6145	6953	6308
Hoài Đức	7837	8676	10002	11411	12105
Quốc Oai	4595	5005	5698	6355	6489
Thạch Thất	10181	11651	12289	13183	12224
Chương Mỹ	13609	17520	16659	18761	13899
Thanh Oai	4588	5041	5142	5405	5102
Thường Tín	5518	6755	6328	5425	6283
Phú Xuyên	2153	2061	2222	2120	1992
Ứng Hoà	3909	3927	3911	3619	3314
Mỹ Đức	3042	3313	3174	3454	3183

97 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp** *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4387696	5344528	6332526	7299336	7898024
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	1023890	1259288	1227650	1158239	1215389
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	31177	48719	56753	153903	...
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	8420	11300	8180	7948	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	738915	958299	887721	675624	899145
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	245378	240970	274996	320764	316244
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise sector	2720305	3310594	4263928	4908706	5409571
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	18258	11151	9370	7163	5297
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	915	899	712	984	741
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	1060506	991752	1386161	1656022	1658175
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	177293	210327	189073	133403	190599
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	1463333	2096465	2678612	3111134	3554759
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	643501	774646	840948	1232391	1273064
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	514394	632199	697290	1078209	1096004
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	129107	142447	143658	154182	177060

97 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	23,4	23,6	19,4	15,9	15,4
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	0,7	0,9	0,9	2,1	...
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	0,2	0,2	0,1	0,1	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	16,9	18,0	14,1	9,3	11,4
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	5,6	4,5	4,3	4,4	4,0
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	62,0	61,9	67,3	67,2	68,5
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,4	0,2	0,1	0,1	0,1
Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	...	...	...	...	...
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	24,2	18,6	21,9	22,7	21,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	4,0	3,9	3,0	1,8	2,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	33,4	39,2	42,3	42,6	45,0
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	14,6	14,5	13,3	16,9	16,1
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	11,7	11,8	11,0	14,8	13,9
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	2,9	2,7	2,3	2,1	2,2

98 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4387696	5344528	6332526	7299336	7898024
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	31332	14410	19026	21555	22901
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	174447	147719	153871	143737	136430
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	458110	556569	609667	688026	735248
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	71002	268660	285901	421051	420875
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	12982	17958	27205	33549	36885
Xây dựng - <i>Construction</i>	574705	630085	801558	930935	971580
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1027556	1149453	1300328	1369459	1424462
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	118254	153257	164948	191283	213730
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	54600	60302	75057	87374	112807
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	127826	121734	141080	154567	155542

98 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	721957	800201	865944	917606	1087330
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	593017	986051	1232599	1620891	1712078
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	247722	257018	433501	447187	594760
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	123253	109000	121529	151794	153907
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	8148	13846	21172	28271	39369
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	20314	12743	20911	29627	33979
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	15968	40574	47438	48733	37019
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6503	4948	10791	13691	9122

99

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4387696	5344528	6332526	7299336	7898024
Ba Đình	395858	508650	601630	672528	678027
Hoàn Kiếm	664345	814180	1031406	1034195	1091732
Tây Hồ	112776	132866	178246	230711	248485
Long Biên	231527	339675	389103	544363	682950
Cầu Giấy	672759	693733	777537	855459	872887
Đống Đa	490506	569473	678048	856720	844124
Hai Bà Trưng	315632	460525	590708	681716	684540
Hoàng Mai	201007	200937	210758	245425	273822
Thanh Xuân	243935	283296	350420	419406	442404
Sóc Sơn	51292	56748	59790	65380	68553
Đông Anh	116909	137191	137363	156669	175462
Gia Lâm	46227	42269	51885	60160	125925
Nam Từ Liêm	291045	451807	525627	588387	725721
Thanh Trì	61667	58507	65627	80872	89913
Bắc Từ Liêm	71276	118007	132588	147010	168688
Mê Linh	54186	62248	64563	65233	68072
Hà Đông	143617	182350	227919	276242	300657

99 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by district*

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong				
	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	20393	21795	24090	28833	31886
Ba Vì	13416	9533	8680	11327	11496
Phúc Thọ	6879	5574	6437	6843	7884
Đan Phượng	14686	17136	17945	23020	27245
Hoài Đức	32328	40270	40826	50170	57745
Quốc Oai	17467	19126	20899	25144	28615
Thạch Thất	35193	46298	56321	69355	80819
Chương Mỹ	25829	23892	25078	41100	39493
Thanh Oai	11552	10858	12427	16161	19713
Thường Tín	25408	22559	23736	27387	29907
Phú Xuyên	6472	5496	5560	8457	9102
Ứng Hoà	7712	5173	6128	5750	6280
Mỹ Đức	5797	4356	11181	5313	5877

100

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Billion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	2002880	2165698	3203228	3057920	3005343
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	565895	680577	787067	690367	694252
Trung ương - Central State enterprises	15899	39510	34019	80744	...
Địa phương - Local State enterprise	5892	6137	4470	4254	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	427665	530896	612499	442525	551598
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	116439	104034	136079	162844	142654
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	1254834	1280439	1883366	1938697	1999451
Tư nhân - Private enterprise	7023	2072	2065	1338	894
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	283	455	263	272	95
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	485992	316502	587321	600131	573243
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	57370	88546	108163	42380	79561
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	704166	872864	1185554	1294576	1345658
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	182151	204682	532795	428856	311640
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	125451	146576	461260	368439	239922
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	56700	58106	71535	60417	71718

100 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	28,2	31,4	24,5	22,5	23,1
Trung ương - Central State enterprises	0,8	1,8	1,1	2,6	...
Địa phương - Local State enterprise	0,3	0,3	0,1	0,1	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	21,3	24,5	19,1	14,5	18,4
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	5,8	4,8	4,2	5,3	4,7
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	62,7	59,1	58,9	63,5	66,5
Tư nhân - Private enterprise	0,4	0,1	0,1	...	...
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	...	...	...	...	...
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	24,3	14,6	18,4	19,7	19,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	2,9	4,1	3,4	1,4	2,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	35,1	40,3	37,0	42,4	44,8
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	9,1	9,5	16,6	14,0	10,4
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	6,3	6,8	14,4	12,0	8,0
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	2,8	2,7	2,2	2,0	2,4

101

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2002880	2165698	3203228	3057920	3005343
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	5025	8669	11909	12291	12672
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	156848	119401	117309	98022	94844
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	175937	191022	205580	242901	234020
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	68139	237447	245106	302631	299143
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8388	12161	16023	22489	22988
Xây dựng - <i>Construction</i>	204685	184912	293333	322904	308792
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	335901	297872	312909	305752	277993
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	73094	105033	109074	146380	120244
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	27619	32955	39829	49304	59742
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	79817	59604	54957	64819	50628

101 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	152095	114860	624843	170759	192064
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	359216	554372	783153	900543	861807
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	161571	144962	279153	287503	339098
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	163444	58806	49939	70077	72119
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5296	5306	8208	9697	16775
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	10105	9898	16260	16697	17775
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	12361	27245	32272	31163	22112
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3339	1173	3371	3988	2527

102

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2002880	2165698	3203228	3057920	3005343
Ba Đình	152431	233180	339819	288946	263055
Hoàn Kiếm	163719	250455	707430	471860	432937
Tây Hồ	62406	60528	95165	104643	99659
Long Biên	133187	167311	214441	295048	318118
Cầu Giấy	415368	362853	408153	409165	400398
Đống Đa	258270	227063	367982	342206	316005
Hai Bà Trưng	160133	192505	331787	289394	267198
Hoàng Mai	89520	54689	53947	68035	72821
Thanh Xuân	120653	99305	127823	150034	139976
Sóc Sơn	20178	22422	23951	26382	27888
Đông Anh	44490	46584	34271	52388	56949
Gia Lâm	12485	9996	12579	13399	44263
Nam Từ Liêm	143287	223620	246669	264809	270416
Thanh Trì	24495	14607	12764	21126	22794
Bắc Từ Liêm	26614	38515	45448	44985	49485

102 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Mê Linh	26802	24241	24330	23138	23177
Hà Đông	58016	53123	67251	78755	82165
Sơn Tây	8961	12435	14219	17056	17012
Ba Vì	3140	2765	2868	3483	3212
Phúc Thọ	2541	1241	1190	1281	1322
Đan Phượng	6239	3956	3529	5054	5493
Hoài Đức	13008	13641	11418	13756	14584
Quốc Oai	7672	9213	9525	10258	9858
Thạch Thất	16171	17489	20812	26736	29580
Chương Mỹ	9326	9297	5394	17273	18104
Thanh Oai	5422	3732	2392	4990	4248
Thường Tín	10899	7190	7001	7901	8660
Phú Xuyên	2723	1429	1451	3569	3604
Ứng Hoà	1998	1155	1021	962	985
Mỹ Đức	2726	1158	8598	1288	1377

103

**Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2535005	3421917	3797228	4417619	4703620
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	482967	601041	663780	710726	614335
Trung ương - Central State enterprises	32424	56117	57133	79773	...
Địa phương - Local State enterprise	1756	5376	2993	2200	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	183745	288382	307561	333495	358343
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	265042	251166	296093	295258	255992
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	1676835	2322799	2598732	3127794	3483820
Tư nhân - Private enterprise	14652	14212	15494	9127	6936
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	311	483	583	444	514
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	719955	911192	1047902	1248472	1365916
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	106575	112707	90222	92645	77616
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	835342	1284205	1444531	1777106	2032838
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	375203	498077	534716	579099	605465
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	283696	380096	416807	458663	493618
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	91507	117981	117909	120436	111847

103 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	19,0	17,6	17,5	16,0	13,0
Trung ương - Central State enterprises	1,2	1,6	1,5	1,8	...
Địa phương - Local State enterprise	0,1	0,2	0,1	...	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	7,2	8,5	8,1	7,5	7,6
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	10,5	7,3	7,8	6,7	5,4
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	66,2	67,9	68,4	70,9	74,1
Tư nhân - Private enterprise	0,6	0,4	0,4	0,2	0,1
Công ty hợp danh - Collective name company	...	...	...	...	
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	28,4	26,6	27,6	28,3	29,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	4,2	3,3	2,4	2,1	1,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	33,0	37,6	38,0	40,3	43,3
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	14,8	14,5	14,1	13,1	12,9
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	11,2	11,1	11,0	10,4	10,5
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	3,6	3,4	3,1	2,7	2,4

104

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2535005	3421917	3797228	4417619	4703620
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2852	7443	5162	8626	13956
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	44107	37853	48029	44759	33100
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	479923	631242	668135	712440	751258
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	42724	167670	199109	261681	272977
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	6578	7529	9357	10198	10333
Xây dựng - <i>Construction</i>	305214	356200	372485	426288	454316
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	1243482	1602514	1796427	2101714	2263937
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	82691	100374	118751	152392	172809
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	21692	30339	34667	41585	40792
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	74231	120800	122571	125659	137463
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	42181	51004	60756	76707	81243

104 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	84514	160600	174196	239022	263747
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	57595	70388	87410	98314	96368
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	33168	52476	67375	74968	64487
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4671	7882	10596	14756	15021
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	3221	5620	8918	12408	15792
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3349	8449	10056	10671	11100
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2812	3534	3228	5431	4921

105 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính
Net turnover from business of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2535005	3421917	3797228	4417619	4703620
Ba Đình	195194	222993	254168	369641	413072
Hoàn Kiếm	199589	349300	392813	462745	515463
Tây Hồ	52484	73074	93295	88688	81506
Long Biên	156838	226669	257154	300748	295270
Cầu Giấy	283500	344276	379346	428153	417432
Đống Đa	375728	433573	510038	588519	540420
Hai Bà Trưng	234476	291658	260895	296897	385059
Hoàng Mai	129458	189709	215603	251475	270073
Thanh Xuân	180620	243205	283010	311094	328824
Sóc Sơn	53037	65471	66054	64311	58174
Đông Anh	146355	195640	194393	203891	213758
Gia Lâm	33421	51138	64000	67631	95356
Nam Từ Liêm	158247	219194	242742	300742	321198
Thanh Trì	43134	66890	64419	84429	95616
Bắc Từ Liêm	44297	85892	99663	108471	120676
Mê Linh	36673	49415	52685	63545	59516
Hà Đông	82155	127048	149569	175522	203690

105 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by district*

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong				
	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	12499	15159	17287	19804	21348
Ba Vì	2821	5916	4878	7184	11253
Phúc Thọ	2753	4741	5183	6885	6587
Đan Phượng	9951	15412	18498	22476	25224
Hoài Đức	17108	26580	32041	42003	53301
Quốc Oai	7269	12180	12647	15100	16291
Thạch Thất	26313	41078	46718	53917	62496
Chương Mỹ	14692	19259	22438	26205	30502
Thanh Oai	7847	11373	14174	16485	16766
Thường Tín	19752	22879	27298	26360	28173
Phú Xuyên	3181	4061	4434	5485	6232
Ứng Hoà	3500	5114	5850	5349	5667
Mỹ Đức	2113	3020	5935	3864	4677

106 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020
by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
Doanh nghiệp - Enterprise								
TỔNG SỐ - TOTAL	144692	113509	25644	4284	447	362	270	176
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	395	30	83	136	35	40	45	26
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	158	16	30	49	13	14	20	16
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	237	14	53	87	22	26	25	10
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	140158	111162	24379	3758	357	247	163	92
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	958	874	74	8	1	1	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	258	176	81	1	-	-	-	-

106 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>						
Công ty TNHH - <i>Private limited liability company</i>	80016	66673	11734	1352	110	72	50	25
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	294	39	95	97	21	17	15	10
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	58632	43400	12395	2300	225	157	98	57
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	4139	2317	1182	390	55	75	62	58
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	3425	1965	961	303	42	55	54	45
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	714	352	221	87	13	20	8	13

106 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	0,3	...	0,3	3,2	7,8	11,1	16,7	14,8
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	...	...	...	...	...	...	...	...
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	...	...	...	...	...	...	...	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	0,1	...	0,1	1,2	2,9	3,9	7,4	9,1
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	0,2	...	0,2	2,0	4,9	7,2	9,3	5,7
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	96,9	97,9	95,1	87,7	79,9	68,2	60,4	52,3
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,7	0,8	0,3	0,2	0,2	0,2	...	...
Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	0,2	0,2	0,3	...	...	...	...	...

106 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
Công ty TNHH - <i>Private limited liability company</i>	55,3	58,7	45,8	31,6	24,6	19,9	18,5	14,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	0,2	0,0	0,4	2,3	4,7	4,7	5,6	5,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	40,5	38,2	48,3	53,7	50,4	43,4	36,3	32,4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2,8	2,1	4,6	9,1	12,3	20,7	22,9	32,9
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	2,3	1,8	3,7	7,1	9,4	15,2	20,0	25,5
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	0,5	0,3	0,9	2,0	2,9	5,5	2,9	7,4

107 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020
by size of employees and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	144692	113509	25644	4284	447	362	270	176
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	473	390	64	10	-	3	5	1
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	199	149	35	12	-	-	1	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	17525	12309	4019	856	109	81	79	72
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	404	319	62	16	1	-	-	6
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	481	351	93	19	4	7	3	4
Xây dựng - <i>Construction</i>	18750	13449	4084	1001	85	79	37	15

107 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020
by size of employees and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	55268	46167	8207	763	54	37	26	14
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	6720	5166	1280	192	27	26	19	10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	3873	2916	804	115	15	11	9	3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6194	4526	1276	310	30	26	17	9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1022	747	186	56	10	7	12	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4539	3381	937	179	15	17	6	4

107 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*
by size of employees and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15493	12585	2571	281	27	14	13	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8321	6751	1178	269	42	36	22	23
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3219	2557	510	116	15	11	9	1
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	564	352	140	54	8	2	4	4
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	588	468	89	16	3	4	7	1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1059	926	109	19	2	1	1	1

108 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020
by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	144692	113509	25644	4284	447	362	270	176
Ba Đình	8828	6845	1632	271	31	21	20	8
Hoàn Kiếm	4947	3860	804	213	26	23	9	12
Tây Hồ	4441	3530	743	130	16	15	4	3
Long Biên	7782	6162	1330	215	26	21	12	16
Cầu Giấy	13863	10463	2765	502	52	38	27	16
Đống Đa	12925	9829	2531	424	60	47	26	8
Hai Bà Trưng	8139	6395	1397	264	26	23	20	14
Hoàng Mai	12717	10240	2166	254	20	19	11	7
Thanh Xuân	12279	9686	2206	302	37	22	14	12
Sóc Sơn	1825	1359	340	82	13	13	14	4

108 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020
by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
			Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
269	Đông Anh	4054	3064	765	148	18	14	22	23
	Gia Lâm	2871	2306	461	85	7	4	4	4
	Nam Từ Liêm	9781	7476	1882	332	28	25	27	11
	Thanh Trì	5555	4576	840	112	10	13	3	1
	Bắc Từ Liêm	5611	4491	920	166	12	9	10	3
	Mê Linh	1506	1086	287	88	10	10	13	12
	Hà Đông	12262	9882	2063	265	21	8	15	8
	Sơn Tây	693	499	154	31	1	5	2	1
	Ba Vì	687	527	117	39	2	2	-	-
Phúc Thọ	711	536	149	24	1	1	-	-	

108 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020
by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
			Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
270	Đan Phượng	1675	1405	234	30	3	2	1	-
	Hoài Đức	3234	2661	485	75	7	2	1	3
	Quốc Oai	1007	797	157	42	2	4	5	-
	Thạch Thất	1530	1224	249	39	6	5	4	3
	Chương Mỹ	1530	1222	254	39	4	5	2	4
	Thanh Oai	1247	1026	195	21	2	2	-	1
	Thường Tín	1558	1262	239	50	3	2	2	-
	Phú Xuyên	491	379	97	12	1	2	-	-
	Ứng Hòa	494	393	82	12	1	4	2	-
	Mỹ Đức	449	328	100	17	1	1	-	2

109 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	144692	13377	12031	52829	24147	30257	8159	1973	1919
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	395	3	-	8	8	68	108	67	133
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	158	2	-	5	4	22	31	28	66
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	237	1	-	3	4	46	77	39	67

109 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise sector</i>	140158	13011	11775	51639	23632	29241	7567	1735	1558
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	958	343	130	259	103	107	15	1	-
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	258	83	46	97	14	16	2	-	-
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	80016	8770	8134	32639	12668	13858	2955	549	443
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	294	2	1	13	10	58	90	45	75
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	58632	3813	3464	18631	10837	15202	4505	1140	1040

109 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0.5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	4139	363	256	1182	507	948	484	171	228
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	3425	307	214	1002	437	777	383	132	173
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	714	56	42	180	70	171	101	39	55

109 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	0,3	...	...	...	...	0,2	1,3	3,4	6,9
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	0,1	...	...	...	...	0,1	0,4	1,4	3,4
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	0,2	...	...	...	...	0,1	0,9	2,0	3,5

109 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>									
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise sector</i>	96,9	97,3	97,9	97,8	97,9	96,7	92,7	87,9	81,2
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,7	2,6	1,1	0,5	0,4	0,4	0,2	0,1	...
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	0,2	0,6	0,4	0,2	0,1	0,1	...	...	...
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	55,3	65,6	67,6	61,8	52,5	45,8	36,2	27,8	23,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	0,2	...	...	...	...	0,2	1,1	2,3	3,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	40,5	28,5	28,8	35,3	44,9	50,2	55,2	57,7	54,2

109 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>									
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2,8	2,7	2,1	2,2	2,1	3,1	6,0	8,7	11,9
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	2,3	2,3	1,8	1,9	1,8	2,5	4,7	6,7	9,0
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	0,5	0,4	0,3	0,3	0,3	0,6	1,3	2,0	2,9

110

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020
by size of capital and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

277

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	144692	13377	12031	52829	24147	30257	8159	1973	1919
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	473	67	49	148	64	96	31	8	10
Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>	199	15	3	30	27	66	36	12	10
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	17525	1099	1177	6363	3103	4060	1182	305	236
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	404	15	22	59	33	172	61	12	30
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	481	26	28	164	88	115	35	10	15

110 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*
by size of capital and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Xây dựng - <i>Construction</i>	18750	857	769	5570	3770	5585	1482	385	332
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	55268	4115	4358	20985	9561	12273	3106	549	321
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	6720	480	534	2938	1188	1183	277	62	58
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	3873	511	446	1574	567	564	134	38	39
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6194	878	748	2377	908	946	247	40	50

110 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*
by size of capital and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

279

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1022	167	83	259	93	148	100	48	124
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4539	330	211	668	461	1396	644	310	519
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15493	2447	1765	6194	2428	2057	408	92	102
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	8321	1105	968	3554	1308	1059	229	62	36
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3219	865	569	1125	300	257	75	15	13

110 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*
by size of capital and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	564	73	56	182	77	106	48	12	10
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	588	85	66	224	68	86	37	10	12
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1059	242	179	415	103	88	27	3	2

111 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	144692	13377	12031	52829	24147	30257	8159	1973	1919
Ba Đình	8828	1007	782	2997	1323	1837	588	137	157
Hoàn Kiếm	4947	581	507	1545	626	901	394	155	238
Tây Hồ	4441	510	413	1550	670	887	262	72	77
Long Biên	7782	706	639	2867	1346	1577	411	109	127
Cầu Giấy	13863	1402	1105	4629	2249	3091	963	232	192
Đống Đa	12925	1451	1125	4404	1961	2658	875	227	224
Hai Bà Trưng	8139	841	713	2933	1244	1653	472	134	149
Hoàng Mai	12717	1092	1054	5074	2248	2526	545	101	77
Thanh Xuân	12279	1148	1102	4504	2070	2474	684	164	133
Sóc Sơn	1825	98	115	661	363	436	105	23	24

111 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020
by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Đông Anh	4054	249	255	1518	734	937	250	54	57
Gia Lâm	2871	220	229	1120	490	632	132	33	15
Nam Từ Liêm	9781	903	821	3571	1575	2014	560	155	182
Thanh Trì	5555	431	472	2368	1033	999	196	32	24
Bắc Từ Liêm	5611	537	490	2261	966	1017	236	56	48
Mê Linh	1506	76	110	537	238	388	97	35	25
Hà Đông	12262	1010	1007	4628	2257	2575	576	127	82
Sơn Tây	693	58	45	269	120	139	35	14	13
Ba Vì	687	53	52	252	125	166	31	4	4
Phúc Thọ	711	33	55	281	146	166	26	4	-

111 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020
by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Đan Phượng	1675	101	100	632	301	431	93	10	7
Hoài Đức	3234	257	270	1303	547	676	144	26	11
Quốc Oai	1007	86	75	370	186	203	69	11	7
Thạch Thất	1530	94	61	406	286	497	140	24	22
Chương Mỹ	1530	93	135	571	303	338	68	12	10
Thanh Oai	1247	113	82	469	221	303	51	4	4
Thường Tín	1558	99	111	593	258	392	86	11	8
Phú Xuyên	491	50	37	183	80	115	20	4	2
Ứng Hòa	494	42	35	180	94	115	26	2	-
Mỹ Đức	449	36	34	153	87	114	24	1	-

112 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	182433	237335	276361	290784	255799
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	22333	28075	27698	32729	29629
Trung ương - Central State enterprises	2509	2468	2446	5135	...
Địa phương - Local State enterprise	161	228	195	147	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	8666	13626	13847	16794	20284
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	10997	11753	11210	10653	9345
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	132278	167098	200041	206216	172088
Tư nhân - Private enterprise	834	677	769	703	317
Công ty hợp danh - Collective name company	171	244	208	317	224
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	51304	64281	83587	81024	60793
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	10758	9561	8320	8109	8203
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	69211	92335	107157	116063	102551
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	27822	42162	48622	51839	54082
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	21404	32875	37463	39706	43858
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	6418	9287	11159	12133	10224

112 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	12,3	11,8	10,1	11,4	11,6
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	1,4	1,0	0,9	1,8	...
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	4,8	5,7	5,0	5,8	7,9
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	6,0	5,0	4,1	3,7	3,7
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	72,5	70,4	72,3	70,7	67,3
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,5	0,3	0,3	0,2	0,1
Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	28,1	27,1	30,1	27,8	23,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	5,9	4,0	3,0	2,8	3,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	37,9	38,9	38,8	39,8	40,1
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	15,2	17,8	17,6	17,9	21,1
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	11,7	13,9	13,6	13,7	17,1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	3,5	3,9	4,0	4,2	4,0

113

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	182433	237335	276361	290784	255799
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	635	522	574	921	805
Khai khoáng - Mining and quarrying	834	662	1370	1618	1276
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	39473	52491	57161	62485	61498
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1683	6957	7683	12072	12246
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1563	1896	1872	2111	1678
Xây dựng - Construction	38251	45636	39434	43493	30394
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	40793	48977	71050	58453	43738
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	8943	12451	13971	15488	19020
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3428	4586	5172	6313	5088

113 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10754	12544	15430	18632	18157
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4280	5571	6149	7757	8206
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4993	7732	9107	10920	10201
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	16065	18594	21681	23344	18260
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6541	10299	16443	15085	12576
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2130	3178	4191	6322	6154
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	724	3486	3069	3136	4155
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	952	1193	1197	1404	1368
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	391	560	807	1230	979

114

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	182433	237335	276361	290784	255799
Ba Đình	13206	16221	18463	18835	16804
Hoàn Kiếm	12251	20050	23089	27575	24423
Tây Hồ	4662	5681	7068	7372	5795
Long Biên	11804	16481	19931	18788	16075
Cầu Giấy	19424	23093	27532	28982	25615
Đống Đa	20771	23648	27588	28460	22963
Hai Bà Trưng	12420	16124	17885	17080	17412
Hoàng Mai	11096	13532	16020	15550	12482
Thanh Xuân	15031	17480	20333	21125	17157
Sóc Sơn	3391	5612	5543	5644	4913
Đông Anh	9970	14248	15862	17677	16303
Gia Lâm	3446	3954	4761	4806	4752
Nam Từ Liêm	12054	16329	19565	24532	24836
Thanh Trì	3635	4608	5554	5602	4037
Bắc Từ Liêm	4749	6687	7497	8229	6002
Mê Linh	4089	5907	5926	6358	6903
Hà Đông	8541	11880	14488	14648	10752

114 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by district*

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong				
	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	1083	1271	1415	1345	1120
Ba Vì	472	605	719	814	610
Phúc Thọ	541	633	685	726	580
Đan Phượng	712	1163	1486	1546	1003
Hoài Đức	1451	1938	2882	3042	2740
Quốc Oai	813	1029	1336	1265	1251
Thạch Thất	1952	2780	3249	3638	5220
Chương Mỹ	1793	2391	2837	2794	2148
Thanh Oai	596	1046	1209	1195	901
Thường Tín	1164	1374	1728	1460	1455
Phú Xuyên	346	450	486	463	513
Ứng Hoà	509	602	708	683	557
Mỹ Đức	461	518	516	550	477

115 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	7566	8788	9789	10271	10986
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	8241	12083	12885	14506	15520
Trung ương - Central State enterprises	7652	17719	17459	23999	...
Địa phương - Local State enterprise	6214	8591	10447	8635	...
2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	7126	7880	8896	9255	9715
Tư nhân - Private enterprise	6452	6588	7711	8798	6784
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	8616	8666	8148	13789	9908
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	6906	7334	8961	9034	8690
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	8258	9140	8922	9746	11706
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7148	8198	8864	9378	10308
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	9798	12498	13519	13738	14775
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	9870	12740	13398	13937	15357
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	9567	11711	13946	13127	12709

116 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	7566	8788	9789	10271	10986
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	5771	4762	4313	6835	7578
Khai khoáng - Mining and quarrying	9183	9770	14677	16170	15935
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	6805	8450	8819	9550	10574
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	12918	16090	17340	22167	22624
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7752	7878	8037	9212	8350
Xây dựng - Construction	7324	7881	7236	8335	9071
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7408	8387	11291	9946	9838
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6474	8410	8912	9501	12107
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5070	6271	6476	7155	6384

116 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11031	11493	12741	14392	14606
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20710	24321	23644	22062	23396
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9839	11508	12393	13561	13433
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9932	10771	12075	13102	13107
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5547	6587	8840	8389	7694
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	9139	9755	9556	11500	13371
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	9275	22836	16410	12128	15576
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	7858	7972	8694	9125	8794
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5259	6377	7013	7798	8844

117

**Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính**
*Average compensation per month of employees in enterprises
by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	7566	8788	9789	10271	10986
Ba Đình	7903	9603	10356	10101	11037
Hoàn Kiếm	7696	11563	12526	13717	14838
Tây Hồ	6363	7590	8984	9646	10190
Long Biên	7763	9558	11204	10935	11188
Cầu Giấy	8393	9081	10410	11058	11454
Đống Đa	8057	8752	9722	10742	11775
Hai Bà Trưng	7676	9367	10100	10060	11683
Hoàng Mai	7214	7924	9293	9289	9344
Thanh Xuân	7477	8321	8943	9960	10391
Sóc Sơn	6543	9612	9199	9201	9514
Đông Anh	6786	8648	9738	10609	11088
Gia Lâm	7074	8755	9947	9695	11139
Nam Từ Liêm	9310	10053	11089	11784	13329
Thanh Trì	6614	7101	8190	8255	7939
Bắc Từ Liêm	7291	8017	8852	8678	8814
Mê Linh	7457	8850	8220	9042	10055
Hà Đông	7187	7630	8350	8678	8624

117 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính**
 (Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	6865	6996	8390	8217	7631
Ba Vì	6715	6269	7290	7750	6473
Phúc Thọ	6621	6308	6986	7797	6974
Đan Phượng	6334	7186	8345	8316	7424
Hoài Đức	6658	7227	9075	8517	8252
Quốc Oai	6352	6858	7876	7387	7983
Thạch Thất	7441	8322	8935	10439	16219
Chương Mỹ	6327	6753	7726	7851	7734
Thanh Oai	5045	7642	8481	8466	7824
Thường Tín	6841	7185	8781	8320	8203
Phú Xuyên	5511	6654	7543	7869	9700
Ứng Hoà	5496	6457	7701	8111	7179
Mỹ Đức	6254	6409	6844	7366	6320

118 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of enterprises
by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Billion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	74170	123247	128432	154366	147344
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	30573	33042	38427	40171	28080
Trung ương - Central State enterprises	738	811	1301	3640	...
Địa phương - Local State enterprise	81	195	165	157	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	18192	20922	19268	18142	12927
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	11562	11114	17693	18232	15153
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	21486	48276	60196	58580	68808
Tư nhân - Private enterprise	67	11	-1	-35	-14
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	13	25	32	-52	6
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	4401	6201	10639	19527	20263
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	4639	4077	3139	3971	10361
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	12366	37962	46387	35169	38192
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	22111	41929	29809	55615	50456
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	14600	28866	22766	46423	44380
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	7511	13063	7043	9192	6076

118 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises*
by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	41,2	26,9	29,9	26,1	19,1
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	1,0	0,7	1,0	2,4	...
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	0,1	0,2	0,1	0,1	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	24,5	17,0	15,0	11,8	8,8
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	15,6	9,0	13,8	11,8	10,3
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise sector</i>	29,0	39,1	46,9	37,8	46,7
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,1	...	...	...	
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	...	...	...	...	
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	5,9	5,0	8,4	12,5	13,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	6,3	3,3	2,4	2,6	7,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	16,7	30,8	36,1	22,7	25,9
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	29,8	34,0	23,2	36,1	34,2
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	19,7	23,4	17,7	30,1	30,1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	10,1	10,6	5,5	6,0	4,1

119 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	74170	123247	128432	154366	147344
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	69	-557	-253	-178	-173
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4128	4556	10479	7462	-1089
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	26279	35494	28154	27106	38337
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2033	4119	9236	8623	12201
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	512	500	691	242	51
Xây dựng - <i>Construction</i>	3274	10847	5835	7061	14660
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9902	17235	17592	23715	12591
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1123	-222	2201	-317	1784
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	588	1855	1490	1377	-1963

119 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong				
	2015	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4503	4621	2452	729	5034
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12738	16697	14720	5922	13843
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6290	21091	31710	59184	48993
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1849	2897	1905	8631	4838
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	798	4359	4726	7059	652
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-85	133	-576	-834	-165
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	155	-625	-2316	-1789	-2168
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	-61	72	524	209	-7
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	75	175	-138	164	-75

120 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	74170	123247	128432	154366	147344
Ba Đình	860	4796	2509	4167	13175
Hoàn Kiếm	7030	12569	8748	17810	14963
Tây Hồ	1257	2223	3696	5893	7669
Long Biên	5772	10835	9048	25570	6006
Cầu Giấy	22071	26629	27002	22548	17632
Đống Đa	3298	12177	5835	12714	14262
Hai Bà Trưng	4430	8335	28203	15321	14216
Hoàng Mai	1492	3628	4178	3143	3752
Thanh Xuân	823	3525	3559	4822	6575
Sóc Sơn	4002	7693	2696	4342	2558
Đông Anh	10236	13069	12670	11578	13069
Gia Lâm	1627	1967	2239	2217	11058
Nam Từ Liêm	4233	3919	5228	11571	13196
Thanh Trì	355	939	1071	559	379
Bắc Từ Liêm	384	3913	3917	7262	4313
Mê Linh	2470	2962	3306	2939	2798
Hà Đông	1497	1299	2075	735	2326

120 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	156	105	169	144	121
Ba Vì	44	-192	-32	-82	-178
Phúc Thọ	5	-8	-35	-35	-27
Đan Phượng	60	91	88	39	83
Hoài Đức	-186	24	-102	-176	-884
Quốc Oai	-54	41	-156	-129	-59
Thạch Thất	1511	1768	2163	292	-763
Chương Mỹ	210	18	80	595	790
Thanh Oai	146	273	-41	270	168
Thường Tín	460	622	328	271	256
Phú Xuyên	-38	-24	-42	-19	-14
Ứng Hoà	-20	-21	-20	-31	-31
Mỹ Đức	39	72	52	36	-65

121 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2,9	3,6	3,4	3,5	3,1
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	6,3	5,5	5,8	5,7	4,6
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	2,3	1,5	2,3	4,6	...
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	4,6	3,6	5,5	7,1	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	9,9	7,3	6,3	5,4	3,6
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50% <i>Joint stock company with > 50% of state capital</i>	4,4	4,4	6,0	6,2	5,9
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise sector	1,3	2,1	2,3	1,9	2,0
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,5	0,1	0,0	-0,4	-0,2
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	4,2	5,2	5,5	-11,7	1,2
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	0,6	0,7	1,0	1,6	1,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	4,4	3,6	3,5	4,3	13,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	1,5	3,0	3,2	2,0	1,9
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	5,9	8,4	5,6	9,6	8,3
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	5,2	7,6	5,5	10,1	9,0
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	8,2	11,1	6,0	7,6	5,4

122 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2,9	3,6	3,4	3,5	3,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2,4	-7,5	-4,9	-2,1	-1,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9,4	12	21,8	16,7	-3,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	5,5	5,6	4,2	3,8	5,1
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4,8	2,5	4,6	3,3	4,5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7,8	6,6	7,4	2,4	0,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,1	3,1	1,6	1,7	3,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,8	1,1	1,0	1,1	0,6
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,4	-0,2	1,9	-0,2	1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,7	6,1	4,3	3,3	-4,8

122 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate of enterprises by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,1	3,8	2,0	0,6	3,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30,2	32,7	24,2	7,7	17,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,4	13,1	18,2	24,8	18,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3,2	4,1	2,2	8,8	5,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	2,4	8,3	7,0	9,4	1,0
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-1,8	1,7	-5,4	-5,7	-1,1
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4,8	-11,1	-26,0	-14,4	-13,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	-1,8	0,9	5,2	2,0	-0,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,7	5,0	-4,5	3,0	-1,5

123

**Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp
phân theo đơn vị hành chính**
Profit rate of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2,9	3,6	3,4	3,5	3,1
Ba Đình	0,4	2,2	1,0	1,1	3,2
Hoàn Kiếm	3,5	3,6	2,2	3,9	2,9
Tây Hồ	2,4	3,0	4,0	6,6	9,4
Long Biên	3,7	4,8	3,5	8,5	2,0
Cầu Giấy	7,8	7,7	7,1	5,3	4,2
Đống Đa	0,9	2,8	1,1	2,2	2,6
Hai Bà Trưng	1,9	2,9	10,8	5,2	3,7
Hoàng Mai	1,2	1,9	1,9	1,3	1,4
Thanh Xuân	0,5	1,5	1,3	1,6	2,0
Sóc Sơn	7,5	11,8	4,1	6,8	4,4
Đông Anh	7,0	6,7	6,5	5,7	6,1
Gia Lâm	4,9	3,9	3,5	3,3	11,6
Nam Từ Liêm	2,7	1,8	2,2	3,9	4,1
Thanh Trì	0,8	1,4	1,7	0,7	0,4
Bắc Từ Liêm	0,9	4,6	3,9	6,7	3,6
Mê Linh	6,7	6,0	6,3	4,6	4,7
Hà Đông	1,8	1,0	1,4	0,4	1,1

123 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Profit rate of enterprises by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	1,2	0,7	1,0	0,7	0,6
Ba Vì	1,6	-3,3	-0,7	-1,1	-1,6
Phúc Thọ	0,2	-0,2	-0,7	-0,5	-0,4
Đan Phượng	0,6	0,6	0,5	0,2	0,3
Hoài Đức	-1,1	0,1	-0,3	-0,4	-1,7
Quốc Oai	-0,7	0,3	-1,2	-0,9	-0,4
Thạch Thất	5,7	4,3	4,6	0,5	-1,2
Chương Mỹ	1,4	0,1	0,4	2,3	2,6
Thanh Oai	1,9	2,4	-0,3	1,6	1,0
Thường Tín	2,3	2,7	1,2	1,0	0,9
Phú Xuyên	-1,2	-0,6	-1,0	-0,4	-0,2
Ứng Hoà	-0,6	-0,4	-0,3	-0,6	-0,5
Mỹ Đức	1,8	2,4	0,9	0,9	-1,4

124

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	839	929	1292	1256	1418
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	511	880	980	1068	1213
Khai khoáng - Mining and quarrying	20014	21801	15660	12491	13797
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	331	353	363	431	457
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5067	6328	6637	6643	6497
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	469	567	703	1033	1335
Xây dựng - Construction	377	364	596	715	996
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	609	580	579	588	667
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	570	847	826	1053	861
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	527	521	598	625	791

124 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	736	631	506	547	462
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7190	6669	27936	6103	6073
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8013	9326	11434	12896	12509
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1002	925	1815	1869	2561
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	907	441	316	421	483
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	181	188	201	194	374
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	927	664	930	786	778
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1006	1964	2618	2327	1563
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	376	141	340	265	230

125

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính**
Average fixed asset per employee of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	839	929	1292	1256	1418
Ba Đình	1030	1629	2196	1864	1947
Hoàn Kiếm	1171	1721	4595	2835	2933
Tây Hồ	846	973	1321	1584	1912
Long Biên	840	1044	1274	1887	2504
Cầu Giấy	1863	1697	1800	1892	1977
Đống Đa	990	958	1353	1483	1744
Hai Bà Trưng	952	1240	1932	1946	2005
Hoàng Mai	493	369	358	446	565
Thanh Xuân	540	553	639	807	916
Sóc Sơn	398	443	465	487	601
Đông Anh	317	325	259	359	452
Gia Lâm	314	253	299	311	1191
Nam Từ Liêm	1163	1575	1760	1432	1640
Thanh Trì	382	247	248	357	466
Bắc Từ Liêm	391	518	609	570	785
Mê Linh	473	422	390	389	387
Hà Đông	465	390	436	539	681

125 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	688	781	942	1151	1252
Ba Vì	469	332	321	376	369
Phúc Thọ	264	136	142	157	178
Đan Phượng	474	274	230	296	412
Hoài Đức	548	592	441	439	481
Quốc Oai	580	691	661	703	722
Thạch Thất	683	581	640	828	1047
Chương Mỹ	351	289	209	573	583
Thanh Oai	429	314	202	367	384
Thường Tín	598	437	413	526	548
Phú Xuyên	364	238	248	703	746
Ứng Hoà	201	145	131	129	140
Mỹ Đức	291	157	1172	203	194

126

Số hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1434	1292	1313	1296	1331
Ba Đình	21	18	18	19	19
Hoàn Kiếm	71	72	75	75	76
Tây Hồ	11	14	15	16	14
Long Biên	17	18	21	19	19
Cầu Giấy	17	20	21	22	19
Đống Đa	28	26	27	29	27
Hai Bà Trưng	48	45	48	40	41
Hoàng Mai	36	39	38	41	37
Thanh Xuân	12	14	14	12	11
Sóc Sơn	107	83	80	100	93
Đông Anh	124	101	100	84	86
Gia Lâm	53	47	47	45	53
Nam Từ Liêm	16	19	22	21	20
Thanh Trì	52	51	55	52	52
Bắc Từ Liêm	32	30	32	31	32
Mê Linh	80	54	51	63	60
Hà Đông	31	37	42	48	49

126

(Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of cooperatives by district*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	10	9	10	11	15
Ba Vì	83	80	78	87	82
Phúc Thọ	45	37	39	39	35
Đan Phượng	35	33	35	35	35
Hoài Đức	57	37	36	39	38
Quốc Oai	65	57	54	52	50
Thạch Thất	47	42	43	39	40
Chương Mỹ	55	56	59	60	66
Thanh Oai	29	32	33	29	29
Thường Tín	45	43	43	38	47
Phú Xuyên	48	41	42	39	55
Ứng Hoà	120	100	100	75	97
Mỹ Đức	39	37	35	36	34

127

Số lao động trong hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính

Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	19379	17811	16320	13119	12330
Ba Đình	196	274	382	153	125
Hoàn Kiếm	1260	1193	1496	923	677
Tây Hồ	256	398	183	145	131
Long Biên	230	232	297	185	156
Cầu Giấy	290	305	294	242	216
Đống Đa	628	809	991	773	467
Hai Bà Trưng	650	881	1027	487	322
Hoàng Mai	656	651	567	370	320
Thanh Xuân	1163	817	605	972	847
Sóc Sơn	1429	1168	644	607	632
Đông Anh	1280	1315	942	736	640
Gia Lâm	759	596	619	420	1034
Nam Từ Liêm	252	221	208	265	323
Thanh Trì	766	730	628	369	354
Bắc Từ Liêm	298	369	864	317	429
Mê Linh	797	427	375	348	411
Hà Đông	386	442	489	412	465

127 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sơn Tây	104	185	208	113	111
Ba Vì	849	773	562	688	449
Phúc Thọ	517	369	264	322	276
Đan Phượng	448	585	388	314	344
Hoài Đức	695	482	385	379	328
Quốc Oai	729	510	410	325	270
Thạch Thất	353	379	286	615	316
Chương Mỹ	589	574	397	492	444
Thanh Oai	282	399	250	316	222
Thường Tín	727	533	546	341	425
Phú Xuyên	704	638	593	361	535
Ứng Hoà	1464	1144	1140	694	729
Mỹ Đức	622	412	280	435	332

128 Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Number of cooperatives by kinds of economic activity

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1434	1292	1313	1296	1331
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	841	675	672	649	657
Khai khoáng - Mining and quarrying	1	1	2	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	142	123	123	123	115
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	41	45	44	46	61
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	15	8	10	11	12
Xây dựng - Construction	12	10	11	10	9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	127	155	160	164	179
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	54	77	85	83	71
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17	18	19	22	24

128

(Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	1	1	2	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	98	94	95	95	95
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	57	45	47	58	68
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4	5	5	4	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	12	20	24	18	22
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2	-	-	-	-
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	-	1	1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1	3	3	3	2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9	11	11	7	8

129

Số lao động trong hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in cooperatives
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	19379	17811	16320	13119	12330
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	9617	7226	5951	5058	5122
Khai khoáng - Mining and quarrying	8	8	42	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	2594	2097	2587	1511	1144
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	880	1018	707	751	979
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1262	871	673	700	780
Xây dựng - Construction	364	261	218	114	111
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1125	1872	1896	1124	880
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	988	1206	1008	714	385
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	290	414	506	224	173

129 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12	2	2	27	42
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1164	1132	859	1108	1129
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	774	915	1032	948	1066
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	42	146	140	129	44
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	144	208	289	136	175
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	19	-	-	-	-
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	-	7	2	7	5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3	17	39	15	6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	93	411	369	553	289

130 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	351105	378111	385223	377072	352329
Khai khoáng	12	7	7	-	-
<i>Mining and quarrying</i>					
Khai khoáng khác	12	7	7	-	-
<i>Other mining of quarrying</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	85959	90975	90638	82796	80628
<i>Manufacturing industry</i>					
Sản xuất, chế biến thực phẩm	12860	13148	13159	11712	11465
<i>Manufacture of food products</i>					
Sản xuất đồ uống	3551	4641	4632	4215	4139
<i>Manufacture of beverages</i>					
Dệt - Textile products	4444	4035	3572	4012	4167
Sản xuất trang phục	10675	11333	11182	9907	8995
<i>Manufacture of wearing apparel</i>					
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	1360	1510	1533	1534	1557
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ	27283	26853	26715	22585	23085
<i>Wood and wood products</i>					
SX giấy và sản phẩm từ giấy	1124	1338	1379	1259	1257
<i>Paper, paper products</i>					
In, sao chép bản ghi các loại	325	323	328	302	285
<i>Printing and reproduction of recorded media</i>					
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	33	19	19	2	7
<i>Manufacture of refined petroleum</i>					

130 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	140	137	142	132	187
SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	39	53	55	33	16
Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	240	330	337	311	338
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>	1551	1441	1446	1394	1383
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	150	199	207	104	143
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	8350	9694	9802	9629	9139
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	12	11	11	7	34
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	28	19	19	18	36
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	56	65	65	44	135
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	6	5	5	7	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	24	23	24	14	33
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	12311	15134	15355	14915	13466

130 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1258	528	514	482	564
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	139	136	137	178	197
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	59	85	85	122	134
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	59	85	85	122	134
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	195	172	171	139	142
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	195	172	171	139	142
Xây dựng - <i>Construction</i>	4981	6279	7238	7739	...
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	4514	5776	6677	6969	...
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	49	73	92	61	...
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	418	430	469	709	...

130 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	152864	167252	172224	165936	159225
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8769	9417	9568	9195	9073
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	17157	19061	19453	18974	21462
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade except of motor vehicles and motorcycles	126938	138774	143203	137767	128690
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	16149	16308	16191	18186	16737
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	13992	14464	14377	16364	14907
Vận tải đường thủy - Water transport	1784	1435	1401	1393	1404
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	365	409	413	429	426
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	8	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	37785	41770	43051	44855	40686
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	1507	1963	1947	2150	2026
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	36278	39807	41104	42705	38660

130 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2369	2182	2238	1458	972
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	2	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	2361	2182	2238	1458	972
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	4	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	721	630	644	482	417
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	717	630	644	482	417
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	4	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	28781	27231	27002	28000	26604
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	28781	27231	27002	28000	26604

130 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	926	990	1006	937	903
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	11	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	5	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	188	261	268	246	256
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	722	729	738	691	647
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	3190	3473	3532	3078	3001
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1883	2108	2145	1841	1802
Hoạt động dịch vụ lao động việc làm <i>Employment activities</i>	5	4	4	-	-
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1	-	-	-	-

130 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1301	1361	1383	1237	1199
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	777	906	929	1253	1084
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1618	1859	1893	2180	2120
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1618	1859	1893	2180	2120
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1098	1222	1242	1247	1046
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	6	3	3	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	173	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	919	1219	1239	1247	1046
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	13621	16770	17132	18664	18630
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	4973	5762	5902	5644	5763
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	8648	11008	11230	13020	12867

Năm 2021 không bao gồm cơ sở xây dựng.
2021 does not include construction facilities.

131

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	351105	378111	385223	377072	352329
Ba Đình	9480	9330	9061	9897	8194
Hoàn Kiếm	12942	11589	11609	10487	9565
Tây Hồ	6914	10530	10065	6851	5958
Long Biên	11154	12295	13168	13099	12995
Cầu Giấy	9301	9792	9420	9277	8537
Đống Đa	11133	10609	11714	11219	10682
Hai Bà Trưng	12618	12630	12196	10929	9752
Hoàng Mai	9485	10114	11336	11224	9139
Thanh Xuân	10882	11567	11925	12200	11308
Sóc Sơn	12102	15248	15143	16259	14810
Đông Anh	16251	18007	18340	17869	15549
Gia Lâm	13166	13381	13912	14717	14510
Nam Từ Liêm	7276	8698	8655	8812	7819
Thanh Trì	10421	10059	10325	11149	9571
Bắc Từ Liêm	6325	7782	8890	9984	9887
Mê Linh	9633	10505	10938	10725	10599
Hà Đông	14643	14565	14702	15354	14716

131 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	7436	7802	7473	8223	7871
Ba Vì	12174	14141	13498	15231	13051
Phúc Thọ	9764	9613	9948	10310	9986
Đan Phượng	8575	8676	8603	8476	7979
Hoài Đức	10964	11818	15181	12062	12302
Quốc Oai	12582	14173	14546	14111	13412
Thạch Thất	10723	16059	16689	15491	14867
Chương Mỹ	17025	17213	16811	16285	15715
Thanh Oai	19431	20342	20379	19776	18957
Thường Tín	21679	20967	20117	19397	17929
Phú Xuyên	18686	20101	20495	17958	17600
Ứng Hoà	8960	10176	10005	9931	9755
Mỹ Đức	9380	10329	10079	9769	9314

Năm 2021 không bao gồm cơ sở xây dựng.
2021 does not include construction facilities.

132

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	631556	672948	693842	670241	615307
Khai khoáng - Mining and quarrying	38	16	16	-	-
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	38	16	16	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	195417	204639	203411	184023	185460
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	26457	26488	26614	23083	23669
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	5237	6244	6213	5936	6096
Dệt - <i>Textile products</i>	8881	8619	7839	9143	9379
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	23234	24534	24643	22940	22938
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture</i> <i>of leather and related products</i>	4013	3998	4048	3792	3790
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	59857	54724	54261	45226	48368
SX giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	2262	2635	2665	2235	2359
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction</i> <i>of recorded media</i>	773	750	770	662	665
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	90	42	44	14	22

132 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	413	461	467	402	521
SX thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	101	209	216	108	35
Sản xuất SP từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic</i>	874	1092	1112	950	1217
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>	8928	8685	8917	7603	6999
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	463	750	740	303	415
Sản xuất sản phẩm từ kim loại - <i>Metallic products</i>	18452	20968	21217	21825	20799
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	46	36	37	34	79
Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>	73	111	112	35	97
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	204	260	257	176	338
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải - <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	23	18	19	19	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Other transport equipment</i>	66	88	84	38	86

132

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	32406	42485	41703	37963	35888
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2314	1189	1179	1235	1362
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	250	253	254	301	338
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	144	196	202	273	300
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	144	196	202	273	300
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	883	625	620	613	588
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	883	625	620	613	588
Xây dựng - Construction	33053	42246	50881	49309	---
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	31860	40704	49196	46956	...

132

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	113	186	228	176	...
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1080	1356	1457	2177	...
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	234018	246959	255447	248058	247605
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13967	14411	14734	14404	14755
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	32557	35909	37025	36280	41110
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	187494	196639	203688	197374	191740
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	20919	19726	19774	21817	20256
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	16966	16975	17055	18788	17153
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	3300	2108	2050	2393	2357

132 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	629	643	669	636	746
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	24	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	69825	77176	80230	82325	77220
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	3616	4177	4264	4372	4325
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	66209	72999	75966	77953	72895
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3892	3671	3831	2382	1623
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	4	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	3880	3671	3831	2382	1623
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	6	-	-	-	-

132

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	1086	937	970	702	640
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1080	937	970	702	640
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	6	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	35073	31864	32214	32450	33184
HD kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	35073	31864	32214	32450	33184
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	1586	1710	1756	1632	1704
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	21	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	8	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	370	525	554	550	600
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1187	1185	1202	1082	1104

132

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5863	6261	6363	5446	5580
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	3645	4106	4168	3558	3639
Hoạt động dịch vụ lao động việc làm <i>Employment activities</i>	8	5	5	-	-
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	6	-	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2204	2150	2190	1888	1941
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3243	4251	4467	5450	5131
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3243	4251	4467	5450	5131
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	3456	4182	4286	4430	4819
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	3456	4182	4286	4430	4819

132

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	2725	3570	3650	3085	2952
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	8	3	3	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	193	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2524	3567	3647	3085	2952
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	20335	24919	25724	28246	28245
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	6486	7235	7471	7310	7591
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	13849	17684	18253	20936	20654

Năm 2021 không bao gồm lao động cơ sở xây dựng.
2021 does not include construction workers.

133

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo đơn vị hành chính**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	631556	672948	693842	670241	615307
Ba Đình	16612	15173	15741	15324	14139
Hoàn Kiếm	21530	20078	22094	16895	16581
Tây Hồ	10863	15790	17492	12010	9853
Long Biên	15873	17410	19836	19977	19429
Cầu Giấy	16588	16366	14478	12604	15231
Đống Đa	16640	17229	18231	17386	19014
Hai Bà Trưng	19566	18924	16983	13722	15076
Hoàng Mai	14288	14866	18382	17578	15484
Thanh Xuân	16247	16176	16525	19137	17959
Sóc Sơn	21665	28166	27857	29200	22332
Đông Anh	26884	29207	30016	28790	23874
Gia Lâm	25494	28015	29119	28868	27859
Nam Từ Liêm	10451	13258	13710	12672	12412
Thanh Trì	17001	15876	17595	17855	15368
Bắc Từ Liêm	10291	13906	16097	17148	15997
Mê Linh	18310	18017	22989	19376	17163
Hà Đông	24555	23706	23788	26331	25523

133 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	12487	12191	11717	13971	12362
Ba Vì	21358	22710	23456	28448	23592
Phúc Thọ	20015	18311	20193	21592	19854
Đan Phượng	15431	17405	16998	14923	14571
Hoài Đức	22845	24671	28856	23956	22888
Quốc Oai	23528	22950	23271	26599	21351
Thạch Thất	22256	39529	37234	32059	31124
Chương Mỹ	32670	34408	33952	31467	28318
Thanh Oai	40190	38079	38399	38754	35399
Thường Tín	43701	42695	39622	38258	33879
Phú Xuyên	38200	38646	41952	37983	35010
Ứng Hoà	18131	19372	18109	18641	17626
Mỹ Đức	17886	19818	19150	18717	16039

Năm 2021 không bao gồm lao động cơ sở xây dựng.
2021 does not include construction workers.

134

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	314263	328630	342846	330283	323107
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	3	5	5	-	-
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	3	5	5	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	88871	90699	91140	82122	86214
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	12402	12377	12553	11185	11828
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	2177	2527	2515	2497	2683
Dệt - <i>Textile products</i>	5455	4861	4527	5159	5660
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	16337	17429	17653	17086	17732
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture</i> <i>of leather and related products</i>	2156	1963	1926	1887	1940
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	30550	27696	27747	22872	24973
SX giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	1279	1513	1552	1378	1451
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction</i> <i>of recorded media</i>	315	303	313	245	218
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	26	15	15	9	9

134 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	185	195	195	188	256
SX thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	50	121	126	49	19
Sản xuất SP từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic</i>	393	483	494	465	563
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>	3582	4004	4177	3004	3132
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	180	254	256	109	149
Sản xuất sản phẩm từ kim loại - <i>Metallic products</i>	3849	4704	4760	5070	4485
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	17	8	8	8	27
Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>	22	56	57	15	46
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	18	52	52	33	85
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải - <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	9	4	4	7	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Other transport equipment</i>	25	20	20	8	23

134

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	8200	11399	11476	10140	10104
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1596	660	659	654	777
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	48	55	55	54	54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	43	71	73	107	104
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	43	71	73	107	104
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	468	308	299	386	266
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	468	308	299	386	266
Xây dựng - Construction	5192	10020	13226	9195	...
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	5009	9806	12968	8656	...

134

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	4	5	13	18	...
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	179	209	245	521	...
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	138031	141406	148148	145658	145715
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2764	2462	2524	2710	2567
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	17801	18836	19722	19381	21876
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	117466	120108	125902	123567	121272
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	3782	2812	2796	3164	2728
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1952	1617	1611	1824	1457
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1586	988	970	1133	1046

134

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	234	207	215	207	225
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	10	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	41062	44762	47104	47505	45454
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1815	2015	2092	2089	2191
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	39247	42747	45012	45416	43263
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1401	1159	1218	785	475
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1396	1159	1218	785	475
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	4	-	-	-	-

134 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	314	241	249	190	152
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	311	241	249	190	152
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	3	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16276	14487	14862	15037	15963
HD kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16276	14487	14862	15037	15963
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	584	605	627	613	616
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	8	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; technical testing and analysis	3	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	93	126	133	144	143
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	480	479	494	469	473

134

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	2556	2581	2664	2348	2361
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1588	1665	1710	1506	1521
Hoạt động dịch vụ lao động việc làm - <i>Employment activities</i>	8	1	1	-	-
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	4	-	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	956	915	953	842	840
Giáo dục và đào tạo - Education and training	2960	3755	3984	5091	4638
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2960	3755	3984	5091	4638
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	1792	2178	2271	2252	2574
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1792	2178	2271	2252	2574

134

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1234	1517	1571	1414	1386
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	2	1	1	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	127	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1105	1516	1570	1414	1386
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9694	12024	12609	14416	14461
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1299	1247	1300	1473	1403
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	8395	10777	11309	12943	13058

Năm 2021 không bao gồm lao động cơ sở xây dựng.
2021 does not include construction workers.

135

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo đơn vị hành chính**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	314263	328630	342846	330283	323107
Ba Đình	10534	9366	10081	9828	8528
Hoàn Kiếm	14093	11945	13417	9540	10730
Tây Hồ	6160	8806	10138	7143	5746
Long Biên	9000	10367	11754	11320	11091
Cầu Giấy	9315	9032	8993	7422	8907
Đống Đa	9885	9993	10825	10899	11739
Hai Bà Trưng	11888	10000	8975	8073	9096
Hoàng Mai	8348	8235	10271	10176	8436
Thanh Xuân	8941	9268	9350	10393	9985
Sóc Sơn	9277	11433	11348	11157	10512
Đông Anh	12740	14444	14876	14370	12388
Gia Lâm	12175	16260	16947	14962	14649
Nam Từ Liêm	5168	7181	6877	7117	6847
Thanh Trì	9066	8219	9017	9355	8146
Bắc Từ Liêm	5230	7280	8848	9223	8952
Mê Linh	7340	6845	7581	7736	8413
Hà Đông	13057	11656	11734	14407	13955

135 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	6178	5634	5529	7395	6715
Ba Vì	10255	10971	11087	13229	12857
Phúc Thọ	8955	8118	8407	9412	9662
Đan Phượng	6408	6396	6358	6369	6921
Hoài Đức	10604	11867	12738	10967	11154
Quốc Oai	12031	7368	9609	12598	11666
Thạch Thất	9030	15833	15901	13390	13204
Chương Mỹ	14115	14989	14759	12723	14071
Thanh Oai	19765	19407	19383	19003	18460
Thường Tín	19926	19267	18501	17574	16397
Phú Xuyên	18307	19806	21977	17321	17389
Ứng Hoà	8081	9054	8165	8740	8740
Mỹ Đức	8391	9590	9400	8441	7751

Năm 2021 không bao gồm lao động cơ sở xây dựng.
2021 does not include construction workers.

136

Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	42195895	36519634	36220870	35588768	47212145
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	4500	1721	1470	-	-
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	4500	1721	1470	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	7611525	8902861	8297007	7933006	14202012
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1051196	858078	832216	807249	1638454
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	135193	114009	131940	126662	326075
Dệt - <i>Textile products</i>	658704	474440	417334	467415	1142518
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	846420	964789	895022	823421	1364669
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	136600	300685	294969	297918	388916
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	873033	1405627	1024984	871236	2254921
SX giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	82995	130574	128981	117372	135705
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	51035	53280	41181	37887	68695
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	4540	5425	4634	4870	3085

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	20004	21620	19285	17935	59260
SX thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	11156	6768	10175	9768	1868
Sản xuất SP từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic</i>	84239	95449	96065	88380	181528
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>	482018	799881	682174	654887	716590
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	35766	41849	28468	19074	52894
Sản xuất sản phẩm từ kim loại - <i>Metallic products</i>	1074502	1405560	1402949	1374890	1904814
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	2319	5528	5500	3520	10922
Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>	2615	3278	2850	2708	5346
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	13478	10872	7800	5226	53872
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	195	1266	1300	1820	-

136

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	4797	3610	2972	1724	12615
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	1973948	2131117	2194752	2128910	3738893
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	57902	50838	49499	47519	103123
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	8870	18318	21957	22615	37249
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	26597	18700	19770	20956	40747
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	26597	18700	19770	20956	40747
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	56273	23576	20066	18260	53008
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	56273	23576	20066	18260	53008

136

(Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9075290	8885452	9730401	9473710	14982700
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	542875	642207	755398	747844	1055405
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1996702	2017468	2011297	1971072	3132075
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade except of motor vehicles and motorcycles	6535713	6225777	6963706	6754794	10795220
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	2919352	3574929	3303180	3334838	4317061
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	2791354	3455308	3206382	3238446	4179671
Vận tải đường thủy - Water transport	116092	107937	85569	84713	78733
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	11906	11684	11229	11679	58657
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2457163	3785925	3613728	3613921	5313129
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	734717	1164155	1201363	1153309	1853133

136

(Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	1722446	2621770	2412365	2460612	3459996
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	261454	308215	349235	342250	189482
Viễn thông - Telecommunication	261454	308215	349235	342250	189482
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	32012	59476	46321	45394	40339
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	32012	59476	46321	45394	40339
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	17636167	8648685	8419975	8335775	4620849
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	17636167	8648685	8419975	8335775	4620849
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	95459	105057	101383	94737	154069
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	17700	27062	28153	25901	48743
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	77759	77995	73230	68836	105326

136

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	366330	429817	674176	583487	552495
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	224138	302747	546253	469778	400649
Hoạt động dịch vụ lao động việc làm - <i>Employment activities</i>	60	150	160	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	142132	126920	127763	113709	151846
Giáo dục và đào tạo - Education and training	147466	148466	226158	269128	196668
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	147466	148466	226158	269128	196668
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	602436	364785	251651	289398	441871
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	602436	364785	251651	289398	441871

136

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	376335	534470	482609	487435	480824
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	291	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	376044	534470	482609	487435	480824
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	527536	727499	683740	746473	1626891
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	199951	226347	206191	202067	511001
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	327585	501152	477549	544406	1115890

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
137 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính <i>Number of farms by district</i>	373
138 Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính <i>Number of farms in 2021 by kinds of economic activity and by district</i>	374
139 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	375
140 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of cereals by district</i>	376
141 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cereals by district</i>	377
142 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cereals per capita by district</i>	378
143 Diện tích lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	379
144 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	380
145 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	381
146 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of paddy by district</i>	382
147 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of paddy by district</i>	383
148 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Production of paddy by district</i>	384
149 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of spring paddy by district</i>	385
150 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of spring paddy by district</i>	386

Biểu Table		Trang Page
151	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính <i>Production of spring paddy by district</i>	387
152	Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of winter paddy by district</i>	388
153	Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of winter paddy by district</i>	389
154	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính <i>Production of winter paddy by district</i>	390
155	Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of maize by district</i>	391
156	Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of maize by district</i>	392
157	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Production of maize by district</i>	393
158	Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	394
159	Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	395
160	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính <i>Production of sweet potatoes by district</i>	396
161	Diện tích sắn phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of cassava by district</i>	397
162	Năng suất sắn phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of cassava by district</i>	398
163	Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cassava by district</i>	399
164	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	400
165	Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of some annual crops by district</i>	401
166	Diện tích cây rau phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of vegetable by district</i>	402
167	Sản lượng cây rau phân theo đơn vị hành chính <i>Production of vegetable by district</i>	403

Biểu Table		Trang Page
168	Diện tích trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	404
169	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	405
170	Diện tích trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	407
171	Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Area having products of some perennial industrial crops by district</i>	408
172	Sản lượng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Production of some perennial industrial crops by district</i>	409
173	Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of perennial industrial crops by district</i>	410
174	Diện tích thu hoạch cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Gathering area of perennial industrial crops by district</i>	411
175	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of fruit farming by district</i>	412
176	Diện tích trồng cây ổi phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of guava tree by district</i>	413
177	Diện tích cho sản phẩm cây ổi phân theo đơn vị hành chính <i>Area having products of guava tree by district</i>	414
178	Sản lượng ổi phân theo đơn vị hành chính <i>Production of guava by district</i>	415
179	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	416
180	Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính <i>Number of buffaloes by district</i>	417
181	Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính <i>Number of cattles by district</i>	418
182	Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pigs by district</i>	419
183	Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of poultry by district</i>	420

Biểu Table		Trang Page
184	Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính <i>Number of chickens by district</i>	421
185	Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính <i>Number of horses by district</i>	422
186	Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính <i>Number of goat by district</i>	423
187	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of buffaloes by district</i>	424
188	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of cattle by district</i>	425
189	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of pig by district</i>	426
190	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	427
191	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo thành phần kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	428
192	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	429
193	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	431
194	Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	432
195	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	433
196	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Area of aquaculture by district</i>	434
197	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	435
198	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Production of fishery by district</i>	436

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn và phải đạt được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây có củ có chất bột (khoai lang, sắn,...), rau đậu các loại và cây hàng năm khác.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu,...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Follow according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), plants with tubers with powder (sweet potato, cassava etc.), Assorted vegetables and other annual plants.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is

reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year. Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Forest law No. 16/2017/QH14 dated November 15, 2017.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest.

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: New plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2021

1. Nông nghiệp

- Hoạt động trồng trọt

Diện tích trồng cây lương thực có hạt năm 2021 trên địa bàn Thành phố đạt 175,3 nghìn ha, giảm 2,3% so với năm 2020 (trong đó diện tích trồng lúa đạt 162,1 nghìn ha, giảm 2,1%) chủ yếu do Thành phố thực hiện chủ trương chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa, chuyển đổi sang các mô hình sản xuất khác mang lại hiệu quả kinh tế cao như trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản.

Sản lượng cây lương thực có hạt toàn Thành phố đạt 1.053,3 nghìn tấn, tăng 0,8% so với năm 2020, trong đó sản lượng lúa đạt 983,8 nghìn tấn, tăng 1,1% (sản lượng lúa đông xuân đạt 532,7 nghìn tấn, tăng 2,7%; sản lượng lúa mùa đạt 451,1 nghìn tấn, giảm 0,9%); sản lượng ngô đạt 69,5 nghìn tấn, giảm 2,3%.

Sản lượng cây lâu năm đạt 308,2 nghìn tấn, tăng 0,4% so với năm 2020, trong đó cây ăn quả đạt 287,8 nghìn tấn, tăng 1%; cây công nghiệp lâu năm đạt 18,3 nghìn tấn, giảm 9,1%.

- Hoạt động chăn nuôi

Chăn nuôi lợn năm 2021 trên địa bàn Thành phố còn gặp khó khăn, bệnh dịch tả lợn châu Phi vẫn xảy ra rải rác ở một số địa phương, công tác tái đàn được quan tâm nhưng còn chậm do nguồn cung con giống hạn chế, giá con giống cao. Đàn lợn có 1.374 nghìn con, tăng 25,3% so với năm 2020; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 228,2 nghìn tấn, tăng 8,2%.

Chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định; chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Số lượng đàn trâu đạt 27,5 nghìn con, tăng 5,4% so với năm 2020; đàn bò đạt 130,5 nghìn con, tăng 0,1%; đàn gia cầm

đạt 39,9 triệu con, tăng 2,3% (trong đó đàn gà đạt 27,6 triệu con, tăng 4,2%). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 1,9 nghìn tấn, tăng 6,2%; sản lượng thịt bò đạt 10,6 nghìn tấn, tăng 0,4%; sản lượng thịt gia cầm đạt 164,6 nghìn tấn, tăng 5,9% (trong đó thịt gà đạt 126,7 nghìn tấn, tăng 4,5%).

2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2021 ước tính đạt 82 ha, giảm 28,1% so với năm 2020. Sản lượng gỗ khai thác đạt 26,2 nghìn m³, giảm 4,7%; sản lượng củi khai thác đạt 735 ste, tăng 5%.

Tình hình thiệt hại rừng: Năm 2021, trên địa bàn Thành phố xảy ra 01 vụ cháy rừng, làm 7,5 ha rừng bị cháy, giảm 0,5 ha so với năm 2020.

3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2021 ước tính đạt 23,2 nghìn ha, giảm 1,2% so với năm 2020. Sản lượng thủy sản cả năm đạt 120 nghìn tấn, tăng 3% (sản lượng cá đạt 119,2 nghìn tấn, tăng 3%; tôm đạt 21 tấn, giảm 8,7%; thủy sản khác 396 tấn, tăng 14,5%), trong đó sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.704 tấn, giảm 1,3%; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 117,9 nghìn tấn, tăng 3,1%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2021

1. Agriculture

- Crop production

The area of cereals production in 2021 in the City reached 175.3 thousand hectares, a decline of 2.3%, compared to that in 2020 (of which, paddy area reached 162.1 thousand hectares, a decline of 2.1%). The reduction was mainly due to the City's policy of converting to non-agricultural land to serve the urbanization, and the conversion to other high economic production models such as planting other annual crops, perennial trees and aquaculture.

Output of cereals reached 1,053.3 thousand tons, a growth of 0.8%, compared to that in 2020, of which paddy output reached 983.8 thousand tons, a growth of 1.1% (the winter-spring paddy output reached 532.7 thousand tons, a growth of 2.7%; the production of winter crop reached 451.1 thousand tons, a drop of 0.9%); the production of maize reached 69.5 thousand tons, a drop of 2.3%.

The production of perennial crops reached 308.2 thousand tons, a growth of 0.4% compared to that in 2020, of which fruits reached 287.8 thousand tons, a growth of 1%; perennial industrial plants reached 18.3 thousand tons, a drop of 9.1%.

- Livestock production

Pig production in 2021 in the City faced challenges when the African swine fever occurred in some localities. Although attention was paid to the re-population of livestock, the speed of the re-population was still slow due to high price and limited supply of breeding pig. The pig population reached 1,374 thousand heads, a growth of 25.3% compared to that in 2020. The production of pig live-weight reached 228.2 thousand tons, a growth of 8.2%.

The buffalo and cattle production generally witnessed stability. The poultry production grew well and no major epidemics occurred. The buffalo population reached 27.5 thousand heads, a Y-o-Y increase of 5.4%. The cattle population reached 130.5 thousand heads, a Y-o-Y increase of 0.1%. The poultry population reached 39.9 million heads, a growth of 2.3% (of which, chickens reached 27.6 million heads, an increase of 4.2%). The production of buffalo liveweight reached 1.9 thousand tons, a growth of 6.2%. The cattle production reached 10.6 thousand tons, an increase of 0.4%. The poultry production reached 164.6 thousand tons, a growth of 5.9% (of which, the chicken liveweight reached 126.7 thousand tons, an increase of 4.5%).

2. Forestry

The area of newly concentrated forest in 2021 was estimated to reach 82 hectares, a decline of 28.1% compared to that in 2020. The wood production reached 26.2 thousand m³, falling by 4.7%. The firewood production reached 735 ste, a growth of 5%.

The forest destruction: in 2021, 1 forest fires occurred in the City, causing 7.5 hectares of forest fire, a decline of 0.5 hectares compared to that in 2020.

3. Fishery

The fishery aquaculture area in 2021 was estimated to reach 23.2 thousand hectares, a decline of 1.2% compared to that in 2020. The fishery production reached 120 thousand tons, an increase of 3% (of which, fish reached 119.2 thousand tons, a growth of 3%; shrimp reached 21 tons, a decline of 8.7%; and other fisheries production reached 396 tons, a growth of 14.5%), of which capturing fishery production reached 1,704 tons, a decline of 1.3%; and aquaculture production reached 117.9 thousand tons, a growth of 3.1%.

137

Số trang trại phân theo đơn vị hành chính

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2015	2018	2019	2020 ^(*)	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2137	3227	3150	1941	1917
Sóc Sơn	75	210	155	129	67
Đông Anh	68	103	77	54	53
Gia Lâm	37	44	15	38	33
Thanh Trì	38	37	37	16	15
Mê Linh	33	52	47	15	31
Sơn Tây	107	139	84	69	62
Ba Vì	277	510	592	172	172
Phúc Thọ	128	209	189	101	103
Đan Phượng	31	47	40	26	32
Hoài Đức	35	100	57	26	31
Quốc Oai	305	430	405	274	305
Thạch Thất	88	157	151	64	58
Chương Mỹ	405	512	639	571	584
Thanh Oai	36	49	23	27	27
Thường Tín	81	118	109	59	61
Phú Xuyên	72	98	88	78	69
Ứng Hòa	191	220	252	130	129
Mỹ Đức	102	165	170	78	72
Các Quận - Others	28	27	20	14	13

^(*) Năm 2020, trang trại được xác định theo tiêu chí tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020.

138

Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính

Number of farms in 2021 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Trang trại trồng trọt <i>Annual crop farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại tổng hợp <i>Integrated farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1917	40	-	1726	136	15
Sóc Sơn	67	-	-	67	-	-
Đông Anh	53	1	-	50	-	2
Gia Lâm	33	12	-	19	2	-
Thanh Trì	15	2	-	1	11	1
Mê Linh	31	5	-	24	1	1
Sơn Tây	62	-	-	62	-	-
Ba Vì	172	-	-	172	-	-
Phúc Thọ	103	1	-	100	2	-
Đan Phượng	32	-	-	32	-	-
Hoài Đức	31	-	-	31	-	-
Quốc Oai	305	-	-	305	-	-
Thạch Thất	58	3	-	54	-	1
Chương Mỹ	584	-	-	577	4	3
Thanh Oai	27	3	-	20	2	2
Thường Tín	61	-	-	52	8	1
Phú Xuyên	69	7	-	14	48	-
Ứng Hòa	129	-	-	92	34	3
Mỹ Đức	72	-	-	52	20	-
Các Quận - <i>Others</i>	13	6	-	2	4	1

139

Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2015	221604	200531	21073	1272048	1169463	102585
2018	196434	179546	16888	1108555	1024584	83971
2019	187303	171700	15603	1047758	969319	78439
2020	179385	165593	13792	1044651	973475	71176
2021	175299	162117	13182	1053299	983779	69520
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	99,4	98,9	104,3	99,9	99,5	104,7
2018	94,0	94,6	88,4	96,8	97,5	88,9
2019	95,4	95,6	92,4	94,5	94,6	93,4
2020	95,8	96,4	88,4	99,7	100,4	90,7
2021	97,7	97,9	95,6	100,8	101,1	97,7

140

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính**
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	221604	196434	187303	179385	175299
Sóc Sơn	21944	21095	20807	20497	20402
Đông Anh	14356	13102	12746	12399	11812
Gia Lâm	6793	4501	4152	3265	3009
Thanh Trì	2777	2752	2592	2491	2391
Mê Linh	10975	9103	8640	8275	8556
Sơn Tây	4004	3668	3109	2865	2750
Ba Vì	17844	16540	15699	15126	14843
Phúc Thọ	9781	8198	7428	6496	6055
Đan Phượng	3752	2934	2675	2142	1947
Hoài Đức	5202	4605	4418	3894	3326
Quốc Oai	11121	9065	8070	7577	7442
Thạch Thất	10072	9473	8816	8661	8177
Chương Mỹ	20091	18587	18049	17671	17412
Thanh Oai	13624	13109	12795	12555	12738
Thường Tín	11418	9491	8718	8467	8340
Phú Xuyên	17889	15290	14850	14284	13785
Ứng Hòa	20644	17745	16900	16183	16046
Mỹ Đức	16093	15421	15536	15309	15255
Các Quận - Others	3224	1755	1303	1228	1013

141 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1272048	1108555	1047758	1044651	1053299
Sóc Sơn	105499	107036	107349	113498	119232
Đông Anh	70642	66503	62267	68351	66656
Gia Lâm	37502	24720	21654	18336	17905
Thanh Trì	14735	16111	15310	15139	14528
Mê Linh	55206	47631	42810	45213	49903
Sơn Tây	22903	20056	17962	16786	16402
Ba Vì	101401	92065	92096	87364	90572
Phúc Thọ	60549	49883	45411	39100	37173
Đan Phượng	22198	16483	14528	12196	11408
Hoài Đức	29283	25108	24115	23428	20091
Quốc Oai	64252	48432	47403	46304	45555
Thạch Thất	61838	54826	49759	52581	51196
Chương Mỹ	127369	110808	112758	111163	108139
Thanh Oai	82929	77518	69211	75581	77431
Thường Tín	67738	56405	50020	50331	49943
Phú Xuyên	109892	91023	84996	84822	85032
Ứng Hòa	124611	104314	96891	89665	97699
Mỹ Đức	96654	90468	86521	88100	88778
Các Quận - Others	16847	9165	6697	6693	5656

142 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	171	140	129	127	126
Sóc Sơn	330	317	311	323	334
Đông Anh	188	168	155	166	162
Gia Lâm	143	88	75	63	62
Thanh Trì	61	60	55	53	50
Mê Linh	252	204	178	181	198
Sơn Tây	163	136	120	110	106
Ba Vì	373	324	318	294	299
Phúc Thọ	346	272	244	207	193
Đan Phượng	138	96	83	68	62
Hoài Đức	126	99	92	86	73
Quốc Oai	356	253	243	232	226
Thạch Thất	311	261	231	238	229
Chương Mỹ	402	333	333	325	312
Thanh Oai	433	376	326	347	351
Thường Tín	282	225	197	194	191
Phú Xuyên	546	428	394	382	373
Ứng Hòa	632	504	461	421	456
Mỹ Đức	516	461	434	431	428
Các Quận - Others	5	3	2	2	2

143

Diện tích lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2015	200531	100953	-	99578
2018	179546	93131	-	86415
2019	171700	90619	-	81081
2020	165593	86889	-	78704
2021	162117	85058	-	77059
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	98,9	99,4	-	98,4
2018	94,6	96,1	-	93,0
2019	95,6	97,3	-	93,8
2020	96,4	95,9	-	97,1
2021	97,9	97,9	-	97,9

144

Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2015	58,3	61,1	-	55,5
2018	57,1	62,7	-	51,0
2019	56,5	58,8	-	53,9
2020	58,8	59,7	-	57,8
2021	60,7	62,6	-	58,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	100,5	100,0	-	101,3
2018	103,1	102,3	-	103,9
2019	98,9	93,8	-	105,7
2020	104,1	101,5	-	107,2
2021	103,2	104,9	-	101,2

145 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2015	1169463	616653	-	552810
2018	1024584	584255	-	440329
2019	969319	532568	-	436751
2020	973475	518456	-	455019
2021	983779	532689	-	451090
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	99,5	99,3		99,6
2018	97,5	98,3		96,4
2019	94,6	91,2		99,2
2020	100,4	97,4		104,2
2021	101,1	102,7		99,1

146 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

Planted area of paddy by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	200531	179546	171700	165593	162117
Sóc Sơn	19300	19181	19173	19092	19030
Đông Anh	12982	12175	11921	11682	11147
Gia Lâm	5425	3694	3390	2657	2432
Thanh Trì	2589	2576	2420	2314	2222
Mê Linh	9905	8446	8122	7787	8045
Sơn Tây	3563	3142	2609	2410	2224
Ba Vì	13913	12969	12547	12129	12098
Phúc Thọ	8255	6986	6373	5607	5217
Đan Phượng	2742	1895	1659	1290	1116
Hoài Đức	4312	3736	3558	3113	2762
Quốc Oai	9811	8337	7373	7042	6862
Thạch Thất	9480	8999	8293	8139	7678
Chương Mỹ	18551	17091	16536	16434	16167
Thanh Oai	13412	12925	12643	12422	12570
Thường Tín	11053	9209	8474	8264	8167
Phú Xuyên	17028	14570	14096	13680	13184
Ứng Hòa	20022	17346	16552	15930	15777
Mỹ Đức	15420	14846	14918	14628	14625
Các Quận - Others	2768	1423	1043	973	794

147

Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	58,3	57,1	56,5	58,8	60,7
Sóc Sơn	50,4	52,1	52,7	56,0	59,2
Đông Anh	50,3	51,6	49,4	55,6	56,9
Gia Lâm	55,5	55,0	51,6	56,8	60,5
Thanh Trì	51,8	58,5	59,3	61,3	61,4
Mê Linh	51,5	53,4	50,2	55,2	59,2
Sơn Tây	59,4	56,5	61,1	61,2	63,2
Ba Vì	57,9	56,7	59,4	58,5	61,9
Phúc Thọ	62,9	61,7	61,9	61,0	62,1
Đan Phượng	61,1	58,7	56,7	61,2	62,5
Hoài Đức	57,2	55,3	55,5	61,6	61,6
Quốc Oai	58,8	53,7	59,6	62,0	62,1
Thạch Thất	62,3	58,6	57,3	61,8	63,8
Chương Mỹ	63,8	59,7	63,0	63,4	62,6
Thanh Oai	60,9	59,2	54,1	60,3	60,9
Thường Tín	59,8	59,7	57,7	59,7	60,1
Phú Xuyên	61,8	59,5	57,2	59,4	61,8
Ứng Hòa	60,5	59,0	57,5	55,5	61,0
Mỹ Đức	60,4	58,7	55,9	57,9	58,4
Các Quận - Others	54,4	55,4	54,6	57,7	60,2

148 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1169463	1024584	969319	973475	983779
Sóc Sơn	97184	99960	101027	107001	112636
Đông Anh	65263	62790	58888	64899	63386
Gia Lâm	30125	20321	17481	15097	14707
Thanh Trì	13419	15067	14342	14191	13635
Mê Linh	51030	45084	40743	42959	47613
Sơn Tây	21150	17742	15932	14755	14059
Ba Vì	80590	73558	74491	70968	74919
Phúc Thọ	51891	43104	39472	34200	32421
Đan Phượng	16766	11123	9401	7889	6978
Hoài Đức	24653	20658	19732	19179	17001
Quốc Oai	57725	44755	43963	43640	42621
Thạch Thất	59016	52746	47517	50302	49013
Chương Mỹ	118429	102069	104108	104162	101128
Thanh Oai	81745	76512	68446	74924	76605
Thường Tín	66107	55023	48853	49353	49047
Phú Xuyên	105158	86736	80628	81292	81509
Ứng Hòa	121073	102321	95149	88347	96254
Mỹ Đức	93093	87137	83455	84706	85465
Các Quận - Others	15046	7878	5691	5611	4782

149 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính

Planted area of spring paddy by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100953	93131	90619	86889	85058
Sóc Sơn	9563	9647	9605	9532	9559
Đông Anh	6523	6125	6075	5972	5766
Gia Lâm	2552	1851	1670	1312	1210
Thanh Trì	1304	1300	1268	1200	1135
Mê Linh	5175	4736	4663	4326	4358
Sơn Tây	1711	1621	1640	1502	1425
Ba Vì	6890	6777	6599	6519	6488
Phúc Thọ	4096	3595	3355	2888	2596
Đan Phượng	1427	1009	887	666	578
Hoài Đức	2160	1874	1816	1646	1414
Quốc Oai	5089	4730	4490	4284	4196
Thạch Thất	4792	4678	4450	4363	4129
Chương Mỹ	9237	9039	9023	8960	8779
Thanh Oai	6696	6485	6418	6237	6314
Thường Tín	5542	4720	4369	4174	4137
Phú Xuyên	8614	7516	7290	6943	6713
Ứng Hòa	10222	9046	8776	8386	8359
Mỹ Đức	7907	7571	7606	7425	7446
Các Quận - Others	1453	811	619	554	456

150

Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	61,1	62,7	58,8	59,7	62,6
Sóc Sơn	51,4	53,8	53,5	54,1	58,2
Đông Anh	52,5	56,4	51,4	56,1	60,5
Gia Lâm	59,1	60,4	55,5	57,4	62,8
Thanh Trì	60,7	64,2	64,8	65,5	65,6
Mê Linh	53,5	57,7	51,7	54,2	59,7
Sơn Tây	62,0	65,1	63,5	62,0	65,0
Ba Vì	61,0	64,2	61,2	61,9	63,9
Phúc Thọ	62,7	64,1	63,0	60,5	63,0
Đan Phượng	64,0	64,3	60,0	63,2	63,6
Hoài Đức	62,5	63,7	62,5	64,2	64,2
Quốc Oai	61,4	64,0	61,7	63,1	64,1
Thạch Thất	63,5	66,1	57,9	62,7	66,0
Chương Mỹ	66,0	66,1	65,1	65,8	65,1
Thanh Oai	64,3	63,9	52,9	62,1	64,0
Thường Tín	64,2	65,0	60,1	60,9	61,2
Phú Xuyên	65,6	67,3	61,6	61,0	63,4
Ứng Hòa	64,1	66,2	61,9	55,7	64,4
Mỹ Đức	63,2	62,0	58,6	57,8	60,5
Các Quận - Others	57,3	60,6	56,6	57,7	60,2

151 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	616653	584255	532568	518456	532689
Sóc Sơn	49145	51916	51382	51545	55654
Đông Anh	34272	34529	31203	33489	34860
Gia Lâm	15091	11186	9262	7529	7594
Thanh Trì	7912	8350	8215	7864	7445
Mê Linh	27670	27314	24103	23450	26013
Sơn Tây	10608	10560	10409	9310	9263
Ba Vì	42025	43501	40408	40358	41470
Phúc Thọ	25689	23026	21128	17482	16346
Đan Phượng	9139	6491	5324	4212	3678
Hoài Đức	13505	11944	11348	10566	9071
Quốc Oai	31248	30293	27684	27015	26900
Thạch Thất	30416	30924	25750	27354	27259
Chương Mỹ	60982	59772	58760	58944	57176
Thanh Oai	43050	41453	33980	38703	40427
Thường Tín	35587	30688	26265	25421	25301
Phú Xuyên	56469	50618	44932	42368	42590
Ứng Hòa	65566	59843	54344	46725	53834
Mỹ Đức	49949	46934	44568	42922	45064
Các Quận - Others	8330	4913	3503	3199	2744

152 Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	99578	86415	81081	78704	77059
Sóc Sơn	9737	9534	9568	9560	9471
Đông Anh	6459	6050	5846	5710	5381
Gia Lâm	2873	1843	1720	1345	1222
Thanh Trì	1285	1276	1152	1114	1087
Mê Linh	4730	3710	3459	3461	3687
Sơn Tây	1852	1521	969	908	799
Ba Vì	7023	6192	5948	5610	5610
Phúc Thọ	4159	3391	3018	2719	2621
Đan Phượng	1315	886	772	624	538
Hoài Đức	2152	1862	1742	1467	1348
Quốc Oai	4722	3607	2883	2758	2666
Thạch Thất	4688	4321	3843	3776	3549
Chương Mỹ	9314	8052	7513	7474	7388
Thanh Oai	6716	6440	6225	6185	6256
Thường Tín	5511	4489	4105	4090	4030
Phú Xuyên	8414	7054	6806	6737	6471
Ứng Hòa	9800	8300	7776	7544	7418
Mỹ Đức	7513	7275	7312	7203	7179
Các Quận - Others	1315	612	424	419	338

153 Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	55,5	51,0	53,9	57,8	58,5
Sóc Sơn	49,3	50,4	51,9	58,0	60,2
Đông Anh	48,0	46,7	47,4	55,0	53,0
Gia Lâm	52,3	49,6	47,8	56,3	58,2
Thanh Trì	42,9	52,6	53,2	56,8	56,9
Mê Linh	49,4	47,9	48,1	56,4	58,6
Sơn Tây	56,9	47,2	57,0	60,0	60,0
Ba Vì	54,9	48,5	57,3	54,6	59,6
Phúc Thọ	63,0	59,2	60,8	61,5	61,3
Đan Phượng	58,0	52,3	52,8	58,9	61,3
Hoài Đức	51,8	46,8	48,1	58,7	58,8
Quốc Oai	56,1	40,1	56,5	60,3	59,0
Thạch Thất	61,0	50,5	56,6	60,8	61,3
Chương Mỹ	61,7	52,5	60,4	60,5	59,5
Thanh Oai	57,6	54,4	55,4	58,6	57,8
Thường Tín	55,4	54,2	55,0	58,5	58,9
Phú Xuyên	57,9	51,2	52,4	57,8	60,1
Ứng Hòa	56,6	51,2	52,5	55,2	57,2
Mỹ Đức	57,4	55,3	53,2	58,0	56,3
Các Quận - Others	51,1	48,4	51,6	57,6	60,3

154 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	552810	440329	436751	455019	451090
Sóc Sơn	48039	48044	49645	55456	56982
Đông Anh	30991	28261	27685	31410	28526
Gia Lâm	15034	9135	8219	7568	7113
Thanh Trì	5507	6717	6127	6327	6190
Mê Linh	23360	17770	16640	19509	21600
Sơn Tây	10542	7182	5523	5445	4796
Ba Vì	38565	30057	34083	30610	33449
Phúc Thọ	26202	20078	18344	16718	16075
Đan Phượng	7627	4632	4077	3677	3300
Hoài Đức	11148	8714	8384	8613	7930
Quốc Oai	26477	14462	16279	16625	15721
Thạch Thất	28600	21822	21767	22948	21754
Chương Mỹ	57447	42297	45348	45218	43952
Thanh Oai	38695	35059	34466	36221	36178
Thường Tín	30520	24335	22588	23932	23746
Phú Xuyên	48689	36118	35696	38924	38919
Ứng Hòa	55507	42478	40805	41622	42420
Mỹ Đức	43144	40203	38887	41784	40401
Các Quận - Others	6716	2965	2188	2412	2038

155 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	21073	16888	15603	13792	13182
Sóc Sơn	2644	1914	1634	1405	1372
Đông Anh	1374	927	825	717	665
Gia Lâm	1368	807	762	608	577
Thanh Trì	188	176	172	177	169
Mê Linh	1070	657	518	488	511
Sơn Tây	441	526	500	455	526
Ba Vì	3931	3571	3152	2997	2745
Phúc Thọ	1526	1212	1055	889	838
Đan Phượng	1010	1039	1016	852	831
Hoài Đức	890	869	860	781	564
Quốc Oai	1310	728	697	535	580
Thạch Thất	592	474	523	522	499
Chương Mỹ	1540	1496	1513	1237	1245
Thanh Oai	212	184	152	133	168
Thường Tín	365	282	244	203	173
Phú Xuyên	861	720	754	604	601
Ứng Hòa	622	399	348	253	269
Mỹ Đức	673	575	618	681	630
Các Quận - Others	456	332	260	255	219

156

Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	48,7	49,7	50,3	51,6	52,7
Sóc Sơn	31,4	37,0	38,7	46,2	48,1
Đông Anh	39,1	40,1	41,0	48,1	49,2
Gia Lâm	53,9	54,5	54,8	53,3	55,4
Thanh Trì	70,0	59,3	56,3	53,6	52,8
Mê Linh	39,0	38,8	39,9	46,2	44,8
Sơn Tây	39,8	44,0	40,6	44,6	44,5
Ba Vì	52,9	51,8	55,9	54,7	57,0
Phúc Thọ	56,7	55,9	56,3	55,1	56,7
Đan Phượng	53,8	51,6	50,5	50,6	53,3
Hoài Đức	52,0	51,2	51,0	54,4	54,8
Quốc Oai	49,8	50,5	49,4	49,8	50,6
Thạch Thất	47,7	43,9	42,9	43,7	43,7
Chương Mỹ	58,1	58,4	57,2	56,6	56,3
Thanh Oai	55,8	54,7	50,3	49,4	49,2
Thường Tín	44,7	49,0	47,8	48,2	51,8
Phú Xuyên	55,0	59,5	57,9	58,4	58,6
Ứng Hòa	56,9	49,9	50,1	52,1	53,7
Mỹ Đức	52,9	57,9	49,6	49,8	52,6
Các Quận - Others	39,5	38,8	38,7	42,4	39,9

157 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	102585	83971	78439	71176	69520
Sóc Sơn	8315	7076	6322	6497	6596
Đông Anh	5379	3713	3379	3452	3270
Gia Lâm	7377	4399	4173	3239	3198
Thanh Trì	1316	1044	968	948	893
Mê Linh	4176	2547	2067	2254	2290
Sơn Tây	1753	2314	2030	2031	2343
Ba Vì	20811	18507	17605	16396	15653
Phúc Thọ	8658	6779	5939	4900	4752
Đan Phượng	5432	5360	5127	4307	4430
Hoài Đức	4630	4450	4383	4249	3090
Quốc Oai	6527	3677	3440	2664	2934
Thạch Thất	2822	2080	2242	2279	2183
Chương Mỹ	8940	8739	8650	7001	7011
Thanh Oai	1184	1006	765	657	826
Thường Tín	1631	1382	1167	978	896
Phú Xuyên	4734	4287	4368	3530	3523
Ứng Hòa	3538	1993	1742	1318	1445
Mỹ Đức	3561	3331	3066	3394	3313
Các Quận - Others	1801	1287	1006	1082	874

158 Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3971	2615	2293	1945	1608
Sóc Sơn	376	362	237	282	214
Đông Anh	208	153	142	89	67
Gia Lâm	9	7	6	6	-
Thanh Trì	3	3	3	2	2
Mê Linh	161	134	112	110	130
Sơn Tây	128	57	46	31	15
Ba Vì	978	558	514	455	279
Phúc Thọ	97	45	43	51	40
Đan Phượng	52	45	43	30	25
Hoài Đức	84	78	69	51	28
Quốc Oai	367	147	75	42	61
Thạch Thất	378	129	107	121	96
Chương Mỹ	510	475	496	361	328
Thanh Oai	262	176	158	105	132
Thường Tín	43	17	22	15	23
Phú Xuyên	70	60	54	39	39
Ứng Hòa	89	66	59	37	37
Mỹ Đức	124	77	89	106	91
Các Quận - Others	32	26	18	12	1

159

Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	98,3	107,3	104,2	95,2	94,9
Sóc Sơn	78,1	76,7	87,6	77,8	78,7
Đông Anh	124,8	123,3	122,1	111,9	110,9
Gia Lâm	114,4	97,1	118,3	121,7	-
Thanh Trì	66,7	66,7	93,3	60,0	30,0
Mê Linh	91,3	92,1	92,2	92,9	93,1
Sơn Tây	79,6	79,5	80,4	81,0	80,7
Ba Vì	82,1	107,5	92,4	84,0	83,9
Phúc Thọ	115,8	119,1	114,7	117,8	118,5
Đan Phượng	112,7	113,6	111,4	118,0	119,6
Hoài Đức	129,5	127,4	123,9	100,8	89,6
Quốc Oai	119,7	113,1	104,5	118,8	106,1
Thạch Thất	85,6	102,8	115,4	100,8	107,2
Chương Mỹ	87,9	100,2	89,5	90,9	89,4
Thanh Oai	140,6	150,0	153,7	109,5	108,9
Thường Tín	73,3	102,4	91,4	92,0	97,0
Phú Xuyên	116,3	109,3	116,1	98,5	84,9
Ứng Hòa	125,4	108,8	123,1	114,6	110,5
Mỹ Đức	141,9	178,4	154,2	135,8	122,1
Các Quận - Others	79,4	105,8	107,2	126,7	150,0

160 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	39028	28062	23894	18526	15265
Sóc Sơn	2937	2777	2076	2193	1685
Đông Anh	2595	1887	1734	996	743
Gia Lâm	103	68	71	73	-
Thanh Trì	20	20	28	12	6
Mê Linh	1470	1234	1033	1022	1210
Sơn Tây	1019	453	370	251	121
Ba Vì	8032	5997	4748	3821	2340
Phúc Thọ	1123	536	493	601	474
Đan Phượng	586	511	479	354	299
Hoài Đức	1088	994	855	514	251
Quốc Oai	4394	1662	784	499	647
Thạch Thất	3237	1326	1235	1220	1029
Chương Mỹ	4483	4760	4441	3283	2933
Thanh Oai	3683	2640	2428	1150	1438
Thường Tín	315	174	201	138	223
Phú Xuyên	814	656	627	384	331
Ứng Hòa	1116	718	726	424	409
Mỹ Đức	1759	1374	1372	1439	1111
Các Quận - Others	254	275	193	152	15

161

Diện tích sản phân theo đơn vị hành chính

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1777	1033	951	714	705
Sóc Sơn	48	17	41	50	69
Đông Anh	3	2	2	2	2
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	329	285	194	176	127
Ba Vì	464	214	240	216	265
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	2	-	-	-	-
Hoài Đức	1	-	-	-	-
Quốc Oai	211	96	167	62	-
Thạch Thất	416	211	173	111	131
Chương Mỹ	171	89	54	18	25
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	132	119	79	79	86
Các Quận - Others	-	-	1	-	-

162

Năng suất sản phân theo đơn vị hành chính

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	196,2	202,8	199,9	241,9	218,4
Sóc Sơn	87,5	87,1	83,7	186,4	87,1
Đông Anh	186,7	180,0	180,0	185,0	185,0
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	155,0	156,8	159,0	211,1	199,1
Ba Vì	190,0	140,0	170,0	238,1	230,3
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	105,0	-	-	-	-
Hoài Đức	100,0	-	-	-	-
Quốc Oai	206,4	189,4	188,1	235,3	-
Thạch Thất	199,8	287,8	285,5	288,3	249,4
Chương Mỹ	185,0	180,0	178,3	235,6	183,6
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	349,4	320,1	306,6	298,7	279,0
Các Quận - Others	-	-	50,0	-	-

163 Sản lượng sản phân theo đơn vị hành chính

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	34864	20951	19015	17270	15395
Sóc Sơn	420	148	343	932	601
Đông Anh	56	36	36	37	37
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	5100	4470	3085	3716	2528
Ba Vì	8816	2996	4080	5142	6104
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	21	-	-	-	-
Hoài Đức	10	-	-	-	-
Quốc Oai	4355	1818	3142	1459	-
Thạch Thất	8310	6072	4939	3200	3267
Chương Mỹ	3164	1602	963	424	459
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	4612	3809	2422	2360	2399
Các Quận - Others	-	-	5	-	-

164 **Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm**

Planted area and production of some annual crops

	2015	2018	2019	2020	2021
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	53	49	38	20	12
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	24044	6074	5790	4907	4334
Rau, đậu các loại, hoa - <i>Vegetables, flowers</i>	36998	39304	39515	39672	39873
Chia ra - <i>Of which:</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	32556	33837	33582	32907	33200
Hoa - <i>Flowers</i>	4442	5467	5933	6765	6673
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	3138	7674	6726	6724	7950
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	2089	1751	1309	688	350
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	38945	12204	11925	9789	9196
Rau, đậu các loại, hoa - <i>Vegetables, flowers</i>	...	...	...	...	...
Chia ra - <i>Of which:</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	652014	694097	714270	711652	722749
Hoa - <i>Flowers</i>	...	...	...	...	...
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	...	...	...	...	...

165 Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	293283	252067	244561	235247	231605
Sóc Sơn	25435	24005	23457	23301	23074
Đông Anh	17970	16996	16518	16157	15479
Gia Lâm	10173	8287	8054	6948	6760
Thanh Trì	4540	4811	4553	4489	4336
Mê Linh	16597	15164	14948	14559	14665
Sơn Tây	5357	4972	4234	4093	4193
Ba Vì	24083	22614	22782	21884	22572
Phúc Thọ	13987	10983	10558	9531	8999
Đan Phượng	7181	6166	6042	5786	5653
Hoài Đức	7954	7477	7320	6990	6180
Quốc Oai	13435	10497	9313	8430	8548
Thạch Thất	12202	10971	10272	10261	9868
Chương Mỹ	26168	22589	22612	21625	21254
Thanh Oai	15294	14468	14050	13831	14072
Thường Tín	15575	12316	11719	11756	11382
Phú Xuyên	23844	17645	17671	16679	16043
Ứng Hòa	24358	18737	17857	17056	16969
Mỹ Đức	21674	17446	17509	17061	17034
Các Quận - Others	7456	5923	5092	4810	4524

166 Diện tích cây rau phân theo đơn vị hành chính

Planted area of vegetable by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	31727	33160	32805	32299	32696
Sóc Sơn	1682	1528	1361	1474	1333
Đông Anh	2890	3224	3105	3168	3172
Gia Lâm	2135	2129	2002	1936	1971
Thanh Trì	1708	1967	1887	1926	1851
Mê Linh	3394	3807	3813	3738	3628
Sơn Tây	335	381	305	316	323
Ba Vì	1461	1838	2104	1982	2399
Phúc Thọ	1409	1648	1890	1865	1779
Đan Phượng	839	1052	1182	1361	1426
Hoài Đức	2108	2203	2133	2224	2049
Quốc Oai	934	723	668	466	898
Thạch Thất	965	768	738	912	1048
Chương Mỹ	2511	2895	3171	2824	2704
Thanh Oai	925	1107	857	934	932
Thường Tín	3211	2602	2227	2397	2364
Phú Xuyên	905	834	1450	1163	1088
Ứng Hòa	720	678	610	624	610
Mỹ Đức	944	1138	1011	917	1065
Các Quận - Others	2651	2638	2291	2072	2056

167 Sản lượng cây rau phân theo đơn vị hành chính

Production of vegetable by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	650434	692797	712646	710643	721892
Sóc Sơn	24000	24298	21213	26873	23387
Đông Anh	73245	78350	82463	83638	85614
Gia Lâm	45340	45890	44453	40697	42936
Thanh Trì	34577	38550	38546	40863	39613
Mê Linh	81495	88463	90675	93988	90278
Sơn Tây	6104	7013	5760	5866	6088
Ba Vì	29459	35580	42345	40335	51442
Phúc Thọ	34912	37662	44685	44323	40627
Đan Phượng	15871	22745	25345	28129	30711
Hoài Đức	53231	53517	51321	52261	48238
Quốc Oai	17744	17030	14490	9732	19487
Thạch Thất	15128	12101	16141	19741	22198
Chương Mỹ	57131	61896	68480	63234	60018
Thanh Oai	15666	21894	18204	18713	18764
Thường Tín	47101	49017	45529	48485	47271
Phú Xuyên	17848	18332	28270	22033	21719
Ứng Hòa	8983	10840	10369	11072	10797
Mỹ Đức	16625	18362	18049	16518	19018
Các Quận - Others	55974	51257	46308	44142	43686

168 Diện tích trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
Diện tích gieo trồng <i>Planted area</i>	20182	23236	22643	23159	23203
Trong đó - Of which:					
1. Cây ăn quả - Fruit crops	15726	18796	18900	19390	19661
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Nho - Grape	-	1	-	-	6
Xoài - Mango	421	483	365	417	446
Cam - Orange	806	878	948	876	753
Táo - Apple	645	752	720	693	621
Nhãn - Longan	1994	1802	1962	1740	1429
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	1003	875	573	461	326
Ổi - Guava	1083	1460	1510	1667	1793
2. Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial plants</i>	2889	2685	2467	2366	2100
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>	13	9	9	23	31
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	2876	2676	2458	2343	2069

169 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2015	2018	2019	2020	2021
Diện tích cho sản phẩm (Ha) <i>Area having products</i>	17239	19228	19326	19933	20819
Trong đó - Of which:					
1. Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	13127	15236	16013	16430	17534
Trong đó - Of which:					
Nho - Grape	-	1	-	-	3
Xoài - Mango	356	373	331	386	416
Cam - Orange	563	682	667	690	681
Táo - Apple	523	683	656	630	574
Nhãn - Longan	1681	1533	1786	1590	1320
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	955	864	563	452	319
Ổi - Guava	904	1313	1351	1446	1633
2. Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial plants</i>	2814	2584	2210	2323	2071
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>	12	7	9	23	31
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	2802	2577	2201	2300	2040

169 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm và sản lượng**
một số cây lâu năm
 (Cont.) *Area having products and production*
of some perennial crops

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>	249142	276935	281196	306840	308157
Trong đó - Of which:					
1. Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	222447	251742	259470	284794	287759
Trong đó - Of which:					
Nho - Grape	-	2	-	-	7
Xoài - Mango	3861	4460	3475	3901	4228
Cam - Orange	6600	6724	6615	6332	6628
Táo - Apple	8159	10323	9051	8520	8010
Nhãn - Longan	23041	17776	6458	12700	11015
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	10216	7699	2965	3379	2391
Ổi - Guava	19238	24756	25700	27288	28678
2. Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial plants</i>	23069	23048	19703	20073	18255
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>	172	103	122	353	477
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	22897	22945	19581	19720	17778

170 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	20182	23236	22643	23159	23203
Sóc Sơn	1730	1762	1609	1818	1934
Đông Anh	972	977	981	968	1025
Gia Lâm	1014	1479	1611	1789	1731
Thanh Trì	190	291	239	291	304
Mê Linh	820	873	1063	1066	1087
Sơn Tây	948	965	446	227	355
Ba Vì	3822	4569	4061	4336	3996
Phúc Thọ	786	993	1164	1308	1327
Đan Phượng	793	929	940	1134	1190
Hoài Đức	880	929	969	1125	1190
Quốc Oai	1038	1392	1400	1626	1562
Thạch Thất	830	1015	1025	894	942
Chương Mỹ	1807	2014	1943	2137	1972
Thanh Oai	744	735	763	633	678
Thường Tín	883	737	642	647	680
Phú Xuyên	422	709	728	556	581
Ứng Hòa	457	504	699	473	523
Mỹ Đức	616	796	870	761	754
Các Quận - Others	1430	1567	1490	1370	1372

171 Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính
*Area having products of some perennial industrial crops
by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17239	19228	19326	19933	20819
Sóc Sơn	1590	1641	1447	1388	1668
Đông Anh	757	615	801	828	854
Gia Lâm	768	1116	994	1378	1415
Thanh Trì	120	243	205	232	267
Mê Linh	750	789	992	857	1015
Sơn Tây	905	868	385	192	294
Ba Vì	3432	4244	3673	4108	3872
Phúc Thọ	647	793	912	1031	1113
Đan Phượng	786	883	874	994	1064
Hoài Đức	801	836	924	1004	1091
Quốc Oai	907	1177	1133	1303	1470
Thạch Thất	753	525	699	804	862
Chương Mỹ	1433	1441	1586	1709	1818
Thanh Oai	602	628	681	578	593
Thường Tín	589	521	532	554	562
Phú Xuyên	351	410	636	518	458
Ứng Hòa	385	426	653	454	468
Mỹ Đức	452	690	799	710	644
Các Quận - Others	1211	1382	1400	1291	1291

172 Sản lượng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính

Production of some perennial industrial crops by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	249142	276935	281196	306840	308157
Sóc Sơn	15446	17557	18192	19826	22549
Đông Anh	8403	7281	10880	11441	11928
Gia Lâm	15567	16591	18033	21280	25310
Thanh Trì	1378	3446	3288	2715	3345
Mê Linh	12395	15274	15240	14848	17647
Sơn Tây	8333	7912	3426	2849	3869
Ba Vì	35805	53073	45394	54415	49120
Phúc Thọ	14739	17361	19947	18725	19640
Đan Phượng	22046	19477	19010	19508	19357
Hoài Đức	11961	9926	10466	15781	15887
Quốc Oai	10274	14979	13010	17199	15029
Thạch Thất	15235	5282	8110	11574	11339
Chương Mỹ	22540	22924	21941	28439	27935
Thanh Oai	11605	16881	14893	11107	11345
Thường Tín	9534	8027	9327	8972	8992
Phú Xuyên	490	4137	7374	10531	8882
Ứng Hòa	6069	7858	13175	9140	8647
Mỹ Đức	9372	9850	10908	11597	10706
Các Quận - Others	17950	19099	18582	16893	16630

173

**Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm
phân theo đơn vị hành chính**
Planted area of perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2889	2685	2467	2366	2100
Sóc Sơn	451	343	135	228	225
Đông Anh	6	8	6	3	3
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	1	1	1	5	9
Sơn Tây	36	28	23	17	15
Ba Vì	1437	1672	1704	1552	1389
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	2	1	1	1	1
Hoài Đức	1	-	-	-	-
Quốc Oai	261	225	226	217	217
Thạch Thất	235	118	119	100	115
Chương Mỹ	456	286	249	238	122
Thanh Oai	1	1	1	2	2
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	1	1	-	-	1
Mỹ Đức	1	1	2	3	1
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

174

**Diện tích thu hoạch cây công nghiệp lâu năm
phân theo đơn vị hành chính**
Gathering area of perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2814	2584	2210	2323	2071
Sóc Sơn	429	341	135	228	225
Đông Anh	4	8	2	3	3
Khác Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	1	-	1	5	9
Sơn Tây	36	28	22	17	12
Ba Vì	1386	1607	1470	1545	1382
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	2	1	1	1	1
Hoài Đức	1	-	-	-	-
Quốc Oai	261	214	208	194	212
Thạch Thất	235	99	119	88	105
Chương Mỹ	456	283	249	238	118
Thanh Oai	1	1	1	2	2
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	1	1	-	-	1
Mỹ Đức	1	1	2	2	1
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

175 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	15726	18796	18900	19390	19661
Sóc Sơn	1132	1265	1325	1418	1514
Đông Anh	664	702	757	782	835
Gia Lâm	911	1193	1490	1590	1593
Thanh Trì	135	251	225	250	263
Mê Linh	803	823	961	965	967
Sơn Tây	866	873	379	184	298
Ba Vì	2269	2886	2311	2704	2536
Phúc Thọ	743	935	1137	1267	1283
Đan Phượng	766	900	921	1110	1150
Hoài Đức	868	896	956	1110	1176
Quốc Oai	773	1147	1174	1393	1338
Thạch Thất	590	878	894	787	813
Chương Mỹ	1345	1722	1687	1889	1846
Thanh Oai	677	735	744	630	674
Thường Tín	753	598	638	560	564
Phú Xuyên	409	685	714	554	571
Ứng Hòa	426	486	693	467	518
Mỹ Đức	566	756	837	733	727
Các Quận - Others	1030	1065	1057	997	995

176 Diện tích trồng cây ổi phân theo đơn vị hành chính

Planted area of guava tree by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1083	1460	1510	1667	1793
Sóc Sơn	44	58	58	40	55
Đông Anh	43	48	37	33	35
Gia Lâm	273	208	231	273	299
Thanh Trì	6	16	14	10	15
Mê Linh	7	8	16	21	17
Sơn Tây	-	1	5	4	11
Ba Vì	78	124	119	169	154
Phúc Thọ	35	53	65	65	69
Đan Phượng	28	35	35	19	25
Hoài Đức	92	160	183	335	414
Quốc Oai	8	66	70	73	74
Thạch Thất	6	39	40	21	21
Chương Mỹ	75	84	93	86	91
Thanh Oai	52	128	127	125	108
Thường Tín	19	29	27	22	25
Phú Xuyên	2	13	15	14	20
Ứng Hòa	6	24	28	29	34
Mỹ Đức	25	38	34	21	21
Các Quận - Others	284	328	313	307	305

177

**Diện tích cho sản phẩm cây ổi
phân theo đơn vị hành chính**
Area having products of guava tree by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	904	1313	1351	1446	1633
Sóc Sơn	42	57	55	29	52
Đông Anh	38	27	33	32	34
Gia Lâm	184	192	182	231	265
Thanh Trì	4	12	11	7	12
Mê Linh	5	6	11	10	17
Sơn Tây	-	-	2	2	7
Ba Vì	71	120	117	140	148
Phúc Thọ	32	49	61	59	62
Đan Phượng	28	35	35	15	24
Hoài Đức	84	146	174	288	373
Quốc Oai	6	56	60	58	70
Thạch Thất	6	31	32	18	19
Chương Mỹ	59	71	77	85	84
Thanh Oai	43	117	115	101	87
Thường Tín	14	16	18	21	20
Phú Xuyên	2	7	8	12	16
Ứng Hòa	4	22	26	26	30
Mỹ Đức	13	36	33	12	15
Các Quận - Others	269	313	301	300	298

178 Sản lượng ổi phân theo đơn vị hành chính

Production of guava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	19238	24756	25700	27288	28678
Sóc Sơn	700	994	994	792	966
Đông Anh	594	572	728	595	710
Gia Lâm	4427	4210	4020	4478	6105
Thanh Trì	34	204	187	126	211
Mê Linh	32	36	242	185	225
Sơn Tây	-	-	10	42	122
Ba Vì	1204	1439	2133	2866	2074
Phúc Thọ	572	846	1063	1395	1092
Đan Phượng	415	419	429	265	361
Hoài Đức	1096	1168	1499	4916	5241
Quốc Oai	124	1227	665	977	814
Thạch Thất	93	246	548	321	285
Chương Mỹ	1401	1304	1434	1422	1437
Thanh Oai	1235	4503	3903	1678	1614
Thường Tín	117	170	378	347	215
Phú Xuyên	1	148	172	189	262
Ứng Hòa	24	261	500	431	607
Mỹ Đức	260	536	495	200	231
Các Quận - Others	6909	6473	6300	6063	6106

179 Chăn nuôi

Livestock

	2015	2018	2019	2020	2021
Số lượng (Nghìn con) <i>Number (Thous. heads)</i>					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	25,4	24,1	24,5	26,1	27,5
Bò - <i>Cattles</i>	141,9	132,7	128,9	130,4	130,5
Lợn - <i>Pig</i>	1548,3	1721,3	979,9	1097,1	1374,4
Ngựa - <i>Horse</i>	0,3	0,4	0,3	0,2	0,2
Dê - <i>Goat</i>	6,4	10,6	10,8	9,6	9,6
Gia cầm (Triệu con) <i>Poultry (Mill. heads)</i>	25,4	32,4	36,5	39,0	39,9
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	16,5	22,8	25,7	26,5	27,6
Vịt, ngan, ngỗng - <i>Duck, swan, goose</i>	6,3	6,2	7,9	8,8	8,2
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	1504	1597	1710	1762	1871
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	9396	10450	10548	10571	10608
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	307098	333737	259066	210846	228216
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	82369	98875	124245	155514	164625
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	63201	77583	97476	121225	126694
Trứng gà, vịt, ngan, ngỗng (Triệu quả) <i>Eggs chicken, duck, swan, goose (Mill. pieces)</i>	1157	1412	1696	2044	2188
Sữa tươi - <i>Fresh milk</i>	34990	36256	35931	36517	38670
Mật ong - <i>Honey</i>	632	505	441	393	389
Kén tằm - <i>Silkworm cocoon</i>	79	80	65	66	67

180 Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	25362	24132	24453	26137	27500
Sóc Sơn	4964	3144	3390	3480	3650
Đông Anh	713	788	785	985	985
Gia Lâm	434	693	848	896	1027
Thanh Trì	588	583	451	601	618
Mê Linh	853	745	754	836	1000
Sơn Tây	1720	1033	1030	1020	971
Ba Vì	4392	4241	3968	4181	4515
Phúc Thọ	257	318	322	548	565
Đan Phượng	128	128	113	161	185
Hoài Đức	708	663	702	767	770
Quốc Oai	1593	1477	1361	1317	1450
Thạch Thất	3185	3408	3566	3922	3951
Chương Mỹ	1006	1186	1388	1375	1542
Thanh Oai	1116	1528	1560	1846	1846
Thường Tín	435	803	891	854	1026
Phú Xuyên	941	1020	1034	1118	1200
Ứng Hòa	654	499	462	553	553
Mỹ Đức	956	1162	1038	964	1131
Các Quận - Others	719	713	790	713	515

181

Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính

Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	141860	132746	128904	130377	130480
Sóc Sơn	29105	23159	25252	26472	26473
Đông Anh	5570	4548	4364	4183	3985
Gia Lâm	7622	6191	5673	6212	6334
Thanh Trì	873	662	575	543	552
Mê Linh	6824	6704	6356	5303	5122
Sơn Tây	5322	5573	5613	5820	5606
Ba Vì	30128	33338	32229	33515	34360
Phúc Thọ	7246	7110	6577	6812	6812
Đan Phượng	1614	2512	2164	2274	2601
Hoài Đức	2884	2700	2737	2720	2720
Quốc Oai	4909	3387	3659	3618	3150
Thạch Thất	4652	4640	4173	4165	4046
Chương Mỹ	16121	15733	13375	12682	12682
Thanh Oai	4211	3568	3385	3645	3645
Thường Tín	1632	1385	1600	1525	1579
Phú Xuyên	3429	3302	3284	2941	3039
Ứng Hòa	4529	3516	3412	3475	3675
Mỹ Đức	4265	3892	3753	3702	3417
Các Quận - Others	924	826	723	770	682

182

Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1548265	1721324	979892	1097094	1374400
Sóc Sơn	107875	138316	66480	93002	129739
Đông Anh	60101	61580	28890	31966	49781
Gia Lâm	49898	35666	26324	28241	34145
Thanh Trì	17916	15714	2865	5668	6863
Mê Linh	67472	63102	25395	27246	35748
Sơn Tây	68637	81274	73248	72470	78654
Ba Vì	181112	208572	160698	178936	264506
Phúc Thọ	90626	82516	50869	62425	71664
Đan Phượng	60049	75982	26855	40274	84943
Hoài Đức	59079	65919	37873	29033	33771
Quốc Oai	70671	100275	31400	40872	48006
Thạch Thất	139993	133006	83214	103817	102965
Chương Mỹ	133117	194853	157743	165782	162347
Thanh Oai	82015	85216	38172	30338	38297
Thường Tín	59491	64995	15679	23233	32293
Phú Xuyên	50444	76849	28434	41314	50097
Ứng Hòa	129050	113513	39107	57762	68189
Mỹ Đức	100204	107179	76504	54795	72805
Các Quận - Others	20515	16797	10142	9920	9587

183 Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính

Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	25430	32427	36514	39042	39872
Sóc Sơn	1802	2368	3236	3345	3206
Đông Anh	3721	4432	3820	4336	4587
Gia Lâm	272	222	245	288	320
Thanh Trì	240	178	202	236	250
Mê Linh	1305	1202	1502	1606	1785
Sơn Tây	1028	1259	1295	1338	1311
Ba Vì	2209	6040	5946	5766	6828
Phúc Thọ	908	1014	1425	1526	1325
Đan Phượng	197	212	239	217	215
Hoài Đức	452	489	434	514	514
Quốc Oai	2482	2743	2889	2802	2650
Thạch Thất	1352	1395	1648	1487	1705
Chương Mỹ	3677	4353	5877	6643	7253
Thanh Oai	843	1113	1411	1462	1460
Thường Tín	887	971	1234	1279	943
Phú Xuyên	1249	1571	1902	2134	2014
Ứng Hòa	1981	1518	1947	2169	1968
Mỹ Đức	707	1242	1147	1785	1438
Các Quận - Others	118	105	115	109	100

184 Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính

Number of chickens by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	16540	22753	25650	26504	27600
Sóc Sơn	1503	1808	2642	2668	2668
Đông Anh	1691	1651	1642	1783	1780
Gia Lâm	198	158	166	176	199
Thanh Trì	128	85	90	91	97
Mê Linh	357	377	575	587	466
Sơn Tây	987	1194	1233	1260	1224
Ba Vì	2091	5883	5736	5439	6231
Phúc Thọ	526	547	668	732	732
Đan Phượng	179	189	210	181	180
Hoài Đức	412	406	332	396	396
Quốc Oai	1941	2317	2359	2179	2179
Thạch Thất	800	964	1072	838	917
Chương Mỹ	3319	4022	5352	6072	6682
Thanh Oai	370	630	839	860	860
Thường Tín	409	470	566	552	532
Phú Xuyên	440	634	653	839	839
Ứng Hòa	725	709	814	899	899
Mỹ Đức	371	636	608	859	632
Các Quận - Others	93	73	93	93	87

185 Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính

Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	294	410	273	215	210
Sóc Sơn	155	167	125	115	118
Đông Anh	16	53	18	26	27
Gia Lâm	-	45	17	32	39
Thanh Trì	74	89	45	14	15
Mê Linh	2	-	-	-	-
Sơn Tây	-	-	-	-	-
Ba Vì	-	-	-	-	-
Phúc Thọ	5	1	8	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	1	1	-	-	-
Thạch Thất	-	-	32	-	-
Chương Mỹ	2	38	20	-	-
Thanh Oai	1	-	3	3	3
Thường Tín	8	-	-	-	-
Phú Xuyên	28	16	5	3	3
Ứng Hòa	2	-	-	15	5
Mỹ Đức	-	-	-	-	-
Các Quận - Others	-	-	-	7	-

186 Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính

Number of goat by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6433	10591	10759	9619	9580
Sóc Sơn	269	508	865	1143	1436
Đông Anh	286	337	350	335	516
Gia Lâm	136	192	190	164	201
Thanh Trì	110	178	-	107	256
Mê Linh	45	39	25	-	-
Sơn Tây	10	17	614	445	445
Ba Vì	371	671	506	446	446
Phúc Thọ	141	202	171	160	160
Đan Phượng	-	231	374	352	397
Hoài Đức	-	48	-	-	-
Quốc Oai	611	795	630	650	415
Thạch Thất	-	-	1015	1077	745
Chương Mỹ	1154	914	760	625	823
Thanh Oai	666	678	997	810	265
Thường Tín	458	551	295	350	495
Phú Xuyên	433	792	72	95	95
Ứng Hòa	-	53	57	34	34
Mỹ Đức	1493	4236	3738	2752	2777
Các Quận - Others	250	149	100	74	74

187 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1504	1597	1710	1762	1871
Sóc Sơn	92	175	190	193	154
Đông Anh	80	83	92	93	94
Gia Lâm	85	81	105	104	130
Thanh Trì	66	72	100	102	96
Mê Linh	52	51	54	55	55
Sơn Tây	171	79	75	74	71
Ba Vì	111	139	134	136	147
Phúc Thọ	35	33	34	35	34
Đan Phượng	21	19	12	14	15
Hoài Đức	87	72	61	66	55
Quốc Oai	44	70	70	68	68
Thạch Thất	187	193	255	279	321
Chương Mỹ	98	112	101	100	106
Thanh Oai	110	112	97	116	125
Thường Tín	20	48	53	51	85
Phú Xuyên	50	54	55	59	67
Ứng Hòa	71	55	57	60	86
Mỹ Đức	56	49	66	61	85
Các Quận - Others	68	100	99	96	77

188 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	9396	10450	10548	10571	10608
Sóc Sơn	270	1878	2390	2531	2472
Đông Anh	325	369	384	367	385
Gia Lâm	1369	1062	1321	1249	1214
Thanh Trì	112	132	142	134	139
Mê Linh	331	360	353	332	334
Sơn Tây	440	485	426	413	404
Ba Vì	1405	577	531	536	567
Phúc Thọ	760	762	656	681	685
Đan Phượng	195	274	181	183	179
Hoài Đức	858	536	490	487	495
Quốc Oai	134	158	171	168	171
Thạch Thất	219	506	571	596	733
Chương Mỹ	1649	1706	1480	1410	1359
Thanh Oai	349	401	368	395	415
Thường Tín	136	133	137	131	145
Phú Xuyên	124	235	144	147	151
Ứng Hòa	374	316	305	310	312
Mỹ Đức	255	429	316	315	316
Các Quận - Others	91	131	182	186	132

189 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính *Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	307098	333737	259066	210846	228216
Sóc Sơn	16697	19863	11425	12758	12850
Đông Anh	12885	13366	8896	6153	7495
Gia Lâm	10417	8600	8335	5791	6509
Thanh Trì	3054	3331	2145	1477	1966
Mê Linh	15554	16875	10962	6761	8992
Sơn Tây	12099	11655	11508	12409	11632
Ba Vì	34641	47043	40420	32172	42002
Phúc Thọ	19440	16744	11964	12117	13356
Đan Phượng	12819	12047	7620	5405	9609
Hoài Đức	12871	11749	9522	4371	4389
Quốc Oai	18543	19098	8622	7411	8744
Thạch Thất	16763	20850	15439	16910	17873
Chương Mỹ	33011	37425	35276	39943	33309
Thanh Oai	19485	18107	16204	10536	10476
Thường Tín	13752	10066	7082	3111	4595
Phú Xuyên	9400	10166	8394	6805	6746
Ứng Hòa	29095	21416	18724	11141	11580
Mỹ Đức	12157	31784	23490	13908	14598
Các Quận - Others	4415	3552	3038	1667	1495

190 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	219	199	20	-
2018	457	270	-	187
2019	199	149	-	50
2020	114	112	-	2
2021	82	82	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	85,2	84,0	100,0	-
2018	188,8	151,7	-	...
2019	43,5	55,2	-	26,7
2020	57,3	75,2	-	4,0
2021	71,9	73,2	-	-

191

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo thành phần kinh tế**
Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
		Ha		
2015	219	-	219	-
2018	457	187	270	-
2019	199	60	139	-
2020	114	3	111	-
2021	82	10	72	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	85,2	-	85,2	-
2018	188,8	333,9	145,2	-
2019	43,5	32,1	51,5	-
2020	57,3	5,0	79,9	-
2021	71,9	333,3	64,8	-

192

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính**
Area of concentrated planted forest by district

	2015	2018	2019	2020	2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	219	457	199	114	82
Sóc Sơn	20	-	50	-	-
Đông Anh	-	-	-	-	-
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	14	6	-	-	-
Ba Vì	-	264	113	60	59
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	40	28	14	7	8
Thạch Thất	145	154	22	47	13
Chương Mỹ	-	-	-	-	-
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	-	5	-	-	2
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

192 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Area of concentrated planted forest by district

	2015	2018	2019	2020	2021
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	85,2	188,8	43,5	57,3	71,9
Sóc Sơn	100,0	-	...	-	-
Đông Anh	-	-	-	-	-
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	-	-	-	-	-
Sơn Tây	116,7	42,9	-	-	-
Ba Vì	-	507,7	42,8	53,1	98,3
Phúc Thọ	-	-	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-
Quốc Oai	...	80,0	50,0	50,0	114,3
Thạch Thất	64,4	236,9	14,3	213,6	27,7
Chương Mỹ	-	-	-	-	-
Thanh Oai	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	-	-	-	-	-
Mỹ Đức	-	...	-	-	...
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

193 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	2021
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	9675	30327	27955	27461	26170
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên <i>Natural forests</i>	"	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng <i>Plantation</i>	"	9675	30327	27955	27461	26170
Trong tổng số - <i>In total</i>						
Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"	1300	-	-	-	-
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	46417	695	720	700	735
Tre <i>Bamboo</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	2204	400	307	305	291
Nứa hàng <i>Cork</i>	"	91	-	-	-	-
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	35	28	24	23	18
Măng tươi <i>Fresh asparagus</i>	"	1397	1415	1462	1449	1397
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	-	-	-	-	-

194 Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	2021
	M ³				
TỔNG SỐ - TOTAL	9675	30327	27955	27461	26170
Nhà nước - State	71	2084	300	-	130
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	71	2084	300	-	130
Ngoài Nhà nước - Non-state	9604	28243	27655	27461	26040
Tập thể - Collective	77	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Households	9527	28243	27655	27461	26040
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	82,3	210,9	92,2	98,2	95,3
Nhà nước - State	7,6	136,0	14,4	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	7,6	136,0	14,4	-	...
Ngoài Nhà nước - Non-state	88,7	219,8	97,9	99,3	94,8
Tập thể - Collective	85,6	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Households	88,7	222,4	97,9	99,3	94,8
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

195 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	21140	23666	23271	23482	23202
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	21136	23662	23262	23473	23190
Tôm - Shrimp	-	-	1	1	6
Thủy sản khác - Other aquatic	4	4	8	8	6
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	15751	17681	17242	17217	17293
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	5389	5985	6029	6265	5909
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	21140	23666	23271	23482	23202

196 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Area of aquaculture by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	21140	23666	23271	23482	23202
Sóc Sơn	454	453	453	444	424
Đông Anh	754	713	691	661	625
Gia Lâm	428	366	303	322	327
Thanh Trì	796	852	796	825	758
Mê Linh	341	395	397	403	403
Sơn Tây	825	687	698	684	630
Ba Vì	2825	2554	2601	2235	2230
Phúc Thọ	697	639	567	591	594
Đan Phượng	162	153	154	151	188
Hoài Đức	112	170	210	202	207
Quốc Oai	594	874	889	956	941
Thạch Thất	489	451	422	428	384
Chương Mỹ	1865	2223	2511	3010	2945
Thanh Oai	586	668	674	661	676
Thường Tín	1017	1019	1018	965	952
Phú Xuyên	1848	2450	2452	2528	2470
Ứng Hòa	4168	5798	5289	5387	5437
Mỹ Đức	1493	2515	2427	2446	2388
Các Quận - Others	1686	686	719	583	623

197 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	88001	106211	112637	116090	119595
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	860	1103	1791	-	120
Ngoài nhà nước - Non-state	87141	105108	110846	116090	119475
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	1246	1748	1755	1727	1704
Nuôi trồng - Aquaculture	86755	104463	110882	114363	117891
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	87886	105836	112263	115721	119178
Tôm - Shrimp	55	22	24	23	21
Thủy sản khác - Other aquatic	60	353	350	346	396
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Nước ngọt - Fresh water	88001	106211	112637	116090	119595

198 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Production of fishery by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	88001	106211	112637	116090	119595
Sóc Sơn	1197	1281	1483	1351	1612
Đông Anh	2620	2604	2832	2772	2752
Gia Lâm	1522	2145	2168	2130	2229
Thanh Trì	3937	4524	4668	5122	4942
Mê Linh	577	511	668	531	745
Sơn Tây	1277	1369	1483	2020	1909
Ba Vì	8033	7763	8460	7533	7912
Phúc Thọ	3961	3534	4554	4236	4403
Đan Phượng	1222	987	1136	1005	1069
Hoài Đức	399	620	636	626	628
Quốc Oai	2315	3155	3683	3803	3825
Thạch Thất	1456	1257	1171	1423	1613
Chương Mỹ	7955	10388	12981	15663	16448
Thanh Oai	4543	4107	5300	4007	4153
Thường Tín	4706	4512	4850	4589	4841
Phú Xuyên	7599	10841	12135	14400	15479
Ứng Hòa	22509	33320	31290	32049	32465
Mỹ Đức	7057	8549	9946	8564	8662
Các Quận - Others	5116	4744	3193	4266	3908

CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

Biểu Table	Trang Page
199 Số doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn <i>Number of enterprises and establishments of industrial production individuals in Hanoi</i>	451
200 Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn <i>Number of state industrial enterprises in Hanoi</i>	455
201 Số doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn <i>Number of non-state enterprises and industrial production establishments in Hanoi</i>	458
202 Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính <i>Number of non-state industrial establishments by district</i>	461
203 Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Number of industrial enterprises of foreign invested sector</i>	463
204 Lao động công nghiệp trên địa bàn - <i>Labour in industry in Hanoi</i>	466
205 Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn - <i>Labour in state industry</i>	469
206 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước - <i>Labour in non-state industry</i>	472
207 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính <i>Labour in non-state industry by district</i>	475
208 Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Labour in industrial foreign invested sector</i>	477
209 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (IIP) <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	480
210 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn <i>Main industrial product in Hanoi</i>	483
211 Một số sản phẩm công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế <i>Some industrial product in Hanoi by types of ownership</i>	485

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm gốc.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm gốc theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm

được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Index of industrial production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit division, VSIC 4-digit, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

i_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price of the base year.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and

being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

MỘT SỐ NÉT VỀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Năm 2021, sự bùng phát của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế - xã hội của Hà Nội nói chung và sản xuất công nghiệp nói riêng. Trong bối cảnh đó, Thành phố đã thực hiện các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo như: Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai các cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập; ưu tiên sản xuất các sản phẩm thuốc, dụng cụ y tế và hóa chất; hướng đến sản xuất sản phẩm công nghệ cao...

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2021 tăng 4,8% so với năm 2020, trong đó: Ngành khai khoáng bằng năm trước 100%; chế biến, chế tạo tăng 4,8%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 4,2%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 6,7%.

Một số ngành công nghiệp chủ lực chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số IIP đạt mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 20,6%; sản xuất trang phục tăng 14%; Sản xuất xe có động cơ rơ moóc tăng 13,1%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 9,8%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 8,9%. Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng thấp hơn mức bình quân chung hoặc giảm so cùng kỳ như: Sản xuất đồ uống tăng 3,5%; sản xuất thiết bị điện tăng 3,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 1,7%; sản xuất sản phẩm từ cao su plastic giảm 7,4%; sản xuất kim loại giảm 4,3%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 3,1%...

Trong năm 2021, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước như: Lắp ráp ô tô đạt 5.192 chiếc, tăng 25,8%; quạt các loại đạt 2.722 nghìn chiếc, tăng 13,7%; bánh kẹo các loại đạt 38 nghìn tấn, tăng 11,8%;

vải tuyền đạt 648.414 nghìn m, tăng 10,3%; phân hóa học đạt 292 nghìn tấn, tăng 9,8%... Bên cạnh đó, có một số sản phẩm giảm như: Thủy tinh đạt 1.000 tấn, giảm 9%; giày dép da đạt 776 nghìn đôi, giảm 5%; giày vải đạt 6.715 nghìn đôi, giảm 4,2%; vải khổ rộng đạt 2.730 nghìn m, giảm 4,1%.

INDUSTRY PRODUCTION IN 2021

In 2021, the outbreak of the COVID-19 pandemic affected Ha Noi's socio-economic activities in general and the industrial production in particular. In that context, the City implemented solutions to promote the development of the manufacturing, such as fostering investment in technical infrastructure of industrial zones and clusters, speeding up the deployment of industrial clusters that already received the establishment decision, giving priority to the production of pharmaceuticals and medical supplies and medicinal chemicals, and promoting the production of high-tech products, etc.

The index of industrial production (IIP) in 2021 saw a Y-o-Y increase of 4.8%, of which the mining and quarrying witnessed same as the previous year 100%; the manufacturing grew by 4.8%; the electricity, gas and steam production and distribution witnessed an increase of 4.2%; and the water supply, waste treatment, wastewater saw a growth of 6.7%.

Some key industrial activities which made major contributions to the manufacturing saw a high growth rate in the IIP in 2021. Of which, the production of paper and paper products increased by 20.6%; the production of apparel increased 14%; the manufacturing of motor vehicle rose by 13.1%; the manufacturing of other transport vehicle increased 9.8%; the production of beds, cabinets, tables and chairs increased by 8.9%. Some industries recorded lower IIP than the general average rate or saw a decrease compared to that in the same period, such as the beverage increased 3.5%; the manufacturing of electrical equipment rose by 3.2%; the production of electronic products, computers and optical products rose by 1.7%; the production of products from rubber and plastic decreased 7.4%; the metal production fell 4.3%; the manufacturing of leather and related products by 3.1%, etc.

In 2021, a number of industrial products experienced a sharp increase in comparison to that of the previous year, such as the automobile assembly

reached 5.192 units, a growth of 25.8%; the fans off all kinds reached 2.722 thousand units, a growth of 13.7%; the confectionery off all kinds reached 38 thousand tons, a growth of 11.8%; the tulle reached 648.414 thousand meters, a growth of 10.3%; the chemical fertilizers reached 292 thousand tons, a growth of 9.8%. Besides, a number of products recorded a decline, such as: the glass reached 1,000 tons, falling by 9%; the leather footwear reached 776 thousand pairs, a decline of 5%; the fabric footwear reached 6.715 thousand pairs, a decline of 4.2%; the wide-format fabric reached 2.730 thousand meters, a decline of 4.1%.

199

Số doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn

*Number of enterprises and establishments of industrial
production individuals in Hanoi*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100000	108301	109419	101890	100774
Phân theo khu vực kinh tế <i>By ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	81	68	77	72	72
Kinh tế Nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	38	28	22	26	26
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state economy</i>	99464	107751	108808	101258	100134
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	417	454	512	534	542
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	239	225	232	205	227
Khai thác than - <i>Mining of coal</i>	27	22	23	15	17
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	52	55	47	37	43
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	122	125	136	124	138
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	38	23	26	29	29

199 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**
(Cont.) *Number of enterprises and establishments of industrial production individuals in Hanoi*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Công nghiệp chế biến chế tạo <i>Manufacturing</i>	99068	107220	108194	100421	99248
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	13738	14155	14300	12803	12691
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	3926	4989	4968	4511	4443
Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1	1	2	1	1
Dệt - Textile products	4886	4555	4108	4581	4760
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	11537	12296	12226	10915	10054
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1471	1643	1673	1661	1704
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	28145	27884	27844	23642	24212
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper paper products</i>	1462	1712	1765	1682	1716
In sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1880	2220	2306	2217	2269
Sản xuất than cốc sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	56	41	36	30	37
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	685	922	1057	1170	1317

199 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**
(Cont.) *Number of enterprises and establishments of industrial production individuals in Hanoi*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
SX thuốc hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceutical medicinal chemical and botanical products</i>	146	184	229	195	192
Sản xuất SP từ cao su plastic <i>Rubber plastic</i>	1119	1313	1369	1232	1304
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	2178	2272	2275	2218	2246
Sản xuất kim loại - Metal	335	445	474	422	490
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	11034	13250	13597	13442	13119
SX SP điện tử máy vi tính và SP quang học <i>Computer electronic and optical products</i>	254	329	399	377	442
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery equipment</i>	459	492	574	586	633
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	387	480	555	602	718
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Motor vehicles trailers and semi-trailers</i>	93	104	94	124	120
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	128	138	143	127	157
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - Furniture	12929	15934	16225	15885	14439
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1650	975	999	971	1089
Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	569	886	976	1027	1095

199

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**
 (Cont.) *Number of enterprises and establishments of industrial production individuals in Hanoi*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity gas steam and air conditioning supply</i>	207	253	292	602	628
Sản xuất và phân phối điện khí đốt nước nóng hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity gas steam and air conditioning supply</i>	207	253	292	602	628
Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply sewerage waste management and remediation activities</i>	486	603	701	662	671
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection treatment and supply</i>	83	104	115	101	109
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	90	162	220	206	218
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection treatment and disposal activities materials recovery</i>	301	310	332	317	304
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải <i>Remediation activities and other waste management services</i>	12	27	34	38	40

200

**Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước
trên địa bàn**
Number of state industrial enterprises in Hanoi

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	119	96	99	98	98
Phân theo khu vực kinh tế - By ownership					
Kinh tế nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	81	68	77	72	72
Kinh tế nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	38	28	22	26	26
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities					
Khai khoáng - Mining and quarrying	7	5	5	5	5
Khai thác than - <i>Mining of coal</i>	1	1	1	1	1
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	1	1	1	1	1
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	4	2	2	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	95	71	76	70	70
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	7	4	5	4	4
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	4	3	3	3	3
Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	1	1	2	1	1
Dệt - <i>Textile products</i>	4	2	2	1	1
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	6	4	4	2	2

200 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) *Number of state industrial enterprises in Hanoi*

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	3	2	1	1	1
Chế biến gỗ SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	-	-	-	1	1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper paper products</i>	3	2	2	2	2
In sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	16	11	9	12	12
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	3	2	5	4	4
SX thuốc hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceutical medicinal chemical and botanical products</i>	4	2	2	2	2
Sản xuất SP từ cao su plastic <i>Rubber plastic</i>	6	4	2	2	2
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	7	8	7	6	6
Sản xuất kim loại - Metal	2	1	2	2	2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	10	8	11	8	8
SX SP điện tử máy vi tính và SP quang học <i>Computer electronic and optical products</i>	2	1	1	2	2
Sản xuất thiết bị điện - Machinery equipment	2	3	4	4	4
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	7	7	5	6	6
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Motor vehicles trailers and semi-trailers</i>	4	2	3	2	2

200 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) *Number of state industrial enterprises in Hanoi*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	3	2	3	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	1	1	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1	1	2	2	2
Sản xuất và phân phối điện khí đốt nước nóng hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity gas steam and air conditioning supply</i>	6	8	8	8	8
Sản xuất và phân phối điện khí đốt nước nóng hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity gas steam and air conditioning supply</i>	6	8	8	8	8
Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply sewerage waste management and remediation activities</i>	11	12	10	15	15
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection treatment and supply</i>	6	5	4	6	6
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection treatment and disposal activities materials recovery</i>	4	6	5	8	8

201

Số doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn

*Number of non-state enterprises and industrial
production establishments in Hanoi*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	99464	107751	108808	101258	100134
Phân theo khu vực kinh tế - By ownership					
Kinh tế tập thể - <i>Collective economy</i>	199	179	180	188	188
Kinh tế tư nhân - <i>Private company</i>	13040	16333	17727	17977	18899
Kinh tế cá thể - <i>Household production</i>	86225	91239	90901	83093	81047
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	230	220	226	198	220
Khai thác than - <i>Mining of coal</i>	26	21	22	14	16
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	51	54	46	36	42
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	120	124	135	123	137
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	33	21	23	25	25
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	98560	106698	107619	99832	98651
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	13716	14129	14271	12776	12664
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	3916	4981	4959	4503	4434
Dệt - <i>Textile products</i>	4873	4538	4091	4562	4741
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	11501	12257	12189	10872	10010

201

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**
(Cont.) *Number of non-state enterprises and industrial production establishments in Hanoi*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1464	1637	1667	1656	1699
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	28137	27879	27839	23632	24202
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper paper products</i>	1455	1706	1753	1673	1707
In sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1853	2200	2290	2197	2249
Sản xuất than cốc sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	56	41	36	30	37
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	672	906	1037	1144	1291
SX thuốc hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceutical medicinal chemical and botanical products</i>	138	178	224	190	187
Sản xuất SP từ cao su plastic - Rubber plastic	1072	1272	1324	1193	1265
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	2160	2256	2257	2202	2230
Sản xuất kim loại - Metal	325	433	464	409	477
Sản xuất sản phẩm từ kim loại - <i>Metallic products</i>	10968	13187	13525	13367	13043
Sản xuất sản phẩm điện tử máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Computer electronic and optical products</i>	210	275	345	316	380
Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery equipment</i>	433	463	537	559	605
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	359	457	534	571	687
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Motor vehicles trailers and semi-trailers</i>	67	82	73	104	100

201 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**
(Cont.) *Number of non-state enterprises and industrial production establishments in Hanoi*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	90	100	103	90	120
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Furniture</i>	12926	15930	16222	15882	14436
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1623	953	976	948	1066
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	546	838	903	956	1021
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity gas steam and air conditioning supply</i>	201	245	282	588	614
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity gas steam and air conditioning supply</i>	201	245	282	588	614
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply sewerage waste management and remediation activities</i>	473	588	681	640	649
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection treatment and supply</i>	77	99	111	95	103
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	87	158	210	200	212
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection treatment and disposal activities materials recovery</i>	297	304	326	308	295
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	12	27	34	37	39

202

Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính

Number of non-state industrial establishments by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	99464	107751	108808	101258	100134
Ba Đình	848	925	958	871	876
Hoàn Kiếm	600	532	545	534	526
Tây Hồ	591	661	699	685	650
Long Biên	1266	1514	1599	1665	1650
Cầu Giấy	797	951	1055	1034	1101
Đống Đa	1349	1365	1425	1252	1268
Hai Bà Trưng	1080	1150	1136	998	993
Hoàng Mai	1606	1916	2090	2077	2067
Thanh Xuân	1185	1220	1316	1350	1357
Sóc Sơn	2725	3699	3688	3795	3849
Đông Anh	3604	4044	4097	3775	3486
Gia Lâm	2633	2740	2870	2729	2731
Nam Từ Liêm	969	1418	1524	1424	1455
Thanh Trì	1810	2030	2143	2153	2098
Bắc Từ Liêm	895	1120	1209	1227	1237
Mê Linh	1798	2015	2078	1971	2012
Hà Đông	2291	2566	2744	2839	2859

202 (Tiếp theo) **Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of non-state industrial establishments*
by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	1162	1332	1303	1320	1359
Ba Vì	5997	6492	6178	5962	5453
Phúc Thọ	4360	4206	4349	4519	4489
Đan Phượng	2946	3131	3184	3122	3023
Hoài Đức	3600	3781	4031	3593	3839
Quốc Oai	4636	4979	5152	4636	4482
Thạch Thất	5187	7973	8249	7422	7117
Chương Mỹ	8482	8068	7908	7185	7092
Thanh Oai	11292	11378	11476	10267	10392
Thường Tín	9016	8940	8116	7413	7188
Phú Xuyên	10096	10971	11202	9701	9922
Ứng Hoà	3457	3593	3514	3328	3166
Mỹ Đức	3186	3041	2970	2411	2397

203 Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Number of industrial enterprises of foreign invested sector

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	417	454	512	534	542
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2	-	1	2	2
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	1	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	1	-	1	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	413	451	499	519	527
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	15	22	24	23	23
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	6	5	6	5	6
Dệt - <i>Textile products</i>	9	15	15	18	18
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	30	35	33	41	42
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	4	4	5	4	4
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	8	5	5	9	9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper paper products</i>	4	4	10	7	7

203 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực
có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Number of industrial enterprises
of foreign invested sector*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
In sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	11	9	7	8	8
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	10	14	15	22	22
SX thuốc hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceutical medicinal chemical and botanical products</i>	4	4	3	3	3
Sản xuất SP từ cao su plastic <i>Rubber plastic</i>	41	37	43	37	37
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	11	8	11	10	10
Sản xuất kim loại - Metal <i>Metal</i>	8	11	8	11	11
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	56	55	61	67	68
Sản xuất SP điện tử máy vi tính và SP quang học - Computer electronic and optical products	42	53	53	59	60
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery equipment</i>	24	26	33	23	24
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - Machinery and equipment n.e.c	21	16	16	25	25
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Motor vehicles trailers and semi-trailers</i>	22	20	18	18	18

203 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực
có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Number of industrial enterprises
of foreign invested sector*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	35	36	37	34	34
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Furniture</i>	3	4	3	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	27	21	22	23	23
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	22	47	71	69	72
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity gas steam and air conditioning supply</i>	-	-	2	6	6
Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply sewerage waste management and remediation activities</i>	2	3	10	7	7
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2	3	9	5	5
Thu gom xử lý rác thải - <i>Waste collection treatment and disposal activities materials recovery</i>	-	-	1	1	1
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	1	1

204 Lao động công nghiệp trên địa bàn

Labour in industry in Hanoi

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	760852	815003	828080	778256	787148
Phân theo khu vực kinh tế - By ownership					
Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	75457	69278	69805	67037	67530
Kinh tế Nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	21743	13355	13641	11981	11858
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state economy</i>	503979	540460	550884	509381	515968
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	159673	191910	193750	189857	191792
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	9477	8114	7891	7169	7376
Khai thác than - <i>Mining of coal</i>	2630	2243	2275	2035	2081
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	2169	2270	2174	1969	2038
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	3433	2476	2275	1906	1982
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	1245	1125	1167	1259	1275
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	684316	741015	753961	705185	713689
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	47491	46138	46705	39773	40998
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	10881	12222	10986	9945	10155
Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	1322	1503	1633	1533	1561
Dệt - <i>Textile products</i>	26718	26565	25372	25305	25736
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	95652	112743	116916	99799	100457

204 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Labour in industry in Hanoi

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	14472	14591	17306	14762	14830
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	71514	67321	66353	56680	60233
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper paper products</i>	16629	16222	19621	15381	15715
In sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	18777	20605	19628	18449	18882
Sản xuất than cốc sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of refined petroleum</i>	605	473	338	493	513
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	9662	12466	16667	16063	16689
SX thuốc hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceutical medicinal chemical and botanical products</i>	8041	7687	8779	8401	8416
Sản xuất SP từ cao su plastic <i>Rubber plastic</i>	33984	30482	31715	29760	30479
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	41245	43230	40606	36953	36809
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	5136	6561	7035	8593	8872
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	74081	82728	81735	83197	82804
Sản xuất sản phẩm điện tử máy vi tính và SP quang học <i>Computer electronic and optical products</i>	48725	59026	64734	64977	64967
Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery equipment</i>	29815	29527	30044	26892	27088
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	16652	15705	15887	20275	20738

204 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Labour in industry in Hanoi

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Motor vehicles trailers and semi-trailers</i>	14958	23811	21177	20825	21218
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	29747	27972	28093	26242	26686
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - Furniture	47310	58880	59161	55772	53754
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	15836	14685	15342	17462	18054
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	5063	9872	8128	7653	8035
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity gas steam and air conditioning supply</i>	44686	45229	45788	47713	47636
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity gas steam and air conditioning supply</i>	44686	45229	45788	47713	47636
Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply sewerage waste management and remediation activities</i>	22373	20645	20440	18189	18447
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection treatment and supply</i>	5799	4970	4459	4326	4397
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	5278	5531	5631	3902	3984
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection treatment and disposal activities materials recovery</i>	11215	9915	10125	9773	9842
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - Remediation activities and other waste management services	81	229	225	188	224

205 Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn

Labour in state industry

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	97200	82633	83446	79018	79388
Phân theo khu vực kinh tế - By ownership					
Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	75457	69278	69805	67037	67530
Kinh tế Nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	21743	13355	13641	11981	11858
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	5057	4629	4799	4687	4753
Khai thác than - <i>Mining of coal</i>	2474	2035	1997	1909	1938
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1484	1643	1770	1812	1832
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	74	30	195	135	137
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	1025	921	837	831	846
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	37613	25441	26111	22607	22989
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5555	1646	1819	1070	1083
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1020	996	831	675	688
Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	1322	1503	1633	1533	1561
Dệt - <i>Textile products</i>	3042	2978	2859	2685	2713
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3138	2066	1760	854	869
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture</i> <i>of leather and related products</i>	1457	651	618	470	478

205 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn (Cont.) Labour in state industry

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	251	158	-	469	477
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper paper products</i>	427	255	217	222	226
In sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2556	1998	2143	2219	2259
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	642	504	4018	3079	3134
SX thuốc hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceutical medicinal chemical and botanical products</i>	1347	450	474	465	473
Sản xuất SP từ cao su plastic <i>Rubber plastic</i>	3032	1599	611	601	612
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	4384	2697	1759	1162	1183
Sản xuất kim loại - Metal <i>Metal</i>	470	36	742	826	841
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	3232	2685	3326	2497	2544
SX SP điện tử máy vi tính và SP quang học - Computer electronic and optical products <i>Computer electronic and optical products</i>	349	205	836	820	835
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery equipment</i>	832	692	532	525	534
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	1090	957	794	692	704
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Motor vehicles trailers and semi-trailers</i>	571	219	304	895	911

205 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn (Cont.) Labour in state industry

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	2236	922	329	306	312
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	11	5	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	660	2213	501	542	552
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity gas steam and air conditioning supply</i>	42132	42191	42542	42387	42132
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity gas steam and air conditioning supply</i>	42132	42191	42542	42387	42132
Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply sewerage waste management and remediation activities</i>	12398	10372	9994	9337	9514
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection treatment and supply</i>	4143	3546	3424	3379	3443
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	4173	3184	3107	2022	2060
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection treatment and disposal activities materials recovery</i>	4082	3642	3463	3936	4011

206 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước

Labour in non-state industry

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	503979	540460	550884	509381	515968
Phân theo khu vực kinh tế - By ownership					
Kinh tế tập thể - <i>Collective economy</i>	4650	3876	2962	2279	2351
Kinh tế tư nhân - <i>Private company</i>	302847	331108	343673	322128	326946
Kinh tế cá thể - <i>Household production</i>	196482	205476	204249	184974	186671
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	4353	3485	3051	2439	2580
Khai thác than - <i>Mining of coal</i>	156	208	278	126	143
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	685	627	404	157	206
Khai khoáng khác - <i>Other mining of quarrying</i>	3332	2446	2080	1771	1845
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	180	204	289	385	386
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	487233	523779	534399	493063	499260
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	40131	42170	43892	38039	39313
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	8993	10528	9493	8919	9105
Dệt - <i>Textile products</i>	21648	20725	19955	20270	20610
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	77871	88661	91224	74205	74530
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	11921	12968	15729	13625	13667
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	71022	67112	65981	55465	58990

206 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp ngoài nhà nước (Cont.) Labour in non-state industry

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper paper products</i>	15433	13322	15193	14380	14689
In sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	14505	16616	15954	14852	15208
Sản xuất than cốc sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	605	473	338	493	513
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	8534	11241	11954	11689	12225
SX thuốc hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceutical medicinal chemical and botanical products</i>	5462	6634	8105	7679	7679
Sản xuất SP từ cao su plastic <i>Rubber plastic</i>	21867	20138	20317	20895	21380
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	32365	32814	30500	27336	26943
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	4201	5809	5734	7269	7520
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	61186	68334	67117	70081	69823
SX SP điện tử máy vi tính và SP quang học <i>Computer electronic and optical products</i>	3573	5028	11181	8858	9026
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery equipment</i>	18201	19159	19893	18080	18260
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	6344	7143	7644	11043	11315
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Motor vehicles trailers and semi-trailers</i>	4052	5016	3196	2731	2730

206 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp ngoài nhà nước (Cont.) Labour in non-state industry

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	4586	5017	4806	4559	4634
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - Furniture	43554	51478	53292	49649	47566
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	7039	6481	6244	6693	6994
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	4140	6912	6657	6253	6540
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity gas steam and air conditioning supply</i>	2549	3021	3207	5249	5423
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity gas steam and air conditioning supply</i>	2549	3021	3207	5249	5423
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply sewerage waste management and remediation activities	9844	10175	10227	8630	8705
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection treatment and supply</i>	1617	1422	1035	947	954
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1018	2251	2346	1754	1795
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - Waste collection treatment and disposal activities materials recovery	7133	6273	6621	5743	5734
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - Remediation activities and other waste management services	76	229	225	186	222

207 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính

Labour in non-state industry by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	503979	540460	550884	509381	515968
Ba Đình	13546	12767	12906	10353	10473
Hoàn Kiếm	7652	22493	26947	19770	19789
Tây Hồ	4882	5577	5974	5550	5564
Long Biên	30234	29747	30785	26657	26790
Cầu Giấy	14215	16434	16782	16752	17257
Đống Đa	17401	15932	14904	13918	14199
Hai Bà Trưng	17760	18513	16579	15531	15778
Hoàng Mai	25011	20206	20057	27242	27462
Thanh Xuân	29779	22613	21688	15876	16041
Sóc Sơn	10244	11698	12066	12255	11553
Đông Anh	26211	27810	32534	25727	25484
Gia Lâm	20280	22439	23362	21173	20592
Nam Từ Liêm	11218	13180	16060	14488	14899
Thanh Trì	17833	18008	18155	15913	15793
Bắc Từ Liêm	13093	17222	17298	14696	14656
Mê Linh	16540	17197	18046	22548	23080

207 (Tiếp theo) **Lao động công nghiệp ngoài nhà nước**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Labour in non-state industry by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Hà Đông	15805	22716	21456	19235	19615
Sơn Tây	6198	7481	7245	7452	7667
Ba Vì	12086	13384	13290	12548	13643
Phúc Thọ	11808	11124	12140	12274	12741
Đan Phượng	10625	12208	12710	10942	11679
Hoài Đức	17081	18002	18338	18028	18558
Quốc Oai	12949	11579	11743	12686	12566
Thạch Thất	18702	33241	33066	27686	28616
Chương Mỹ	22860	22803	23285	22307	22684
Thanh Oai	27739	25166	25466	24272	24827
Thường Tín	26027	25392	23150	21299	20906
Phú Xuyên	25850	25294	25722	23981	25049
Ứng Hoà	11579	11301	10570	10903	10732
Mỹ Đức	8771	8933	8560	7319	7275

208 Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Labour in industrial foreign invested sector

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	159673	191910	193750	189857	191792
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	67	-	41	43	43
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	27	-	-	-	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	40	-	41	43	43
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	159470	191795	193451	189515	191440
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1805	2322	994	664	602
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	868	698	662	351	362
Dệt - <i>Textile products</i>	2028	2862	2558	2350	2413
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	14643	22016	23932	24740	25058
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	1094	972	959	667	685
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	241	51	372	746	766
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper paper products</i>	769	2645	4211	779	800
In sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1716	1991	1531	1378	1415

208 (Tiếp theo) **Lao động công nghiệp khu vực
có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Labour in industrial foreign invested sector*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	486	721	695	1295	1330
SX thuốc hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals medicinal chemical and botanical products</i>	1232	603	200	257	264
Sản xuất SP từ cao su plastic <i>Rubber plastic</i>	9085	8745	10787	8264	8487
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	4496	7719	8347	8455	8683
Sản xuất kim loại - Metal	465	716	559	498	511
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	9663	11709	11292	10619	10437
SX SP điện tử máy vi tính và SP quang học - Computer electronic and optical products	44803	53793	52717	55299	55106
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery equipment</i>	10782	9676	9619	8287	8294
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu - Machinery and equipment n.e.c	9218	7605	7449	8540	8719
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Motor vehicles trailerss and semi-trailers</i>	10335	18576	17677	17199	17577
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	22925	22033	22958	21377	21740
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Furniture</i>	3756	7402	5869	6123	6188

208 (Tiếp theo) **Lao động công nghiệp khu vực
có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Labour in industrial foreign invested sector*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	8797	8193	9093	10769	11060
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	263	747	970	858	943
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity gas steam and air conditioning supply</i>	5	17	39	77	81
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity gas steam and air conditioning supply</i>	5	17	39	77	81
Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply sewerage waste management and remediation activities</i>	131	98	219	222	228
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection treatment and supply</i>	39	2	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	87	96	178	126	129
Thu gom xử lý rác thải - <i>Waste collection treatment and disposal activities materials recovery</i>	-	-	41	94	97
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	5	-	-	2	2

209 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (IIP)^(*) *Index of industrial production by industrial activity (IIP)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	108,3	107,5	108,5	104,7	104,8
Khai khoáng - Mining and quarrying	80,2	91,3	78,4	90,4	100,0
Khai khoáng khác <i>Other mining of quarrying</i>	80,2	91,3	78,4	90,4	100,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	108,6	107,5	108,5	104,6	104,8
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	98,9	103,3	110,8	111,8	99,5
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	99,6	112,2	112,7	86,1	103,5
Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	101,7	110,0	107,4	107,4	106,7
Dệt - Textile products	91,8	108,7	94,0	100,2	106,5
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	126,3	111,3	106,5	97,9	114,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	98,0	131,3	104,0	96,7	96,9
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	-	119,3	112,6	109,7	107,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper paper products</i>	123,6	108,5	100,3	110,6	120,6
In sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	112,5	106,0	109,0	102,6
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	106,6	106,3	106,3	108,8	101,5

209 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (IIP)^(*)

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity (IIP)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	2021
SX thuốc hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals medicinal chemical and botanical products</i>	124,2	109,4	107,5	125,1	93,9
Sản xuất SP từ cao su plastic <i>Rubber plastic</i>	91,0	111,7	129,0	107,8	92,6
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	107,0	104,8	100,4	101,9	105,3
Sản xuất kim loại - Metal	91,7	99,6	102,6	105,8	95,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	108,7	111,1	108,2	107,1	106,4
SX SP điện tử máy vi tính và SP quang học - Computer electronic and optical products	93,0	104,6	119,6	114,4	101,7
Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery equipment</i>	95,4	101,2	112,8	100,3	103,2
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu - Machinery and equipment n.e.c	103,2	109,5	94,7	102,1	107,4
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Motor vehicles trailers and semi-trailers</i>	132,1	92,8	105,0	101,2	113,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	109,3	102,8	93,9	89,4	109,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - Furniture	149,5	104,1	125,1	115,1	108,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	117,7	116,4	108,0	100,8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	-	114,9	106,1	112,5	102,7

209 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp (IIP)^(*)
(Cont.) *Index of industrial production by industrial activity (IIP)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity gas steam and air conditioning supply	107,4	108,5	109,7	106,1	104,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity gas steam and air conditioning supply	107,4	108,5	109,7	106,1	104,2
Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply sewerage waste management and remediation activities	102,9	107,9	108,0	105,4	106,7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection treatment and supply	104,2	104,5	104,1	104,1	104,4
Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	102,9	106,6	109,0	106,0	104,4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - Waste collection treatment and disposal activities materials recovery	100,1	120,1	117,1	107,5	110,6

^(*) Năm 2015 tính theo năm gốc 2010; từ năm 2018 tính theo năm gốc 2015.
During 2015 is in accordance with base year 2010; from 2018 is in accordance with base year 2015.

210 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn

Main industrial product in Hanoi

	ĐVT - Unit	2015	2018	2019	2020	2021
Nước mắm nước chấm ^(*) <i>Fish sauces</i>	1000 lít <i>Thous. litres</i>	388	175	227	220	225
Bánh kẹo các loại <i>Cake and candy</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	53	53	53	34	38
Thức ăn gia súc <i>Pet food</i>	Tấn <i>Ton</i>	385116	473550	529377	512290	520413
Bia các loại <i>Beer</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	455	455	398	330	340
Thuốc lá bao <i>Cigarettes</i>	Triệu bao <i>Mill. packets</i>	1170	1428	1346	1299	1387
Khăn mặt các loại quy chuẩn <i>Standard towels</i>	Tấn <i>Ton</i>	1704	1402	1422	1420	1443
Quần áo dệt kim <i>Hosiery garments</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	17	18	19	16	16
Vải tuyền <i>Synthetic fabric nets</i>	1000 m <i>Thous. m</i>	402938	505239	528627	587741	648414
Vải khổ rộng <i>Textile fabrics</i>	"	21042	17200	15291	2847	2730
Bít tất <i>Socks</i>	1000 đôi <i>Thous. pairs</i>	20407	16324	16556	19867	19520
Giày dép da <i>Leather footwears</i>	"	941	960	939	817	776
Giày vải - <i>Fabric footwear</i>	"	9000	8127	7387	7011	6715
Giấy các loại <i>Paper of all kinds</i>	Tấn <i>Ton</i>	30521	35122	35702	36922	37660
Trang in typo ốp sét <i>Printed pages</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	206433	230049	232416	216588	225100
Bột nhẹ (CaCO ₃) <i>Light quicklime powder</i>	Tấn <i>Ton</i>	2719	3024	3215	-	-
Phân hóa học <i>Chemical fertilizers</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	322	362	320	266	292

210 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn (Cont.) Main industrial product in Hanoi

	ĐVT - Unit	2015	2018	2019	2020	2021
Xà phòng giặt <i>Washing soap</i>	Tấn <i>Ton</i>	17	19	20	21	21
Sơn <i>Paint</i>	"	62119	64516	65466	54624	55700
Thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"	1824	2315	2001	1099	1000
Gạch xây dựng <i>Bricks</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	1680	1516	1044	858	850
Động cơ điện <i>Electricity rotaring engines</i>	Chiếc <i>Piece</i>	46102	49500	52725	59327	59400
Quạt các loại <i>Fans of all kinds</i>	1000 chiếc <i>Thous. pieces</i>	2211	3024	3029	2395	2722
Động cơ diezen <i>Diezen rotaring engines</i>	Chiếc <i>Piece</i>	16850	18536	7085	1610	1600
Máy cắt gọt kim loại <i>Metalworking machine tools</i>	"	219	231	-	-	-
Lắp ráp ô tô <i>Car assembling</i>	"	22431	17881	3036	4128	5192
Lắp ráp xe máy <i>Motorcycle assembling</i>	"	901537	895376	526752	474699	496060
Xe đạp hoàn chỉnh <i>Bicycles</i>	1000 chiếc <i>Thous. pieces</i>	37	25	26	67	70
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Tr.kwh <i>Mill. kwh</i>	12866	17910	19522	20732	21635
Nước máy ghi thu <i>Commercial water</i>	1000 m ³ <i>Thous. cu.m</i>	210027	218216	228605	269725	279392

(*) Không bao gồm khu vực cá thể.
Do not include individual sector.

211 Một số sản phẩm công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế

Some industrial product in Hanoi by types of ownership

	ĐVT - Unit	2015	2018	2019	2020	2021
Bánh kẹo các loại <i>Cake and candy</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	53	53	53	34	38
Nhà nước - State	"	3	3	2	4	4
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	49	49	50	30	33
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	1	1	1	...	1
Thức ăn gia súc - Pet food	Tấn - Ton	385116	473550	529377	512290	520413
Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	"	115535	142065	151820	143168	149213
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	269581	331485	377557	369122	371200
Bia các loại <i>Beer</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	455	455	398	330	340
Nhà nước - State	"	309	309	296	213	215
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	79	79	35	28	35
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	67	67	67	89	90
Trang in typo ốp sét <i>Printed pages</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	206433	230049	232416	216588	225100
Nhà nước - State	"	131775	139212	148020	107059	105250
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	74658	90837	84396	109529	119850
Sơn - Paint	Tấn - Ton	62119	64516	65466	54624	55700
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	55119	56616	53235	41723	42300
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	7000	7900	12231	12901	13400

211 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp trên địa bàn**
phân theo thành phần kinh tế
 (Cont.) *Some industrial product in Hanoi by types of ownership*

	ĐVT - Unit	2015	2018	2019	2020	2021
Gạch xây dựng <i>Bricks</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	1680	1516	1044	858	850
Nhà nước - State	"	90	43	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1590	1473	1044	858	850
Lắp ráp ô tô <i>Car assembling</i>	Chiếc <i>Piece</i>	22431	17881	3036	4128	5192
Nhà nước - State	"	736	98	99	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	575	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	21695	17208	2937	4128	5192
Lắp ráp xe máy <i>Motorcycle assembling</i>	Chiếc <i>Piece</i>	901537	895376	526752	474699	496060
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	901537	895376	526752	474699	496060
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	12866	17910	19522	20732	21635
Nhà nước - State	"	12866	17910	19522	20732	21635
Nước máy ghi thu <i>Commercial water</i>	1000 m³ <i>Thous. cu.m</i>	210027	218216	228605	269725	279392
Nhà nước - State	"	210027	218216	217630	227423	236519
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	10975	42302	42873

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
212 Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector</i>	501
213 Lao động trong các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector</i>	506
214 Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm) <i>Number of establishments in private trade, services by district (At annual 1 Oct.)</i>	511
215 Số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm) <i>Number of labours in private trade, services by district (At annual 1 Oct.)</i>	513
216 Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm) <i>Number of establishments in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1 Oct.)</i>	515
217 Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm) <i>Number of labours in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1 Oct.)</i>	517
218 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	519

Biểu Table		Trang Page
219	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	521
220	Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	522
221	Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	524
222	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	526
223	Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	528
224	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo thành phần kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	529
225	Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	530
226	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	532
227	Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa <i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	533

Biểu Table		Trang Page
228	Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm) <i>Activities of tourism in Hanoi (At annual 31 December)</i>	535
229	Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by economic sectors and by commodity group</i>	536
230	Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by economic sectors and by commodity group</i>	537
231	Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by economic sectors and by commodity group</i>	538
232	Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by economic sectors and by commodity group</i>	539

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyên bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm

kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch

trộn gói hoặc không trộn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh, có nghĩa là mua về để bán lại cho khách du lịch khác, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle ...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and

with space area in conformity with market activities); **Type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000m² and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000m² and over 10,000 items for sale), type 2 for **specialized stores** (with business area of over 500m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250m² and over 500 items for sale).

Commercialcenter is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel ...). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes, which means that buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), even though the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH NĂM 2021

1. Thương mại, dịch vụ

Tính đến hết năm 2021, thành phố Hà Nội có 452 chợ, trong đó có 420 chợ được xếp hạng, giảm 0,7% so với năm 2020; 140 siêu thị và trung tâm thương mại, giảm 12,5%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2021 đạt 555,4 nghìn tỷ đồng, giảm 5% so với năm trước. Trong đó: Bán lẻ hàng hóa đạt 385,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 69,4% tổng mức và tăng 0,3% so với năm 2020; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 44,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 8% và giảm 14,7%; du lịch, lữ hành đạt 3,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% và giảm 45,1%; dịch vụ khác đạt 122,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 22% và giảm 14%.

2. Xuất, nhập khẩu

Năm 2021 ghi nhận sự nỗ lực của hoạt động xuất, nhập khẩu trong bối cảnh nền kinh tế trong nước cũng như thế giới chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2021 đạt 15.489 triệu USD, tăng 2,2% so với năm trước, trong đó: Xăng, dầu tăng 16,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 38,2%; hàng may, dệt tăng 20,5%; máy móc, thiết bị phụ tùng tăng 22%...

Kim ngạch nhập khẩu năm 2021 đạt 35.009 triệu USD, tăng 20,6% so với năm trước, trong đó: Xăng, dầu tăng 0,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 80,5%; sắt, thép tăng 20%; vải tăng 30,8%.

3. Du lịch

Năm 2021, dịch Covid-19 tiếp tục ảnh hưởng nặng nề tới hoạt động du lịch Thủ đô. Việt Nam không mở cửa đón khách du lịch quốc tế, do đó khách quốc tế đến Hà Nội chủ yếu là các chuyên gia, lao động kỹ thuật nước ngoài. Các doanh nghiệp Du lịch lữ hành hoạt động cầm chừng, một số doanh nghiệp,

phải ngừng hoạt động, các khách sạn phải đóng cửa tạm dừng hoạt động. Khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội năm 2021 đạt 245 nghìn lượt khách, giảm 72% so với năm 2020.

Doanh thu du lịch từ các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội năm 2021 đạt 6,7 nghìn tỷ đồng, giảm 41,7% so với năm 2020. Trong đó: Doanh thu của các cơ sở lưu trú đạt 3,3 nghìn tỷ đồng, giảm 37,7%; doanh thu các cơ sở lữ hành đạt 3,4 nghìn tỷ đồng, giảm 45,1%.

TRADE, SERVICES AND TOURISM IN 2021

1. Trade and services

As of the end of 2021, Ha Noi had 452 markets, of which 420 markets were ranked, a decline of 0.7% compared to the figure in 2020; 140 supermarkets and commercial centers, a decline of 12.5%.

Gross retail sales of consumer goods and services in 2021 reached 555.4 trillion VND, decrease by 5.0% over the previous year. Of which, retail sales of goods reached 385.2 trillion VND, accounting for 69.4% of the total revenue, and increased by 0.3% compared to that in 2020; accommodation and catering services gained 44.6 trillion VND, sharing 8.0%, and decreased by 14.7%; tourism and travel attained 3.4 trillion VND, representing 0.6%, and went down by 45.1%; other services reached 122.2 trillion VND, contributing 22.0%, and declined by 14.0%.

2. Import and export

In 2021, record the efforts of import and export activities in the context that the domestic economy as well as the world is negatively affected by the Covid-19 epidemic.

Export turnover in 2021 reached 15,489 million USD, going up by 2.2% over the previous year, of which: the petroleum going up by 16.1%; the means of transport and spare parts going up by 38.2%; the Textiles and garments going up by 20.5%; and the machinery, equipments fell by 22%, etc.

Import turnover in 2021 reached 35,009 million USD, going up by 20.6% over the previous year, of which: the petroleum grew by 0.2%; the means of transport and spare parts grew by 80.5%; the iron and steel went grew by 20.0%; and the fabric grew by 16.6%.

3. Tourism

In 2021, the Covid-19 epidemic continue to heavily affect tourism activities in the capital. Viet Nam was not open to international tourists, so international visitors to Ha Noi were mainly foreign experts and technical workers. Tourism enterprises moderately operated, some enterprises had to cease operation, and hotels had to close. The number of international visitors to Ha Noi in 2021 reached 245 thousand arrivals, plummeting by 72.0% compared to that in 2020.

The tourism revenue of hotels and travel business establishments in Ha Noi in 2021 reached 6.7 trillion VND, falling by 41.7% compared to that in 2020. Of which, the revenue of accommodation establishments reached 3.3 trillion VND, dropping by 37.7%; and the revenue of travel agencies reached 3.4 trillion VND, reducing by 45.1%.

212 Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

*Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises
in Hanoi by economic sector*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	70945	89377	96322	99520	98217
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	273	218	202	185	185
Trung ương - <i>Central</i>	215	172	160	141	141
Địa phương - <i>Local</i>	58	46	42	44	44
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	69402	87210	93581	96438	95178
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	1270	1949	2539	2897	2854
1. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	41082	51132	53378	55493	54772
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	108	85	72	53	53
Trung ương - <i>Central</i>	90	73	60	43	43
Địa phương - <i>Local</i>	18	12	12	10	10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	40610	50411	52477	54450	53742
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	364	636	829	990	977
2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2599	3293	3690	3903	3851
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	19	17	11	10	10
Trung ương - <i>Central</i>	12	11	7	6	6
Địa phương - <i>Local</i>	7	6	4	4	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	2513	3121	3461	3657	3609
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	67	155	218	236	232

212 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
3. Hoạt động của các tổ chức du lịch <i>Tourist services</i>	1807	2123	2408	2470	2437
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	8	7	6	4	4
Trung ương - <i>Central</i>	4	4	3	1	1
Địa phương - <i>Local</i>	4	3	3	3	3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	1790	2101	2383	2446	2414
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	9	15	19	20	19
4. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2364	3515	4275	4612	4552
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	25	27	29	36	36
Trung ương - <i>Central</i>	18	22	21	24	24
Địa phương - <i>Local</i>	7	5	8	12	12
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	2249	3387	4104	4433	4375
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	90	101	142	143	141
5. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3967	5169	6107	6199	6118
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	39	32	30	25	25
Trung ương - <i>Central</i>	36	29	28	24	24
Địa phương - <i>Local</i>	3	3	2	1	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	3708	4830	5682	5727	5652
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	220	307	395	447	441

212 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Trong đó: Viễn thông <i>Of which: Communication</i>	483	636	718	707	697
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	6	7	9	7	7
Trung ương - <i>Central</i>	6	7	9	7	7
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	470	617	696	689	680
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	7	12	13	11	10
6. Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	11833	14301	15230	15513	15311
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	56	34	37	37	37
Trung ương - <i>Central</i>	44	24	29	29	29
Địa phương - <i>Local</i>	12	10	8	8	8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	11394	13764	14619	14794	14601
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	383	503	574	682	673
7. Hoạt động hành chính và dịch vụ (không kể du lịch) - <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	3860	5068	5501	5880	5802
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	8	7	11	13	13
Trung ương - <i>Central</i>	7	5	9	11	11
Địa phương - <i>Local</i>	1	2	2	2	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	3795	4951	5316	5696	5621
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	57	110	174	171	168

212 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
8. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1986	2899	3505	3226	3183
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	1	1	1	1	1
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	1944	2827	3396	3089	3048
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	41	71	108	136	134
9. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	292	412	536	565	556
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	-	-	-	1	1
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	1	1
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	279	398	519	547	539
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	13	14	17	17	16
10. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	345	482	553	591	582
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	6	5	3	3	3
Trung ương - <i>Central</i>	1	1	1	1	1
Địa phương - <i>Local</i>	5	4	2	2	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	336	466	539	571	563
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	3	11	11	17	16

212 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống,**
dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of trade, hotel and restaurant,*
service enterprises in Hanoi by economic sector

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2015	2018	2019	2020	2021
11. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	810	983	1139	1068	1053
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	3	3	2	2	2
Trung ương - <i>Central</i>	3	3	2	1	1
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	1	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	784	954	1085	1028	1014
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	23	26	52	38	37

213 Lao động trong các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	934291	1160497	1155267	1077112	1064291
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	70542	42836	42569	33451	33164
Trung ương - <i>Central</i>	61249	35954	36947	25741	25506
Địa phương - <i>Local</i>	9293	6882	5622	7710	7658
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	807043	1036157	1014210	938707	927437
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	56706	81504	98488	104954	103690
1. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	462229	536837	494298	430564	425396
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	37928	18726	18313	11279	11143
Trung ương - <i>Central</i>	34922	17863	17373	10152	10030
Địa phương - <i>Local</i>	3006	863	940	1127	1113
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	414552	503519	462384	403669	398825
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	9749	14592	13601	15616	15428
2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	58633	67776	74305	74276	73383
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	3119	1768	918	1524	1505
Trung ương - <i>Central</i>	2409	1019	642	908	897
Địa phương - <i>Local</i>	710	749	276	616	608
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	45300	53234	60264	61021	60288
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	10214	12774	13123	11731	11590

213 (Tiếp theo) **Lao động trong các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
3. Hoạt động của các tổ chức du lịch <i>Tourist services</i>	11975	18127	17142	10913	10781
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	505	232	499	114	113
Trung ương - <i>Central</i>	337	197	76	40	39
Địa phương - <i>Local</i>	168	35	423	74	74
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	11251	17200	16029	10358	10233
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	219	695	614	441	435
4. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	44667	65456	68714	71833	70969
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	4035	3351	3149	4411	4357
Trung ương - <i>Central</i>	2974	1607	1548	2343	2314
Địa phương - <i>Local</i>	1061	1744	1601	2068	2043
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	34947	55612	58650	55024	54363
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	5685	6493	6915	12398	12249
5. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	82350	102745	111116	114810	113430
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	9221	9013	8531	5620	5551
Trung ương - <i>Central</i>	8956	8453	8427	5592	5524
Địa phương - <i>Local</i>	265	560	104	28	27
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	62162	76915	81398	88874	87807
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	10967	16817	21187	20316	20072

213 (Tiếp theo) **Lao động trong các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Trong đó: Viễn thông	17041	20605	20510	16883	16721
<i>Of which: Communication</i>					
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	2389	4571	4519	3473	3473
Trung ương - <i>Central</i>	2389	4571	4519	3473	3473
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	13886	14792	14542	12480	12330
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	766	1242	1449	930	918
6. Hoạt động chuyên môn khoa học	139308	152844	150224	137308	135744
<i>Professional, scientific and technical activities</i>					
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	11487	7162	7471	7364	7360
Trung ương - <i>Central</i>	10655	6294	7229	5391	5390
Địa phương - <i>Local</i>	832	868	242	1973	1970
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	116360	131748	126433	113221	111862
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	11461	13934	16320	16723	16522
7. Hoạt động hành chính và dịch vụ (không kể du lịch)	90934	139591	140488	141278	139596
<i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>					
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	956	453	2323	1504	1500
Trung ương - <i>Central</i>	729	167	1456	693	690
Địa phương - <i>Local</i>	227	286	867	811	810
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	85542	129250	118997	119155	117725
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	4436	9888	19168	20619	20371

213 (Tiếp theo) **Lao động trong các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
8. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	20692	38016	47743	46611	46051
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	14	15	15	5	5
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	14	15	15	5	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	18538	34154	43194	42360	41851
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	2140	3847	4534	4246	4195
9. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	6807	16485	23561	24499	24209
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	-	-	-	408	408
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	408	408
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	6114	15690	22010	22381	22112
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	693	795	1551	1710	1689
10. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	10222	11813	12791	14375	14216
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	3045	1939	1323	1196	1196
Trung ương - <i>Central</i>	35	177	169	194	194
Địa phương - <i>Local</i>	3010	1762	1154	1002	1002
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	6413	8580	10525	12305	12157
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	764	1294	943	874	863

213 (Tiếp theo) Lao động trong các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
11. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6474	10807	14885	10645	10516
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	232	177	27	26	26
Trung ương - <i>Central</i>	232	177	27	20	20
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	6	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	5864	10255	14326	10339	10214
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	378	375	532	280	276

214 Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể
phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm)
*Number of establishments in private trade, services by district
(At annual 1 Oct.)*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	243029	263655	270249	267608	254271
Ba Đình	8970	8903	8672	9534	7931
Hoàn Kiếm	12494	11261	11317	9885	9411
Tây Hồ	6587	9987	9566	6651	5689
Long Biên	10503	11579	12405	12304	12290
Cầu Giấy	9073	9565	9203	9086	8393
Đống Đa	10033	9791	10823	10325	9890
Hai Bà Trưng	11963	12054	11659	10475	9371
Hoàng Mai	8901	9440	10600	10348	8482
Thanh Xuân	10191	10882	11259	11164	10356
Sóc Sơn	8376	10157	10205	10633	10259
Đông Anh	12648	14071	14331	14256	12575
Gia Lâm	10063	10656	11114	11854	11879
Nam Từ Liêm	6801	8068	8024	8276	7393
Thanh Trì	8994	8759	8996	9753	8404
Bắc Từ Liêm	5943	7271	8306	9404	9358
Mê Linh	7047	7634	7794	7952	8290
Hà Đông	12666	12687	12825	13492	13031

214 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm)**
(Cont.) *Number of establishments in private trade, services by district (At annual 1 Oct.)*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment					
	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	5819	6138	5909	6431	6317
Ba Vì	5544	6884	6532	7512	6865
Phúc Thọ	4826	4832	5008	5070	5169
Đan Phượng	4968	4937	4919	5032	4951
Hoài Đức	7139	7743	9743	8389	8789
Quốc Oai	7152	8096	8305	8385	8288
Thạch Thất	5338	7728	8031	7281	7390
Chương Mỹ	7393	7993	7815	7760	8081
Thanh Oai	6751	7777	7802	8049	7615
Thường Tín	11176	10677	11077	10803	10118
Phú Xuyên	7301	7404	7565	6903	6871
Ứng Hoà	4572	5540	5422	5470	5804
Mỹ Đức	3797	5141	5022	5131	5011

215

**Số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể
phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm)**
*Number of labours in private trade, services by district
(At annual 1 Oct.)*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	380016	404563	417968	413504	408063
Ba Đình	15831	14491	15063	14757	13710
Hoàn Kiếm	20870	19561	21570	16629	16306
Tây Hồ	10298	14916	16503	11383	9374
Long Biên	14551	15964	18184	18376	18032
Cầu Giấy	16161	16005	14165	12336	14971
Đống Đa	15173	16118	17054	16299	17970
Hai Bà Trưng	18486	18029	16190	13145	14432
Hoàng Mai	13236	13657	16906	16151	14326
Thanh Xuân	15122	15248	15615	17710	16684
Sóc Sơn	13095	15350	15719	15931	15259
Đông Anh	17763	19327	19725	20551	17611
Gia Lâm	14111	16967	17675	18440	19139
Nam Từ Liêm	9313	11935	12319	11703	11432
Thanh Trì	13581	12997	14414	14649	12740
Bắc Từ Liêm	9251	12516	14485	15678	14827
Mê Linh	11120	10511	10909	11503	13296
Hà Đông	20851	20103	20191	22939	22344

215 (Tiếp theo) **Số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm)**
(Cont.) *Number of labours in private trade, services by district*
(At annual 1 Oct.)

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	8427	8064	7791	9638	9194
Ba Vì	8655	10043	9823	11003	11131
Phúc Thọ	7617	6786	7372	8065	8253
Đan Phượng	7110	6769	6711	6995	7322
Hoài Đức	11701	12679	14399	13540	14210
Quốc Oai	10516	9945	10097	11920	12111
Thạch Thất	8740	13837	13026	12024	12328
Chương Mỹ	11852	13298	13034	11876	12892
Thanh Oai	11770	11835	12024	13562	12430
Thường Tín	18969	18984	18949	18365	17032
Phú Xuyên	11709	10868	11206	11181	11136
Ứng Hoà	6988	8493	7888	8162	8998
Mỹ Đức	7149	9267	8961	8993	8573

216 Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)

Number of establishments in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1 Oct.)

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	243029	263655	270249	267608	254271
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	152864	167252	172224	165936	159225
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8769	9417	9568	9195	9073
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	17157	19061	19453	18974	21462
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	126938	138774	143203	137767	128690
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	37785	41770	43051	44855	40686
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1507	1963	1947	2150	2026
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	36278	39807	41104	42705	38660
Dịch vụ - Services	52380	54633	54974	56817	54360
Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	28781	27231	27002	28000	26604

216 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)**
(Cont.) *Number of establishments in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1 Oct.)*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông (không bao gồm xuất bản và viễn thông) <i>Information and communication (not include publishing activities and telecommunication)</i>	2369	2182	2238	1458	972
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	926	990	1006	937	903
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	3190	3473	3532	3078	3001
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	777	906	929	1253	1084
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1618	1859	1893	2180	2120
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1098	1222	1242	1247	1046
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	13621	16770	17132	18664	18630

217

**Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể
phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)**
*Number of labours in private trade and private services
by kinds of economic activities (At annual 1 Oct.)*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	380016	404563	417968	413504	408063
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	234018	246959	255447	248058	247605
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13967	14411	14734	14404	14755
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	32557	35909	37025	36280	41110
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	187494	196639	203688	197374	191740
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	69825	77176	80230	82325	77220
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	3616	4177	4264	4372	4325
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	66209	72999	75966	77953	72895
Dịch vụ - Services	76173	80428	82291	83121	83238
Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	35073	31864	32214	32450	33184

217 (Tiếp theo) **Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)**
(Cont.) *Number of labours in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1 Oct.)*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông (không bao gồm xuất bản và viễn thông) <i>Information and communication (not include publishing activities and telecommunication)</i>	3892	3671	3831	2382	1623
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1586	1710	1756	1632	1704
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	5863	6261	6363	5446	5580
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3243	4251	4467	5450	5131
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	3456	4182	4286	4430	4819
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	2725	3570	3650	3085	2952
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	20335	24919	25724	28246	28245

218

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Retail sales of goods at current prices by types of ownership
and by commodity group*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	240237	306294	348946	383909	385192
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	29529	32563	33297	31386	42360
Ngoài Nhà nước - Non-state	201731	260096	300617	337552	328532
Tập thể - Collective	80	57	48	45	42
Tư nhân - Private	101054	133124	158333	171175	168880
Cá thể - Household	100597	126915	142236	166332	159610
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	8977	13635	15032	14971	14300
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	53172	69187	84981	95975	103936
Hàng may mặc - Garment	18058	21890	22799	26154	23553
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	38199	37451	39620	49973	45837
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	5844	6868	7070	7106	6900
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	7049	7513	7801	8370	7659
Ô tô con 9 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 9 seats or less car and <i>means of transport</i>	35787	54096	55847	56486	48418
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	40467	49354	59893	59216	70362
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, <i>motor cycles</i>	5427	8691	9867	9963	9570
Hàng hóa khác - Other goods	36234	51244	61068	70666	68957

218 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**
phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng
(Cont.) Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	12,3	10,6	9,5	8,2	11,0
Ngoài Nhà nước - Non-state	84,0	84,9	86,2	87,9	85,3
Tập thể - Collective	...	...	...	...	...
Tư nhân - Private	42,1	43,5	45,4	44,6	43,9
Cá thể - Household	41,9	41,4	40,8	43,3	41,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3,7	4,5	4,3	3,9	3,7
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	22,1	22,6	24,4	25,0	27,0
Hàng may mặc - Garment	7,5	7,2	6,5	6,8	6,1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	15,9	12,2	11,4	13,0	11,9
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	2,4	2,2	2,0	1,9	1,8
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	2,9	2,5	2,2	2,2	2,0
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	14,9	17,7	16,0	14,7	12,6
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	16,9	16,1	17,2	15,4	18,2
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	2,3	2,8	2,8	2,6	2,5
Hàng hóa khác - Other goods	15,1	16,7	17,5	18,4	17,9

219

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	377405	240237	41832	9036	86300
2018	508831	306294	55501	11215	135821
2019	569442	348946	61657	12050	146789
2020	584587	383909	52361	6159	142158
2021	555411	385192	44645	3382	122192
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,0	63,6	11,1	2,4	22,9
2018	100,0	60,2	10,9	2,2	26,7
2019	100,0	61,3	10,8	2,1	25,8
2020	100,0	65,7	9,0	1,0	24,3
2021	100,0	69,4	8,0	0,6	22,0

220 Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of general trade and consumer services
by types of ownership and by kinds of economic activities*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1754002	2410670	2640705	2815824	2852311
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	347710	270052	263893	249433	254571
Ngoài Nhà nước - Non-state	1301279	1955222	2207809	2396543	2450650
Tập thể - Collective	1828	1397	1295	1182	1190
Tư nhân - Private	1126999	1787196	2010939	2163948	2235160
Cá thể - Household	172452	166629	195575	231413	214300
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	105013	185396	169003	169848	147090
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
- Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1417198	1974356	2211142	2408834	2482466
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	41832	55501	61657	52361	44645
- Du lịch lữ hành - Tourist services	9036	11215	12050	6159	3382
- Dịch vụ - Services	285936	369598	355856	348470	321818
Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	89376	110000	122557	117778	106200
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	98383	111396	81092	85957	94120

220 (Tiếp theo) **Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ**
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Turnover of general trade and consumer services*
by types of ownership and by kinds of economic activities

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	57459	78930	80178	75645	67190
Trong đó: Tư vấn thiết kế <i>Of which: Design consultancy</i>	32015	32770	32568	33436	25030
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	16846	43594	43757	40453	33720
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6714	6618	6773	7383	4859
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	4851	4618	4523	4830	4968
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	4098	7217	8855	8211	3471
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8209	7225	8121	8213	7290

221

**Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
*Turnover of general trade and consumer services
by types of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	19,8	11,2	10,0	8,9	8,9
Ngoài Nhà nước - Non-state	74,2	81,1	83,6	85,1	85,9
Tập thể - Collective	0,1	0,1	0,1	0,1	...
Tư nhân - Private	64,3	74,1	76,1	76,9	78,4
Cá thể - Household	9,8	6,9	7,4	8,2	7,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	6,0	7,7	6,4	6,0	5,2
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
- Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	80,8	81,9	83,7	85,6	87,0
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	2,4	2,3	2,3	1,8	1,6
- Du lịch lữ hành - Tourist services	0,5	0,5	0,5	0,2	0,1
- Dịch vụ - Services	16,3	15,3	13,5	12,4	11,3
Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5,1	4,5	4,6	4,2	3,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5,6	4,6	3,1	3,0	3,3

221 (Tiếp theo) **Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3,3	3,3	3,0	2,7	2,3
Trong đó: Tư vấn thiết kế <i>Of which: Design consultancy</i>	1,8	1,4	1,2	1,2	0,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) - <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	1,0	1,8	1,7	1,4	1,2
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,4	0,3	0,3	0,3	0,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	0,2	0,3	0,3	0,3	0,1
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3

222 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
và ngành kinh doanh
*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	41832	55501	61657	52361	44645
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	983	1100	1150	1365	519
Ngoài Nhà nước - Non-state	32672	43060	46562	46270	40660
Tập thể - Collective	47	60	62	34	12
Tư nhân - Private	5865	7500	8200	12010	9371
Cá thể - Household	26760	35500	38300	34226	31277
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	8177	11341	13945	4726	3466
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation</i>	7974	10063	10775	5282	3289
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	33858	45438	50882	47079	41356

222 (Tiếp theo) **Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống**
theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
và ngành kinh doanh
 (Cont.) *Turnover of accommodation, food and beverage*
services at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity

	2015	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	2,3	2,0	1,9	2,6	1,2
Ngoài Nhà nước - Non-state	78,1	77,6	75,5	88,4	91,0
Tập thể - Collective	0,1	0,1	0,1	0,1	...
Tư nhân - Private	14,0	13,5	13,3	22,9	21,0
Cá thể - Household	64,0	64,0	62,1	65,4	70,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	19,6	20,4	22,6	9,0	7,8
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation</i>	19,1	18,1	17,5	10,1	7,4
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	80,9	81,9	82,5	89,9	92,6

223 Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	454	454	455	455	452
Hạng 1 - Level 1	15	15	15	15	15
Hạng 2 - Level 2	65	60	57	65	56
Hạng 3 - Level 3	311	334	350	344	349
Chưa phân hạng - Not level	63	45	33	31	32

224

**Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại
phân theo thành phần kinh tế và phân theo quy mô**
*Number of super markets and commercial centers
by types of ownership and by size*

ĐVT: Siêu thị, TTTM - Unit: Super market, commercial center

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	161	155	142	160	140
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	22	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	121	137	130	138	125
Tập thể - Collective	2	-	-	-	-
Tư nhân - Private	119	137	130	138	125
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	18	18	12	22	15
Phân theo quy mô - By size					
Hạng 1 - Level 1	29	38	30	37	36
Hạng 2 - Level 2	32	39	43	42	39
Hạng 3 - Level 3	64	66	57	69	65
Chưa phân hạng - Not level	36	12	12	12	-

225 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2015	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	7974	10063	10775	5282	3289
Nhà nước - State	315	387	400	138	86
Ngoài Nhà nước - Non-state	3177	4011	4310	3167	1976
Tập thể - Collective	9	16	17	3	1
Tư nhân - Private	1362	1685	1810	1275	795
Cá thể - Household	1806	2310	2483	1889	1180
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	4482	5665	6065	1977	1227
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	9036	11215	12050	6159	3382
Nhà nước - State	1508	1266	1300	160	36
Ngoài Nhà nước - Non-state	6289	8649	9300	5444	3063
Trong đó: Tư nhân <i>Of which: Private</i>	6289	8649	9300	5444	3063
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1239	1300	1450	555	283

225 (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành**
phân theo thành phần kinh tế
 (Cont) *Turnover of travelling at current prices*
by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - State	4,0	3,8	3,7	2,6	2,6
Ngoài Nhà nước - Non-state	39,8	39,9	40,0	60,0	60,1
Tập thể - Collective	0,1	0,2	0,2	0,1	...
Tư nhân - Private	17,1	16,7	16,8	24,1	24,2
Cá thể - Household	22,6	23,0	23,0	35,8	35,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	56,2	56,3	56,3	37,4	37,3
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - State	16,7	11,3	10,8	2,6	1,0
Ngoài Nhà nước - Non-state	69,6	77,1	77,2	88,4	90,6
Trong đó: Tư nhân <i>Of which: Private</i>	69,6	77,1	77,2	88,4	90,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	13,7	11,6	12,0	9,0	8,4

226 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2015	2018	2019	2020	2021
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ	9190	11753	12288	1905	919
<i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>					
Khách du lịch nghỉ qua đêm	5039	6000	6291	965	535
<i>Visitors stay overnight</i>					
Khách trong ngày	4151	5753	5997	940	384
<i>Visitors in day</i>					
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ	745	940	1051	240	227
<i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>					

227 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa

Average expenditure per day of domestic tourists

ĐVT: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	2013	2017	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1386,6	1260,9	1330,1	1358,6
Phân theo khoản chi - By expenditure				
Thuê phòng - Accommodation	502,9	310,1	276,1	256,5
Ăn uống - Food	345,0	187,6	333,3	361,4
Đi lại - Transport	226,3	208,1	332,5	365,4
Thăm quan - Sightseeing	58,4	30,1	67,6	77,0
Mua hàng - Shopping	139,8	250,8	184,8	180,9
Vui chơi - Entertainment	11,1	18,6	76,6	76,3
Y tế - Health	36,5	106,4	12,9	6,3
Chi khác - Others	66,6	149,2	46,3	34,8
Phân theo phương tiện đến				
<i>By means of transport</i>				
Máy bay - Air	1774,5	1196,8	1804,6	1744,9
Ô tô - Car	1256,0	1343,8	987,7	1008,5
Tàu hỏa - Train	1147,0	1120,8	1127,4	1950,0
Tàu thủy - Ship	1206,3	-	-	1139,8
Phương tiện khác - Others	994,7	1902,7	558,0	1500,0
Phân theo mục đích đến				
<i>By main purpose of journey</i>				
Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	1463,6	971,1	1333,1	1366,3
Thông tin, báo chí - Press	1241,1	1488,2	1590,0	-
Hội nghị, hội thảo - Conference	1178,5	1514,6	2185,4	2535,7
Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	1336,9	1316,1	1150,8	1045,6
Thương mại - Trade affairs	2051,8	3151,4	1428,6	7000,0
Chữa bệnh - Health	1187,1	2184,4	-	-
Các mục đích khác - Others	1279,9	1261,7	1575,2	810,0

227 (Tiếp theo) **Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa**
(Cont.) *Average expenditure per day of domestic tourists*

ĐVT: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

	2013	2017	2019	2020
Phân theo nghề nghiệp - By profession				
Công chức, viên chức nhà nước <i>Official and public servan</i>	1385,0	1266,6	1389,9	1447,3
Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1679,9	2460,2	1397,6	1613,1
Công nhân - <i>Worker</i>	1296,5	1009,5	991,1	1275,9
Nông dân - <i>Farmer</i>	1299,6	1069,4	1048,1	1134,4
Hưu trí - <i>Retired</i>	1392,9	1476,8	1474,2	1459,8
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	1160,6	1157,4	1382,3	1412,2
Phân theo độ tuổi - By age				
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>From 15 to 24 age</i>	1001,0	1894,4	1314,1	1295,4
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>From 25 to 34 age</i>	1361,0	1106,2	1439,8	1564,0
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>From 35 to 44 age</i>	1457,5	1176,7	1298,4	1365,4
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>From 45 to 54 age</i>	1385,9	1380,6	1348,3	1343,9
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>From 55 to 64 age</i>	1415,6	1119,9	1484,5	1638,7
Trên 65 tuổi - <i>Over 65 age</i>	1358,2	2136,7	1387,5	1368,9
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - <i>Male</i>	1403,6	1335,3	1300,9	1326,1
Nữ - <i>Female</i>	1371,9	1137,8	1356,4	1387,3

228 Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm) *Activities of tourism in Hanoi (At annual 31 December)*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	2021
Số lượng khách sạn, nhà nghỉ <i>Amount of hotels, guest houses</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	647	733	738	716	690
KV kinh tế trong nước <i>Sector of domestic economy</i>	"	629	715	720	698	675
Kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	"	13	20	20	18	15
Buồng - Room	Buồng - Room	1316	1280	1280	1150	955
Giường - Bed	Giường - Bed	2497	2510	2510	2255	1880
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	616	695	700	680	660
Buồng - Room	Buồng - Room	16038	17360	17450	16950	15950
Giường - Bed	Giường - Bed	25061	27090	27200	26400	25200
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of foreign capital</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	18	18	18	18	15
Buồng - Room	Buồng - Room	5114	3560	3560	3560	2965
Giường - Bed	Giường - Bed	6633	5325	5325	5325	4430
Khách du lịch - Tourists						
Khách đến khách sạn <i>Visitors to Hanoi's hotel</i>	1000 lượt <i>Times thous.</i>	11667	16348	17091	2780	1164
Trong đó: Khách nước ngoài <i>Of which: Foreign visitors</i>	"	2477	4595	4803	875	245
Khách VN đi du lịch nước ngoài - <i>Visitors to foreign countries</i>	"	108	158	169	22	504

229 Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Export of goods by economic sectors and by commodity group

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	10475	13909	15695	15159	15489
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sectors</i>					
Khu vực kinh tế trong nước <i>Domestic economic sector</i>	5254	7499	9210	9018	8492
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	5221	6410	6485	6141	6997
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	1056	1219	909	851	777
Hàng may, dệt - <i>Textiles and garments</i>	1635	1876	2133	1843	2221
Giày dép và sản phẩm từ da <i>Leather products, shoes and sandal</i>	242	241	270	247	372
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	2011	2379	2447	2338	2170
Hàng gốm sứ - <i>Pottery and glassware</i>	116	156	193	214	226
Xăng dầu (Tạm nhập, tái xuất) <i>Gasoline and petroleum product (re-export)</i>	533	1490	1365	590	685
Máy móc, thiết bị phụ tùng <i>Machinery, equipments</i>	1211	1753	1787	1626	1983
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and product of glass</i>	362	356	349	362	423
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Transports and equipments</i>	590	1112	1353	1158	1600
Gỗ và sản phẩm gỗ - <i>Wood and wooden products</i>	354	527	498	536	751
Điện thoại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	313	219	258	302	291
Hàng khác - <i>Others</i>	2052	2581	4133	5092	3990

230

Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Export of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	94,6	118,8	112,8	96,6	102,2
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sectors</i>					
Khu vực kinh tế trong nước <i>Domestic economic sector</i>	92,0	131,2	122,8	97,9	94,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	97,5	107,0	101,2	94,7	113,9
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	98,2	123,5	74,6	93,6	91,3
Hàng may, dệt - <i>Textiles and garments</i>	111,0	119,5	113,7	86,4	120,5
Giày dép và sản phẩm từ da <i>Leather products, shoes and sandal</i>	97,6	102,6	112,0	91,5	150,6
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	92,7	109,9	102,9	95,5	92,8
Hàng gốm sứ - <i>Pottery and glassware</i>	88,5	113,0	123,7	110,9	105,6
Xăng dầu (Tạm nhập, tái xuất) <i>Gasoline and petroleum product (re-export)</i>	70,1	231,0	91,6	43,2	116,1
Máy móc, thiết bị phụ tùng <i>Machinery, equipments</i>	104,0	100,0	101,9	91,0	122,0
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and product of glass</i>	104,9	99,4	98,0	103,7	116,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Transports and equipments</i>	86,6	117,8	121,7	85,6	138,2
Gỗ và sản phẩm gỗ - <i>Wood and wooden products</i>	107,6	134,4	94,5	107,6	140,1
Điện thoại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	109,4	100,9	117,8	117,1	96,4
Hàng khác - <i>Others</i>	85,3	112,1	160,1	123,2	78,4

231

Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Import of goods by economic sectors and by commodity group

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	25713	30977	31636	29029	35009
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sector</i>					
Khu vực kinh tế trong nước <i>Domestic economic sector</i>	20313	24586	25242	22225	27466
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	5400	6391	6394	6804	7543
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Máy móc, thiết bị phụ tùng <i>Machinery, equipments</i>	4771	6012	6102	5490	6779
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	1753	2179	2491	2785	2717
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Transports and equipments</i>	3416	1556	2041	1495	2699
Hàng điện gia dụng và linh kiện <i>Household electrical goods and components</i>	363	530	638	669	707
Xăng dầu - <i>Petroleum oil refined</i>	3434	4813	3574	1887	1891
Sắt thép - <i>Iron, steel</i>	1354	1610	1605	1329	1595
Chất dẻo - <i>Plastic in primary form</i>	744	1299	1215	1096	1447
Thức ăn gia súc - <i>Fodder</i>	744	901	754	724	851
Vải - <i>Textile fabrics</i>	678	827	876	731	956
Kim loại khác - <i>Metal</i>	450	818	903	855	1218
Ngô - <i>Corn</i>	530	748	805	750	804
Sản phẩm chất dẻo - <i>Product of plastic</i>	449	646	672	629	773
Sản phẩm hóa chất - <i>Product of chemicals</i>	418	638	674	668	1352
Hàng khác - <i>Others</i>	6609	8400	9286	9921	11220

232 Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Import of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	105,4	107,5	102,1	91,8	120,6
Phân theo khu vực kinh tế <i>By kinds of economic sector</i>					
Khu vực kinh tế trong nước <i>Domestic economic sector</i>	105,4	109,3	102,7	88,0	123,6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	105,4	101,1	100,0	106,4	110,9
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Máy móc, thiết bị phụ tùng <i>Machinery, equipments</i>	112,6	82,1	101,5	90,0	123,5
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	98,2	105,5	114,3	111,8	97,6
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Transports and equipments</i>	250,3	91,9	131,2	73,2	180,6
Hàng điện gia dụng và linh kiện <i>Household electrical goods and components</i>	138,0	117,0	120,4	104,9	105,7
Xăng dầu - <i>Petroleum oil refined</i>	66,5	115,1	74,3	52,8	100,2
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	105,4	108,7	99,7	82,8	120,0
Chất dẻo - <i>Plastic in primary form</i>	94,3	125,3	93,5	90,2	132,0
Thức ăn gia súc - <i>Fodder</i>	122,4	130,4	83,7	96,0	117,5
Vải - <i>Textile fabrics</i>	109,4	120,7	105,9	83,4	130,8
Kim loại khác - <i>Metal</i>	144,2	188,0	110,4	94,7	142,5
Ngô - <i>Corn</i>	129,3	140,3	107,6	93,2	107,2
Sản phẩm chất dẻo - <i>Product of plastic</i>	109,2	110,8	104,0	93,6	122,9
Sản phẩm hóa chất - <i>Product of chemicals</i>	120,1	109,2	105,6	99,1	202,4
Hàng khác - <i>Others</i>	97,2	118,6	110,5	106,8	113,1

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
233 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	551
234 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared with previous month</i>	552
235 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared with December of previous year</i>	554
236 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared with the same period of previous year</i>	556
237 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	558
238 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	559
239 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019</i>	560
240 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	562

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i, $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n : The number of items/ item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month,

$N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2021

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2021 tăng 1,77% so với bình quân năm 2020. CPI bình quân năm 2021 tăng so với bình quân năm 2020 do một số nguyên nhân chủ yếu sau: Nhóm giao thông tăng 9,88% tác động làm tăng CPI chung 0,97%, do giá xăng, dầu điều chỉnh tăng nhiều lần trong năm (nhóm nhiên liệu tăng 29,4%); nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,66% tác động làm tăng CPI chung 0,74%, do giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 4,23%, vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 8,78%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,62% và nhóm thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,59% cùng tác động làm tăng CPI chung 0,04%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,74% tác động làm tăng CPI chung 0,03%. Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 có 2/11 nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân giảm so với năm 2021: Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 2,44% tác động làm giảm CPI chung 0,12%; bưu chính viễn thông giảm 0,98% tác động làm giảm CPI chung 0,03%.

Giá vàng trong nước biến động cùng xu hướng với giá vàng thế giới. Bình quân năm 2021, chỉ số giá vàng tăng cao 6,76% so với bình quân năm 2020; chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2021 giảm 1,19%.

PRICE INDEX IN 2021

The average consumer price index (CPI) in 2021 will increase by 1.77% compared to the average of 2020. The average CPI in 2021 will increase compared to the average in 2020 due to a number of main reasons as follows: Traffic increased by 9.88% increase the overall CPI by 0.97% due to the increase in gasoline and oil prices several times a year (fuel group increased by 29.4%); group of housing, electricity, water, fuel and construction materials increased by 3.66%, impacting on the overall CPI increase by 0.74% due to an increase of 4.23% in housing repair service prices, housing maintenance materials increased by 8.78%; garment, hat and footwear group increased by 0.62% and household appliances group increased by 0.59% with the same impact on increasing the overall CPI by 0.04%; group of beverages and tobacco increased by 1.74%, which increased the overall CPI by 0.03%. In 2021, due to the impact of the Covid-19 epidemic, there are 2/11 commodity groups with a decrease in average CPI compared to 2021: Culture, entertainment and tourism groups decrease by 2.44%, reducing the overall CPI 0.12%; post and telecommunications decreased by 0.98% impact on overall CPI reduction by 0.03%.

The domestic gold price fluctuates along with the world gold price. On average, in 2021, the gold price index will increase by 6.76% compared to the average in 2020; The average US dollar price index in 2021 decreased by 1.19%.

233 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
Tháng trước = 100 <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - Jan.	99,83	100,86	100,22	101,07	99,94
Tháng 2 - Feb.	99,93	100,89	100,89	99,93	101,80
Tháng 3 - Mar.	100,38	99,78	99,87	99,11	99,79
Tháng 4 - Apr.	100,20	99,94	100,24	98,60	99,74
Tháng 5 - May	100,12	100,71	100,65	99,75	99,94
Tháng 6 - Jun.	100,13	100,74	100,33	100,69	100,20
Tháng 7 - Jul.	100,18	100,19	100,02	100,44	100,73
Tháng 8 - Aug.	100,17	100,67	100,27	100,25	100,77
Tháng 9 - Sep.	99,90	101,08	100,12	100,20	99,40
Tháng 10 - Oct.	100,12	100,24	100,58	99,88	99,97
Tháng 11 - Nov.	100,04	99,74	100,75	99,81	100,47
Tháng 12 - Dec.	99,97	99,69	101,23	99,98	99,79
Bình quân tháng <i>Monthly average index</i>	100,07	100,38	100,43	99,97	100,21
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of reported year compared with December of previous year</i>	100,89	104,70	105,28	99,69	102,55

234

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared with pre. month

Đơn vị tính - Unit: %

552

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	99,94	101,80	99,79	99,74	99,94	100,20	100,73	100,77	99,40	99,97	100,47	99,79
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,98	101,44	98,46	99,90	99,53	99,84	100,30	102,21	100,07	98,45	100,30	100,37
Lương thực - <i>Food</i>	100,97	101,22	99,82	99,90	100,09	99,49	99,82	100,74	100,54	100,03	100,41	100,16
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,36	101,95	97,76	99,86	99,27	99,82	100,48	103,27	100,03	97,65	100,39	100,52
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,01	100,18	99,81	100,01	100,01	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,02	100,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,61	100,77	99,59	100,10	100,03	100,21	99,97	100,25	99,95	100,19	100,56	100,19
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,20	100,06	99,98	100,10	100,05	100,02	99,92	99,95	99,93	100,23	100,26	100,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,10	106,02	100,35	98,48	100,35	100,74	102,09	100,50	98,29	100,74	100,30	99,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,04	99,95	100,14	100,06	100,07	100,04	100,05	99,94	100,10	100,05	100,05

234 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021** **so với tháng trước**

(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021
compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,03	100,01	100,00	100,00	100,01	100,01	100,02	100,02	100,02	100,06	100,11	100,01
Giao thông - <i>Transport</i>	102,16	101,24	102,36	100,99	100,59	101,03	102,30	99,76	99,96	102,54	102,68	98,31
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,85	99,99	99,78	100,00	100,00	99,97	100,00	100,00	99,94	99,90	100,00	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,01	100,01	100,01	100,01	100,00	100,00	100,01	96,38	100,48	99,78	99,56
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	100,04	100,21	99,89	99,15	98,96	99,82	99,83	100,21	100,18	99,97	100,40	100,16
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,07	100,11	99,81	100,20	100,03	100,03	99,95	100,02	99,98	99,99	100,55	100,21
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	102,46	99,44	96,49	97,29	102,15	100,97	97,60	99,48	100,08	99,15	102,53	99,64
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,81	99,73	100,02	100,17	99,92	99,83	100,00	99,59	99,40	99,91	99,73	100,76

235

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

554

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	99,94	101,75	101,53	101,27	101,21	101,41	102,15	102,94	102,32	102,29	102,77	102,55
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,98	102,43	100,86	100,76	100,28	100,12	100,42	102,63	102,71	101,12	101,42	101,79
Lương thực - Food	100,97	102,20	102,01	101,92	102,01	101,49	101,31	102,06	102,61	102,64	103,07	103,23
Thực phẩm - Foodstuff	101,36	103,33	101,02	100,88	100,14	99,96	100,45	103,73	103,77	101,33	101,72	102,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,01	100,18	99,99	100,00	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01	100,03	100,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,61	101,38	100,97	101,07	101,10	101,31	101,28	101,53	101,48	101,67	102,24	102,43
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,20	100,26	100,24	100,35	100,40	100,42	100,33	100,28	100,22	100,45	100,71	100,75
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,10	102,95	103,31	101,74	102,10	102,85	105,00	105,52	103,72	104,48	104,79	104,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,10	100,04	100,18	100,24	100,31	100,35	100,40	100,35	100,44	100,49	100,54

235 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,03	100,04	100,04	100,04	100,05	100,06	100,09	100,10	100,12	100,18	100,28	100,29
Giao thông - <i>Transport</i>	102,16	103,43	105,87	106,92	107,55	108,66	111,16	110,89	110,84	113,66	116,70	114,73
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,85	99,84	99,63	99,63	99,63	99,60	99,60	99,60	99,53	99,43	99,43	99,42
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,01	100,02	100,03	100,04	100,04	100,05	100,05	96,38	97,24	97,03	96,60
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	100,04	100,26	100,15	99,30	98,26	98,09	97,92	98,13	98,30	98,27	98,67	98,83
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,07	100,18	99,99	100,20	100,23	100,25	100,20	100,22	100,20	100,19	100,74	100,95
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	102,46	101,89	98,32	95,65	97,70	98,65	96,28	95,78	95,85	95,04	97,45	97,09
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,81	99,55	99,57	99,74	99,66	99,48	99,49	99,08	98,49	98,40	98,14	98,88

236

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	98,58	100,43	101,12	102,29	102,49	101,98	102,28	102,81	102,00	102,08	102,75	102,55
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,49	101,07	100,28	98,81	99,16	98,57	98,84	100,83	101,22	100,00	100,87	101,79
Lương thực - Food	103,12	103,81	102,61	101,57	101,53	101,63	101,84	102,00	102,18	102,58	102,89	103,23
Thực phẩm - Foodstuff	99,28	100,14	99,20	97,56	98,18	97,29	97,67	100,66	101,31	99,53	100,90	102,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,87	102,69	102,42	101,23	100,87	100,85	100,85	100,85	100,68	100,28	100,06	100,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,86	101,75	101,59	101,84	101,70	101,70	101,52	101,75	101,62	101,82	102,36	102,43
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,02	100,27	100,22	100,89	100,86	100,96	100,77	100,72	100,52	100,68	100,77	100,75
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	96,50	102,56	103,48	104,59	104,02	104,59	106,41	106,02	103,40	104,30	104,32	104,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,87	100,81	100,66	100,73	100,72	100,52	100,39	100,48	100,37	100,41	100,55	100,54

236 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2021 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

557

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,37	100,32	100,27	100,23	100,21	100,21	100,15	100,12	100,14	100,18	100,29	100,29
Giao thông - <i>Transport</i>	90,67	93,90	100,32	116,10	119,38	114,55	113,19	112,72	112,76	115,74	119,52	114,73
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	98,88	99,00	98,86	98,90	98,90	98,92	98,92	98,99	99,12	99,02	99,35	99,42
Giáo dục - <i>Education</i>	102,73	102,72	102,71	102,72	102,73	102,68	102,68	102,67	97,00	97,24	97,03	96,60
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	94,57	96,30	99,14	98,78	97,74	97,28	96,77	97,12	97,53	98,14	98,64	98,83
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,32	100,33	100,39	100,97	100,96	100,54	100,36	100,23	100,38	100,32	100,78	100,95
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	128,06	123,82	115,45	113,68	112,58	110,58	104,00	95,01	95,11	95,48	97,10	97,09
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,81	99,27	99,24	98,23	98,59	99,02	99,24	98,91	98,32	98,21	97,98	98,88

237

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
tháng 12 so với cùng kỳ năm trước**
*Consumer price index, gold and USD price index
of December as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,89	104,70	105,28	99,69	102,55
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,95	106,60	110,05	101,18	101,79
Lương thực - <i>Food</i>	95,88	98,65	101,97	103,09	103,23
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,44	108,30	111,99	99,91	102,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,35	105,13	108,02	103,97	100,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,48	102,29	102,26	101,06	102,43
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,73	104,21	100,64	99,89	100,75
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,90	103,76	105,64	101,11	104,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,44	102,69	101,76	101,19	100,54
Thuốc và dịch vụ y tế - <i>Medicament, health</i>	100,07	102,50	102,54	100,66	100,29
Giao thông - <i>Transport</i>	92,36	99,31	102,78	89,22	114,73
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,60	96,97	97,25	98,88	99,42
Giáo dục - <i>Education</i>	104,37	112,74	102,83	102,77	96,60
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	102,36	104,81	102,55	94,79	98,83
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,33	102,38	102,25	101,09	100,95
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,26	99,49	117,83	129,60	97,09
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,17	102,68	99,49	99,96	98,88

238

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,70	104,22	103,77	102,67	101,77
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,11	104,13	104,83	109,39	100,16
Lương thực - Food	96,37	103,21	99,69	103,83	102,41
Thực phẩm - Foodstuff	101,20	104,51	105,90	110,53	99,49
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,38	103,46	103,93	108,57	101,14
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,47	101,85	102,27	101,75	101,74
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,97	102,70	103,00	99,78	100,62
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,37	105,05	104,53	102,38	103,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,26	102,40	102,15	101,51	100,59
Thuốc và dịch vụ y tế - Medicament, health	100,57	104,07	104,12	102,18	100,23
Giao thông - Transport	89,23	104,98	98,95	89,31	109,88
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,42	98,23	97,05	98,33	99,02
Giáo dục - Education	107,51	107,70	109,38	102,55	100,79
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	102,72	103,57	103,84	96,89	97,56
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,47	102,56	102,53	101,75	100,55
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,08	102,80	108,48	126,68	106,76
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,04	101,27	101,04	100,17	98,81

239

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	103,13	104,99	104,77	104,49	104,43	104,64	105,40	106,22	105,58	105,55	106,04	105,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,51	111,08	109,37	109,27	108,75	108,57	108,90	111,30	111,38	109,66	109,98	110,39
Lương thực - Food	105,08	106,36	106,17	106,06	106,16	105,62	105,43	106,21	106,79	106,82	107,26	107,44
Thực phẩm - Foodstuff	110,06	112,20	109,69	109,54	108,74	108,55	109,07	112,64	112,67	110,03	110,46	111,03
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,80	109,99	109,79	109,79	109,80	109,80	109,80	109,80	109,80	109,81	109,83	109,88
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,10	103,90	103,47	103,57	103,61	103,82	103,79	104,05	103,99	104,19	104,77	104,97
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,09	101,15	101,13	101,23	101,29	101,30	101,22	101,17	101,10	101,33	101,60	101,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,16	106,19	106,56	104,94	105,31	106,09	108,30	108,84	106,98	107,77	108,09	107,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,34	101,38	101,33	101,47	101,53	101,60	101,64	101,69	101,64	101,73	101,78	101,83

239

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021**
so với kỳ gốc 2019

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021*
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,43	102,44	102,44	102,44	102,46	102,47	102,49	102,51	102,53	102,59	102,70	102,70
Giao thông - <i>Transport</i>	93,62	94,78	97,03	97,99	98,57	99,58	101,87	101,63	101,58	104,16	106,95	105,14
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	98,79	98,78	98,57	98,57	98,57	98,54	98,54	98,54	98,48	98,37	98,37	98,37
Giáo dục - <i>Education</i>	106,92	106,93	106,94	106,95	106,97	106,97	106,97	106,98	103,38	103,97	103,74	103,29
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	96,42	96,63	96,52	95,70	94,70	94,53	94,37	94,57	94,74	94,71	95,09	95,25
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,61	106,72	106,52	106,74	106,77	106,80	106,75	106,77	106,75	106,73	107,32	107,54
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	137,87	137,10	132,29	128,70	131,47	132,74	129,55	128,88	128,98	127,88	131,12	130,65
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,85	99,58	99,60	99,77	99,69	99,52	99,52	99,12	98,52	98,44	98,17	98,91

240

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2018	2019	2020	2021
Gạo tẻ - Rice	Kg	14649	16202	16512	16604	16919
Gạo nếp - Sweet rice	"	24587	26581	26906	28450	29257
Thịt lợn - Pork	"	90625	88279	100867	155864	142529
Thịt bò - Beef	"	226428	232038	236553	250890	262699
Thịt gà - Chicken	"	107123	109526	114049	108373	103997
Cá nước ngọt - Fish	"	82854	71121	71738	81976	75904
Cá biển - Sea fish	"	119944	136588	140548	149376	150277
Đậu phụ - Soya curd	"	17478	17173	17214	17108	17724
Rau muống - Bindweed	"	9457	11518	12048	13047	13657
Bắp cải - Cabbage	"	13231	12110	15164	14358	12528
Cà chua - Tomato	"	18013	17491	19708	22459	18065
Bí xanh - Waky pumpkin	"	14476	15925	17253	17344	17128
Chuối - Banana	"	13628	16389	15952	14945	15125
Dưa hấu - Watermelon	"	16867	17618	18847	19439	20126
Muối - Salt	"	7657	8480	9041	10657	12219
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	36986	41896	46180	63045	78158
Dầu ăn - Oil	"	43568	44796	44753	45953	48449
Mì chính - Glutamate	Kg	60326	61101	61912	63872	64119
Đường - Sugar	"	19745	19287	18645	18199	18892
Sữa bột - Powdered milk	"	390433	444344	470287	490203	504778
Bia chai - Bottled beer	Lít - Litre	32514	34756	34930	35061	35733
Rượu Lúa mới - Voka HN wine	"	95924	103637	102412	107889	111309
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	17774	18635	18766	19220	19398

240 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2018	2019	2020	2021
Áo sơ mi nam <i>Shirt for men</i>	Chiếc <i>Piece</i>	259949	282474	293501	312107	331773
Áo sơ mi nữ <i>Shirt for women</i>	"	175205	188126	194578	237012	280456
Quần âu nam <i>Trousers for men</i>	"	411441	446263	445007	447695	454717
Thuốc kháng sinh <i>Antibiotic</i>	Vĩ <i>Pack</i>	90422	164137	164859	155415	155453
Bột giặt - Soap powder	Kg	41262	47206	49217	46520	46539
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	12645	15746	15333	10178	14312
Gas loại 12 kg/bình <i>Gas type 12 kg/pot</i>	Bình <i>Pot</i>	301740	361908	335915	338670	433680
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	18201	20021	19490	15461	19992
Xi măng - Cement	Kg	1478	1486	1520	1508	1484
Thép - Steel	"	13152	13856	14879	14707	16594
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1696	1984	2122	2091	2085
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	8359	9212	9463	9740	9304
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	7000	7000	7000	7000	7000
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần <i>Times</i>	26110	26853	29145	32586	35408
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	23751	26650	26718	30091	32072

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
241 Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải <i>Establishment and labour in transportation service</i>	575
242 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo thành phần kinh tế <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership</i>	577
243 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	579
244 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	580
245 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight by types of ownership and by types of transport</i>	581
246 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	582
247 Cơ sở vật chất, sản lượng, doanh thu ngành bưu chính viễn thông <i>Facilities, output and turnover of postal and communication services</i>	583
248 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	584
249 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	585

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Số lượt hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUƯ CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:

- *Number of passengers traffic* is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:

- *Volume of freight traffic* is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2021

Tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2021 đạt 119,2 nghìn tỷ đồng, giảm 2,3% so với năm 2020. Trong đó: Kinh tế Nhà nước chiếm 14,7% tổng doanh thu và giảm 8% so với năm 2020; kinh tế ngoài Nhà nước chiếm 84,1% và giảm 1,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 1,2% và giảm 3,0%.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển năm 2021 đạt 218,4 triệu lượt khách, giảm 20,4% so với năm 2020; số lượt hành khách luân chuyển đạt 6.478 triệu HK.km, giảm 33,6%. Trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 217,9 triệu lượt khách, giảm 20,8% và số lượt hành khách luân chuyển đạt 6.471 triệu HK.km, giảm 33,5%; vận tải hành khách đường sông đạt 511 nghìn lượt khách, giảm 44,2% và số lượt hành khách luân chuyển đạt 7 triệu HK.km, giảm 58,3%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2021 đạt 857,6 triệu tấn, tăng 0,6% so với năm 2020; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 81.389 triệu tấn.km, giảm 1,2%. Trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ đạt 823,5 triệu tấn, tăng 0,9% và khối lượng luân chuyển đạt 24.997 triệu tấn.km, tăng 3%; vận tải hàng hóa đường sông đạt 2,3 triệu tấn, tăng 5% và khối lượng luân chuyển đạt 284 triệu tấn.km, tăng 5,2%; vận tải hàng hóa đường biển đạt 31,8 triệu tấn, giảm 6,6% và khối lượng luân chuyển đạt 56.108 triệu tấn.km, giảm 2,9%.

Doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông năm 2021 đạt 48.600 tỷ đồng, tăng 0,8% so với năm 2020. Trong đó: Doanh thu từ bưu chính đạt 682 tỷ đồng, tăng 6,2%; doanh thu từ viễn thông đạt 47.918 tỷ đồng, tăng 0,7%.

Tổng số thuê bao điện thoại đạt 14.887 nghìn thuê bao, tăng 9,1% so với năm 2020 (trong đó: Thuê bao di động 14.507 nghìn thuê bao, tăng 9,9%; thuê bao điện thoại cố định 380 nghìn thuê bao, giảm 13,8%); số thuê bao Internet ADSL và cáp quang đạt 11.932 nghìn thuê bao, tăng 8,5% so với năm trước.

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS IN 2021

Total revenue of transport, storage and transport supporting services in 2021 reached 119.2 trillion VND, a decrease of 2.3% compared to that in 2020. Of which, the state sector accounted for 14.7% of the total revenue and went down by 8.0% compared to the figure in 2020; the non-state sector shared 84.1% and went down by 1.2%; the FDI sector contributed 1.2% and went down by 3.0%.

Passenger transport: The number of passengers carried in 2021 reached 218.4 million passengers, a decrease of 20.4% compared to that in 2020. The number of passengers traffic reached 6,478 million passengers.km, a decrease of 33.6%. Of which, the number of passengers carried by roadway reached 217.9 million passengers, falling by 20.8% and the number of passengers traffic reached 6,471 million passengers.km, declining by 33.5%; and the number of passengers carried by inland waterway reached 511 thousand passengers, decreasing by 44.2% and the number of passengers traffic reached 7 million passengers.km, decreasing by 58.3%.

Freight transport: The volume of freight carried in 2021 reached 857.6 million tons, going up by 0.6% compared to that in 2020. The volume of freight traffic reached 81,389 million tons.km, falling by 1.2%. Of which, the volume of freight carried by roadway reached 823.5 million tons, rising by 0.9% and the volume of freight traffic reached 24,997 million tons.km, growing by 3.0%; the volume of freight carried by inland waterway reached 2.3 million tons, expanding by 5.0% and the volume of freight traffic reached 284 million tons.km, edging up by 5.2%; and the volume of freight carried by seaway reached 31.8 million tons, falling by 6.6% and the volume of freight traffic reached 56,108 million tons.km, falling by 2.9%.

The revenue of postal services and telecommunications in 2021 reached 48,600 billion VND, going up by 0.6% compared to that in 2020. Of which, the revenue of postal services reached 682 billion VND, rising by 6.2%; and the revenue of telecommunications attained 47,918 billion VND, rising by 0.7%. The total telephone subscribers reached 14,887 thousand subscribers, edging up by 9.1% compared to the figure in 2020 (of which, postpaid mobile subscribers reached 14,507 thousand subscribers, going up by 9.9%; and telephone subscribers reached 380 thousand subscribers, reducing by 13.8%); the number of ADSL and fiber optic cable internet subscribers reached 11,932 thousand subscribers, climbing up by 8.5% over the previous year.

241 Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải

Establishment and labour in transportation service

	2015	2018	2019	2020	2021
CƠ SỞ - ESTABLISHMENT	20637	22042	19334	24648	23929
Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>State sector under central government management</i>	27	21	20	19	19
Hàng hoá - <i>Goods</i>	13	9	9	10	10
Hành khách - <i>Passenger</i>	4	2	1	1	1
Hỗ trợ - <i>Support</i>	10	10	10	8	8
Kinh tế Nhà nước địa phương <i>State sector under local government management</i>	10	6	7	5	5
Hàng hoá - <i>Goods</i>	1	1	1	-	-
Hành khách - <i>Passenger</i>	5	3	4	3	3
Hỗ trợ - <i>Support</i>	4	2	2	2	2
Ngoài Nhà nước (bao gồm cả cá thể) <i>Non-state sector (included private sector)</i>	20546	21895	19158	24446	23760
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	54	120	149	178	145

241 (Tiếp theo) Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải (Cont.) Establishment and labour in transportation service

	2015	2018	2019	2020	2021
LAO ĐỘNG (NGƯỜI) <i>LABOUR (PERSON)</i>	128905	134044	143235	163665	160395
Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>State sector under central government management</i>	23796	17767	16599	12160	11905
Hàng hoá - <i>Goods</i>	4933	3141	3146	2514	2445
Hành khách - <i>Passenger</i>	9455	5127	4288	3455	3350
Hỗ trợ - <i>Support</i>	9408	9499	9165	6191	6110
Kinh tế Nhà nước địa phương <i>State sector under local government management</i>	7163	8161	8438	7634	7370
Hàng hoá - <i>Goods</i>	121	60	60	-	-
Hành khách - <i>Passenger</i>	5492	6888	7237	6589	6350
Hỗ trợ - <i>Support</i>	1550	1213	1141	1045	1020
Ngoài Nhà nước (bao gồm cả cá thể) <i>Non-state sector (included private sector)</i>	91368	100810	110436	131697	129300
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	6578	7306	7762	12174	11820

242 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo thành phần kinh tế

*Turnover of transport, storage and transportation
supporting services by types of ownership*

	2015	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	79617	105669	119206	121987	119182
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	29025	25803	24569	19018	17496
Trung ương - Central	26644	23753	22710	17386	15995
Địa phương - Local	2381	2050	1859	1632	1501
Ngoài Nhà nước - Non-state	49617	78578	93201	101487	100248
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	975	1288	1436	1482	1438
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Vận tải đường bộ - Road	31790	42067	46774	45267	41632
Vận tải đường thủy - Inland waterway	10147	13388	17235	18055	17073
Kho bãi - Storage	37680	50214	55197	58665	60477

242 (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo thành phần kinh tế**
(Cont.) *Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership*

	2015	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By kinds of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	36,5	24,4	20,6	15,6	14,7
Trung ương - <i>Central</i>	33,5	22,5	19,0	14,3	13,4
Địa phương - <i>Local</i>	3,0	1,9	1,6	1,3	1,3
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	62,3	74,4	78,2	83,2	84,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	40,0	39,8	39,2	37,1	34,9
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>	12,7	12,7	14,5	14,8	14,3
Kho bãi - <i>Storage</i>	47,3	47,5	46,3	48,1	50,8

243

**Số lượt hành khách vận chuyển
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	2021
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	292879	384081	366531	274318	218389
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	35728	29653	28666	25733	20181
Ngoài Nhà nước - Non-state	256235	353237	336777	247633	197325
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	916	1191	1088	952	883
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	291919	382826	365315	273402	217878
Đường sông - Inland waterway	960	1255	1216	916	511
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	12,2	7,7	7,8	9,4	9,2
Ngoài Nhà nước - Non-state	87,5	92,0	91,9	90,3	90,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	99,7	99,7	99,7	99,7	99,8
Đường sông - Inland waterway	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2

244

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	2021
Triệu người.km - Mill. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	7939	9574	9485	9749	6478
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	2406	2147	2122	2657	1792
Ngoài Nhà nước - Non-state	5483	7360	7298	7020	4608
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	50	67	65	72	78
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	7931	9563	9474	9737	6471
Đường sông - Inland waterway	8	11	11	12	7
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	30,3	22,4	22,4	21,5	27,7
Ngoài Nhà nước - Non-state	69,1	76,9	76,9	77,8	71,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,6	0,7	0,7	0,7	1,2
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
Đường sông - Inland waterway	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

245

**Khối lượng hàng hoá vận chuyển
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Volume of freight by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	2021
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	538587	718648	943017	852050	857595
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	39568	30077	30049	32053	30064
Ngoài Nhà nước - Non-state	498733	688179	912404	819545	827135
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	286	392	564	452	396
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	515121	688218	911106	815810	823482
Đường sông - Inland waterway	1851	2536	2566	2202	2313
Đường biển - Maritime	21615	27894	29345	34038	31800
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	7,3	4,2	3,2	3,7	3,5
Ngoài Nhà nước - Non-state	92,6	95,7	96,7	96,2	96,4
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	95,7	95,7	96,6	95,7	96,0
Đường sông - Inland waterway	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3
Đường biển - Maritime	4,0	3,9	3,1	4,0	3,7

246

**Khối lượng hàng hoá luân chuyển
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	2021
Triệu tấn.km - Mill. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	73536	76322	76495	82350	81389
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	57345	54032	54102	53650	53108
Ngoài Nhà nước - Non-state	15858	21827	21927	28149	27833
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	333	463	466	551	448
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	14643	20115	20166	24279	24997
Đường sông - Inland waterway	199	275	276	270	284
Đường biển - Maritime	58694	55932	56053	57801	56108
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	78,0	70,8	70,7	65,1	65,2
Ngoài Nhà nước - Non-state	21,5	28,6	28,7	34,2	34,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,5	0,6	0,6	0,7	0,6
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	19,9	26,4	26,3	29,5	30,7
Đường sông - Inland waterway	0,3	0,4	0,4	0,3	0,4
Đường biển - Maritime	79,8	73,2	73,3	70,2	68,9

247

Cơ sở vật chất, sản lượng, doanh thu ngành bưu chính viễn thông

Facilities, output and turnover of postal and communication services

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	2021
I. Cơ sở vật chất kỹ thuật						
<i>The material and technical base</i>						
Số lượng bưu cục <i>Number of post offices</i>	Điểm <i>Unit</i>	161	173	173	173	179
Số lượng điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of cultural post office of commune</i>	"	346	344	344	344	344
Số lượng trạm BTS <i>Number of BTS station</i>	Trạm <i>Unit</i>	734	734	734	734	734
II. Doanh thu bưu chính viễn thông						
<i>Turnover of postal services and telecommunications</i>						
Trong đó - <i>Of which:</i>						
Thu bưu chính <i>Postal service</i>	"	276	199	352	642	682
Thu viễn thông <i>Telecommunication</i>	"	27036	43531	47100	47595	47918

248

Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Nghìn thuê bao - <i>Thous. subscribers</i>			
2015	12378	11549	829
2018	11378	10804	574
2019	12879	12413	466
2020	13641	13200	441
2021	14887	14507	380
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	...	...	84,9
2018	101,5	102,7	83,8
2019	113,2	114,9	81,2
2020	105,9	106,3	94,6
2021	109,1	109,9	86,2

249 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	ADSL, cáp quang <i>ADSL, fiber optic</i>
Nghìn thuê bao - <i>Thous. subscribers</i>			
2015	4893	2418	2475
2018	9511	8082	1429
2019	10500	9065	1435
2020	10996	8969	2027
2021	11932	9679	2253
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	...	...	64,9
2018	113,0	117,1	94,1
2019	110,4	112,2	100,4
2020	104,7	98,9	141,3
2021	108,5	107,9	111,1

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO EDUCATION AND TRAINING

Biểu Table	Trang Page
250 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	599
251 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of schools of preschool education by district</i>	601
252 Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of classes of preschool education by district</i>	603
253 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	605
254 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	606
255 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	608
256 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	610
257 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	611
258 Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of schools of general education in school year 2021-2022 by district</i>	612
259 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of classes of general education in school year 2021-2022 by district</i>	614
260 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	616
261 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	617
262 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	618

Biểu Table		Trang Page
263	Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of teachers of general education in school year 2021-2022 by district</i>	619
264	Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pupils of general education in school year 2021-2022 by district</i>	621
265	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	623
266	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	624
267	Học sinh tốt nghiệp các cấp học phổ thông <i>Graduates of grade schools</i>	625
268	Số học sinh bỏ học năm 2021 phân theo cấp học <i>Number pupils drop-out 2021 by grade and sex</i>	626
269	Số học sinh theo học lớp bổ túc văn hoá <i>Number of people getting continuation</i>	626
270	Số cơ sở, số giáo viên và sinh viên các cơ sở dạy nghề <i>Number of colleges, teachers and students of vocational school</i>	627
271	Số trường, số giáo viên và số học sinh cơ sở giáo dục nghề nghiệp <i>Number of schools, teachers and students of vocational education institution</i>	628
272	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	629
273	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	630
274	Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	631
275	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	632

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION AND TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school; (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t .

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and Certificate of pedagogical training, including full-time

lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2021

Năm học 2021-2022, ngành giáo dục Hà Nội tiếp tục được Thành phố chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; số trường, lớp tiếp tục được xây mới, nâng cấp và đưa vào sử dụng. Tính đến nay, toàn Thành phố hiện có 1.156 trường mầm non (tăng 11 trường so với năm học trước), với 27,8 nghìn lớp học; 1.646 trường học phổ thông (tăng 23 trường), với 40,8 nghìn lớp học, trong đó có 762 trường tiểu học (tăng 8 trường), với 20,9 nghìn lớp học; 648 trường trung học cơ sở (tăng 6 trường), với 13,4 nghìn lớp học; 236 trường trung học phổ thông (tăng 9 trường), với 6,5 nghìn lớp học.

Năm học 2021-2022, Thành phố có 59,3 nghìn giáo viên mầm non, tăng 15% so với năm học trước và có 72,8 nghìn giáo viên phổ thông, tăng 6,6%, trong đó giáo viên tiểu học có 31 nghìn người, tăng 3,7%; giáo viên trung học cơ sở có 26,4 nghìn người, tăng 7,3% và giáo viên trung học phổ thông có 15,4 nghìn người, tăng 11,3%.

Toàn Thành phố hiện có 538,9 nghìn trẻ em đi học mầm non, tăng 2,6% so với năm học trước; 1.610,4 nghìn học sinh phổ thông, tăng 3,4% (trong đó: 822,8 nghìn học sinh tiểu học, tăng 4%; 525,3 nghìn học sinh trung học cơ sở, tăng 3,4% và 262,3 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 1,8%).

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo đạt 19 học sinh/lớp, cấp tiểu học đạt 39 học sinh/lớp, trung học cơ sở đạt 39 học sinh/lớp và trung học phổ thông đạt 41 học sinh/lớp.

Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 9 học sinh/giáo viên, cấp tiểu học 27 học sinh/giáo viên, trung học cơ sở 20 học sinh/giáo viên và trung học phổ thông đạt 17 học sinh/giáo viên.

EDUCATION AND TRAINING IN 2021

In the school year 2021-2022, Ha Noi's education sector continued to receive investment in infrastructure by the City authority. Schools were continuously built, upgraded and put into use. As of present, there were 1,156 kindergartens in the City (an increase of 11 kindergartens), with 27.8 thousand classrooms; 1,646 general schools (a rise of 23 schools), with 40.8 thousand classrooms, including 762 primary schools (an increase of 8 school), with 20.9 thousand classrooms; 648 lower secondary schools (a rise of 6 schools), with 13.4 thousand classrooms; 236 upper secondary schools (an increase of 9 school), with 6.5 thousand classrooms.

In the school year 2021-2022, there were 52.3 thousand kindergarten teachers, a year-on-year increase of 15%. There were 72.8 thousand grade teachers, increasing 6.6%, of which the number of primary school teachers, lower secondary school teachers and upper secondary school teachers were 31 thousand teachers, 26.4 thousand teachers and 15.4 thousand teachers, respectively, with the corresponding increase of 3.7%; 7.3% and 11.3%.

There were 538.9 thousand children attending kindergartens in the City, increase by 2.6% year-on-year; 1,610.4 thousand general pupils, increasing by 3.4%, (of which, 822.8 thousand primary schools pupils, an increase of 4%; 525.3 thousand lower secondary school pupils, a rise of 3.4%; and 262.3 thousand of pupils in upper secondary schools, an increase of 1.8%).

The average number of pupils per class in the kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school were 19, 39, 39 and 41, respectively.

The average number of pupils per teacher in the kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school were 9, 27, 20 and 17, respectively.

250

Số trường học, lớp học và phòng học mầm non

Number of schools, classes and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	1003	1129	1137	1145	1156
Công lập - Public	730	776	785	793	802
Ngoài công lập - Non-public	273	353	352	352	354
Số lớp học (Lớp) <i>Number of classes (Class)</i>	17166	22703	22543	23267	27825
Công lập - Public	10747	11579	11736	11953	12086
Ngoài công lập - Non-public	6419	11124	10807	11314	15739
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	17747	24330	22418	23970	23195
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - Public	10933	13119	11916	12116	14361
Ngoài công lập - Non-public	6814	11211	10502	11854	8834
Phân theo loại phòng <i>By types of classroom</i>					
Phòng kiên cố <i>Permanent classrooms</i>	16278	23008	21559	23402	22716
Phòng bán kiên cố <i>Semi permanent classrooms</i>	1034	1211	799	543	479
Phòng tạm <i>Temporary classrooms</i>	435	111	60	25	-

250

(Tiếp theo) **Số trường học, lớp học và phòng học mầm non**
(Cont.) *Number of schools, classes and classrooms*
of preschool education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Trường học - Schools	104,5	104,1	100,7	100,7	101,0
Công lập - Public	103,4	101,4	101,2	101,0	101,1
Ngoài công lập - Non-public	107,5	110,3	99,7	100,0	100,6
Lớp học - Classes	104,6	110,0	99,3	103,2	119,6
Công lập - Public	102,7	101,1	101,4	101,8	101,1
Ngoài công lập - Non-public	108,0	121,3	97,2	104,7	139,1
Phòng học - Classrooms	105,1	117,7	92,1	106,9	96,8
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - Public	101,6	114,5	90,8	101,7	118,5
Ngoài công lập - Non-public	111,5	121,7	93,7	112,9	74,5
Phân theo loại phòng <i>By types of classroom</i>					
Phòng kiên cố <i>Permanent classrooms</i>	106,4	117,7	93,7	108,5	97,1
Phòng bán kiên cố <i>Semi permanent classrooms</i>	94,1	122,0	66,0	68,0	88,2
Phòng tạm <i>Temporary classrooms</i>	90,1	84,7	54,1	41,7	-

251 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	1145	793	352	1156	802	354
Ba Đình	34	22	12	33	22	11
Hoàn Kiếm	24	19	5	22	19	3
Tây Hồ	23	9	14	25	10	15
Long Biên	72	32	40	76	34	42
Cầu Giấy	47	16	31	47	17	30
Đống Đa	45	29	16	45	29	16
Hai Bà Trưng	57	30	27	56	30	26
Hoàng Mai	51	22	29	51	22	29
Thanh Xuân	49	23	26	51	20	31
Sóc Sơn	44	38	6	45	38	7
Đông Anh	57	36	21	55	36	19
Gia Lâm	34	27	7	34	28	6
Nam Từ Liêm	48	13	35	49	13	36
Thanh Trì	41	30	11	44	32	12
Bắc Từ Liêm	30	19	11	32	20	12
Mê Linh	24	23	1	24	23	1
Hà Đông	72	45	27	73	46	27

251

(Tiếp theo) **Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of schools of preschool education by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Sơn Tây	16	15	1	16	15	1
Ba Vì	42	41	1	43	41	2
Phúc Thọ	26	25	1	26	25	1
Đan Phượng	17	17	-	18	18	-
Hoài Đức	40	30	10	40	30	10
Quốc Oai	29	28	1	29	28	1
Thạch Thất	33	26	7	32	26	6
Chương Mỹ	40	35	5	41	36	5
Thanh Oai	29	26	3	27	26	1
Thường Tín	31	29	2	32	30	2
Phú Xuyên	32	31	1	32	31	1
Ứng Hoà	31	30	1	31	30	1
Mỹ Đức	27	27	-	27	27	-

252 Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of classes of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	23267	11953	11314	27825	12086	15739
Ba Đình	642	265	377	974	264	710
Hoàn Kiếm	279	194	85	276	191	85
Tây Hồ	473	156	317	458	165	293
Long Biên	1111	467	644	1452	481	971
Cầu Giấy	910	203	707	1319	214	1105
Đống Đa	747	316	431	1005	313	692
Hai Bà Trưng	784	281	503	1039	280	759
Hoàng Mai	1813	356	1457	593	366	227
Thanh Xuân	993	268	725	1006	249	757
Sóc Sơn	830	567	263	1031	576	455
Đông Anh	1148	678	470	1556	683	873
Gia Lâm	671	421	250	690	436	254
Nam Từ Liêm	1334	226	1108	2251	232	2019
Thanh Trì	950	410	540	1453	431	1022
Bắc Từ Liêm	1087	274	813	1954	283	1671
Mê Linh	566	437	129	514	436	78
Hà Đông	1818	621	1197	2797	637	2160

252

(Tiếp theo) **Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of classes of preschool education by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Sơn Tây	223	214	9	228	219	9
Ba Vì	711	642	69	810	651	159
Phúc Thọ	436	407	29	443	410	33
Đan Phượng	383	297	86	420	318	102
Hoài Đức	847	511	336	1127	505	622
Quốc Oai	527	471	56	522	467	55
Thạch Thất	529	422	107	510	418	92
Chương Mỹ	769	519	250	791	524	267
Thanh Oai	578	435	143	568	445	123
Thường Tín	698	507	191	637	515	122
Phú Xuyên	538	523	15	536	521	15
Ứng Hoà	415	409	6	410	403	7
Mỹ Đức	457	456	1	455	453	2

253 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số giáo viên (Người) <i>Number of teacher (Person)</i>	38391	49041	49639	51530	59257
Công lập - Public	28596	29280	28204	28432	28283
Ngoài công lập - Non-public	9795	19761	21435	23098	30974
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Children)</i>	484387	548446	537144	525395	538926
Công lập - Public	400058	394292	376351	367075	354477
Ngoài công lập - Non-public	84329	154154	160793	158320	184449
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - Average number of pupils per class (Children)	28	24	24	23	19
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Giáo viên - Teachers	105,4	100,4	101,2	103,8	115,0
Công lập - Public	103,4	100,1	96,3	100,8	99,5
Ngoài công lập - Non-public	111,5	101,0	108,5	107,8	134,1
Học sinh - Pupils	103,3	96,9	97,9	97,8	102,6
Công lập - Public	107,4	94,4	95,4	97,5	96,6
Ngoài công lập - Non-public	87,3	103,9	104,3	98,5	116,5
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	96,6	88,9	100,0	95,8	82,6

254 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	51530	28432	23098	59257	28283	30974
Ba Đình	1384	621	763	1898	610	1288
Hoàn Kiếm	605	451	154	605	438	167
Tây Hồ	988	398	590	997	390	607
Long Biên	2277	1055	1222	2830	1027	1803
Cầu Giấy	2206	662	1544	3029	678	2351
Đống Đa	1479	717	762	1961	711	1250
Hai Bà Trưng	1778	662	1116	2308	680	1628
Hoàng Mai	4034	784	3250	1268	767	501
Thanh Xuân	2342	670	1672	2334	588	1746
Sóc Sơn	1874	1440	434	2246	1459	787
Đông Anh	2341	1567	774	2998	1532	1466
Gia Lâm	1483	1027	456	1552	1038	514
Nam Từ Liêm	2921	650	2271	4456	660	3796
Thanh Trì	2078	1085	993	2879	1079	1800
Bắc Từ Liêm	2422	783	1639	4122	771	3351
Mê Linh	1152	944	208	1098	967	131
Hà Đông	4105	1321	2784	6126	1303	4823

254 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of teachers of preschool education by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Sơn Tây	583	562	21	577	561	16
Ba Vì	1619	1487	132	1741	1475	266
Phúc Thọ	975	906	69	985	915	70
Đan Phượng	917	746	171	941	781	160
Hoài Đức	1946	1278	668	2463	1241	1222
Quốc Oai	1165	1054	111	1145	1045	100
Thạch Thất	1120	901	219	1098	911	187
Chương Mỹ	1595	1166	429	1604	1167	437
Thanh Oai	1323	1042	281	1284	1034	250
Thường Tín	1472	1154	318	1381	1170	211
Phú Xuyên	1231	1201	30	1236	1206	30
Ứng Hoà	977	963	14	967	957	10
Mỹ Đức	1138	1135	3	1128	1122	6

255 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Child

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	525395	367075	158320	538926	354477	184449
Ba Đình	12364	7868	4496	13741	7154	6587
Hoàn Kiếm	5755	4625	1130	5043	3919	1124
Tây Hồ	9212	5997	3215	8326	6008	2318
Long Biên	24068	15315	8753	24310	13881	10429
Cầu Giấy	19233	9116	10117	21636	8862	12774
Đống Đa	15707	10550	5157	17337	10142	7195
Hai Bà Trưng	16976	9237	7739	18012	8468	9544
Hoàng Mai	33080	12143	20937	16309	12929	3380
Thanh Xuân	19457	9975	9482	19365	9312	10053
Sóc Sơn	21876	18129	3747	21921	16983	4938
Đông Anh	28376	21317	7059	30859	20218	10641
Gia Lâm	17056	13617	3439	15854	12670	3184
Nam Từ Liêm	24294	9507	14787	31152	8996	22156
Thanh Trì	22080	13944	8136	27394	13644	13750
Bắc Từ Liêm	20782	9848	10934	29089	9432	19657
Mê Linh	14462	12548	1914	12600	11507	1093
Hà Đông	38829	21845	16984	46830	22320	24510

255 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of pupils of preschool education by district*

DVT: Học sinh - Unit: Child

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Sơn Tây	7038	6868	170	6436	6300	136
Ba Vì	17467	16199	1268	17991	15820	2171
Phúc Thọ	10983	10400	583	10928	10407	521
Đan Phượng	10900	9659	1241	11342	10250	1092
Hoài Đức	20184	15456	4728	22442	14853	7589
Quốc Oai	13625	12732	893	13095	12270	825
Thạch Thất	13944	12121	1823	13298	11854	1444
Chương Mỹ	20918	16920	3998	19600	16308	3292
Thanh Oai	14490	12216	2274	14095	12188	1907
Thường Tín	15583	12759	2824	14006	12328	1678
Phú Xuyên	12734	12397	337	12721	12419	302
Ứng Hoà	11313	11166	147	10998	10854	144
Mỹ Đức	12609	12601	8	12196	12181	15

256 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	1528	1582	1607	1623	1646
Tiểu học - Primary school	711	736	753	754	762
Công lập - Public	670	693	700	704	710
Ngoài công lập - Non-public	41	43	53	50	52
Trung học cơ sở - Lower secondary school	611	624	628	642	648
Công lập - Public	584	600	601	603	608
Ngoài công lập - Non-public	27	24	27	39	40
Trung học phổ thông - Upper secondary school	206	222	226	227	236
Công lập - Public	109	114	125	127	132
Ngoài công lập - Non-public	97	108	101	100	104
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số trường học - Number of schools	100,5	101,6	101,6	101,0	101,4
Tiểu học - Primary school	100,6	101,1	102,3	100,1	101,1
Công lập - Public	100,0	101,2	101,0	100,6	100,9
Ngoài công lập - Non-public	110,8	100,0	123,3	94,3	104,0
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,7	101,1	100,6	102,2	100,9
Công lập - Public	99,8	101,0	100,2	100,3	100,8
Ngoài công lập - Non-public	122,7	104,3	112,5	144,4	102,6
Trung học phổ thông - Upper secondary school	99,5	104,7	101,8	100,4	104,0
Công lập - Public	94,8	103,6	109,6	101,6	103,9
Ngoài công lập - Non-public	105,4	105,9	93,5	99,0	104,0

257 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số lớp học (Lớp) <i>Number of classes (Class)</i>	31317	35276	37033	39133	40795
Tiểu học - Primary	16510	18240	18992	19963	20934
Công lập - Public	15744	16687	17283	18058	18698
Ngoài công lập - Non-public	766	1553	1709	1905	2236
Trung học cơ sở - Lower secondary	9971	11569	12168	12887	13423
Công lập - Public	9427	10677	11201	11812	12303
Ngoài công lập - Non-public	544	892	967	1075	1120
Trung học phổ thông - Upper secondary	4836	5467	5873	6283	6438
Công lập - Public	3804	4131	4515	4721	4890
Ngoài công lập - Non-public	1032	1336	1358	1562	1548
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số lớp học - Number of classes	104,5	105,9	105,0	105,7	104,2
Tiểu học - Primary	106,7	106,5	104,1	105,1	104,9
Công lập - Public	106,4	105,3	103,6	104,5	103,5
Ngoài công lập - Non-public	113,3	121,3	110,0	111,5	117,4
Trung học cơ sở - Lower secondary	103,1	104,5	105,2	105,9	104,2
Công lập - Public	102,0	103,7	104,9	105,5	104,2
Ngoài công lập - Non-public	128,6	115,4	108,4	111,2	104,2
Trung học phổ thông - Upper secondary	100,2	107,2	107,4	107,0	102,5
Công lập - Public	98,2	105,3	109,3	104,6	103,6
Ngoài công lập - Non-public	108,6	113,4	101,6	115,0	99,1

258

Số trường phổ thông năm học 2021-2022
phân theo đơn vị hành chính
Number of schools of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1646	762	648	236
Ba Đình	39	20	13	6
Hoàn Kiếm	24	14	7	3
Tây Hồ	33	16	11	6
Long Biên	60	28	23	9
Cầu Giấy	49	21	14	14
Đống Đa	57	23	19	15
Hai Bà Trưng	50	24	17	9
Hoàng Mai	48	24	16	8
Thanh Xuân	46	14	19	13
Sóc Sơn	74	37	27	10
Đông Anh	70	31	28	11
Gia Lâm	61	28	24	9
Nam Từ Liêm	55	23	17	15
Thanh Trì	45	23	17	5
Bắc Từ Liêm	46	20	14	12
Mê Linh	56	29	21	6
Hà Đông	74	37	25	12

258 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2021-2022**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of schools of general education*
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Sơn Tây	34	15	16	3
Ba Vì	77	34	35	8
Phúc Thọ	50	23	22	5
Đan Phượng	40	20	16	4
Hoài Đức	57	26	25	6
Quốc Oai	54	26	23	5
Thạch Thất	60	27	26	7
Chương Mỹ	84	38	37	9
Thanh Oai	54	24	25	5
Thường Tín	65	29	30	6
Phú Xuyên	62	29	28	5
Ứng Hoà	66	30	30	6
Mỹ Đức	56	29	23	4

259 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022
phân theo đơn vị hành chính
*Number of classes of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	40795	20934	13423	6438
Ba Đình	1173	554	440	179
Hoàn Kiếm	714	354	238	122
Tây Hồ	700	353	222	125
Long Biên	1745	940	559	246
Cầu Giấy	1904	768	670	466
Đống Đa	1456	662	478	316
Hai Bà Trưng	1532	769	509	254
Hoàng Mai	1650	948	514	188
Thanh Xuân	1284	565	454	265
Sóc Sơn	1854	983	595	276
Đông Anh	2050	1065	702	283
Gia Lâm	1424	727	461	236
Nam Từ Liêm	1897	957	648	292
Thanh Trì	1260	656	453	151
Bắc Từ Liêm	1509	802	429	278
Mê Linh	1198	649	376	173
Hà Đông	2208	1205	696	307

259 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of classes of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Sơn Tây	722	361	247	114
Ba Vì	1588	843	514	231
Phúc Thọ	969	494	315	160
Đan Phượng	873	462	279	132
Hoài Đức	1365	732	466	167
Quốc Oai	1143	608	365	170
Thạch Thất	1316	656	400	260
Chương Mỹ	1702	869	573	260
Thanh Oai	1113	606	367	140
Thường Tín	1292	677	427	188
Phú Xuyên	1116	591	359	166
Ứng Hoà	1016	536	333	147
Mỹ Đức	1022	542	334	146

260 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	56778	64201	62844	68309	72785
Tiểu học - Primary school	23953	27867	27845	29931	31035
Công lập - Public	22463	24783	24572	26187	26730
Ngoài công lập - Non-public	1490	3084	3273	3744	4305
Trung học cơ sở - Lower secondary school	20882	23325	22311	24577	26383
Công lập - Public	19595	21115	20678	22505	23991
Ngoài công lập - Non-public	1287	2210	1633	2072	2392
Trung học phổ thông - Upper secondary school	11943	13009	12688	13801	15367
Công lập - Public	8809	8771	8939	9817	10754
Ngoài công lập - Non-public	3134	4238	3749	3984	4613
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số giáo viên - Number of teachers	100,9	108,6	97,9	108,7	106,6
Tiểu học - Primary school	101,3	109,1	99,9	107,5	103,7
Công lập - Public	100,7	106,2	99,1	106,6	102,1
Ngoài công lập - Non-public	111,2	140,2	106,1	114,4	115,0
Trung học cơ sở - Lower secondary school	101,6	106,7	95,7	110,2	107,3
Công lập - Public	101,3	104,8	97,9	108,8	106,6
Ngoài công lập - Non-public	104,8	128,4	73,9	126,9	115,4
Trung học phổ thông - Upper secondary school	98,9	111,0	97,5	108,8	111,3
Công lập - Public	102,8	105,3	101,9	109,8	109,5
Ngoài công lập - Non-public	89,4	125,0	88,5	106,3	115,8

261 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupil)</i>	1176580	1408740	1474952	1557022	1610434
Tiểu học - Primary school	610310	738978	763777	791240	822808
Công lập - Public	590152	697054	718901	742004	766126
Ngoài công lập - Non-public	20158	41924	44876	49236	56682
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	376932	453026	475409	508226	525318
Công lập - Public	362344	426737	448819	479313	495583
Ngoài công lập - Non-public	14588	26289	26590	28913	29735
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	189338	216736	235766	257556	262308
Công lập - Public	158654	170936	190677	205502	211876
Ngoài công lập - Non-public	30684	45800	45089	52054	50432
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số học sinh - Number of pupils	103,4	108,2	104,7	105,6	103,4
Tiểu học - Primary school	103,9	108,9	103,4	103,6	104,0
Công lập - Public	103,6	108,2	103,1	103,2	103,3
Ngoài công lập - Non-public	113,1	121,9	107,0	109,7	115,1
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	104,0	106,1	104,9	106,9	103,4
Công lập - Public	103,9	105,5	105,2	106,8	103,4
Ngoài công lập - Non-public	107,0	116,7	101,1	108,7	102,8
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	100,5	110,3	108,8	109,2	101,8
Công lập - Public	102,0	109,1	111,5	107,8	103,1
Ngoài công lập - Non-public	93,2	115,1	98,4	115,4	96,9

262 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year			
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	52294	48030	52610	54417
Tiểu học - Primary school	24683	23396	25519	26151
Công lập - Public	22804	20545	22319	22554
Ngoài công lập - Non-public	1879	2851	3200	3597
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	17773	16150	18140	19029
Công lập - Public	16819	15010	16618	17148
Ngoài công lập - Non-public	954	1140	1522	1881
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	9838	8484	8951	9237
Công lập - Public	7736	6472	6674	6473
Ngoài công lập - Non-public	2102	2012	2277	2764
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupils)</i>	637638	704919	700987	766844
Tiểu học - Primary school	327957	357013	327871	384475
Công lập - Public	315610	336379	310749	358409
Ngoài công lập - Non-public	12347	20634	17122	26066
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	199563	224723	239592	247201
Công lập - Public	189693	212683	226566	232120
Ngoài công lập - Non-public	9870	12040	13026	15081
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	110118	123183	133524	135168
Công lập - Public	94825	104888	112238	109624
Ngoài công lập - Non-public	15293	18295	21286	25544

263 Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022
phân theo đơn vị hành chính
*Number of teachers of general education
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	72785	31035	26383	15367
Ba Đình	2145	837	882	426
Hoàn Kiếm	1259	509	477	273
Tây Hồ	1332	557	441	334
Long Biên	3044	1399	1092	553
Cầu Giấy	3915	1285	1287	1343
Đống Đa	2751	1013	967	771
Hai Bà Trưng	2709	1199	909	601
Hoàng Mai	2596	1294	883	419
Thanh Xuân	2625	810	1001	814
Sóc Sơn	3103	1434	1109	560
Đông Anh	3509	1499	1383	627
Gia Lâm	2442	1043	877	522
Nam Từ Liêm	3343	1502	1124	717
Thanh Trì	2173	937	888	348
Bắc Từ Liêm	2906	1317	878	711
Mê Linh	1989	908	735	346
Hà Đông	3951	1803	1287	861

263 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of teachers of general education
in school year 2020-2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Sơn Tây	1317	533	518	266
Ba Vì	2607	1160	969	478
Phúc Thọ	1701	711	642	348
Đan Phượng	1519	665	535	319
Hoài Đức	2484	1132	992	360
Quốc Oai	2043	911	739	393
Thạch Thất	2355	959	854	542
Chương Mỹ	2955	1215	1114	626
Thanh Oai	2015	931	783	301
Thường Tín	2284	998	872	414
Phú Xuyên	1970	866	728	376
Ứng Hoà	1814	776	691	347
Mỹ Đức	1929	832	726	371

264

Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022
phân theo đơn vị hành chính
Number of pupils of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1610434	822808	525318	262308
Ba Đình	47484	22326	18012	7146
Hoàn Kiếm	28855	12866	10593	5396
Tây Hồ	27720	14179	8973	4568
Long Biên	69296	36414	22787	10095
Cầu Giấy	77017	33485	26363	17169
Đống Đa	59113	27824	18661	12628
Hai Bà Trưng	57810	29389	18796	9625
Hoàng Mai	73039	42304	23089	7646
Thanh Xuân	57509	28093	19131	10285
Sóc Sơn	75408	38625	24393	12390
Đông Anh	84275	43615	28622	12038
Gia Lâm	58676	30007	19038	9631
Nam Từ Liêm	68443	36485	21342	10616
Thanh Trì	54533	30071	17885	6577
Bắc Từ Liêm	56471	30112	16181	10178
Mê Linh	48139	25249	15539	7351
Hà Đông	93991	54061	27939	11991

264 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of pupils of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Sơn Tây	29716	14710	10275	4731
Ba Vì	57391	28932	19069	9390
Phúc Thọ	36587	17592	12204	6791
Đan Phượng	33727	16793	11120	5814
Hoài Đức	52505	27706	17605	7194
Quốc Oai	41225	20252	13381	7592
Thạch Thất	47989	22322	15177	10490
Chương Mỹ	71332	36766	23246	11320
Thanh Oai	42260	22532	13646	6082
Thường Tín	49769	25042	16475	8252
Phú Xuyên	38864	19012	12627	7225
Ứng Hoà	34563	17318	11299	5946
Mỹ Đức	36727	18726	11850	6151

265

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học
Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015-2026	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	21	22	23	23	22
Tiểu học - Primary school	25	27	27	26	27
Công lập - Public	26	28	29	28	29
Ngoài công lập - Non-public	14	14	14	13	13
Trung học cơ sở - Lower secondary school	18	19	21	21	20
Công lập - Public	18	20	22	21	21
Ngoài công lập - Non-public	11	12	16	14	12
Trung học phổ thông - Upper secondary school	16	17	19	19	17
Công lập - Public	18	19	21	21	20
Ngoài công lập - Non-public	10	11	12	13	11
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	38	40	40	40	39
Tiểu học - Primary school	37	41	40	40	39
Công lập - Public	37	42	42	41	41
Ngoài công lập - Non-public	26	27	26	26	25
Trung học cơ sở - Lower secondary school	38	39	39	39	39
Công lập - Public	38	40	40	41	40
Ngoài công lập - Non-public	27	29	27	27	27
Trung học phổ thông - Upper secondary school	39	40	40	41	41
Công lập - Public	42	41	42	44	43
Ngoài công lập - Non-public	30	34	33	33	33

266 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year			
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0	100,0	100,0
Tiểu học - Primary school	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Tỷ lệ đi học đúng tuổi - Enrolment rate at right age	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0	100,0	100,0
Tiểu học - Primary school	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,0	100,0	100,0	100,0

267 Học sinh tốt nghiệp các cấp học phổ thông

Graduates of grade schools

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
1. Cấp tiểu học					
<i>Primary education</i>					
Học sinh dự thi <i>Examinees</i>	103185	130613	131148	122769	129439
Học sinh tốt nghiệp <i>Completers</i>	103185	129883	130900	122769	129310
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%) <i>Percentage of primary schools completers (%)</i>	100,00	99,44	99,81	100,00	99,90
2. Cấp trung học cơ sở					
<i>Lower secondary education</i>					
Học sinh dự thi <i>Examinees</i>	84109	104256	100387	82108	109775
Học sinh tốt nghiệp <i>Completers</i>	83833	102007	99702	81780	108897
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%) <i>Percentage of lower secondary schools completers (%)</i>	99,67	97,84	99,32	99,60	99,20
3. Cấp trung học phổ thông					
<i>Secondary education</i>					
Học sinh dự thi <i>Examinees</i>	70795	68608	72278	76094	95230
Học sinh tốt nghiệp <i>Completers</i>	65720	68200	69340	75195	94180
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%) <i>Percentage of upper secondary schools completers (%)</i>	92,83	99,41	95,94	98,82	98,90

268 Số học sinh bỏ học năm 2021 phân theo cấp học

Number pupils drop-out 2020 by grade and sex

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tỷ lệ học sinh bỏ học Rate pupils drop-out (%)
		Nam Male	Nữ Female	
TỔNG SỐ - TOTAL	1927	1179	748	0,12
Học sinh tiểu học <i>Pupils primary</i>	100	61	39	0,01
Học sinh trung học cơ sở <i>Pupils lower secondary school</i>	825	567	258	0,16
Học sinh trung học phổ thông <i>Pupils upper secondary school</i>	1002	551	451	0,38

269 Số học sinh theo học lớp bổ túc văn hoá

Number of people getting continuation

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2018	2019	2020	2021
Số học sinh theo học bổ túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	27947	22466	30514	39643
Phân theo cấp học - By grade				
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	5431	1016	1119	993
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	1375	230	301	279
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	22516	21450	29395	38650
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	6211	7165	9548	12222

270 Số cơ sở, số giáo viên và sinh viên các cơ sở dạy nghề Number of colleges, teachers and students of vocational school

	2015	2018	2019	2020	2021
Số cơ sở (Cơ sở) <i>Number of schools (Unit)</i>	320	369	370	362	370
Cao đẳng, trung cấp nghề, dạy nghề <i>Vocational training with college-high school</i>	69	150	149	149	149
Đại học, cao đẳng, THCN có dạy nghề <i>University, college vocational training included</i>	37	10	10	10	1
Trung tâm dạy nghề <i>Training centre</i>	59	74	75	74	75
Cơ sở dạy nghề khác - <i>Other</i>	155	135	136	129	145
Số giáo viên (Người) <i>Teachers (Person)</i>	5615	9095	9869	11176	11354
Số sinh viên^(*) (Người) <i>Students (Person)</i>	211989	212789	219176	218848	222107
Cao đẳng nghề - <i>College</i>	33485	28019	24494	23874	30070
Trung cấp nghề - <i>Vocational</i>	33053	25528	27041	26541	28218
Sơ cấp nghề - <i>Vocational training</i>	145451	159242	167641	168433	163819

^(*) Năm 2018, 2019, 2020, 2021 chỉ có sinh viên hệ chính quy.
In 2018, 2019, 2020, 2021 only regular students.

Năm 2018, 2019, 2020, 2021 thực hiện theo Công văn số: 106/TCĐN-DNCQ ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
In 2018, 2019, 2020, 2021 to Document No 106/TCĐN-DNCQ dated 19/01/2017 of General Department of Vocational Training - Ministry of Labor - Invalids and Social Affairs.

271

**Số trường, số giáo viên và số học sinh
cơ sở giáo dục nghề nghiệp**
*Number of schools, teachers and students
of vocational education institution*

	2015	2018	2019	2020	2021
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	62	89	85	82	82
<i>Phân theo cấp quản lý</i> <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	12	14	12	10	10
Địa phương - Local	50	75	73	72	72
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	3212	1793	1778	1941	1765
<i>Phân theo cấp quản lý</i> <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	1795	207	136	432	266
Địa phương - Local	1417	1586	1642	1509	1499
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of students (Pupil)</i>	14590	25528	27041	26541	29435
<i>Phân theo cấp quản lý</i> <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	5758	7290	5495	8321	1656
Địa phương - Local	8832	18238	21546	18220	27779

(*) Năm 2018, 2019, 2020, 2021 thực hiện theo Công văn số: 106/TCĐN-DNCQ ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
In 2018, 2019, 2020, 2021 to Document No 106/TCĐN-DNCQ dated 19/01/2017
of General Department of Vocational Training - Ministry of Labor - Invalids and Social Affairs.

272 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2018	2019	2020	2021
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	61	64	67	67
Phân theo loại hình - By types of ownership				
Công lập - Public	39	39	39	39
Ngoài công lập - Non-public	22	25	28	28
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>				
Trung ương - Central	28	28	27	27
Địa phương - Local	33	36	40	40
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	3931	4945	4701	4786
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	2123	2349	2140	2029
Nữ - Female	1808	2596	2561	2757
Phân theo loại hình - By types of ownership				
Công lập - Public	3049	3333	3309	3248
Ngoài công lập - Non-public	882	1612	1392	1538
Phân theo cấp quản lý - By management level				
Trung ương - Central	1836	2175	2340	2276
Địa phương - Local	2095	2770	2361	2510
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>				
Trên đại học - Postgraduate	2348	2715	2710	2758
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	1518	2197	1889	1909
Trình độ khác - Other degree	65	33	102	119

273 Số sinh viên cao đẳng Number of students in colleges

DVT: Sinh viên - Unit: Student

	2018	2019	2020	2021
Số sinh viên - Number of students	40132	42382	54038	67728
Phân theo loại hình - By types of ownership				
Công lập - Public	31022	30483	38867	39681
Ngoài công lập - Non-public	9110	11899	15171	28047
Phân theo cấp quản lý - By management level				
Trung ương - Central	13335	18511	23602	17243
Địa phương - Local	26797	23871	30436	50485
Số sinh viên tuyển mới	28019	24494	23874	30070
<i>Number of new enrolments</i>				
Phân theo loại hình - By types of ownership				
Công lập - Public	17869	12180	13384	15674
Ngoài công lập - Non-public	10150	12314	10490	14396
Phân theo cấp quản lý - By management level				
Trung ương - Central	9482	4900	6976	6911
Địa phương - Local	18537	19594	16898	23159
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	10350	15489	17594	11451
Phân theo loại hình - By types of ownership				
Công lập - Public	8038	9564	11561	6836
Ngoài công lập - Non-public	2312	5925	6033	4615
Phân theo cấp quản lý - By management level				
Trung ương - Central	4162	6169	6007	2240
Địa phương - Local	6188	9320	11587	9211

274 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	2018	2019	2020	2021
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	75	75	75	77
Công lập - <i>Public</i>	61	61	61	62
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	14	14	14	15
Số giảng viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	26181	25369	25306	26292
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - <i>Male</i>	12790	11713	12120	12898
Nữ - <i>Female</i>	13391	13656	13186	13394
Phân theo loại hình - By types of ownership				
Công lập - <i>Public</i>	22634	21009	21326	22492
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	3547	4360	3980	3800
Phân theo cấp quản lý - By management level				
Trung ương - <i>Central</i>	25944	25140	25065	26051
Địa phương - <i>Local</i>	237	229	241	241
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>				
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	24035	23591	23521	24507
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	2142	1766	1506	1470
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	4	12	279	315

275 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

DVT: Sinh viên - Unit: Student

	2018	2019	2020	2021
Số sinh viên - Number of students	588931	505627	556008	628981
Công lập - Public	531425	450400	486331	547858
Ngoài công lập - Non-public	57506	55227	69677	81123
Số sinh viên tuyển mới <i>Number of new enrolments</i>	143327	138005	153377	174322
Phân theo loại hình - By types of ownership				
Công lập - Public	122997	116900	129314	147893
Ngoài công lập - Non-public	20330	21105	24063	26429
Phân theo cấp quản lý - By management level				
Trung ương - Central	...	136861	151613	172906
Địa phương - Local	...	1144	1764	1416
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	116295	99198	77646	82405
Phân theo loại hình - By types of ownership				
Công lập - Public	107083	90576	69195	75194
Ngoài công lập - Non-public	9212	8622	8451	7211
Phân theo cấp quản lý - By management level				
Trung ương - Central	116295	99177	76873	82123
Địa phương - Local	-	21	773	282

(*) Tại địa phương chỉ quản lý 01 Trường Đại học Thủ đô, được thành lập năm 2016.
Locally only manages 01 Capital University, established in 2016.

**Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VÀ TỰ PHÁP**
*HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY, SCIENCE TECHNOLOGY
AND JUSTICE*

Biểu Table	Trang Page
276 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	649
277 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	650
278 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership</i>	651
279 Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of health establishments in 2021 by district</i>	652
280 Số giường bệnh năm 2021 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of hospital beds in 2021 by district</i>	654
281 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	656
282 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health staffs in 2021 by types of ownership</i>	657
283 Số nhân lực ngành y khu vực nhà nước địa phương năm 2021 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of medical staffs the local state sector in 2021 by district</i>	658
284 Số nhân lực ngành dược khu vực nhà nước địa phương năm 2021 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pharmaceutical staff the local state sector in 2021 by district</i>	660

Biểu Table		Trang Page
285	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống đến 31/12 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of people living with HIV/AIDS to 31 Dec. by district</i>	662
286	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính <i>Rate of communes having doctor by district</i>	664
287	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính <i>Rate of communes having midwife by district</i>	666
288	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	668
289	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	670
290	Số huy chương một số môn thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of some sport medals gained in international competitions</i>	671
291	Thư viện - <i>Library</i>	672
292	Văn hoá - <i>Culture</i>	673
293	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư - <i>Some indicators on living standards</i>	674
294	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles</i>	675
295	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	676
296	Tai nạn giao thông năm 2021 phân theo đơn vị hành chính <i>Traffic accidents in 2021 by district</i>	677
297	Cháy, nổ năm 2021 phân theo đơn vị hành chính <i>Fire, explosion in 2021 by district</i>	679
298	Khoa học và công nghệ - <i>Science and technology</i>	681
299	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	682

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: Giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí

sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, *town* (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...)

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in

the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

- + Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

- + Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

- + 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2021

1. Y tế

Năm 2021, ngành y tế Hà Nội tiếp tục được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ mới vào chẩn đoán, điều trị cho bệnh nhân. Tính đến hết năm 2021, toàn Thành phố có 719 cơ sở khám, chữa bệnh do địa phương quản lý, trong đó có 81 bệnh viện (tăng 1 bệnh viện so với năm 2020), 4 nhà hộ sinh, 53 phòng khám đa khoa khu vực và 579 trạm y tế. Số giường bệnh do địa phương quản lý là 17,8 nghìn giường, tăng 2,5% so với năm 2020, trong đó có 14,5 nghìn giường trong các bệnh viện; 45 giường trong các nhà hộ sinh; 102 giường trong các phòng khám khu vực và 2.874 giường tại các trạm y tế. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2020 đạt 27,5 giường, tăng so với bình quân 27,1 giường của năm 2020.

Số nhân lực y tế tại thời điểm 31/12/2021 là 44,1 nghìn người, tăng 0,1% so với năm 2020, trong đó cán bộ ngành y là 28,7 nghìn người, tăng 0,3%; cán bộ ngành dược là 15,4 nghìn người, giảm 0,2%. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân năm 2021 đạt 13,7 người (năm 2020 đạt 13,5 người).

2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Văn hóa, thông tin: Năm 2021, Thành phố đã xuất bản được 1.680 đầu sách với 9.325 nghìn bản, tăng 26,4% về đầu sách và 24,1% về số bản so với năm 2020. Số thư viện do các quận huyện và Thành phố quản lý là 30 thư viện, với 2.761 đầu sách và 637,8 triệu bản; 154 đầu báo và tạp chí, với 18,8 triệu bản; 5 nghìn trang sách chữ nổi.

Hoạt động thể dục thể thao: Năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nên hầu hết các sự kiện thể dục thể thao không tổ chức được. Tuy nhiên, thể thao Hà Nội vẫn đạt được một số thành tích tại các đấu trường khu vực và quốc tế, với 7 huy chương các loại, trong đó có 1 huy chương Đồng tại

đấu trường thế giới; 6 huy chương tại đấu trường châu Á (3 huy chương Vàng, 2 huy chương Bạc và 1 huy chương Đồng). Số huy chương được tập trung nhiều nhất ở nội dung đua thuyền với 4 huy chương (trong đó 2 huy chương Vàng); môn cờ vua 2 huy chương (trong đó 1 huy chương Vàng);...

3. Mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2021 theo giá hiện hành đạt 6.002 nghìn đồng, giảm 3,3% so với năm 2020, trong đó khu vực thành thị đạt 7.542 nghìn đồng, giảm 4,5%; khu vực nông thôn đạt 4.506 nghìn đồng, giảm 1,3%. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều đến hết năm 2021 còn 0,4%.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2021, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 827 vụ tai nạn giao thông, làm 350 người chết và 547 người bị thương. So với năm 2020, tai nạn giao thông trên địa bàn Thành phố tiếp tục giảm trên cả 3 tiêu chí (số vụ, số người chết và số người bị thương). Cụ thể, giảm 197 vụ tai nạn, tương ứng giảm 19,2%; giảm 97 người chết, tương ứng giảm 21,7% và giảm 117 người bị thương, tương ứng giảm 17,6%.

Cũng trong năm 2021, toàn Thành phố đã xảy ra 356 vụ cháy, nổ, làm 14 người chết và 24 người bị thương, gây thiệt hại về kinh tế 24,3 tỷ đồng. Số vụ cháy, nổ tập trung nhiều nhất ở những khu đông dân cư tại các quận nội thành.

HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY IN 2021

1. Health

In 2021, Ha Noi's health sector continuously received the investment in facilities, technical equipment and new technologies in diagnosis and treatment. As of 31st December 2021, there were 719 health care establishments under the local management, of which 81 hospitals (an increase of 1 hospital), 4 maternity hospitals, 53 regional polyclinics, and 579 health stations. There were 17.8 thousand patient beds under the local management, reducing 2.5% compared to that in 2020, of which 14.5 thousand beds in hospitals, 45 beds in maternity hospitals, 102 beds in regional polyclinics, and 2,874 beds in health stations. The number of patient beds per 10,000 inhabitants in 2021 was 27.5 beds, an increase compared to the 2020's average figure of 27.1 beds.

As of 31st December 2021, the number of health staff was 44,1 thousand persons, a year-on-year an increase of 0.1%, of which the number of employees in the health sector was 28.7 thousand persons, up 0.3%; the number of employees in pharmaceutical sector was 15.4 thousand persons, down 0.2%. The number of doctors per 10,000 inhabitants reached 13.7 persons in 2021 (the figure in 2020 was 13.5 persons).

2. Culture and Sport

Culture and information: In 2021, 1,680 book titles were published with 9,325 thousand copies, an increase of 26.4% in the number of titles and 24.1% in the number of copies compared to those in 2020. There were 30 libraries under districts and the City management with 2,761 book titles and 637.8 million copies; 154 newspapers and magazines, with 18.8 million copies; and 5 thousand pages of braille books.

Sport: In 2021, due to the impact of the COVID-19 pandemic, most of the sport events could not be held. However, Ha Noi sport sector still gained

some achievements in regional and international competitions, with 7 medals of all kinds, including 1 Bronze medal in the world arena, and 6 medals in the Asian arena (3 Gold medals, 2 Silver medals and 1 Bronze medals). The top achievement was recorded for the sailing with 4 medals (including 2 Gold medals), followed by chess with 2 medals (including 1 Gold medal), etc.

3. Living standards

Average monthly income in 2021 at current prices was 6,002 thousand VND, a decrease of 3,3% compared to that in 2020, of which the urban area was 7,542 thousand VND, falling by 4.5%; the rural area was 4,506 thousand VND, falling by 1.3%. As of the end of 2021, the rate of poor households by multidimensional approach was 0.4%.

4. Social order and safety

In 2021, 827 traffic accidents occurred in Ha Noi, causing 350 deaths and 547 injuries. Compared to 2020, traffic accidents witnessed a decrease in all 3 criteria (the number of incidents, the number of deaths and the number of injuries). Specifically, the number of accidents, the number of deaths and the number of injuries reduced by 197 incidents, 97 deaths, and 117 injuries, respectively, with the corresponding decrease of 19.2%, 21.7% and 17.6%.

In 2021, there were 356 cases of fire and explosion across the Capital, causing 14 deaths and 24 injuries, with value of economic loss of 24.3 billion VND. The populous areas in urban districts recorded the highest number of fires and explosions.

276 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2018	2019	2020	2021
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	24,5	26,7	27,1	27,5
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	13,3	13,4	13,5	13,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	96,0	92,5	95,3	95,5
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	6999	15180	10139	39800
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	4	-	3	1052
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	225	12	62	37
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	267	282	237	225
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	0,92	2	1,75	0,71
Số người nhiễm HIV còn sống đến 31/12 (Người) <i>Number of people living with HIV to 31 Dec. (Person)</i>	20506	20530	20563	19297

277 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority*

	2018	2019	2020	2021
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	74	77	80	81
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	4	4	4	4
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	53	53	53	53
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	584	584	579	579
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	...	...	...	...
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	13670	15728	14145	14515
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150	150	150	150
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	100	100	100	100
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	45	45	45	45
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	102	102	102	102
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	2899	2899	2874	2874
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	...	...	...	...

278 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo thành phần kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2021
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở)				
<i>Health establishments (Establishment)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	81	40	41	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	4	4	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	53	53	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	579	579	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	...	...	...	...
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14515	12655	1860	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150	150	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	100	100	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	45	45	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	102	102	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	2874	2874	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	...	...	...	...

279 Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo đơn vị hành chính

Number of health establishments in 2021 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện và bệnh viện da liễu Hospital and leprosariums	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises
TỔNG SỐ - TOTAL	719	82	1	53	579
Ba Đình	22	6	-	1	14
Hoàn Kiếm	26	5	-	2	18
Tây Hồ	11	1	-	2	8
Long Biên	22	5	-	3	14
Cầu Giấy	12	2	-	2	8
Đống Đa	39	14	-	3	21
Hai Bà Trưng	34	13	-	2	18
Hoàng Mai	18	2	-	2	14
Thanh Xuân	14	1	1	1	11
Sóc Sơn	32	1	-	5	26
Đông Anh	28	2	-	2	24
Gia Lâm	27	2	-	3	22
Nam Từ Liêm	14	3	-	1	10
Thanh Trì	20	3	-	1	16
Bắc Từ Liêm	16	2	-	1	13
Mê Linh	21	1	-	2	18
Hà Đông	24	5	-	2	17

279 (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2021**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of health establishments in 2021 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện và bệnh viện da liễu <i>Hospital and leprosariums</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Sơn Tây	17	1	-	1	15
Ba Vì	35	1	-	3	31
Phúc Thọ	23	1	-	1	21
Đan Phượng	18	1	-	1	16
Hoài Đức	22	1	-	1	20
Quốc Oai	23	1	-	1	21
Thạch Thất	25	1	-	1	23
Chương Mỹ	35	1	-	2	32
Thanh Oai	23	1	-	1	21
Thường Tín	31	1	-	1	29
Phú Xuyên	28	-	-	1	27
Ứng Hoà	33	2	-	2	29
Mỹ Đức	26	2	-	2	22

280 Số giường bệnh năm 2021 phân theo đơn vị hành chính

Number of hospital beds in 2021 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện và bệnh viện da liễu Hospital and leprosariums	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises
TỔNG SỐ - TOTAL	17786	14615	150	102	2874
Ba Đình	1667	1584	-	2	70
Hoàn Kiếm	807	702	-	4	90
Tây Hồ	297	253	-	4	40
Long Biên	1183	1108	-	5	70
Cầu Giấy	477	433	-	4	40
Đống Đa	1541	1419	-	6	105
Hai Bà Trưng	2332	2226	-	4	90
Hoàng Mai	572	498	-	4	70
Thanh Xuân	417	210	150	2	55
Sóc Sơn	453	315	-	8	130
Đông Anh	920	796	-	4	120
Gia Lâm	268	153	-	5	110
Nam Từ Liêm	205	153	-	2	50
Thanh Trì	392	310	-	2	80
Bắc Từ Liêm	162	116	-	2	44
Mê Linh	373	279	-	4	90
Hà Đông	972	883	-	4	85

280 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2021**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of hospital beds in 2021 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện và bệnh viện da liễu <i>Hospital and leprosariums</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Sơn Tây	473	396	-	2	75
Ba Vì	413	252	-	6	155
Phúc Thọ	296	189	-	2	105
Đan Phượng	289	207	-	2	80
Hoài Đức	300	198	-	2	100
Quốc Oai	323	216	-	2	105
Thạch Thất	324	207	-	2	115
Chương Mỹ	389	225	-	4	160
Thanh Oai	305	198	-	2	105
Thường Tín	345	198	-	2	145
Phú Xuyên	137	-	-	2	135
Ứng Hoà	635	486	-	4	145
Mỹ Đức	519	405	-	4	110

281 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021
Cán bộ ngành y - Medical staff	27628	28808	28635	28733
Bác sĩ - Doctor	9099	9482	9653	9605
Y sĩ - Physician	4057	3585	3315	3281
Điều dưỡng - Nurse	11956	13267	13254	13413
Hộ sinh - Midwife	2516	2474	2413	2434
Cán bộ ngành dược - Pharmaceutical staff	14490	15416	15387	15353
Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	5897	6920	6955	6934
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	8498	8470	8409	8398
Dược tá - Assistant pharmacist	95	26	23	21

282 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo thành phần kinh tế

Number of health staffs in 2021 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước địa phương State local	Ngoài nhà nước Non-state	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Cán bộ ngành y - Medical staff	28733	17667	11066	-
Bác sĩ - Doctor	9605	5103	4502	-
Y sĩ - Physician	3281	2005	1276	-
Điều dưỡng - Nurse	13413	9167	4246	-
Hộ sinh - Midwife	2434	1392	1042	-
Cán bộ ngành dược Pharmaceutical staff	15353	1762	13591	-
Dược sĩ cao cấp Pharmacist of high degree	6934	479	6455	-
Dược sĩ trung cấp Pharmacist of middle degree	8398	1278	7120	-
Dược tá - Assistant pharmacist	21	5	16	-

283

**Số nhân lực ngành y khu vực nhà nước địa phương
năm 2021 phân theo đơn vị hành chính**
Number of medical staffs the local state sector in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	17667	5103	2005	9167	1392
Ba Đình	2263	651	43	1198	371
Hoàn Kiếm	1276	467	78	706	25
Tây Hồ	210	41	35	112	22
Long Biên	1211	348	32	774	57
Cầu Giấy	390	128	30	211	21
Đống Đa	762	248	41	440	33
Hai Bà Trưng	1633	521	52	984	76
Hoàng Mai	223	40	48	116	19
Thanh Xuân	235	62	37	124	12
Sóc Sơn	624	164	83	324	53
Đông Anh	916	251	66	521	78
Gia Lâm	446	118	59	235	34
Nam Từ Liêm	132	32	33	55	12
Thanh Trì	400	102	35	237	26
Bắc Từ Liêm	155	46	36	59	14
Mê Linh	377	108	61	180	28
Hà Đông	935	361	71	446	57

283 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y khu vực nhà nước địa phương năm 2021 phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of medical staffs the local state sector in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
Sơn Tây	427	118	77	208	24
Ba Vì	524	158	95	228	43
Phúc Thọ	341	71	115	132	23
Đan Phượng	471	102	100	206	63
Hoài Đức	417	96	70	212	39
Quốc Oai	372	116	74	148	34
Thạch Thất	379	106	79	163	31
Chương Mỹ	439	92	115	185	47
Thanh Oai	310	86	75	124	25
Thường Tín	388	106	81	175	26
Phú Xuyên	370	100	81	163	26
Ứng Hoà	540	137	90	274	39
Mỹ Đức	501	127	113	227	34

284 Số nhân lực ngành dược khu vực nhà nước địa phương
năm 2021 phân theo đơn vị hành chính
*Number of pharmaceutical staffs the local state sector in 2021
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1762	479	1278	5
Ba Đình	166	69	97	-
Hoàn Kiếm	116	39	77	-
Tây Hồ	26	2	24	-
Long Biên	76	30	45	1
Cầu Giấy	41	13	28	-
Đống Đa	142	55	86	1
Hai Bà Trưng	127	40	86	1
Hoàng Mai	32	8	24	-
Thanh Xuân	28	6	22	-
Sóc Sơn	72	18	54	-
Đông Anh	92	21	70	1
Gia Lâm	38	8	30	-
Nam Từ Liêm	14	2	12	-
Thanh Trì	48	9	39	-
Bắc Từ Liêm	22	5	17	-
Mê Linh	46	8	38	-
Hà Đông	95	30	65	-

284 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược khu vực nhà nước địa phương năm 2021 phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of pharmaceutical staffs the local state sector in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
Sơn Tây	45	11	33	1
Ba Vì	65	21	44	-
Phúc Thọ	34	4	30	-
Đan Phượng	32	12	20	-
Hoài Đức	49	11	38	-
Quốc Oai	30	4	26	-
Thạch Thất	40	8	32	-
Chương Mỹ	46	10	36	-
Thanh Oai	31	4	27	-
Thường Tín	51	8	43	-
Phú Xuyên	50	6	44	-
Ứng Hoà	48	8	40	-
Mỹ Đức	60	9	51	-

285 Số người nhiễm HIV còn sống đến 31/12
phân theo đơn vị hành chính
*Number of people living with HIV to 31 Dec.
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	20506	20530	20563	19297
Ba Đình	1940	1601	1602	1611
Hoàn Kiếm	1120	1050	1050	1064
Tây Hồ	783	860	865	741
Long Biên	1334	1345	1350	1250
Cầu Giấy	791	765	769	726
Đống Đa	2479	2560	2572	2301
Hai Bà Trưng	1903	1636	1641	1447
Hoàng Mai	1333	1621	1622	1253
Thanh Xuân	923	1043	1043	982
Sóc Sơn	335	397	397	392
Đông Anh	771	745	745	731
Gia Lâm	891	849	849	828
Nam Từ Liêm	570	671	671	539
Thanh Trì	372	393	393	397
Bắc Từ Liêm	632	610	610	615
Mê Linh	169	212	212	216
Hà Đông	438	423	423	429

285 (Tiếp theo) **Số người nhiễm HIV còn sống đến 31/12**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of people living with HIV to 31 Dec.*
by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	314	289	289	293
Ba Vì	737	725	725	697
Phúc Thọ	284	291	291	297
Đan Phượng	174	175	175	176
Hoài Đức	194	197	197	197
Quốc Oai	138	168	168	168
Thạch Thất	159	157	157	160
Chương Mỹ	418	397	397	409
Thanh Oai	166	164	164	174
Thường Tín	202	233	233	237
Phú Xuyên	166	167	167	171
Ứng Hoà	362	353	353	364
Mỹ Đức	408	433	433	432

286 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo đơn vị hành chính
Rate of communes having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	93,8	100,0	100,0	100,0
Ba Đình	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoàn Kiếm	100,0	100,0	100,0	100,0
Tây Hồ	100,0	100,0	100,0	100,0
Long Biên	100,0	100,0	100,0	100,0
Cầu Giấy	100,0	100,0	100,0	100,0
Đống Đa	95,2	100,0	100,0	100,0
Hai Bà Trưng	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoàng Mai	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Xuân	100,0	100,0	100,0	100,0
Sóc Sơn	100,0	100,0	100,0	100,0
Đông Anh	100,0	100,0	100,0	100,0
Gia Lâm	50,0	100,0	100,0	100,0
Nam Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Trì	81,3	100,0	100,0	100,0
Bắc Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0
Mê Linh	100,0	100,0	100,0	100,0
Hà Đông	100,0	100,0	100,0	100,0

286 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Rate of communes having doctor by district

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	100,0	100,0	100,0	100,0
Ba Vì	77,4	100,0	100,0	100,0
Phúc Thọ	91,3	100,0	100,0	100,0
Đan Phượng	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoài Đức	100,0	100,0	100,0	100,0
Quốc Oai	100,0	100,0	100,0	100,0
Thạch Thất	100,0	100,0	100,0	100,0
Chương Mỹ	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Oai	100,0	100,0	100,0	100,0
Thường Tín	89,7	100,0	100,0	100,0
Phú Xuyên	82,1	100,0	100,0	100,0
Ứng Hoà	100,0	100,0	100,0	100,0
Mỹ Đức	81,8	100,0	100,0	100,0

287 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo đơn vị hành chính
Rate of communes having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	97,2
Ba Đình	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoàn Kiếm	100,0	100,0	100,0	100,0
Tây Hồ	100,0	100,0	100,0	100,0
Long Biên	100,0	100,0	100,0	100,0
Cầu Giấy	100,0	100,0	100,0	100,0
Đống Đa	100,0	100,0	100,0	85,7
Hai Bà Trưng	100,0	100,0	100,0	95,0
Hoàng Mai	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Xuân	100,0	100,0	100,0	100,0
Sóc Sơn	100,0	100,0	100,0	100,0
Đông Anh	100,0	100,0	100,0	100,0
Gia Lâm	100,0	100,0	100,0	95,5
Nam Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Trì	100,0	100,0	100,0	93,8
Bắc Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0
Mê Linh	100,0	100,0	100,0	94,4
Hà Đông	100,0	100,0	100,0	94,1

287 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh
hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Rate of communes having midwife by district

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	100,0	100,0	100,0	93,3
Ba Vì	100,0	100,0	100,0	100,0
Phúc Thọ	100,0	100,0	100,0	100,0
Đan Phượng	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoài Đức	100,0	100,0	100,0	90,0
Quốc Oai	100,0	100,0	100,0	90,5
Thạch Thất	100,0	100,0	100,0	100,0
Chương Mỹ	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Oai	100,0	100,0	100,0	100,0
Thường Tín	100,0	100,0	100,0	89,7
Phú Xuyên	100,0	100,0	100,0	92,6
Ứng Hoà	100,0	100,0	100,0	100,0
Mỹ Đức	100,0	100,0	100,0	100,0

288

**Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế
phân theo đơn vị hành chính**

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	99,5	100,0	100,0	100,0
Ba Đình	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoàn Kiếm	100,0	100,0	100,0	100,0
Tây Hồ	100,0	100,0	100,0	100,0
Long Biên	100,0	100,0	100,0	100,0
Cầu Giấy	100,0	100,0	100,0	100,0
Đống Đa	100,0	100,0	100,0	100,0
Hai Bà Trưng	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoàng Mai	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Xuân	100,0	100,0	100,0	100,0
Sóc Sơn	100,0	100,0	100,0	100,0
Đông Anh	100,0	100,0	100,0	100,0
Gia Lâm	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Trì	100,0	100,0	100,0	100,0
Bắc Từ Liêm	100,0	100,0	100,0	100,0
Mê Linh	100,0	100,0	100,0	100,0
Hà Đông	100,0	100,0	100,0	100,0

288 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Rate of communes/wards meeting national health standard by district*

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2018	2019	2020	2021
Sơn Tây	100,0	100,0	100,0	100,0
Ba Vì	100,0	100,0	100,0	100,0
Phúc Thọ	100,0	100,0	100,0	100,0
Đan Phượng	100,0	100,0	100,0	100,0
Hoài Đức	100,0	100,0	100,0	100,0
Quốc Oai	100,0	100,0	100,0	100,0
Thạch Thất	100,0	100,0	100,0	100,0
Chương Mỹ	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Oai	100,0	100,0	100,0	100,0
Thường Tín	100,0	100,0	100,0	100,0
Phú Xuyên	100,0	100,0	100,0	100,0
Ứng Hoà	100,0	100,0	100,0	100,0
Mỹ Đức	86,4	100,0	100,0	100,0

289 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2015	2018	2019	2020	2021
Huy chương Vàng - Gold medal					
Thế giới - World	5	16	30	-	-
Châu Á - Asia	20	30	16	8	3
Đông Nam Á - ASEAN	136	83	142	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal					
Thế giới - World	21	18	19	-	-
Châu Á - Asia	19	29	27	7	2
Đông Nam Á - ASEAN	71	66	109	-	-
Huy chương Đồng - Bronze medal					
Thế giới - World	20	18	25	1	1
Châu Á - Asia	21	39	38	3	1
Đông Nam Á - ASEAN	54	64	81	-	-

290 Số huy chương một số môn thể thao đạt được
trong các kỳ thi đấu quốc tế
*Number of some sport medals gained in
international competitions*

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2020		2021	
	Tổng số <i>Total</i>	Huy chương Vàng <i>Gold medal</i>	Tổng số <i>Total</i>	Huy chương Vàng <i>Gold medal</i>
Điền kinh - <i>Athletics</i>	-	-	-	-
Karate - <i>Karate</i>	-	-	-	-
Silát - <i>Silat</i>	-	-	-	-
Teakwondo - <i>Teakwondo</i>	-	-	-	-
Wushu - <i>Wushu</i>	-	-	-	-
Vật tự do - <i>Free style</i>	-	-	-	-
Bắn súng - <i>Shooting</i>	-	-	-	-
Cờ vua - <i>Chess</i>	-	-	2	1
Bóng bàn - <i>Table tennis</i>	-	-	-	-
Cầu mây - <i>Sepatakrav</i>	-	-	-	-
Cử tạ - <i>Weightlifting</i>	15	7	-	-
Bắn cung - <i>Archery</i>	3	1	-	-
Thể dục dụng cụ - <i>Gymnastics</i>	1	-	-	-
Muya - <i>Muya</i>	-	-	1	-
Đua thuyền - <i>Sailing</i>	-	-	4	2

291 Thư viện Library

	2015	2018	2019	2020	2021
Số thư viện - Number of libraries	30	30	30	30	30
Trong đó - Of which:					
Thư viện tỉnh, thành phố <i>City and provincial libraries</i>	1	1	1	1	1
Thư viện quận, huyện, thị xã <i>District libraries</i>	29	29	29	29	29
Tài liệu có trong thư viện Materials in libraries					
Sách trong thư viện Books in libraries					
Đầu sách - Title	1926	2838	3037	2533	2761
Nghìn bản - Thous. copies	526926	582572	603541	620101	637798
Báo/tạp chí trong thư viện Newspapers/magazines in libraries					
Đầu báo và tạp chí - Titles	319	184	176	163	154
Nghìn bản - Thous. copies	44832	23331	23547	20348	18768
Đĩa CD - CD	206	42	64	86	89
Sách chữ nổi (Trang) Braille book (Page)	9931	12000	10000	5625	4970

* Chỉ tính các đơn vị địa phương quản lý
Figure is only available for the establishments under local authority.

* Gồm cả thư viện Hà Nội, thư viện thiếu nhi và thư viện của các quận, huyện.
Including Hanoi library, libraries for youngster and district libraries.

292 Văn hoá Culture

	Đơn vị tính Unit	2015	2018	2019	2020	2021
Tổng số sách xuất bản của NXB Hà Nội - Total number of books published by Hanoi Publishing House						
Sách Books	Đầu sách Titles	300	658	996	1329	1680
Bản Copies	1000 bản Thous. copies	2500	4376	6878	7514	9325
Chiếu bóng - Cinemas						
Rạp Movie houses	Rạp Cinema	5	3	3	3	3
Đội chiếu phim lưu động Movie showing groups	Đội Team	11	6	3	3	3
Buổi chiếu - Shows	Buổi - Show	6241	4655	3300	732	-
Lượt người xem Number of attendance	1000 lượt Thous. pers.	608	490	167	66	-
Doanh thu Turnover	Tỷ đồng Bill. dong	7,0	7,3	4,0	0,3	-
Nghệ thuật - Performing arts						
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp - Number of professional performing art groups	Đoàn Union	6	6	6	6	6
Số rạp hát Number of playhouses	Rạp Cinema	5	6	6	6	6
Số buổi biểu diễn Number of performances	Buổi Show	2745	2280	2600	613	265
Lượt người xem Number of attendance	1000 lượt Thous. pers.	1118	1040	1200	164	186
Doanh thu Turnover	Tỷ đồng Bill. dong	43	59	65	15	2,5

293 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2015	2018	2019	2020	2021
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều ^(*) (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	1,7	0,9	0,7	0,5	0,4
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	...	5900	6403	6205	6002
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	98,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước máy (%) <i>Percentage of households using tap water (%)</i>	...	68,72	...	...	...
Tỷ lệ hộ dùng hố xí tự hoại, bán tự hoại (%) <i>Percentage of households using septic tanks, semi-septic (%)</i>	...	98,95	...	...	...
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) <i>Percentage of households having durable goods (%)</i>	...	99,8	...	100,0	...

^(*) Năm 2015 theo chuẩn nghèo cũ.

In 2015 according to old poverty line.

294 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices
by residence, by income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2016	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4875	5900	6403	6205	6002
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - Urban	6291	7965	8564	7895	7542
Nông thôn - Rural	3376	3893	4310	4564	4506
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	3020	3859	4192	4011	3912
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	282	161	216	170	216
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	1005	1106	1384	1334	1313
Thu từ nguồn khác - Others	568	774	611	690	560
Phân theo nhóm thu nhập <i>By income quintile</i>					
Nhóm 1 - Quintile 1	1390	1558	1529	2084	1998
Nhóm 2 - Quintile 2	2622	3528	3637	3829	3381
Nhóm 3 - Quintile 3	3576	4680	5600	5145	4544
Nhóm 4 - Quintile 4	4857	6142	7253	7087	7471
Nhóm 5 - Quintile 5	11941	13866	14008	12913	12631
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>	8,60	9,10	9,16	6,20	6,32

295 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2018	2019	2020	2021
Tai nạn giao thông - Traffic accidents				
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	1361	1272	1024	827
Đường bộ - Roadway	1334	1251	1011	818
Đường sắt - Railway	20	19	11	9
Đường thủy nội địa - Inland waterway	7	2	2	-
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	549	508	447	350
Đường bộ - Roadway	532	493	438	341
Đường sắt - Railway	16	15	7	9
Đường thủy - Waterway	1	-	2	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	922	847	664	547
Đường bộ - Roadway	915	846	660	543
Đường sắt - Railway	7	1	4	4
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion				
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases</i>	807	563	412	356
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	10	20	6	14
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	28	34	30	24
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dongs)</i>	366218	237109	33456	24290

296

Tai nạn giao thông năm 2021 phân theo đơn vị hành chính

Traffic accidents in 2021 by district

	Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	827	350	547
Ba Đình	31	6	21
Hoàn Kiếm	10	4	11
Tây Hồ	23	10	9
Long Biên	27	14	11
Cầu Giấy	40	7	16
Đống Đa	20	6	5
Hai Bà Trưng	17	5	19
Hoàng Mai	73	18	63
Thanh Xuân	10	7	5
Sóc Sơn	60	28	34
Đông Anh	46	14	27
Gia Lâm	52	10	26
Nam Từ Liêm	25	15	10
Thanh Trì	20	9	17
Bắc Từ Liêm	22	9	14
Mê Linh	17	8	15
Hà Đông	22	11	12

296 (Tiếp theo) **Tai nạn giao thông năm 2021**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Traffic accidents in 2021 by district

	Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>
Sơn Tây	25	8	26
Ba Vì	41	21	30
Phúc Thọ	24	17	19
Đan Phượng	15	6	12
Hoài Đức	19	7	13
Quốc Oai	18	17	8
Thạch Thất	28	17	17
Chương Mỹ	48	16	47
Thanh Oai	21	12	13
Thường Tín	29	20	18
Phú Xuyên	16	13	6
Ứng Hòa	17	6	15
Mỹ Đức	11	9	8

297 Cháy, nổ năm 2021 phân theo đơn vị hành chính

Fire, explosion in 2021 by district

	Số vụ cháy nổ (Vụ) Number of fires (Case)	Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dongs)
TỔNG SỐ - TOTAL	356	14	24	24290
Ba Đình	18	-	1	1
Hoàn Kiếm	8	-	1	2
Tây Hồ	7	-	-	777
Long Biên	12	1	3	6
Cầu Giấy	13	-	-	336
Đống Đa	16	9	1	120
Hai Bà Trưng	19	-	-	62
Hoàng Mai	48	-	1	654
Thanh Xuân	10	-	-	7
Sóc Sơn	12	-	-	66
Đông Anh	8	-	2	4
Gia Lâm	15	-	3	615
Nam Từ Liêm	19	1	7	1258
Thanh Trì	16	-	-	12
Bắc Từ Liêm	16	-	2	179
Mê Linh	6	-	-	43
Hà Đông	11	1	-	17168

297 (Tiếp theo) Cháy, nổ năm 2021 phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Fire, explosion in 2021 by district

	Số vụ cháy nổ (Vụ) <i>Number of fires (Case)</i>	Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dongs)</i>
Sơn Tây	10	-	-	43
Ba Vì	11	-	-	135
Phúc Thọ	7	-	-	3
Đan Phượng	9	-	-	-
Hoài Đức	9	-	-	184
Quốc Oai	4	-	-	...
Thạch Thất	18	-	-	727
Chương Mỹ	11	-	1	1513
Thanh Oai	5	-	1	-
Thường Tín	5	-	-	320
Phú Xuyên	3	2	1	35
Ứng Hòa	7	-	-	18
Mỹ Đức	3	-	-	2

298 Khoa học và công nghệ Science and technology

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
I. Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ có đến 31/12/2021 (Tổ chức)* <i>Total number of scientific and technological organizations as of December 31, 2021 (Organization)</i>	679	256	423	-
Khoa học tự nhiên <i>Natural science</i>	95	31	64	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	272	90	182	-
Khoa học nông nghiệp <i>Agricultural science</i>	120	47	73	-
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	83	27	56	-
Khoa học xã hội <i>Social Sciences</i>	79	44	35	-
Khoa học nhân văn <i>Humanism sciences</i>	30	17	13	-
II. Chi ngân sách nhà nước địa phương cho khoa học và công nghệ năm 2021 (Tỷ đồng) <i>Local state budget spending on science and technology in 2021 (Bill. dong)</i>	801	-	-	-

(*) Tổ chức nghiên cứu khoa học & phát triển công nghệ và thực hiện các dịch vụ KH&CN
(Theo số liệu của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội).
*Scientific research and Technology development and implementation of S&T services
(According to the report of Hanoi Department of Science and Technology).*

299 Hoạt động tư pháp Justice

	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021
Số vụ án đã khởi tố <i>Number of instituted cases</i>	Vụ <i>Case</i>	7163	7787	8738	8546
Số bị can đã khởi tố <i>Number of instituted people</i>	Người <i>Person</i>	10774	11538	12363	12024
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Người <i>Person</i>	1540	1478	1227	1305
Số vụ án đã truy tố <i>Number of prosecuted cases</i>	Vụ <i>Case</i>	6196	6547	7003	6920
Số bị can đã truy tố <i>Number of instituted people</i>	Người <i>Person</i>	10552	11045	12073	12225
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Người <i>Person</i>	1635	1046	1170	1164

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ha Noi Statistical Yearbook 2021

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 320 cuốn, khổ 17 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt, Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
 - Đăng ký xuất bản: 466- 2022/CXBIPH/02-03/TK do CXBIPH cấp ngày 17/02/2022.
 - QĐXB số 47/QĐ-NXBTK ngày 13/6/2022 của Q. Giám đốc NXB Thống kê
 - In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2022.
 - ISBN: 978-604-75-2140-1